

**Minh Đức Triều Tâm Ảnh**  
(Tỳ-khưu Giới Đức - Sīlaguṇa Bhikkhu)

**ABHIDHAMMA**  
GIẢN LƯỢC

**Tủ Sách Huyền Không Sơn Thượng**  
PL.2563-TL.2019



## LỜI THƯA:

Giáo trình này, đầu tiên, là những bài giản lược môn Abhidhamma, chỉ để dành riêng cho lớp Cao Trung Phật học tại chùa Huyền Không, Huế từ năm 1999-2003.

Phần nội dung tinh yếu, căn bản cùng những chi tiết liên hệ, chúng tôi dựa theo cuốn “*Thắng pháp tập yếu luận*” (*Abhidhammasaṅgaha*), dịch bản của Hòa thượng Minh Châu. Chúng tôi còn nghiên cứu, tham khảo thêm cuốn “*Vi Diệu Pháp toát yếu*” của ngài Naradā do cư sĩ Phạm Kim Khánh Việt dịch; quyển “*Thanh Tịnh Đạo*” (*Visuddhimagga*) do Ni sư Trí Hải chuyên ngữ. Thêm quyển “*Pháp hành Thiên Tuệ*” của thiền sư Hộ Pháp (*Dhammarakkhita*). Sau này, khi làm thành sách, tôi còn tham cứu thêm bản “*Triết học A-tỳ-đàm*” của Dr. Mehm Tin Mon, bản Việt dịch của Sư Giác Nguyên (Toại Khanh) nữa.

Và nội dung bốn mới in lần thứ ba này, vì nhắm đến tiêu chí dễ đọc, dễ học, dễ hiểu nên tôi đã thực hiện như sau:

- Không đi sâu rộng quá về ngữ nghĩa và phân tích quá chuyên môn; chỉ cần khái quát, giản lược cho người sơ học và sơ tu dễ nắm bắt vấn đề nòng cốt, tinh yếu.

- Việc sắp xếp bố cục, tuy có dựa vào bốn của cô HT Minh Châu và bốn của ngài Naradā nhưng tôi còn tìm cách làm gọn từng phần, từng tiểu mục, phân ra từng bài rõ ràng hơn.

- Bỏ bớt những bài về đếm số, đếm tâm phức tạp không cần thiết cho việc ứng dụng khi “*hành sự*” tu tập; tuy thế cũng không tránh khỏi một số bài phải liệt kê những con số có tính cách tượng trưng mà tôi “không chắc là chính xác”, nhất là về sắc pháp.

- Bỏ bớt những bài phân tích về tâm, về tâm sở, về sắc pháp quá chi li, quá tế vi, rất khó hiểu, khó nắm bắt đối với trình độ sơ căn.

- Cố gắng tôi đã để chuyển tải những pháp vi diệu, trừu tượng bằng những giải thích giản dị, dễ hiểu; theo đó, khi đưa ví dụ, nhiều ví dụ minh họa; nó phải cụ thể, thiết thực đi sát với hơi thở của sự sống, của đời sống con người trong bối cảnh xã hội hiện nay.

- Kinh tạng, Luật tạng và cả tạng Abhidhamma đều sử dụng ngôn ngữ khái niệm (*paññatti*), là cái vô khô bên ngoài; mà Pháp là Cái Thực, là cái Chân Lý luôn hiện tồn mới mẻ, sinh động, sống động và phong phú trong “*thực tại đang là*”... nên ở đây, khó tránh khỏi những kiến giải qua kinh nghiệm tu tập tự thân.

- Abhidhamma rất cao diệu, vi diệu nhưng khi nắm bắt được cái căn đề, cái tinh túy của nó; hy vọng chúng ta có thể áp dụng để “*lắng nghe tâm mình*” đang xảy ra cái gì, đang duyên khởi ra sao khi tu tập minh sát tuệ (*vipassanā*).

Cuối cùng, về phần phiên dịch tiếng Việt hoặc Hán Việt từ gốc Pāli có nhiều chỗ bất đồng trong các bản nêu trên, chúng tôi đã tự ý lựa chọn thuật ngữ nào thấy vừa ý nhất, dĩ nhiên là không tránh khỏi sự chủ quan của người lập bút.

Với ước muốn chân thành là giáo trình Abhidhamma giản lược này có thể đem ra áp dụng vào đời sống tu tập để mang lại lợi ích “*thấy rõ khổ và diệt khổ*” chứ không phải để bàn huyền, luận diệu!

Rất mong chư vị học giả, các nhà nghiên cứu bỏ qua cho những chỗ không thể “*y kinh giảng nghĩa*” được; và các bậc hành giả cao minh thực học, thực tu chỉ giáo cho, chúng tôi vô cùng biết ơn.

Mong lắm thay!

Minh Đức Triều Tâm Ảnh  
(Sīlaguṇa Mahāthera)

## ABHIDHAMMA LÀ GÌ?

Người ta thường nói môn Abhidhamma rất khó học, và lại không thực tế. Rất khó học vì nó phân tích rất chi li, vi tế những vận hành, diễn tiến của tâm, tâm sở, sắc pháp và niết-bàn. Không thực tế vì nó bàn đến những vấn đề ở ngoài sự hiểu biết bình thường của con người; ở ngoài chuyện áo cơm, tiền bạc, thế sự và thế tình...

Nhận xét ấy không phải là sai. Tuy nhiên, nếu chịu khó nghiên cứu, học hỏi, làm quen một số thuật ngữ để vượt qua những giới hạn ban đầu thì chúng ta sẽ nhìn bộ môn này với đôi mắt khác thế.

Abhidhamma rất lợi ích cho người học Phật, tu Phật. Nhờ sự phân tích chi li ấy mà ta có thể thấy rõ những dấy khởi vi tế của tâm niệm, của tư tưởng; đồng thời thấy rõ những yếu tố tâm lý cùng sự phát sanh tương quan của chúng. Ở đây, ta sẽ có được cái nhìn nội quán, chiếu soi để thấy rõ mọi danh, mọi sắc đều sinh diệt rất nhanh, chúng vô thường, vô ngã rất rõ ràng, rất minh nhiên vậy. Còn vấn đề thực tế hay không thực tế thường tùy thuộc quan niệm, sự hành trì hoặc sự lập cước của kiến tri nơi mỗi người. Môn Abhidhamma, theo tôi, nó thực tế, thiết thực nhất trên đời này; vì tâm niệm, tư tưởng là cái đang là, đang vận hành, đang diễn tiến. Nó chính là sự sống, là dòng sống; và nó tạo nên thế gian, thế giới. Ngoài ra, đi sâu vào Abhidhamma, ta sẽ thấy ở đây trình bày, giảng nói về một sự thật khác xa với những sự thật ước lệ của thế gian. Nó là sự thật bất di dịch, không thay đổi dấu trải qua sự biến thiên của thời gian, không gian, lịch sử, thời đại và quốc độ. Nó là sự thật, nhưng mà là sự thật ở ngoài quan niệm thế tình, ở ngoài sự hiểu biết thường tục, vượt khỏi giới hạn của ý thức và trí năng quen thuộc của chúng ta.

Abhidhamma thường dịch là vô thượng pháp, thắng pháp, vi diệu pháp. “*Abhi*” nghĩa là cao thượng, cao cả, thù thắng, vi diệu. Do vậy, Abhidhamma nó cao hơn, lớn hơn, vi diệu hơn Kinh tạng và Luật tạng. Nói như vậy không có nghĩa Kinh, Luật tạng là thấp. Cao hơn, vi diệu

hơn, hàm chỉ phương cách trình bày Pháp chứ không phải là nguyên nhân thù thắng nhất đưa đến giác ngộ, giải thoát. Có một số người học Abhidhamma là nhằm để thu góp, tích lũy kiến thức, tăng trưởng bản ngã, rơi vào hý luận, huyền đàm, rơi vào chấp kiến và sở tri chướng thì vẫn là những trình độ thấp thỏi, những đại họa, những căn bệnh trầm kha! Thời Phật tại thế, nhiều vị tỳ-kheo chỉ chấp trì Luật và nghe Kinh vẫn giác ngộ, giải thoát như thường. Thậm chí có nhiều vị chỉ nghe một câu kệ ngôn thôi đã đắc thánh quả! Họ có cần gì môn học Abhidhamma đâu! Do vậy, Abhidhamma cao cả, thù thắng vì trình bày những pháp tế vi, sâu nhiệm, cần thiết và hữu ích cho những ai có đời sống tu học nghiêm túc, tinh cần thiền định và thiền tuệ, muốn trang bị cho mình những thấy biết chân xác, vi diệu, tinh tế về tâm và về pháp. Nó là thuốc bổ cho người trí nhưng lại là độc dược cho người ngu. Lợi cho thiền sư chân chánh và có hại cho một số pháp sư huyền thuyên giảng nói mà không chịu thực nghiệm, tu tập.

### **Là Môn Tâm Lý Học Của Phật Giáo?**

Abhidhamma thường được giới nghiên cứu, các nhà học giả xưa nay, Đông cũng như Tây xem như là môn tâm lý học của Phật giáo. Điều ấy có đúng chăng?

Môn tâm lý học Tây phương là một bộ môn khoa học với nỗ lực khảo sát phần tinh thần của con người và giải mã nó bằng ức đoán, suy luận bằng tư duy võ não. Những hoạt động của lý trí, tình cảm, ký ức, vô thức, tiềm thức... đều được các nhà tâm lý đem ra phân tích, tổng hợp, trắc đạc, mổ xẻ, đào xới... rất chi li, thấu đáo. Sự nghiêm túc, tinh minh và phương pháp rất khoa học của các nhà tâm lý đã một phần nào giải thích được miền tâm bí hiểm của con người. Tuy nhiên, một phần không phải là tất cả. Đôi khi do suy luận, ức đoán hoặc kiểm chứng vội vã, nông cạn mà đưa ra những kết luận khá nguy hiểm. Ví dụ thuyết “*libido*” của Freud; nhà “*tâm lý học vĩ đại*” này bảo rằng: Động lực thúc đẩy mọi hành vi tạo tác của con người đều do “*bản năng tính dục*” (libido) dẫn đạo. Nói như vậy thì rõ ràng Freud đâu có biết đến những trạng thái tâm cao cả, cao thượng ví như tứ vô lượng tâm? Ví như các tâm siêu thế? Thuyết “*libido*” của Freud, như vậy, chỉ đúng cho một phần nhân loại sống theo đam mê dục lạc ngũ trần mà thôi.

Lại nữa, các nhà tâm lý coi tâm như một đối tượng khách quan để khảo sát. Họ tin vào “*tư duy ngã tính*”, dựa vào khả năng của người

quan sát, tin vào giác quan trao cho thông số nên thường thiếu chính xác. Người quan sát qua dụng cụ ngũ quan, trí năng có đáng tin cậy không? Khoa học vi mô ngày nay đã xác định là “không thể” rồi đây! Còn dụng cụ đo đạc, trắc lượng? Lại thêm một lệch lạc thứ hai nữa! “Lệch lạc” chồng thêm “lệch lạc” để nhìn ngắm, “phán” và “đoán” rồi kết luận!

Còn nữa, các ý niệm về chủ thể, khách thể như môn tâm lý học rất xa lạ với Abhidhamma vốn dựa vào sự thật duyên khởi và vô ngã tính; đồng thời là từ sự thực chứng và “*nhu thị thuyết, như thực thuyết*” của đức Chánh Đẳng Giác nên nó không phải là quan niệm, quan điểm hay lý thuyết, học thuyết, chủ thuyết... với lý trí suy luận qua những phạm trù chủ quan và bất xác của triết học Tây phương!

Thế giới tâm của Abhidhamma, do vậy rất lung linh, ảo diệu, nhưng rất hiện thực (*vijjamāna*); nó không thể bị quy định, giới hạn trong những ý niệm và khái niệm tại thế. Nói rõ hơn, muốn thấy rõ thế giới tâm của Phật giáo, không thể dùng lý trí khoa học thực nghiệm, các loại kiến thức hay các loại trí (*ñāṇa*) thế gian mà phải có thắng trí (*abhiññāna*); hoặc rốt ráo hơn, phải có trí tuệ (*paññā*) trực giác chiếu soi. Và chẳng, không bao giờ tâm lý học Tây phương biết rõ về tâm dục giới; còn tâm sắc giới, vô sắc giới, siêu thế giới lại càng bất khả.

Như vậy, việc so sánh, coi Abhidhamma như môn tâm lý học Tây phương, xem ra có vẻ khiên cưỡng, áp đặt, chỉ tương hợp nơi danh từ hoặc vài trạng thái tâm lý hời hợt, thô tháo ở bên ngoài. Muốn thấy rõ thế giới tâm của Abhidhamma phải tu tập thiền định và thiền quán, minh sát (*samādhi và vipassanā*), ấy là điều kiện cần và đủ vậy. Các bộ môn khoa học nỗ lực khảo sát về tâm chỉ đạt được một giới hạn, chừng mực ở cái vỏ bên ngoài thôi.

### **Là Môn Siêu Hình Học Của Phật Giáo?**

Môn siêu hình học Tây phương bàn về những lãnh vực siêu hình. Họ bàn về thượng đế, sự tạo thiên lập địa hoặc tìm hiểu các nguyên nhân sinh ra con người và vạn hữu. Họ cố đi tìm một thực thể đầu tiên, ví dụ là nước hay lửa... hoặc một nguyên lý siêu nhiên nào chi phối và điều hành vũ trụ! Như vậy, siêu hình học Tây phương nói về những lãnh vực mơ hồ, vô hình bằng khả năng của lý trí suy luận chứ không có thực kiện minh chứng. Ngay các môn về hình nhi thượng của triết học Đông phương cũng hoàn toàn do con người để ra, suy luận nên, và chúng đều là thế giới trừu tượng, bất khả giác.

Abhidhamma không phải thế. Abhidhamma không bàn những vấn đề như siêu hình học Tây phương, như hình nhi thượng Đông phương.

Nếu hiểu siêu hình là bàn những vấn đề ở ngoài sự hiểu biết của con người; ngoài, trên kiến thức và trí năng thường nghiệm của con người thì tạm thời chấp nhận môn Abhidhamma là như thế. Tuy nhiên, khi Abhidhamma nói về những vấn đề vượt thế giới lý niệm của con người, không phải nói chỉ để mà nói, nói để chứng tỏ sự cao siêu, huyền bí, mà nói là để mà tu tập. Thế giới vượt thoát, ở ngoài lý niệm, khái niệm của Abhidhamma, con người có thể chứng nghiệm, thấy rõ ngay tại đây và bây giờ; tức vẫn là thế giới của khả chứng, khả giác và khả nghiệm. Sắc giới tâm, Vô sắc giới tâm, Siêu thế giới tâm là những tâm ở thế giới cao và xa, ngoài sự hiểu biết của con người, nhưng ai cũng có thể tu tập, thiền định và thiền quán để thực nghiệm nó ra sao. Chính do mặc cảm tự ti, sợ rằng Phật giáo không có bộ môn siêu hình học cao siêu như Tây phương mà các nhà học Phật đã làm một sự so sánh rất ngây thơ, rất khiên cưỡng đáng phàn nàn vậy.

### **Là Môn Đạo Đức Và Luân Lý Của Phật Giáo?**

Ai cũng hiểu rằng, đạo đức và luân lý thế gian thường tùy thuộc tín ngưỡng, truyền thống, văn hóa, tập quán, phong tục trải qua từng thời đại. Lại nữa, đạo đức, luân lý quốc độ này khác quốc độ kia, thời này không giống với thời nọ. Bộ môn đạo đức học và luân lý học cũng cố gắng tìm ra một tiêu chuẩn phổ quát, một thước đo chung cho con người. Cũng có một số giá trị tinh thần được tìm thấy, được đem vào nhà trường để giảng dạy, mang đến một số lợi ích nhất định cho thế hệ nào đó trong tương giao cộng đồng xã hội và con người liên đới. Tuy nhiên, bao giờ, các môn học này cũng không thể hoàn bị nhân cách con người, hoàn thiện trọn vẹn các giá trị nhân văn và mỹ học vì nó gói gọn cục bộ trong tâm linh tôn giáo, tín ngưỡng hoặc các thể chế chính trị. Bao giờ nó cũng chủ quan và phiến diện.

Đạo Phật trong Abhidhamma không nói đến đạo đức và luân lý. Nghĩa là không nói anh phải sống như thế này mới trở thành người tốt, sống như kia là xấu; không nói anh phải có bốn phận với dòng họ, gia đình, làng xóm; phải cần có nghĩa vụ này, nghĩa vụ nọ. Abhidhamma có nói đến thiện, ác nhưng không nói hành động như thế này là thiện, như thế kia là ác. Thiện, ác trong Abhidhamma không tùy thuộc xã hội mà tùy thuộc nơi con người. Tùy thuộc nơi con người nhưng không lấy con người làm tiêu chuẩn, làm thước đo, làm giá trị phổ quát. Và

chăng, con người vẫn hàm tàng một hàm thói hư, tật xấu và cũng có cả một kho tàng thơm hương đức hạnh. Vậy, rõ ràng, tiêu chuẩn và giá trị ấy ở nơi tâm. Tâm nào khiến con người nhiễm nặng tham sân si, rời xa mục đích giác ngộ giải thoát; tâm ấy được gọi là bất thiện. Tâm nào khiến con người giảm nhẹ tham sân si, tiến gần đến mục đích giác ngộ, giải thoát; tâm ấy được gọi là thiện. Như vậy, rõ ràng, Abhidhamma rất khác xa so với đạo đức và luân lý thế gian.

### **Là Luận Tạng Của Phật Giáo?**

Cần phải minh định rằng, những vấn đề được đức Phật đề cập trong Abhidhamma là do sự thấy biết như thực của ngài, do sự sáng suốt giác ngộ của ngài. Chúng không phải được nói ra do lý luận, luận bàn, suy luận, luận giải, luận kiến, luận thức, luận tri...

Những kiến giải của chư tổ đại thừa thường y cứ từ kinh văn nguyên thủy, có tính cách triển khai tư tưởng, giảng rộng thêm những điểm quá cô đọng, quả thật là công đức lớn của quý ngài. Lại nữa, cũng nhờ những kiến giải sâu rộng của chư tổ, có khế lý, khế cơ mà đạo Phật phát triển qua nhiều thời đại, nhiều quốc độ có văn hóa và tín ngưỡng đa dạng, bất đồng. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, do quyền biến phương tiện cho phù hợp với lý cơ, chư tổ khó tránh khỏi những kiến giải do sự thấy biết riêng tư hoặc do suy luận; họa hại nhất là do suy luận, “*phán và đoán*”! Vì lý do đó, các luận của các tông phái phát triển đi sau không còn được gọi là như thị thuyết, như thực thuyết; mà được gọi là “*luận*” thì hoàn toàn chính xác. Ví dụ: “*Duy thức luận*” của Vô Trước - Thế Thân, “*Đại thừa khởi tín luận*” của Mã Minh, “*Trung quán luận*” của Long Thọ...

Abhidhamma không phải là những luận ấy, chỉ nên gọi là tạng Abhidhamma, vì nó là như thị thuyết, như thực thuyết từ sự thực chứng của bậc Giác Ngộ!

### **Abhidhamma Có Phải Do Phật Thuyết Không?**

Có nhiều học giả, nhà nghiên cứu nghi ngờ là Abhidhamma không phải do Phật thuyết mà do các vị sư uyên bác về sau soạn thảo. Nhưng theo truyền thống Theravāda, tạng Abhidhamma là do đức Phật thuyết giảng tại cung trời Đao Lợi vào hạ thứ 7 để đáp đền ân cù lao huyết nhũ đến mẹ là bà Mahāmāyā; sau đó, đức Phật thuyết tóm tắt tinh yếu cho ngài Sāriputta (*Xá-Lợi-Phất*) nghe, rồi tôn giả giảng nói rộng rãi đến tăng chúng.

Cũng có thuyết trung dung, cho rằng, những cơ bản của Abhidhamma

có từ thời Phật, do Phật thuyết; nhưng hình thành nền văn học Abhidhamma là do chư tăng bác học lập bút, sớm nhất là từ kỳ kết tập Tam Tạng lần thứ ba, vào khoảng 218 năm sau Phật Nhập Diệt. Cụ thể là bộ Kāthāvattu (*Di bộ luận*), những điểm tranh luận giữa các bộ phái do ngài Moggalliputta biên soạn.

Dù do tương truyền hoặc do sử liệu của các bộ phái có sự dị biệt, giá trị của Abhidhamma không vì vậy mà giảm sút; trái lại, càng tôn tầm mức quan trọng của Abhidhamma trong đời sống học Phật và tu Phật của nhiều thời đại. Các tông phái đều phải lấy Abhidhamma làm cơ sở để viết các bộ luận đi sau, ví dụ: Thành duy thức và A-tỳ-đàm-câu-xá (*Abhidhammakosa*)...

Cuối cùng, điểm đáng nói là văn học Abhidhamma rất chuyên biệt và đặc thù. Những thuật ngữ đức Phật dùng ở đây rất khác so với Kinh tạng và Luật tạng. Trong Kinh, Luật tạng, đức Phật thường dùng những danh từ tục đế, thường ngữ như người, loài vật, hữu tình, tự ngã, đàn ông, đàn bà... Nhưng trong Abhidhamma, mọi pháp được chia chẻ tỉ mỉ, tinh tế hơn; và những danh từ thuộc pháp ngữ, chân đế như uẩn, xứ, giới... lại được sử dụng.

Tóm lại, Abhidhamma là môn học về tâm, cũng khảo sát những diễn tiến, vận hành của tâm lý mà không phải là tâm lý học. Nói về những vấn đề cao siêu vượt thế giới hữu hình, lý trí thường nghiệm của con người mà không phải siêu hình học. Nói về những tâm thiện, tâm bất thiện, là tốt, là xấu mà không phải môn đạo đức, luân lý học. Giảng nói những vấn đề tương tự các luận của chư tổ mà không phải là luận...

Nói về tâm nhưng không luận giảng một cách mơ hồ, trừu tượng. Vì do trí tuệ thấy như thực, biết như thực nên đức Phật đã nói về những sát-na tâm rất cụ thể và cặn kẽ. Chính những sát-na tâm ấy sinh diệt quá nhanh để cho chúng ta mang ảo giác về ngã, linh hồn, tự ngã. Sát-na tâm này máy móc, khách quan; sát-na tâm kia do tư (*cetanā*) điều động nên tạo nghiệp... Học Abhidhamma, chúng ta sẽ thấy rõ chúng ta “không có tâm” mà chỉ có “những sát-na ý niệm, tư tưởng”. Nhưng sát-na ý niệm, tư tưởng ấy cũng không thực tính, không có ngã tính vì nó vừa sinh lại vừa diệt trong thời gian 1/17 triệu giây! Rồi, 1/17 triệu giây ấy kết nối liên tục, miên tục mà tạo nên các yếu tố tâm lý. Nếu các yếu tố tâm lý này được kết hợp bởi các tâm sở tốt lành thì ta sẽ trở nên con người tốt lành; được kết hợp bởi các tâm sở xấu ác thì

ta sẽ trở nên con người xấu ác... Các tầng trời Sắc giới, Vô sắc giới, các tầng thánh quả đều y như thế. Nó chính xác và hợp lý như sự phân tích khả giác và khả nghiệm và khả chứng của khoa học.

Người tu định và tuệ mà không học Abhidhamma, quả thật, như hành trình tâm linh mà không có bản đồ; như người đi đêm mà không có ngọn đèn, ngoại trừ có những vị thiên sư đích thực chỉ lối soi đường.

## KHÁI QUÁT VỀ ABHIDHAMMA

Trong Kinh và Luật tạng, cả hằng trăm vấn đề được đề cập, nhưng trong Abhidhamma chỉ nói đến 4 thẳng pháp thôi, thuộc về “*chân lý đệ nhất nghĩa*” (*paramattha-sacca*); đó là:

- Tâm (*citta*).
- Tâm sở (*cetasikā*).
- Sắc pháp (*rūpa*).
- Niết-bàn (*nibbāna*).

Trước khi nghiên cứu 4 lãnh vực lớn về tâm, tâm sở, sắc pháp, Niết-bàn, chúng ta cần phải phân biệt cho rõ hai loại chân lý, hai loại sự thật mà đức Phật thường giảng nói.

### **Chân lý tục đế (*Sammuti sacca*)**

“*Sammuti*” có nghĩa là ngoài mặt, thể tình; và “*sacca*” là sự thật, đế hay chơn lý. Vậy, “*sammuti sacca*” là sự thật ngoài mặt, bề mặt; là sự thật thể tình, thể gian. Là sự thật do con người đặt ra rồi chấp nhận với nhau nên bao giờ cũng có tính cách quy ước, phạm trù, ước lệ, giả danh, chế định, thuộc về pháp khái niệm (*paññatti-dhamma*).

Khi gọi tên cái bàn, cái ghế, đàn ông, đàn bà, sông, núi, hữu tình, tự ngã, bác sĩ, giáo sư... là chúng ta đã sử dụng ngôn ngữ khái niệm thuộc về chân lý tục đế (*sammuti sacca*) này.

Vì là sự thật ước lệ nên cái bàn, cái ghế, giáo sư... chỉ là quy ước chứ không thực hữu. Nói cách khác, nó chỉ là khái niệm, là tên gọi “*giả danh*” để chỉ tổng thể một nhóm kết hợp, chỉ một vật: Ví dụ như “*cái bàn*” là không thực có. Tại sao vậy? Ta không thể đưa tay sờ đụng, xúc chạm cái bàn được, mà chỉ sờ đụng cái cứng, cái nhám, cái trơn... Cái cứng, cái nhám, cái trơn và cả khối chiếm chỗ trong không gian ấy là địa đại. Nói cách khác, ta chỉ xúc chạm được đất (*địa đại*) chứ không thể xúc chạm được “*cái bàn*”. Vậy, cái bàn, cái ghế, cha, con, chồng, vợ... chỉ là khái niệm, thấy đều là giả danh, không thực có; chỉ áp dụng trong thể gian quy ước, thể tình...

Tạng Kinh và Luật, đức Phật sử dụng ngôn ngữ thuộc loại chân lý tục đế (*sammuti sacca*) này.

### **I- Chân lý đệ nhất nghĩa, thắng nghĩa, chơn đế (Paramattha sacca)**

“*Paramattha*” là cái bản chất, cái thực chất được ghép từ chữ “*parama*” và “*attha*”. “*Parama*” là cao cả, tuyệt đối, không thay đổi; và “*attha*” là vật hay pháp. Vậy, “*paramattha*” là vật không thay đổi, pháp không thay đổi. Tuy nhiên, không thay đổi không phải là trường cửu, thường còn, bất động...

Ta lấy ví dụ cái bàn, cái chậu thủy tinh; chúng vốn là sự thật tục đế, sự thật bề ngoài, không phải là sự thật bản chất. Tại sao vậy? Vì cái bàn có thể đóng thành cái ghế. Cái chậu thủy tinh có thể nấu chảy và làm ra cái bình hoa. Chúng luôn luôn thay đổi. Tuy nhiên, cái bàn, cái ghế, cái chậu thủy tinh, cái bình hoa... có thể phân tích và tìm ra ở đáy những yếu tố vật lý, tức là những cơ năng và đặc tính giống nhau. Nói cách khác, những yếu tố vật lý, những cơ năng và đặc tính ấy đều được tìm thấy trong cái bàn, cái ghế, cái chậu thủy tinh hay trong cái bình hoa. Abhidhamma gọi những tính chất ấy là sắc-như-thực (*rūpa-paramattha*); chúng gìn giữ đặc tính của chúng trong mọi sự kết hợp. Vì vậy, trong số giải, “*attha*” nghĩa là vật hay pháp; và “*parama*” vừa có nghĩa không thay đổi, vừa có nghĩa là thực có.

Nếu “*attha*” là vật hay pháp thì “*paramattha*” là vật thực có hay pháp thực có, thực có trong ý nghĩa là, vật hay pháp ấy đang hiện hữu, là pháp thực tại (*vijjānādhamma*), đang diễn tiến, đang sinh diệt mà ta có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ và ý thức được.

Vậy, “*paramattha sacca*” là chân lý đệ nhất nghĩa, là sự thật vượt ngoài quy ước thế tình. Ngũ uẩn, lục căn, lục trần và lục thức (12 xứ, 18 giới) đều là cái có thực, chúng thuộc đệ nhất nghĩa đế.

Khi đức Phật nói: “*Tất cả chúng sanh tạo nghiệp như giết người, trộm cắp... đều phải bị đọa vào 4 đòng khổ*”. Đây là câu nói thuộc về sự thực tục thể, thế gian (*sammuti sacca*).

Khi đức Phật nói: “*Tất cả sắc uẩn quá khứ, sắc uẩn hiện tại, sắc uẩn vị lai đều phải chịu sự chi phối của vô thường, khổ và vô ngã*”. Đây là câu nói thuộc về sự thật bản chất, đệ nhất nghĩa (*paramattha sacca*).

Tạng Abhidhamma, đức Phật sử dụng loại ngôn ngữ chân đế “*paramattha sacca*” này. Tức là nói đến 4 pháp thực có bao trùm mọi vật thuộc thế gian (*lokiya*) và xuất thế gian (*lokuttara*). Trong 4 pháp

ấy thì tâm, tâm sở, sắc pháp thuộc thế gian, và Niết-bàn thuộc xuất thế gian, là thực thể cứu cánh, độc nhất, tuyệt đối.

## II- Tâm (Citta)

“Citta”, có ngữ căn “*cit*” là suy nghĩ, tư tưởng; người ta thường hiểu là cái nhận biết đối tượng. Tuy nhiên, hiểu cho chính xác hơn, tất cả cái thấy, cái nghe, cái biết của lục căn lúc giao tiếp với lục trần đều gọi là cái biết của tâm cả.

- Mắt thấy sắc (*hoa, lá, người...*) phát sanh cái biết của con mắt, là nhãn thức. Nhãn thức ấy là một tâm.

- Tai nghe âm thanh (*tiếng nói, chim hót...*), phát sanh cái biết của lỗ tai, là nhĩ thức. Nhĩ thức ấy là một tâm.

- Mũi ngửi mùi (*thơm, thối...*), phát sanh cái biết của mũi, là tỷ thức. Tỷ thức ấy là một tâm.

- Lưỡi nếm vị (*đắng, cay...*), phát sanh cái biết của lưỡi, là thiệt thức. Thiệt thức ấy là một tâm.

- Thân xúc chạm vật (*cứng, mềm...*), phát sanh cái biết của thân, là thân thức. Thân thức ấy là một tâm.

- Ý nghĩ pháp (*hình ảnh ngũ trần động lại trong tâm*), phát sanh cái biết của ý, là ý thức. Ý thức ấy là một tâm.

Tâm có tất cả có 4 loại: Tâm Dục giới, tâm Sắc giới, tâm Vô sắc giới và tâm Siêu thế giới (*Siêu tam thế*).

## III- Tâm Sở (Cetasikā)

Tâm sở là những sở hữu của tâm, phụ tùy của tâm, thuộc tính của tâm, phát sanh cùng lúc với tâm.

- Nếu một tâm thiện khởi lên thì các tâm sở thiện cùng khởi theo, ví dụ: Niệm, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si (*có 25 tâm sở thiện được gọi là tịnh quang tâm sở*).

- Nếu một tâm bất thiện khởi lên thì các tâm sở bất thiện cùng khởi theo, ví dụ: Vô tầm, vô quý, tham, mạn, tà kiến (*có 14 tâm sở bất thiện*).

- Ngoài ra, còn có những tâm sở trung tính, không thiện, không ác là 13 đồng, bất đồng tâm sở (*bao gồm 7 biến hành tâm sở và 6 biệt cảnh tâm sở*).

Gồm chung cả ba loại, có cả thảy 52 tâm sở.

## IV- Sắc Pháp (Rūpa)

“Rūpa”, sắc, là những yếu tố vật chất luôn luôn thay đổi và biến dạng. Sắc gồm có hai:

- Sắc tứ đại

- Sắc do sắc tứ đại tạo thành.

### 1- Sắc tứ đại (Mahābhūtarūpa)

Tứ đại hay tứ đại chủng là đất, nước, lửa, gió. Bốn phần tử căn bản này không rời nhau, chúng lẫn trong nhau để tạo ra xác thân con người cùng vũ trụ vạn hữu.

### 2- Tứ đại sở tạo sắc (Upādāyarūpa)

Là những sắc do đất, nước, lửa, gió tạo ra. Sắc này là sắc nương nhờ, phụ thuộc, tùy thuộc sắc tứ đại, do sắc tứ đại mà có.

Tổng cộng có 28 sắc: 16 sắc thô và 12 sắc tế.

Như vậy, 3 pháp này (*tâm, tâm sở, sắc pháp*) thuộc về nhập thể, nói cách khác, chúng vận hành trong ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc giới.

### V- Niết-bàn (Nibbāna)

“*Nibbāna*”, tịch lặng, tịch diệt, là pháp xuất thế, độc nhất, tuyệt đối, ở ngoài 3 cõi, ly thoát ngôn ngữ, khái niệm. Cũng là đệ nhất nghĩa để như tâm, tâm sở, sắc pháp, nhưng nó lại thuộc về siêu thế.

### 1- Niết-bàn là gì?

Ta có thể tạm mượn ngôn ngữ khái niệm để định nghĩa về Niết-bàn như sau:

- Là trạng thái giải thoát, an vui tuyệt đối.
- Là không còn sự sai sử của vô minh và ái dục.
- Là không còn sự chi phối của tham, sân, si.
- Là không còn sự chướng ngại rối loạn của ngũ uẩn.
- Là không còn trôi lăn trong sinh tử luân hồi, không còn chìm đắm trong ba cõi, sáu đường.
- Là chấm dứt trọn vẹn đau khổ và phiền não.

### 2- Sự chứng ngộ Niết-bàn

- Nếu tu bỏ thí, trì giới thì ta sẽ có được hạnh phúc và an vui ở cõi người và sáu cảnh trời dục giới.

- Nếu có thí, có giới và tu đắc thiền, đắc định nữa thì ta sẽ hưởng phước báu các cảnh trời phạm thiên hữu sắc và vô sắc.

- Nếu tu thêm tuệ nữa, tức tuệ quán hay thiền tuệ (*minh sát - vipassanā*) để thấy rõ tam tướng: Vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*) thì ta sẽ lần lượt từ cạn vào sâu chứng quả tứ thánh và Niết-bàn (4 đạo, 4 quả và Niết-bàn).

Nói tóm lại, 4 pháp: Tâm, Tâm sở, Sắc pháp và Niết-bàn sẽ được giới thiệu chi ly, cặn kẽ và minh bạch ở trong Abhidhamma.

## TÂM (CITTA)

### I- Tâm Theo Nghĩa Thông Tục

Tâm thì ai cũng hiểu, cũng biết, theo quan niệm của thế gian. Ví dụ:

- Tâm là linh hồn của con người.

- Tâm là phần tinh hoa, phần tinh túy, phần tinh thần ở bên trong thân xác của con người.

- Con người có tâm, tức là có nhân, nghĩa; có đạo đức, lương thiện, có tấm lòng đối với cuộc đời. Hoặc có tâm tức có đức: Ví dụ: Tâm đức! Đức năng thắng số! Chữ tâm bằng ba chữ tài!

- Có người hiểu tâm là trái tim, từ đó họ coi tâm như phần tình cảm của con người. Ví như có người nói: Suy nghĩ bằng trái tim, tức là nên suy nghĩ bằng tình cảm chứ không nên suy nghĩ bằng đầu óc, lý trí.

- Tâm là lòng, bụng. Ví dụ: Suy bụng ta ra bụng người! Hoặc: Lòng vả khác gì lòng sung!

Từ những nghĩa như vậy, chữ tâm được biến hóa rất đa dạng, phong phú: Tâm hồn, tâm can, tâm chí, tâm cơ, tâm đảm, tâm đắc, tâm đầu, tâm địa, tâm giao, tâm huyết, tâm hoa, tâm hương, tâm ý, tâm khảm, tâm linh, tâm lực, tâm thành, tâm phục, tâm sự, tâm trí, tâm đức, tâm minh, tâm đạo...

Đây là cả một kho tàng ngôn ngữ thắm đẫm những giá trị nhân văn xuất phát từ nền văn học của Phật giáo đã được thế tục hóa, thế gian hóa, thế tình hóa. Dĩ nhiên là nó đúng theo cách hiểu của đại chúng, của thế gian nhưng tâm (*citta*) của Abhidham, theo đệ nhất nghĩa, thẳng đế (*paramattha*) thì hoàn toàn khác thế, nó sâu nhiệm hơn nhiều.

### II- Tâm Theo Nghĩa Kinh

Chúng sanh ở đời có rất nhiều nghiệp khác nhau, tâm khác nhau, cảnh giới khác nhau. Tuy nhiên, ta có thể tạm thời phân loại tâm theo cảnh giới (*phân loại theo kinh, theo sự thật tục đế chứ không phải theo Abhidhamma, theo sự thật chân đế*).

1- Địa ngục: Do tâm độc ác, bạo tàn, hận thù... tạo nghiệp rất nặng nên sanh vào cảnh giới này (*tâm địa ngục*).

2- Ngạ quỷ: Do tâm khao khát, tham lam quá độ, tạo nghiệp rất nặng nên sanh làm các loại quỷ đói khát (*tâm ngạ quỷ*).

3- Súc sanh: Do tâm ngu si, tri độn, bản năng, thú tính... tạo tác các nghiệp bất thiện mà đọa vào cảnh giới các loài thú hai chân, bốn chân... (*tâm súc sanh*).

4- Atula: Do tâm hiếu chiến, tranh thắng; thích sử dụng binh khí miệng lưỡi, đao gậy... nên sanh vào cảnh giới này (*tâm a-tu-la*).

5- Người: Có hai loại, là người bất hạnh và người hữu phúc.

- Người bất hạnh: Là loại người mà tâm địa ngục, tâm ngạ quỷ, tâm súc sanh, tâm a-tu-la nhiều hơn tâm người; nên hiện tại họ bị khuyết tật, thiếu ngũ quan hoặc sống trong cảnh bất hạnh, thống khổ, đói khát, cơ cực, bị xã hội khinh khi, ghét bỏ, ruồng bỏ. Tuy nhiên, ta phải hiểu là do nghiệp quá khứ còn dư sót nên họ phải nhận chịu như vậy. Còn hiện tại, nếu có người đang trong hoàn cảnh hữu phúc mà các tâm tứ ác đạo vượt trội tâm người thì họ phải thọ nhận ác báo ở kiếp sau<sup>(1)</sup>.

- Người hữu phúc: Do tâm biết phải trái, thiện ác, có nhân, có hiếu, có tình, có nghĩa, xử sự hợp đạo đức, luân lý ở đời. Họ cũng có thiện ác, tốt xấu nhưng đa phần thiện nhiều hơn ác, tốt nhiều hơn xấu. Họ được đầy đủ ngũ quan hoặc ngũ quan hoàn hảo; được thọ hưởng 5 loại phước báu: Sức khỏe, tiền tài, sắc đẹp, trường thọ và trí tuệ. Nói tóm lại là họ gần hoàn hảo hoặc đã hoàn hảo tâm người (*nhân tâm*)<sup>(2)</sup>.

6- Trời Dục giới: Do tâm biết ngăn ngừa việc ác, thích làm điều lành; biết giữ giới, biết bố thí, biết cúng dường, biết tham thiền niệm Phật; có tâm thương xót đến người, vật có hoàn cảnh bất hạnh. Tùy theo nghiệp lành nhiều ít, họ sẽ hóa sanh vào trong 6 cõi trời Dục giới tương ứng.

7- Trời Sắc giới và trời Vô sắc giới: Do tâm đã có như tâm của trời Dục giới, lại còn biết tu tập thiền định và đắc các tầng thiền hữu sắc và vô sắc; họ sẽ làm những vị phạm thiên cao sang phước tướng.

8- Đạo quả tứ thánh và Niết-bàn: Đây là những tâm có giới, có thí, có định lại còn biết tu tập thiền quán, thấy rõ tam tướng vô thường

<sup>(1)</sup> Theo Abhidhamma thì loại người bất hạnh này sinh ra chỉ có 2 nhân là vô tham và vô sân (không có vô si nghĩa là không có trí).

<sup>(2)</sup> Cũng theo Abhidhamma, họ sinh ra đầy đủ 3 nhân: Vô tham, vô sân và vô si (có vô si tức có trí).

(*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*) để lần lượt cắt đứt những kiết sử phiền não; tuần tự chứng đắc tứ thánh đạo, quả và Niết-bàn.

### III- Tâm Theo Nghĩa Abhidhamma

Tâm (*citta*) là cảm biết, thấy biết, nhận biết về sự đang hiện hữu, đang có mặt của các đối tượng. Vậy có thể nói:

- Nhân thức: Tâm thấy biết sắc.
- Nhĩ thức: Tâm nghe biết thanh.
- Tỷ thức: Tâm ngửi biết hương.
- Thiệt thức: Tâm nếm biết vị.
- Thân thức: Tâm xúc chạm biết trơn, cứng, nóng lạnh...
- Ý thức: Tâm nhận biết pháp.

Ở đây, tâm (*citta*) và thức (*viññāṇa*) đồng nghĩa.

Đôi khi, ý (*mana*) cũng đồng nghĩa với tâm: “*Các pháp do ý dẫn đầu. Các pháp do tâm dẫn đầu*”. Và danh cũng đồng nghĩa với tâm khi phân chia con người gồm có 2 phần: Sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*). Trong Abhidhamma thì ý (*mana*), thức (*viññāṇa*), danh (*nāma*), tâm (*citta*) thường sử dụng cùng một nghĩa.

Theo Abhidhamma đúc kết, chỉ có 4 loại tâm, như sau:

- Dục giới tâm (*Kāmāvacara-citta*)
- Sắc giới tâm (*Rūpavacara-citta*)
- Sắc giới tâm (*Arūpavacara-citta*)
- Siêu thế giới tâm (*Lokuttaravacara-citta*)

## DỤC GIỚI TÂM (KĀMĀVACARACITTA)

Cụm từ “*kāmāvacara*” được ghép bởi “*kāma+avacara*” mà thành. “*Kāma*” nghĩa là dục, dục lạc. “*Avacara*” là cõi, là giới, là địa vực hoạt động, là lãnh địa hoạt dụng. Vậy “*kāmāvacara*” là địa vực hoạt động của dục lạc, gọi tắt là Dục giới.

Dục giới tâm (*kāmāvacara-citta*) là tất cả các loại tâm có mặt ở cõi Dục giới. Cõi Dục giới phải được hiểu là bao gồm tất cả chúng sanh từ cõi Địa ngục đến cảnh trời Tha hóa tự tại, tức là 11 cảnh giới<sup>(1)</sup>. Đây là những loại tâm bị ràng buộc, bị đắm say, bị dính mắc, bị chấp thủ nên phải quần quanh xuôi ngược, lang thang luân hồi tử sanh trong cõi Dục giới do dục lạc “*kāma*” (*dục vật chất*) chi phối, điều động, dẫn dắt.

### I- Tìm hiểu về *kāma* (dục lạc vật chất)

*Kāma* có nghĩa là dục, dục lạc, nhưng nó còn có nghĩa là tham muốn, đắm say, thỏa mãn, luyến ái, mê thích, thụ hưởng những khoái lạc vật chất, tức là dục lạc ngũ trần. Nói cách khác, chúng sanh cõi Dục giới lấy đối tượng ngũ trần để mưu cầu hạnh phúc: Đây là sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, xúc chạm êm ái. Thế giới văn minh vật chất càng phát triển thì 5 món dục lạc này lại được tăng trưởng theo tỷ lệ thuận với lòng tham dục khát khao hưởng thụ của con người.

Nếu tầm cầu 5 món dục lạc (*kāma*) này mà tạo ác nghiệp thì sẽ bị đọa lạc trong 4 ác đạo hay sinh làm người bất hạnh (*có chút phước*). Nếu tầm cầu 5 món dục lạc (*kāma*) này mà tạo thiện nghiệp biết bố thí, trì giới thì sẽ được sinh làm người hữu phúc và 6 cảnh trời Dục giới.

### 1- *Kāma* sắc (Rūpa)

Là tất cả cái gì thuộc về con mắt thấy, là tất cả những vật thể có

---

<sup>(1)</sup> 11 cảnh dục giới, bao gồm: 1- Địa ngục, 2- ngạ quỷ, 3- súc sanh, 4- atula, 5- người, 6- tứ đại thiên vương, 7- đao lợi, 8- dạ ma, 9- đầu suất, 10- hóa lạc thiên, 11- tha hóa tự tại.

hình tướng cụ thể. Đây là tất cả vật chất có mặt trên thế gian: Từ hạt bụi, mây lông đến sum la vạn tượng, thiên hà, thiên đảo... ba ngàn thế giới. Tất cả chúng đều là sắc.

Tuy nhiên, không phải sắc nào cũng là đối tượng của “*kāma*”, của dục lạc. Ta có thể phân chia có 3 loại sắc theo thường ngữ, thường nghĩa, tục đế, như sau:

1.1- Có loại sắc mà “*kāma*” không dấy khởi: Tức là những loại sắc, loại vật chất không đem đến cho ta những tình cảm nào cả; nghĩa là khó phát sanh thương, ghét, tham sân; nghĩa là dục lạc, dục ái (*kāma*) không bắt dính, không khởi sanh. Ví dụ đất, đá, cát, sỏi, bờ đất, cành cây, chiếc lá, nghĩa là những loại sắc, có cũng như không, chẳng tạo ấn tượng gì cả.

Những loại sắc này thường không tác động gì đến tâm ta, là những đối tượng mà ta không chú tâm, không khởi tư tác (*cetanā*) nên không thể có “*kāma*”.

1.2- Có loại sắc mà “*kāma*” tác động, nhưng nó lại trợ duyên cho thiện tâm: Là những loại sắc dễ phát sanh những tâm hướng thiện, hướng thượng. Ví dụ: Bảo tháp tôn nghiêm, Xá-lợi Phật và chư vị A-la-hán, một tượng Phật uy nghi hảo tướng, một chánh điện trầm hùng, siêu thoát; một ngôi chùa thanh u, cổ kính; tranh ảnh cuộc đời đức Phật; những cảnh động tâm...

Ví dụ:

- Nhìn một cảnh già-lam u tĩnh ta có thể nghiêm tâm, nghiêm ý, hướng thiện; và tâm hồn trở yên tĩnh, thanh bình...

- Ngắm một tượng Phật uy nghi, trang nghiêm hảo tướng tâm ta có thể phát sanh tôn kính và nhớ đến những hạnh đức cao cả của ngài...

Những sắc này không phát sanh dục lạc (*kāma*) mà có thể là động lực, là trợ duyên để nảy sinh thiện tâm, phát tâm tu tập, biết bố thí, tri giới, tạo nghiệp lành đưa ta tái sanh cõi người và trời.

1.3- Có loại sắc mà “*kāma*” sẽ khởi động, bắt dính liền: Hàm chỉ tất cả những loại sắc, loại vật chất dễ phát sanh lòng tham luyến, mê đắm. Những loại sắc này là đối tượng chính của “*kāma*”, như: Nhà cửa, đất đai, xe cộ, ngọc vàng, kim cương, tiền bạc; sắc đẹp người nam, sắc đẹp người nữ; những nhu cầu trong sinh hoạt đời thường cho đến những tiện nghi cao sang, xa xỉ. Đối tượng của ham muốn chính là những sắc này. Chính nó là thủ phạm tạo ra thảm nạn cho thế gian, thế giới. Chính sắc này tạo ra chiến tranh, thịt nát, xương phơi. Chính sắc

này mới xảy ra cảnh giết giành, cướp bóc, oan trái, hận thù.

Sắc là những vật có giá trị như ngọc, vàng, kim cương... là nơi phát sanh tội lỗi nên một vị tỳ khưu không được giữ tiền bạc; một cư sĩ thọ bát quan không được trang sức ngọc ngà, châu báu... Những sắc này phát sanh lòng tham dễ đưa ta đọa lạc vào 4 ác đạo.

Nhưng đối tượng chính của “*kāma*” trong bài này chính là sắc tướng, sắc đẹp của nữ giới, nam giới; làm cho những kẻ tu hành điên đảo, phạm giới cấm, trở ngại cho sự tu tập. Để chế ngự, chư tỳ khưu có “*lục căn thu thúc giới*”. Cư sĩ thì có giới không tà dâm, tà hạnh!

## 2- *Kāma* thanh (Sadda)

Là tất cả những gì thuộc về lỗ tai nghe. Là tất cả âm thanh, tiếng nói, giọng nói, kể cả tiếng suối reo, chim hót, lời ca, điệu hát, tiếng đàn, sáo, nhạc có lời và nhạc không lời. Nó cũng gồm cả tiếng kinh, kệ, trống, chuông...

- Nghe tiếng suối reo, chim hót... tâm hồn ta cảm thấy nhẹ nhàng, thanh lặng.

- Nghe một tiếng chuông có thể thức tỉnh người làm nghề giết mổ súc vật “*buông đao đồ tể*”. Vậy là thanh này có thể đưa tâm hồn ta lên cao hoặc trợ duyên cho thiện tâm.

- Nghe một lời ca điệu hát du dương trầm bổng có thể làm cho ta đắm say, mê man... quên cả thực tại. Vậy thì thanh này có thể tác động tiêu cực đến tâm ta.

Như vậy, cũng tương tự như sắc; “*thanh*” cũng có thanh tác động nhẹ nhàng; có thanh đưa tâm ta đi lên, có thanh đưa tâm ta đi xuống. Tuy nhiên, đối tượng “*thanh*” mà ta nghiên cứu tìm hiểu là những loại thanh nào làm cho ta sanh tâm mê đắm, phát sanh thương ghét hoặc dễ đưa ta đến chỗ sa đọa, tội lỗi. Ví dụ như giọng nói người nam cuốn hút người nữ và ngược lại.

Minh họa: Tôn giả Ananda có lần than phiền với đức Phật là thường hay tiếp xúc với nữ giới, không biết phải làm sao? Đức Phật bảo: “*Thì hãy tránh đi!*” Tôn giả nói, “*Dạ vâng, nhưng nếu tránh không được thì làm sao?*” “*Thì đừng nói chuyện*”, đức Phật bảo tiếp. Tôn giả nói: “*Dạ vâng, nhưng nếu phải nói chuyện thì làm sao?*” “*Thì phải thu thúc*”, đức Phật dạy!

Đây, tôn giả Ananda là vị thánh Nhập lưu mà còn cần phải thu thúc khi nói chuyện với nữ giới, huống hồ phàm phu tục tử như chúng ta!

Đối tượng của “*kāma*” chính là thanh này! Ngụy hiểm lắm đó!

### 3- Kāma hương (Gandha)

Là tất cả những mùi thuộc về lỗ mũi ngửi. Do vậy, từ “*hương*” phải được hiểu là gồm cả mùi thơm, thối, mùi giới tính, mùi trầm hương, mùi thức ăn, mùi chiên xào, hương rừng, hương hoa đồng cỏ nội...

Tương tự như sắc, thanh; “*hương*” cũng có hương “*vô hại*”, có hương phát sanh thương ghét; có hương phát sanh những tư tưởng trong sáng, thanh cao; có hương làm cho ta bị dính mắc, tham luyến.

Một câu chuyện vui.

*“Thời Phật tại thế, có một vị tỳ-kheo trên đường khát thực trở về thấy có một hồ sen nước xanh trong, hương sen thơm ngào ngạt; vị ấy xuống tắm và thú vị ngửi hương thơm ấy. Vài lần như thế vị tỳ-kheo đâm ra khó bỏ sở thích của mình. Có một vị trời trông thấy, đã nói lên một câu kệ, chê trách vị tỳ-kheo ấy là ‘kẻ trộm hương sen’.”*

Thế đấy, hương sen cao nhã, thanh khiết cũng có khả năng làm cho vị tỳ-kheo “*phạm giới trộm cắp*” theo quan điểm “*giới trong sạch tuyệt đối*” của vị thiên!

Tuy nhiên, đối tượng chính của “*kāma*” phải là hương nào quyến rũ làm ta say đắm như hương nam nhân đối với nữ giới và hương con gái đối với con trai. Hương trai, hương gái đôi khi không phải là hương thơm mà là hơi, là mùi mồ hôi, mùi da thịt, mùi giới tính. Như câu thơ của vua Tự Đức thương nhớ bóng và “*hơi*” của Bằng Phi:

- Đập cổ kính ra tìm lấy bóng,  
Xếp tàn y lại để dành “*hơi*”!

Mùi, hơi... quyến rũ ấy rất chủ quan, rất riêng tư; nó chỉ tạo nên mê mẩn, đắm say khi hai người yêu nhau “*chết bỏ*” mà thôi; vì nó có thể rất khó chịu, rất “*kinh khủng*” đối với người ngoài cuộc.

### 4- Kāma vị (Rasa)

Là tất cả những vị gì thuộc về cái lưỡi nếm. Đây là đắng, ngọt, béo, bùi, cay, chua, chát, mặn, ngon, béo, bở... Cũng từ những “*vị*” ngon, béo, bở... này mà con người tạo ra rất nhiều tội ác. Ví như giết gấu để ăn bàn tay gấu, lấy mật gấu. Ví như giết hổ để nấu cao hổ cốt. Ví như giết cá để lấy vị cá. Ví như bở óc khi để lấy não ăn. Ví như bà Từ Hi thái hậu giết cả ngàn vạn chim sẻ, bỏ thân, chỉ lấy “*lưỡi*” xào nấu cực kỳ công phu, làm món ăn “*có vị đại ngon, đại bổ*” để đãi khách quý.

Dân gian nói “*ngọt mật chết ruồi*”. Cho nên thế gian này, biết bao người muốn thỏa mãn khẩu vị mà tương tàn tương sát, không từ nan bất cứ một nghiệp ác nào.

Đối tượng của “*kāma*” là những “*vị ngon, bổ*” này, chu vị tỳ-kheo cần phải gìn giữ, thu thúc “*cái lưỡi*”.

### 5- *Kāma* xúc (Phassa)

Là tiếp giao, sờ đụng, xúc chạm, là tất cả những gì thuộc về thân xúc. Nói theo Abhidhamma thì: Thân xúc cái gì trơn, nhám, cứng thì thuộc về đất. Thân xúc cái gì thuộc về nóng lạnh thì thuộc về lửa. Thân xúc cái gì rung động, chuyển động thì thuộc về gió. Riêng nước có chức năng làm dính các vi thể vật chất lại với nhau, thuộc tế sắc, thân không xúc chạm được.

Tuy nhiên, đối tượng “*kāma*” phải là xúc chạm dịu dàng, mềm mại, êm ấm như nệm ấm, chăn êm. Nhưng cao độ, quấy nhiễu, say đắm nhất là xúc chạm da thịt, nơi gợi cảm, nhạy cảm của con trai, con gái.

Do vậy, không ngạc nhiên gì, khi có một giới cấm, là vị tỳ-khưu không được sờ đụng, xúc chạm người nữ, dù là hài nhi nữ mới sinh!

### 6- *Kāma* pháp (Dhamma)

Pháp có nhiều pháp khác nhau:

6.1- Là Phật pháp, kinh pháp, là pháp ngôn, là pháp và luật; nói chung là tất cả những lời Phật dạy.

6.2- Là sum la vạn tượng, thiên nhiên, vũ trụ... là đối tượng của ngũ căn, là hoạt trường của nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới... là vạn pháp.

6.3- Là điều mà ta suy nghĩ về, nhận thức về; hay khi ta tự đặt một vấn đề rồi tìm cách giải quyết. Tất cả đối tượng của ý thức, nhận thức ấy chính là pháp.

6.4- Pháp ở trong thân thọ tâm pháp thì pháp này là những triền cái, ngũ uẩn, thập nhị duyên khởi khi tu tập thiền quán. Ví dụ, thấy mình bị hôn trầm hay khi ấy mình đang có niệm hay thất niệm, đó là pháp.

6.5- Pháp là chân lý, là thực tại như câu: “*Ai thấy Pháp tức thấy Như Lai*”. Nói cách khác là phải thấy pháp trong 5 đức tánh của Pháp: “*Thiết thực hiện tại, vượt thời gian, trở lại đây mà thấy, đập trên đất thực, giác hiểu trong lòng mình*”.

6.6- Pháp ở trong thập nhị duyên khởi: “*Ai thấy duyên khởi tức thấy Pháp*”.

6.7- Pháp, theo định nghĩa Pāli: “*Attano lakkhanam dhareti’ti*”, có nghĩa là “*bản chất tự bảo trì trạng thái của chính mình*”.

Duy Thức cũng dựa theo câu kinh văn trên để định nghĩa về pháp: “*Nhậm trì tự tánh, quỹ sanh vật giải*”, nghĩa là “*nó bảo trì tự tánh của*

*chính nó, không thay đổi; có khả năng làm mẫu mực, quy phạm để từ đó lý giải mọi sự, mọi vật*". Pháp này nghĩa là sự thật, là chân lý.

6.7- Pháp này có từ ngũ trần: Nói rõ hơn, "*sắc thanh hương vị xúc*" quá khứ, đã qua rồi, là bóng chết nhưng nó tác động đến ta, do ta từng trải qua, từng kinh nghiệm, từng tham, từng sân. Ví dụ nhớ lại một món ăn, một mùi hương; một xúc chạm êm ái, tưởng nghĩ đến một hình bóng, một khuôn mặt rồi phát sanh nhớ thương, giận tức hay si mê, tham luyến: Đây là ngũ trần đọng lại, gọi là pháp, là pháp trần.

Pháp hay pháp trần này, Duy Thức định nghĩa rất rõ: "*Tiền trần lạc tạ ảnh tử*". "*Tiền trần*" là ngũ trần. "*Ảnh tử*" là bóng chết. "*Lạc tạ*" là rơi rớt lại. Nghĩa là "*cái bóng chết của tiền trần rơi đọng lại trong tâm*".

Vậy, từ 6.1 đến 6.7 tuy là pháp, nhưng không phải là pháp để ta khảo sát, nghiên cứu. Vì "*kāma*" là dục lạc vật chất, nên ngũ trần đọng lại, tái hiện lại, pháp thứ 6.8 mới chính pháp, là pháp trần mà chúng ta cần phải lắng nghe, tu tập, quán chiếu, thấy rõ.

Nói tóm lại, sắc thanh hương vị xúc pháp (*lục trần*) này mới chính là đối tượng của "*kāma*", tạo nên cõi Dục giới, cũng gọi là dục ái (*kāmatanhā*)... Nó tạo nên những tâm tham, sân, si và những tâm vô tham, vô sân, vô si.

## **II- 54 Dục Giới Tâm (Kāmāvacaracitta)**

Gồm có 12 bất thiện tâm, 18 vô nhân tâm và 24 tịnh quang thiện tâm. Ta sẽ lần lượt khảo sát chúng (*xem bài sau*).

## 12 BÁT THIỆN TÂM (AKUSALACITTA)

Tâm bất thiện (akusala-citta)<sup>(1)</sup> là những loại tâm thấp thỏi, hạ liệt, tối tăm, tồi tệ, bản thủ, tội lỗi; gọi chung là những tâm xấu ác đem lại kết quả khổ đau, phiền não.

Theo sự thật quy ước của luân lý, đạo đức thế tình (*sammuti-sacca*) khi gọi bất thiện, xấu ác là y cứ trên những hành vi như trộm cắp, giết người... Nhưng theo sự thật đệ nhất nghĩa (*paramattha-sacca*) thì bất thiện, xấu ác không dựa theo hành vi mà lại dựa theo tiêu chuẩn tâm có tham, có sân, có si. Chính những tâm tham sân si xấu ác này tạo nghiệp bất thiện đưa ta đọa lạc 4 cảnh giới đau khổ và người bất hạnh.

Những tâm bất thiện, xấu ác nguy hiểm này lại rất dễ khởi sanh. Chỉ cần một đối tượng đẹp đẽ, tươi thắm, mỹ miều, hoặc một vật có giá trị kim ngân, hoặc một người làm ta vừa ý, dễ mến là tâm bắt dính khởi sanh ham muốn, tham lam liền. Chỉ cần một đối tượng không vừa lòng, không thích ý là tâm khó chịu, bực bội, nổi sân liền! Những khi ta thất niệm, bất giác, buông lung, phóng dật là si mê kéo ta đi liền ngay tức khắc (*bên trong si có tham, sân*).

---

<sup>(1)</sup> “Akusala” gồm “a” là bất, không; và “kusala” là tốt, lành – gọi là bất thiện.

Theo luận số, chiết giải “kusala” có những nghĩa như sau:

- “Kusala” gồm “ku” nghĩa là bất thiện; và “sa” là làm cho rung động. Trọn nghĩa, “kusala” là làm rung động, diệt trừ điều bất thiện, tức là thiện - do giải thích theo nghĩa phủ định.

- “Kusala” gồm “ku” nghĩa là bất thiện (như trên); “sa” là nói láo; và “la” là cắt, chặt. Trọn nghĩa, “kusala” là cắt đứt, cắt diệt những gì nói láo một cách đê hèn.

- “Kusala” gồm “ku” nghĩa là bất thiện (như trên); “su” là làm cho tiêu tan. “Kusa” được coi như trí tuệ vì nó làm tiêu tan điều bất thiện. Còn nữa, “la” là cắt, chặt; vậy, cái gì cắt đứt, cắt chặt bất thiện với trí tuệ thì gọi là “kusala”.

- “Kusa” là tên một loại cỏ, nó có thể cắt đứt bàn tay bởi hai khía lá rất sắc bén. Cũng vậy, “kusala” cắt đứt các phiền não.

(Theo bốn “Thắng pháp tập yếu luận” của cổ HT Minh Châu).

Đây là nói theo ngữ nghĩa kinh, nhưng nói theo thẳng nghĩa Abhidhamma thì: Khi nào ta khởi tâm, hướng tâm y cứ trên sự thật, theo thực tánh pháp (*sabhāva-dhamma*), được gọi là “*nư lý tác ý*” (*yonisomanasikāra*) thì đi theo đạo lộ giải thoát. Bằng ngược lại, hướng tâm, khởi tâm không y cứ trên thực tánh pháp, lại dựa theo tình cảm, lý trí chủ quan của mình, đã bóp méo đối tượng, gọi là “*phi nư lý tác ý*” (*ayonisomanasikāra*) thì đi theo tà lộ, tham sân si sẽ khởi sanh liền.

Ở đây, ta sẽ khảo sát, cõi Dục giới, bất thiện, xấu ác có 12 tâm, gồm 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si.

### I- Tám (8) Tham Căn Tâm (Attha-lobhamūla-citta)

“*Attha*” là 8; “*lobha*” là tham; “*mūla*” là gốc, căn.

Tham tâm có 8 tâm, 8 bất thiện tâm này có tham dẫn đầu, tham là căn gốc nên gọi là tham căn (*lobhamūla*).

Tham (*lobha*): Do ngữ căn “*lubh*” là nắm giữ, ôm ấp. Và thế nào là nắm giữ, ôm ấp?

Khi có một đối tượng thích ý, thỏa ý, vừa lòng thì nó như có lực hút, kéo tâm vào đấy không muốn rời bỏ. Vì không muốn rời bỏ nên phải giữ chặt, cầm nắm, chiếm hữu, chiếm đoạt; cho đến san đoạt, vơ vét, cướp giật đối tượng cho bằng được. Đây là tham, là tham lam.

Từ trạng thái tham (*lobha*) là “*thích ý, vừa lòng*” ban đầu cho đến tham cao độ “*cướp giật hung bạo*”, chúng đều có tính chất dính mắc, dính chặt giống nhau; tựa như mù mịt đối với ruồi, y như nhựa để bẫy chim. Tất cả chúng đều đưa đến đau khổ với cường độ, mức độ nặng nhẹ, thanh trọc, cao thấp khác nhau. Có cái tham thô tháo, hạ liệt; ví như cắn xé, tranh đoạt, cướp bóc. Có cái tham trung bình, vừa phải; ví như mưu cầu sinh kế nuôi sống bản thân và gia đình. Có cái tham vi tế dường như rất đẹp, rất thanh cao; ví như mê thích một khung cảnh u nhã, yêu thích một câu thơ, thích thú một mùi hương...

Các tâm tham dù thô tháo hay vi tế đều cùng phát sanh (*câu hữu*) với “*hỷ*” hoặc “*xả*”, không thể cùng phát sanh với “*uru*”.

Chúng ta khảo sát từng tâm tham một.

#### 1- Tâm tham thứ nhất

Một tham tâm câu hữu với “*hỷ*”, tương ứng với “*tà kiến*”, “*tự ý*” mình làm:

**Hỷ + tà + tự ý**

Somanassa (*hỷ*) + micchādīṭhigatasampayuttam (*tương ứng với tà*)

kiến) + asañkhārikam (tự ý, tự phát, vô trợ hay không cần nhắc nhở, khuyến khích).

Tâm này rất mạnh mẽ, thích là tự mình làm ngay, không chần chừ, không do dự.

Ví dụ:

- Ông Giáp tự ý ăn cắp buồng chuối của người hàng xóm. Khi làm việc ấy, ông ta rất khoái chí và rất thích thú (hỷ); lại nghĩ rằng: Cả vườn chuối, mình lấy một buồng ăn chơi cũng là phải lẽ, tội lệ gì đâu (tà kiến).

- Một người thích thú (hỷ) trong việc lấy tiền bạc của cha mẹ, tha hồ phung phí tiêu xài mà không bận tâm đến chuyện phải trái, xấu tốt (tà kiến).

## 2- Tâm tham thứ hai

Một tham tâm câu hữu với “hỷ”, tương ưng với “tà kiến”, do người khác “xúi giục, khuyến khích”:

**Hỷ + tà + không tự ý**

Somanassa (hỷ) + micchādītṭhigatasampayuttam (tương ưng với tà kiến) + sañkhārikam (không tự ý mình làm, không tự phát, có sự trợ duyên hay có sự nhắc nhở, khuyến khích, xúi giục của người khác).

Tâm này còn do dự, cần có tác động, đốc thúc của người khác nên không mạnh mẽ bằng tâm trước.

Ví dụ:

- Thích chí (hỷ) đi ăn cắp như trên (tâm 1.1) nhưng do người khác xúi giục, bắt cần thiện ác (tà kiến).

- Một người bạn rủ rê đi đánh bạc, do ham tiền nên say sưa thích thú (hỷ) vào cuộc chơi đen đỏ không thềm nghĩ đến hậu quả (tà kiến).

## 3- Tâm tham thứ ba

Một tham tâm câu hữu với “hỷ”, “không tương ưng với tà kiến”, do “tự ý” mình làm:

**Hỷ + không tà + tự ý**

Somanassa (hỷ) + micchādītṭhigatavippayuttam (không tương ưng với tà kiến) + asañkhārikam (tự ý, tự phát, vô trợ hay không cần nhắc nhở, khuyến khích, xúi giục).

Tâm này rất mạnh mẽ.

Ví dụ:

- Ông Ất đến ngày giỗ mẹ, vui vẻ (hỷ) giết động vật rừng làm những món ăn khoái khẩu để đãi đàng xóm giềng, khách khứa. Khi

làm việc ấy ông hoàn toàn tự ý, thấy có sai nhưng không tìm cách biện hộ cho mình (*không tà kiến*).

- Một cô gái mượn bạn một bộ đồ đẹp, chung diện để đi chơi, vì thích thú quá (*hỷ*), do dự không muốn trả dù vẫn biết việc ấy là quấy (*không tà kiến - vì không biện hộ cái quấy của mình*).

#### 4- Tâm tham thứ tư

Một tham tâm câu hữu với “*hỷ*”, “*không tương ưng với tà kiến*”, do người khác “*xúi giục*”:

##### Hỷ + không tà + không tự ý

Somanassa (*hỷ*) + micchādītthigatavippayuttam (*không tương ưng với tà kiến*) + sañkhārikam (*không tự ý, không tự phát, hữu trợ hay có người nhắc nhở, khuyến khích, xúi giục*).

Tâm này yếu.

Tương tự như hai ví dụ trên (*tâm 1.3*) nhưng là do người khác nhắc nhở, khuyến khích, xúi giục.

#### 5- Tâm tham thứ năm

Một tham tâm câu hữu với “*xả*”, tương ưng “*tà kiến*” do “*tự ý*” mình làm:

##### Xả + tà + tự ý

Upekkhā (*xả*) + micchādītthi (*tà kiến*) + asañkhārikam (*tự ý, tự phát, vô trợ hay không cần nhắc nhở, khuyến khích, xúi giục*).

Tâm này mạnh.

Ví dụ:

- Một người thân nhiên (*xả*) lấy cắp vật của người khác, lại còn tự biện hộ cho rằng làm thế là đúng, là hợp với đạo lý (*tà kiến - chấp thủ hoặc biện hộ cho cái sai của mình*).

- Một tu sĩ vào nhà cư sĩ, lát sau thân nhiên (*xả*) ăn cơm với món thịt gà, mặc dầu nghi ngờ con gà bị giết chết bởi mình (*tà kiến - theo luật, ăn vậy là rơi vào tà mạng; đúng luật là phải “không thấy, không nghe, không nghi”*).

#### 6- Tâm tham thứ sáu

Một tham tâm câu hữu với “*xả*”, tương ưng với “*tà kiến*”, do người khác nhắc nhở, “*xúi giục*”:

##### Xả + tà + không tự ý

Upekkhā (*xả*) + micchādītthigatasampayuttam (*tương ưng với tà kiến*) + sañkhārikam (*không tự ý, không tự phát, hữu trợ hay có người nhắc nhở, khuyến khích, xúi giục*).

Tâm này yếu.

Tương tự như hai ví dụ trên (*tâm 1.5*), nhưng còn do dự, cần người khác đốc thúc, xúi giục mới làm được.

### 7- Tâm tham thứ bảy

Một tham tâm câu hữu với “*xả*”, “*không tương ưng với tà kiến*”, do “*tự ý*” mình làm:

#### Xả + không tà + tự ý

Upekkhā (*xả*) + micchādīṭṭhigatavippayuttam (*không tương ưng với tà kiến*) + sañkhārikam (*tự ý, tự phát, vô trợ, không có người nhắc nhở, khuyến khích, xúi giục*).

Tâm này rất mạnh.

Ví dụ:

- Một người “*tự ý*” tà dâm với vợ người một cách thân nhiên (*xả*) mặc dầu vẫn biết rõ nghiệp báo (*không tà kiến*).

- Cha mẹ mất, người con “*tự ý*” tổ chức ăn uống tiệc tùng một cách thân nhiên (*xả*) nhưng không tự biện hộ hương linh sẽ được thọ hưởng (*không tà kiến*).

### 8- Tâm tham thứ tám

Một tham tâm câu hữu với “*xả*”, “*không tương ưng với tà kiến*”, do người khác “*xúi giục*”, nhắc nhở:

#### Xả + không tà + không tự ý

Upekkhā (*xả*) + micchādīṭṭhigatavippayuttam (*không tương ưng với tà kiến*) + asañkhārikam (*không tự ý, không tự phát, hữu trợ, có người nhắc nhở, khuyến khích, xúi giục*).

Tương tự như hai ví dụ trên (*tâm 1.7*) nhưng do người khác xúi giục, đốc thúc.

Tất cả những hành động bất thiện ở cõi Dục giới dù nhiều ít, nặng nhẹ khác nhau, có gốc là tham căn, đều do 8 tham tâm này chủ động, chi phối, tạo tác:

4 hỷ gồm: 2 tà kiến, 2 không tà kiến (*tự ý + không tự ý*).

4 xả gồm: 2 tà kiến, 2 không tà kiến (*tự ý + không tự ý*).

#### Giải thích:

2- Câu hữu (*sahagata*): Sahagata nghĩa là cùng có, cùng phát sanh, cùng có mặt, phát sanh với... Người ta dịch là “*câu hữu*”, “*câu*” là cùng với, “*hữu*” là có...

3- Tương ưng (*samyutta*): Nghĩa là tương quan, liên hệ, khế hợp, liên quan đến, cộng tác với...

4- Hỷ (*somanassa*): Chiết tự ta thấy trong “*somanassa*” có “*su*” (*so*) nghĩa là tốt, thiện; và “*mana*” là ý; nghĩa trọn vẹn là thiện ý, hoan hỷ. Do vậy, “*somanassa*” là trạng thái tâm khi thấy cái gì, làm việc gì cảm thấy vui lòng, vừa lòng, yêu thích, thích thú, vui vẻ, khoan khoái, hoan hỷ...

5- Xả (*upekkhā*): Chiết tự, trong “*upekkhā*” có “*upa*” nghĩa là ngang, là ngang bằng, quân bình; và “*ikkh*” là thấy, không thiên về hỷ và ưu, nó đứng giữa nên gọi là xả.

Khi làm việc gì đó với sự tự nhiên, thân nhiên (*xả*), làm như làm vậy thôi, chưa thấy tâm móng khởi vui thích (*hỷ*) hay bức bối (*ưu*). Nói cách khác, lúc ấy không có mặt hỷ và ưu nên gọi là xả. Lưu ý: Xả này khác với xả trong Tứ vô lượng tâm, khác xả của đệ ngũ thiên và Vô sắc giới.

6- Tà kiến (*micchādīṭṭhi*): “*Micchā*” là vậy, quấy, sai lầm, không đúng sự thật. “*Dīṭṭhi*” có ngữ căn “*dis*” nghĩa là thấy (*kiến*), nhận thức. Vậy “*micchādīṭṭhi*” là thấy lầm, thấy sai quấy, thấy không đúng với sự thật, là tà kiến: Làm một việc sai quấy như sát sanh, trộm cắp, tà dâm... lại còn bảo thủ, chấp thủ cho là đúng với đạo lý, đúng với lẽ phải ở đời.

7- Nhắc nhở, xúi giục, không tự ý; có trợ duyên, trợ tác, có nhắc bảo (*sasaṅkhārikameka*): Làm một việc gì đó mà không phải do tự ý mình làm, không do mình chủ động, không do mình khởi tâm, tư tác (*cetanā*); mà do người khác gợi ý, nhắc nhở, sai bảo, xúi giục, đốc thúc...

8- Tự ý, không cần nhắc bảo (*asaṅkhārikameka*): Do tự ý mình làm, do mình khởi tâm, chủ động; có tư tác (*cetanā*), là quyết định bởi ý chí tự do của mình<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ghi chú thêm về 7,8:

Trong “*sasaṅkhārikameka*” có nghĩa là trợ duyên, trợ tác, có khuyến khích, sai bảo, xúi giục; và trong “*asaṅkhārikameka*” có nghĩa là tự mình làm, tự mình chủ động – đều có chung từ “*saṅkhārika*”. Trong “*Saṅkhārika*” có “*san*” nghĩa là tốt và “*kar*” nghĩa là làm; làm tốt.

Trong *Abhidhamma*, “*saṅkhāra*” có ba nghĩa, sử dụng khác nhau:

- Khi “*saṅkhāra*” dịch là hành thì hành này chính là hành uẩn ở trong ngũ uẩn, nó có 50 tâm sở, thêm thọ uẩn, tưởng uẩn là 52.

- Khi “*saṅkhāra*” dịch là hành ở trong 12 duyên khởi thì hành này bao gồm tất cả mọi hành động có cố ý, chủ ý trong quá khứ, cả thiện và ác; và chính nó tạo nên thức tái sanh.

## II- Hai (2) Sân Căn Tâm (Dosamūla-citta)

Hai tâm này có sân làm gốc nên gọi là sân căn (*dosamūla*).

“*Dosa*” nghĩa là sân, những rộng nghĩa hơn, ta phải biết thêm những tính chất của nó từ cường độ thấp lên cao. Đó là:

- Không vừa lòng, không thỏa ý, bất toại nguyện... một đối tượng nào đó.

- Khó chịu, nóng nảy, bực bội – kể cả ghen ghét, ganh ty... muốn đối kháng, phản kháng đối tượng.

- Bực tức, giận tức, tức tối, giận dữ... không còn chịu đựng được đối tượng được nữa, bắt đầu cay độc, khởi ác tâm.

- Sân hận, ác hận, thù hận... muốn loại bỏ, đánh đập, công phá, triệt tiêu đối tượng.

Tâm sân (*dosa*) này như lửa; nó cứng cõi, thô tháo, xấu độc. Nó gây thiệt hại cho mình, cho người. Nó tạo phiền não, khổ đau cho mình và người. Nó đốt cháy, thiêu cháy mình và người.

Khi tạo tác nghiệp bất thiện do sân này, quả của nó là sinh làm độc trùng, rắn rít, cạp, beo... ; sinh làm các loại hung thần a-tu-la hoặc nhận chịu quả báo bị dao đâm, lửa đốt... ở các tầng địa ngục.

Chúng ta hãy khảo sát 2 tâm sân này.

1- Một sân tâm câu hữu với “*u*”, tương ứng với “*hận*”, do “*tự ý*”, cố ý, chủ ý mình làm:

**Ưu + hận + tự ý**

Domanassa (*u*) + paṭighasampayuttam (*ương ưng với hận*), do tự ý mình làm.

2- Một sân tâm câu hữu với “*u*”, tương ứng với “*hận*”, do người khác “*xúi giục*”:

**Ưu + hận + không tự ý**

Domanassa (*u*) + paṭighasampayuttam (*ương ưng với hận*), do người khác độc thúc, xúi giục.

Ví dụ: Ông A giận người hàng xóm đã lâu (*sân*), mỗi lần nghĩ đến là thấy bực tức, khó chịu trong lòng (*u*); hôm kia, ông A không còn chịu được (*hận*), vác cây (*tự ý*) qua đánh ông hàng xóm, là loại tâm

- Khi “*saṅkhāra*” được dịch là hữu vi thì nó hàm chỉ tất cả các pháp được kết hợp phải chịu sự thay đổi, biến đổi, biến dịch – gọi chung là pháp hữu vi.

Còn trong “*saṅkhārika*” này, thì “*saṅkhāra*” chỉ có nghĩa là khuyến khích, nhắc bảo, xúi giục như đã nói ở trên.

sân thứ 1 này. Còn nếu do người khác xúi giục, đốc thúc là thuộc tâm sân thứ 2.

### Giải thích:

1- Sân (*dosa*): Do ngữ căn “*dus*” là không bằng lòng, không vừa ý, không ưng ý. Vậy, tất cả những trạng thái tâm nóng nảy, bất như ý, muốn chối bỏ, muốn xua đuổi, muốn quay lưng, khó chịu, muốn phủ nhận, tức là lực đẩy, đều được gọi là sân.

2- Ưu (*domanassa*): Từ một việc, một sự vật, một hiện tượng (*các đối tượng*) ta không thích, đã khiến ta bực bội, khó chịu (*gốc sân*); càng lúc đối tượng ấy càng làm ta chán ghét hơn; đến nỗi, mỗi lần nghĩ đến nó là ta cảm thấy sự nóng nảy cứ như âm ỉ thiêu đốt ở trong lòng. Trạng thái ấy được gọi là ưu (*có sân rồi mới có ưu*).

3- Hận (*paṭigha*): Khi trạng thái “*ưu*” trên không ngừng gia tăng, cứ kích thích, nung nấu mãi khiến ta muốn đốn bỏ, triệt tiêu, đánh đập, tiêu diệt đối tượng; và đây chính là “*hận*”.

Sân (*dosa*) đến ưu (*domanassa*) rồi mới đến hận (*paṭigha*).

4- Tại sao không có “*hy* và *xả*”?

Khi hành động với tâm sân, dĩ nhiên không có tâm vui mừng, thích thú (*hy*) nào khởi lên được, và không có cả sự thân nhiên (*xả*). Lúc ấy chỉ có ưu và hận.

5- Tại sao không có “*tà kiến* và *không tà kiến*”?

Khi tức giận rồi hành động với tâm hung dữ, ác độc thường không có thì giờ nghĩ đến việc ấy là đúng hay sai, hợp với lẽ phải hay không hợp với lẽ phải; vậy, “*tà kiến* và *không tà kiến*” không có mặt trong 2 sân tâm.

Tất cả những việc bạo tàn, hận thù, độc ác, kinh di, man rợ, khủng khiếp... xảy ra trên thế gian, dù cường độ, tính chất sai khác, nặng nhẹ bất đồng; thấy đều do 2 sân tâm này chi phối, dẫn dắt, điều động, chủ động.

### **III- Hai (2) Si Căn Tâm (Mohamūla-citta)**

Hai tâm này có si là gốc rễ nên gọi là 2 si căn (*mohamūla*).

Si (*moha*) là gồm tất cả những tính chất như ngu si, mê mờ, u mê, đần độn, tối tăm, thấp thỏi, hạ liệt, bản năng; rốt ráo nhất là do vô minh che phủ nên không thấy thực tánh pháp (*sabhāva-dhamma*).

Si là điều kiện tất yếu, tất hữu đối với các ác, bất thiện pháp; bởi vì khi tham khởi, sân khởi bên sau phải có si. Si làm cho tâm trí bị mê mờ nên khó hiểu sự thật cho rõ ràng, có nhiều nghi ngờ nên gọi là

tương ưng với nghi (*vicikicchāsampayuttam*). Si tâm cũng không thể chuyên nhất trên một đối tượng, nó luôn lao xao, lao chao không yên. Nếu tâm ấy dao động, xao động mạnh mẽ thì gọi là tương ưng với trạo cử (*uddhaccasampayuttam*).

Hai tâm si này không thể có hỷ (*somanassa*) hay ưu (*domanassa*) mà chúng phát sanh với xả (*upekkhā*).

Nghi, nghi ngờ, nghi hoặc (*vicikicchā*) và dao động, trạo cử (*uddhacca*) khởi lên là do tâm trí bị mê mờ, nó không thể tự dụng ý tạo lên được; vì mê mờ và hiểu biết tương phản nhau. Có mê mờ tất không có hiểu biết và ngược lại. Lại chẳng có ai nhắc bảo, xúi giục hay đốc thúc để “nghi ngờ và trạo cử” khởi lên nên không có cả không tự ý “*sasāṅkhārikameka*” và tự ý “*asāṅkhārikameka*”.

Tóm tắt về 2 tâm si ấy:

1- Một si tâm câu hữu với xả, tương ưng với nghi:

### **Xả + nghi**

Upekkhā (xả) + vicikicchāsampayuttam (tương ưng với nghi).

Ví dụ: Một người thản nhiên (xả) làm những việc xấu ác mà không hề do dự, đắn đo; vì ông ta nghi ngờ (nghi) không có nhân quả nghiệp báo, đạo đức trên cuộc đời này.

2- Một si tâm câu hữu với xả, tương ưng với trạo cử:

### **Xả + trạo cử**

Upekkhā (xả) + uddhaccasampayuttam (tương ưng với trạo cử).

Ví dụ: Một người buông lung, phóng dật (trạo cử) thản nhiên (xả) thả mình vào đời sống trụy lạc, hư hỏng không một chút nghĩ suy.

### Giải thích thêm:

**1- Si (moha):** Có ngữ căn “*muh*” là mê lầm nên khi nào bị si chi phối thì khiến cho tâm trí bị mê mờ, không thể nhìn thấy rõ sự thật, chẳng phân biệt được đúng sai, phải trái. Si, còn có nghĩa là tất cả những gì che lấp, che phủ sự sáng suốt của tâm trí. Người có si là người bị chìm đắm trong vật dục, sống trong bóng đêm của mê muội, tối tăm mà không hề hay biết.

Tham (*lobha*) và sân (*dosa*) không thể khởi nếu không có si (*moha*). Riêng si có thể khởi một mình và khi ấy được gọi là momūha.

Như vậy, ta có thể hiểu:

- 8 tham tâm có 2 nhân: Tham + si.
- 2 sân tâm có 2 nhân: Sân + si.
- 2 si tâm chỉ có 1 nhân: Si (*momūha*).

**2- Nghi (*vicikicchā*):**

- Theo Kinh, “*nghi*” là trạng thái tâm nghi ngờ Tam Bảo, nhân quả, thiện ác, đời này, đời kia...

- Theo Thiên, “*nghi*” là trạng thái tâm bất nhất, lưỡng lự, do dự nên không bắt đĩnh, không an trú được đề mục thiền định.

- Theo Abhidhamma, “*nghi*” đúng nghĩa là một căn bệnh trầm kha, không còn phương thuốc của trí tuệ; nghĩa là “*hết thuốc chữa*”. Không có khả năng thấy rõ sự thật; nó gồm đủ các trạng thái tâm do dự, lưỡng lự, bất nhất, nghi hoặc, phân vân...

3- Trạo cử (*uddhacca*): Có ngữ căn “*u*” là cùng khắp, “*dha*” là rung động, xao động. Vậy, “*uddhacca*” là trạng thái tâm luôn luôn bất an, xao xuyên, dao động, bùng lung, phóng dật, chạy nhảy không yên.

## 18 VÔ NHÂN TÂM (AHETUKACITTA)

“*Hetuka*” là hữu nhân; “*ahetuka*” là vô nhân.

Khi làm việc thiện, tạo thiện nghiệp gọi là hữu nhân vì có 3 nhân “*vô tham, vô sân, vô si*” thì được sinh làm người hữu phúc và 6 cảnh trời Dục giới. Khi làm việc ác, tạo ác nghiệp, gọi là hữu nhân vì có 3 nhân “*tham, sân, si*” thì phải nhận chịu những quả báo 4 khổ thú và người bất hạnh.

Còn ở đây, 18 vô nhân tâm thuộc Dục giới này, gọi là vô nhân vì nó không có 6 nhân “*vô tham, vô sân, vô si và tham, sân, si*” ; vì chúng đều là tâm quả, tức là những dị thực tâm (*vipāka-citta*)<sup>(1)</sup>. Hiện tại, trên thế gian này, tất cả chúng sanh đang sống, có tai mắt mũi lưỡi thân ý thì đều đang thọ nhận tâm dị thực, tâm quả này cả. Đây là những tâm thụ động, yếu ớt, muội lược, vốn là quả do nhân tạo tác từ quá khứ.

Ví dụ:

- Có người mắt rất tốt, nhìn thấy người, hoa, lá một cách rõ ràng, nhìn cái gì cũng khả ý, khả ái, khả lạc là do nhờ thiện dị thực. Trái lại có người mắt không được tốt, bị khiếm thị hoặc cận thị, loạn thị..., nhìn cái gì cũng không vừa lòng, khó chịu là bởi bất thiện dị thực.

Lại nữa, khi nhìn thấy người, hoa, lá hoặc khi nghe chim hót, suối reo, cái thấy, cái nghe ấy là quả chứ không phải nhân; lúc ấy ta chưa khởi nhân nào cả. Nói cách khác, cái thấy, cái nghe ấy không có mặt của 6 nhân (Gồm: tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) nên gọi là vô nhân tâm.

Abhidhamma bảo rằng:

- Nếu quá khứ tạo nghiệp bất thiện bởi 3 nhân “*tham, sân, si*” thì hiện tại thọ nhận 7 bất thiện dị thực vô nhân tâm.

---

<sup>(1)</sup> Dị là khác, đối khác; thực là chín, chín muồi, thuần thực.

- Nếu quá khứ tạo nghiệp thiện bởi 3 nhân “*vô tham, vô sân, vô si*” thì hiện tại thọ nhận 8 thiện dị thực vô nhân tâm.

- Nếu trường hợp là vị A-la-hán thì vẫn có 15 thiện và bất thiện dị thực trên; tuy nhiên, sự thọ nhận ấy được gọi là “*vô nhân duy tác*”, chứ không phải là “*vô nhân dị thực*”. Còn hiện tại, các ngài làm việc thiện cũng với tâm duy tác (*kriyā-citta*), vì chỉ có hành động chứ không có quả của hành động. Vì chư vị thánh nhân A-la-hán luôn hành động với tâm duy tác, giải thoát, ở ngoài thiện và bất thiện, không còn tích lũy nghiệp nữa.

18 vô nhân tâm này gồm có:

- 7 bất thiện dị thực vô nhân tâm.
- 8 thiện dị thực vô nhân tâm.
- 3 vô nhân duy tác tâm.

### **I- Bất Thiện Dị Thực Vô Nhân Tâm (Akusala-vipākāhetuka-citta)**

Nếu quá khứ gây nhân ác, do 12 bất thiện tâm chi phối, thì hiện tại, thân tâm phải thọ nhận 7 bất thiện dị thực vô nhân tâm này; vì là nhân bất thiện nên quả (*dị thực*) thân thức cùng phát sanh với khổ:

- 1- Nhãn thức câu hữu với xả.
- 2- Nhĩ thức câu hữu với xả.
- 3- Tỷ thức câu hữu với xả.
- 4- Thiệt thức câu hữu với xả.
- 5- Thân thức câu hữu với **khổ**.
- 6- Tiếp thọ tâm câu hữu với xả.
- 7- Suy đạc tâm câu hữu với xả.

Khi có một kích thích từ bên ngoài thì một cảm thức thuần túy khởi lên. Cảm thức này là cảm thức sơ khởi chưa có quyết định thiện ác, chưa có nhân nào cả, chưa có nghiệp; nghĩa là chưa có các yếu tố tâm lý kết hợp do tư tác (*cetanā*) chi phối.

#### **1- Nhãn thức (*cakkhaviññāṇa*) thọ xả**

Nếu sự kích thích bên ngoài thuộc về sắc, thuộc về sự thấy, thì một cảm thức thuần túy khởi lên, ấy là nhãn thức với thọ xả.

#### **2- Nhĩ thức (*sotaviññāṇa*) thọ xả**

Nếu sự kích thích bên ngoài thuộc về âm thanh, thuộc về sự nghe, thì một cảm thức thuần túy khởi lên, ấy là nhĩ thức với thọ xả.

#### **3- Tỷ thức (*ghānaviññāṇa*) thọ xả**

Nếu sự kích thích bên ngoài thuộc về các mùi, hương thuộc về sự ngửi, thì một cảm thức thuần túy khởi lên, ấy là tỷ thức với thọ xả.

**4- Thiệt thức (*jīvaviññāṇa*) thọ xả**

Nếu sự kích thích bên ngoài thuộc về các vị, thuộc về sự nếm, thì một cảm thức thuần túy khởi lên, ấy là thiệt thức với thọ xả.

**5- Thân thức (*kāyaviññāṇa*) thọ khổ**

Nếu sự kích thích bên ngoài thuộc về các vật thuộc về sự xúc chạm, thì một cảm thức thuần túy khởi lên, ấy là thân thức với thọ khổ.

Năm cảm thức này gọi là năm thức tâm hoặc tiền ngũ thức.

**6- Tiếp thọ tâm (*sampaticchana*) thọ xả**

Lúc năm cảm thức ấy khởi lên, tâm thọ lãnh, tiếp nhận vật kích thích ấy như một đối tượng. Tâm ấy được gọi là tiếp thọ tâm với thọ xả.

**7- Suy đạc tâm (*santīraṇa*) thọ xả**

Sau khi lãnh thọ, có một tâm khởi lên để tìm hiểu, phán đoán, suy xét đối tượng được gọi là suy đạc tâm, với thọ xả.

Cả 7 sát-na tâm này được gọi là 7 bất thiện dị thực vô nhân tâm (*không có 6 nhân tham, sân, si và vô tham, vô sân, vô si*).

**Giải thích thêm:**

1- Về thọ xả, thọ khổ:

Khi nhìn một ngọn đèn 1.000 wat, ta cảm thấy đau mắt, nhức mắt. Đây không phải là nhãn thức đau mà chính là thần kinh của mắt đau. Thần kinh thuộc về thân nên gọi là thân thọ khổ, còn nhãn thức không đau nên nhãn thức thọ xả.

Khi nghe một tiếng động quá lớn, ngửi mùi quá nồng, lưỡi nếm vị quá cay... thì nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức đều thọ xả, còn thân thức (*thần kinh là vật chất, thuộc về thân*) thì thọ khổ.

Cần phân biệt: Mỗi căn (*trong ngũ căn*) có 2 phần; phần thô, phần thần kinh, thuộc thân, gọi là “*phù trần căn*”; nó thọ khổ hay lạc. Phần tế, phần thức gọi là “*tịnh sắc căn*”, nó luôn thọ xả.

2- Về vật xúc chạm:

Khi thân xúc chạm vật thì chỉ xúc chạm được cái gì cứng, xù xì, trơn, nhám chiếm chỗ trong không gian (*thuộc đất*), cái gì nóng, lạnh (*thuộc hỏa*); cái gì rung động, chuyển động, phồng xẹp (*thuộc gió*). Vậy đối tượng của thân xúc là địa, hỏa, phong. Riêng nước (*thủy*) thuộc tế sắc, nó có tính chất liên kết, kết dính, làm dính liền các phân tử vật chất lại với nhau thì thân không xúc chạm được.

**II- 8 Thiệt Dị Thực Vô Nhân Tâm (*Kusala-vipākāhetuka-citta*)**

Nếu quá khứ gây nhân lành tốt, do 8 thiện tâm tịnh quang chi phối thì hiện tại thân tâm sẽ được thọ nhận 8 thiện dị thực vô nhân tâm này,

có quả là thân thức cùng phát sanh với lạc:

1. Nhãn thức câu hữu với xả.
2. Nhĩ thức câu hữu với xả.
3. Tỷ thức câu hữu với xả.
4. Thiệt thức câu hữu với xả.
5. Thân thức câu hữu với **lạc**.
6. Tiếp thọ tâm câu hữu với xả.
7. Suy đặc tâm câu hữu với xả.
8. Suy tạc tâm câu hữu với hỷ.

Cũng tương tự như 7 bất thiện dị thực, có *thân thức thọ khổ*, thì ở đây có *thân thức thọ lạc*. Vì làm ác thì thân thọ khổ báo, làm thiện thì thân hưởng lạc báo.

Giải thích thêm:

1- Người thọ khổ 7 bất thiện dị thực thì có ngũ quan xấu, khiếm khuyết, đồng thời đời sống ngũ dục cũng thiếu thốn (*sắc, thanh, hương, vị, xúc*) chắc chắn không khả ái, không khả hỷ, không khả lạc.

2- Người thọ nhận 8 thiện dị thực thì có ngũ quan đẹp, tốt, toàn hảo; đồng thời sự hưởng thọ ngũ dục (*sắc, thanh, hương, vị, xúc*) thường đầy đủ, sung mãn, khả ái, khả hỷ, khả lạc.

Riêng 8 thiện dị thực lại có thêm “*suy đặc tâm câu hữu với hỷ*”, vì người làm nhiều việc thiện thường nghĩ tưởng, hồi ức, hồi tưởng những việc lành, tốt đã làm trong quá khứ hay vừa làm trong hiện tại rồi phát sanh vừa lòng, vui thích (*hỷ*). Và “*hỷ*” này là quả của thiện dị thực chứ không phải nhân khởi sanh trong hiện tại.

**III- 3 Vô Nhân Duy Tác Tâm (Ahetukakriyā-citta)**

- 1- Ngũ môn hướng tâm câu hữu với xả.
- 2- Ý môn hướng tâm câu hữu với xả.
- 3- Tiểu sanh tâm câu hữu với hỷ.

Giải thích:

**1- Ngũ môn hướng tâm (Pañcadvārāvajjanacitta)**

Khi một kích thích ở bên ngoài từ thế giới ngũ trần (*sắc, thanh, hương, vị, xúc*) thì có một khuynh hướng máy móc của tâm khởi lên.

- Nếu là sắc trần thì cửa mắt mở ra (*nhãn môn*).
- Nếu là thanh trần thì cửa tai mở ra (*nhĩ môn*).
- Nếu là hương trần thì cửa mũi mở ra (*tỷ môn*).
- Nếu là vị trần thì cửa lưỡi mở ra (*thiệt môn*).
- Nếu là xúc trần thì cửa thân mở ra (*thân môn*).

Vì 5 cửa hướng ra 5 trần nên gọi là ngũ môn hướng tâm. Ngũ môn hướng tâm này thì thánh nhân hay phàm phu đều giống nhau là vô nhân (*ahetuka*), duy tác (*kriyā*), thọ xả.

### **2- Ý môn hướng tâm (*Manodvārāvajjanacitta*)**

Khi một kích thích ở bên trong từ thế giới của pháp trần (*ngũ trần động lại trong tâm*) hoặc một suy nghĩ, một ý tưởng thì có một khuynh hướng máy móc khởi lên để thâm nhận, đây là cửa ý (*ý môn*).

Ý môn hướng tâm này thì thánh nhân hay phàm phu đều giống nhau là vô nhân (*ahetuka*), duy tác (*kriyā*), thọ xả.

### **3- Tiểu sanh tâm (*Hasituppādacitta*)**

Là nụ cười của chư thánh nhân A-la-hán. Đây là nụ cười nhẹ nhàng, tự nhiên, tế nhị ở trong tâm. Vì là nụ cười giải thoát nên cũng vô nhân và duy tác, thọ hỷ (*niềm vui giải thoát ở ngoài nghiệp báo*).

## LỘ TRÌNH TÂM (VĪTHICITTA)

Muốn hiểu rõ ràng hơn về 18 vô nhân tâm, ta phải biết qua các lộ trình của tâm.

Khi ngũ căn xúc chạm với ngũ trần thì lộ trình của tâm đi ngang qua ngũ căn khởi lên, được gọi là “*lộ trình tâm đi qua ngũ môn*”. Khi ý căn xúc chạm với pháp trần thì lộ trình của tâm đi ngang qua ý căn sẽ khởi lên, được gọi là “*lộ trình tâm đi qua ý môn*”.

Như vậy là có 2 lộ trình; 01 lộ trình đi qua ngũ môn và 01 lộ trình đi qua ý môn. Có tất cả 6 lộ trình tâm:

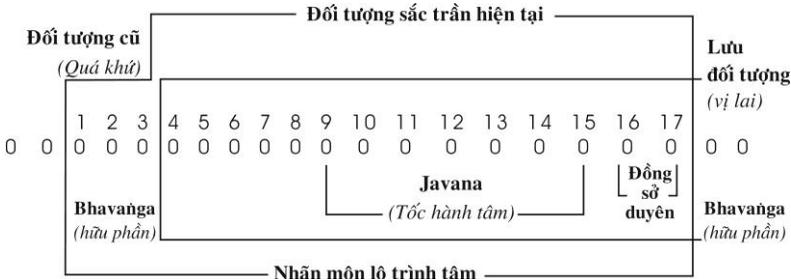
- 5 lộ trình đi qua ngũ môn, được gọi là “*ngũ môn lộ trình tâm*” (*pañcadvāra vīthicitta*).
- 01 lộ trình đi qua ý môn được gọi là “*ý môn lộ trình tâm*” (*manodvāravīthicitta*).

### I- Ngũ Môn Lộ Trình Tâm (Pañcadvāravīthicitta)

Ngũ môn lộ trình tâm phát sanh liên tục ở ngũ môn, có 5 loại:

- Nhãn môn lộ trình tâm tiếp nhận sắc trần ở nhãn môn.
- Nhĩ môn lộ trình tâm tiếp nhận thanh trần ở nhĩ môn.
- Tỷ môn lộ trình tâm tiếp nhận hương trần ở tỷ môn.
- Thiệt môn lộ trình tâm tiếp nhận vị trần ở thiệt môn.
- Thân môn lộ trình tâm tiếp nhận xúc trần ở thân môn.

### Đồ biểu nhãn môn lộ trình tâm



Khi một đối tượng sắc trần mạnh mẽ tiếp xúc với nhãn môn, thì nhãn môn lộ trình tâm tuần tự sanh diệt liên tục qua 17 sát-na tâm. Và thời gian tuổi thọ của sắc trần như sau:

1- (*1 sát-na*) Hữu phần quá khứ (*Atīta-bhavaṅga*)

Do “*bhava*” nghĩa là “*hữu*” và “*aṅga*” nghĩa là “*phần*” nên ngài Minh Châu dịch là “*hữu phần*”. Ngài Hộ Pháp dịch là “*hộ kiếp tâm*”. Theo tôi, cách dịch nào cũng đúng, và ta nên hiểu đây là “*dòng sống*”, duy trì sự tồn tại của chúng sanh. “*Atīta*” là quá khứ, ta nên hiểu là sát-na tâm này vừa đi qua, vừa trôi qua nên “*aīta-bhavaṅga*” dịch là “*hữu phần quá khứ*”.

2- (*1 sát-na*) Hữu phần rung động, chuyển động (*Bhavaṅga calana*)

Sở dĩ gọi vậy là vì sát-na tâm này bắt đầu tiếp nhận đối tượng sắc mới đang đi qua.

3- (*1 sát-na*) Hữu phần dừng nghỉ, là dòng bhavaṅga đang chuyển động liền bị cắt đứt (*Bhavaṅgupaccheda*).

Do đối tượng sắc mới xuất hiện nên nó cắt đứt dòng chảy, nghĩa là cắt đứt đối tượng cũ, chuẩn bị cho ngũ môn tiếp nhận đối tượng mới.

4- (*1 sát-na*) Ngũ môn hướng (*Pañcadvārāvajjana*): Có nghĩa là 5 cửa mắt tai mũi lưỡi thân hướng đến sắc thanh hương vị xúc.

5- (*1 sát-na*) Ngũ thức (*Pañcaviññāṇa*): Có nghĩa là 5 thức gồm nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức mở ra.

6- (*1 sát-na*) Tiếp thọ (*Sampaticchana*): Đón nhận đối tượng.

7- (*1 sát-na*) Suy đạc (*Santīraṇa*): Suy xét, đoán định đối tượng là cái gì (sắc, thanh, hương, vị, hay xúc).

8- (*1 sát-na*) Xác định (*Voṭṭhapana*): Đã xác định được rồi, ví dụ là tiếng trống.

9- 15 (*7 sát-na*) Tác hành (*Javana*): Xử lý đối tượng là chức năng của tư và hành. Tham sân thương ghét gì là nằm ở đây.

16,17- (*2 sát-na*) Đồng sở duyên (*Tadālabana*): Nó có nhiệm vụ “*sao, hru*” đối tượng do “*javana*” xử lý ở trên để đưa vào kho lưu trữ bhavaṅga.

Tiếp theo là Hữu phần (*Bhavaṅga*)... ở ngoài lộ trình tâm.

Như vậy, chúng ta thấy đời sống một lộ trình tâm là 17 sát-na tâm (là đời sống của một sắc pháp). Lộ trình này có 7 loại tâm khởi lên và diệt xuống: Ngũ môn hướng, ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc, xác định, tác hành và đồng sở duyên.

Giải thích thêm:

1- Hữu phần (*bhavaṅga*): 01 sát-na.

Bhavaṅga có được từ “*bhava+aṅga*”. “*Bhava*” là hữu, là có, là tồn tại. “*Aṅga*” là phần. Vậy, “*bhavaṅga*” là phần tồn tại, phần sống, dòng sông của chúng sanh. Thường thì dòng bhavaṅga khi chưa có một kích thích nào thì nó trôi chảy bình lặng. Ví như khi ta ngủ ngon không mộng寐, nghĩa là đóng cả 6 thức thì dòng bhavaṅga vẫn trôi chảy. Nhưng nếu có một tiếng động lớn đánh thức ta dậy thì khi ấy dòng bhavaṅga đứt dòng rồi thức sinh! Thức sinh nghĩa là nó tiếp nhận một đối tượng mới rồi các sát-na tâm sanh và diệt liên tục. Các sát-na tâm này như làn sóng nổi lên mặt biển rồi chìm xuống để rồi làm nổi dậy một làn sóng khác... Cũng như vậy, một sát-na tâm khởi lên mặt bhavaṅga rồi chìm xuống để khởi dậy một sát-na tâm khác, một sát-na tâm khác nữa.

Vậy, bhavaṅga, nghĩa là hữu phần, là phần tồn tại, là một dòng sông trôi chảy từ vô thỉ đến vô chung; nó lưu giữ đối tượng quá khứ. Đắc quả A-la-hán thì mới chấm dứt dòng bhavaṅga này.

2- Hữu phần rung động (*bhavaṅgacalana*): 01 sát-na

Sự trôi chảy yên tĩnh, bình lặng của hữu phần bị rung động trong một sát-na, được gọi là bhavaṅgacalana (*hữu phần rung động*); nó lưu giữ đối tượng quá khứ.

3- Hữu phần đứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*): 01 sát-na

Vì đối tượng sắc trần hiện tại xen vào, nên dòng hữu phần bị cắt đứt, đồng thời cắt đứt luôn đối tượng sắc trần quá khứ, nhường chỗ cho 5 cửa hướng đến 5 đối tượng. Sanh diệt chỉ 01 sát-na tâm.

Cả 3 loại hữu phần này: Hữu phần quá khứ, hữu phần chuyển động, hữu phần dừng nghỉ (*cắt đứt*) đều đang ở ngoài lộ trình ngũ môn.

4- Ngũ môn hướng tâm (*pañcadvāravajjana*): 01 sát-na

Chỉ khởi lên 1 sát-na rồi diệt, nó có phạm sự hướng tâm đến đối tượng là sắc, thanh, hương, vị hay xúc rồi bàn giao nhiệm vụ cho 5 thức tâm.

5- Ngũ thức (*Pañcaviññāṇacitta*)

Cũng khởi lên 1 sát-na tâm rồi diệt, nó có phạm sự cảm biết các đối tượng là sắc, là thanh, là hương, là vị hay là xúc; các đối tượng của ngũ thức này đều là như chơn, như thực, chân đế (*paramattha*).

6- Tiếp thọ tâm (*sampaṭicchana*): 01 sát-na

Đến đây, sát-na tâm này mới thực sự tiếp nhận đối tượng là sắc, là thanh... (*paramattha*), làm duyên cho sát-na tâm khác.

7-Suy đạc tâm (*Santīraṇacitta*): 01 sát-na

Sát-na tâm này có phận sự phán đoán, suy xét, xem xét đối tượng ấy là cái gì; là thuộc sắc, thanh, hương, vị hay xúc (*paramattha*).

8- Xác định tâm (*Voṭṭhapanacitta*): 01 sát-na

Đã xác định được đối tượng. Làm phận sự xác định này là ý môn hướng tâm, chỉ khởi lên một sát-na rồi diệt, nhường chỗ cho những sát-na khác có thái độ, tình cảm như thế nào đó với đối tượng ấy.

Ví dụ: Cái hoa này là hoa gì? Tiếng nổ ấy là tiếng pháo hay tiếng súng? Cái mùi ấy là mùi trầm hay hương?...

9 - 15: Tác hành tâm (*javana*): 7 sát-na.

Javana sinh diệt liên tục 7 sát-na. Javana này có thể là thiện, là bất thiện hoặc duy tác tùy theo tư tâm sở (*cetanā*) qui tụ các tâm sở thiện, tâm sở bất thiện hoặc tư tâm sở biến thành tuệ. Nếu *cetanā* qui tụ các tâm sở thiện thì sẽ tạo thiện nghiệp; nếu *cetanā* qui tụ các tâm sở bất thiện thì sẽ tạo bất thiện nghiệp; nếu *cetanā* biến thành tuệ do khả năng diệt nghiệp thì gọi là duy tác, không còn tạo nghiệp nữa.

16 - 17: Đồng sở duyên (*tadālabana*): 2 sát-na.

Tâm này gìn giữ và ghi nhận sắc trần vào tiềm thức, nó làm nhiệm vụ này lặp đi lặp lại 2 sát-na.

Như vậy, 3 sát-na bhavaṅga đầu tiên còn lưu giữ đối tượng quá khứ, đến sát-na ngũ thức mới tiếp nhận đối tượng sắc trần hiện tại - từ sát-na thứ 4 đến sát-na thứ 17 - sau đó đồng sở duyên bàn giao đối tượng sắc trần ấy cho dòng bhavaṅga vị lai.

Nếu tác hành tâm (*javana*) là những sát-na tâm gây nhân thì đồng sở duyên (*tadālabana*) là tâm quả. Nếu javana có thái độ, tư tâm sở đã quyết định một đối tượng về sắc, thanh nào đó thì *tadālabana* lưu giữ đối tượng ấy (*cùng đối tượng với javana*). Đồng sở duyên tâm chỉ khởi sinh 2 sát-na rồi diệt sau khi làm xong nhiệm vụ, là chuyển giao đối tượng cho bhavaṅga.

Đây là 7 loại tâm khởi sanh rồi diệt.

Tiếp theo là Hữu phần (*bhavaṅga*) ở ngoài lộ trình tâm. Hữu phần này được coi như là kho lưu trữ dữ liệu mà người ta thường gọi là tiềm thức hay vô thức.

Từ “*hữu phần chuyển động*” đến “*đồng sở duyên*” là một lộ trình tâm trọn vẹn. Tuy nhiên, không phải đối tượng sắc, thanh, hương nào, lộ trình tâm nào cũng trọn vẹn như thế. Có những lộ trình tâm bị đứt đoạn, chỉ diễn tiến đến “*tiếp thọ tâm*” hoặc “*xác định tâm*” rồi chấm

dứt. Chỉ có những đối tượng kích thích mạnh, cuốn hút ta, làm cho ta phát tâm tham hoặc sân, thiện hoặc bất thiện thì khi ấy javana mới làm việc, đồng sở duyên (*tadālabana*) làm nhiệm vụ sao lưu mới chuyển giao đối tượng ấy cho bhavaṅga.

Các lộ trình tâm đi qua nhĩ môn, thiết môn, tỳ môn, thân môn cũng tương tự như vậy.

Khi chúng ta nghe tiếng, ngửi hương, nếm vị... chúng ta khởi lên cả hàng ngàn lộ trình. Cứ mỗi lộ trình như vậy, chúng ta nhận thức, lưu giữ, kinh nghiệm... tất cả đều huân tập vào trong tiềm thức, dòng sống, hữu phần (*bhavaṅga*).

Sự tương quan ấy, giữa tâm và vật, giữa căn và trần thật phức tạp. Tuy nhiên, ta cần biết rằng, chúng có những luật tắc, định lý riêng của chúng; và tuổi thọ của 1 sắc pháp kéo dài được 17 tâm sát-na (*đôi khi 16, tùy theo sự phân chia; ví dụ sát-na hữu phần đầu tiên không tính*).

### **Trường hợp lộ trình tâm đứt đoạn**

Đây là khi ta nhìn một người, một vật, nghe một âm thanh, một giọng nói mà tâm ta không có cảm giác gì, chẳng thấy thích hay không thích, ta bỏ qua ngay. Trường hợp ấy, lộ trình tâm diễn tiến nửa chừng rồi bị đứt đoạn.

*“Tôi đang nằm ngủ, chợt nghe một tiếng động. Giật mình thức dậy, tôi cố xem thử tiếng động ấy là tiếng động gì. Sau một hồi lắng nghe, biết là tiếng chuột, tôi quay lưng lại ngủ.”*

1- Tôi đang nằm ngủ là “*hữu phần*”.

2- Tiếng động, tức là một đối tượng khởi sanh làm cho “*hữu phần chuyển động*”.

3- Giật mình thức dậy đó là “*hữu phần dừng nghỉ*” để đón nhận đối tượng.

4,5 - Tôi cố xem tiếng động ấy là gì, tức là phạm sự của “*nhĩ môn hướng tâm*” và “*nhĩ thức*”.

6,7- Sau một hồi lắng nghe là “*tiếp thọ tâm*” và “*suy đạc tâm*”.

8- Biết là tiếng chuột, tức là “*xác định tâm*”.

Vì tiếng chuột ấy không làm tôi thích hay ghét, không làm tôi vui hay bực nên tôi chưa có javana, tư tâm sở về tiếng chuột ấy. Javana không có thì đồng sở duyên cũng không có.

Như vậy, lộ trình chỉ diễn tiến đến “*xác định tâm*” là đứt đoạn. Trong một giờ đồng hồ, ta có thể có cả hàng tỷ lộ trình tâm đứt đoạn hoặc từ ngủ thức, tiếp thọ hay suy đạc như thế.

### **Trường hợp lộ trình tâm diễn tiến trọn vẹn**

Đây là khi ta nhìn, nghe, ngửi, nếm... các đối tượng sắc, thanh, hương, vị... chúng kích thích mạnh tạo cho ta thích hoặc ghét, tham hoặc sân; tức là đã có tư tâm sở, javana đã vận hành, ta đã tạo nghiệp rồi, thì lộ trình tâm sẽ diễn tiến trọn vẹn.

Trở lại với “*tiếng chuột*”.

“*Tôi vừa thiu thiu ngủ trở lại thì con chuột lại rúc rích lần nữa. Bực mình quá, tôi vọt dậy, lấy cây đánh mạnh...*”

#### Phân tích:

1- 1 sát-na: Hữu phần quá khứ là đối tượng sắc, thanh, hương... quá khứ còn lưu giữ.

2- 1 sát-na: Hữu phần chuyển động, vẫn còn lưu giữ đối tượng quá khứ nhưng bắt đầu dao động bởi đối tượng mới.

3- 1 sát-na: Hữu phần dừng nghỉ là do đối tượng mới kích thích làm cho đối tượng cũ diệt mất.

4- 1 sát-na: Nhĩ môn hướng tâm là cửa tai mở ra.

5- 1 sát-na: Nhĩ thức là cái nghe của lỗ tai phát sanh.

6- 1 sát-na: Tiếp thọ tâm là cái nghe của lỗ tai thọ lãnh đối tượng mới là âm thanh.

7- 1 sát-na: Suy đặc tâm là quan sát, trắc lượng, xem xét đối tượng âm thanh ấy là gì.

8- 1 sát-na: Xác định đối tượng sau khi dùng ký ức, kinh nghiệm để thấy rõ đối tượng âm thanh ấy là tiếng chuột rúc rích.

9- 7 sát-na (*từ 9 đến 15 sát-na*): Tác hành tâm; đây là javana quyết định, do tư tâm sở qui tụ những tâm sở bất thiện, tạo nghiệp do sân (*bực bội*) đánh chỗ tiếng chuột rúc rích.

10- 2 sát-na (*16 - 17 sát-na*): Đồng sở duyên tâm: Hai sát-na tâm khởi lên rồi diệt, có chức năng ghi nhận hành động đánh chuột, rồi chuyển giao cho bhavaṅga lưu giữ.

Hữu phần: Lưu trữ đối tượng do đồng sở duyên trao lại (*hữu phần này ở ngoài lộ trình tâm; nó sẽ tiếp diễn lộ trình tâm mới tiếp theo*).

Ghi thì lâu vậy, nhưng khi nghe tiếng chuột, bực tức, thì 7 sát-na tác hành tâm đã vận hành, tư tác đã khởi, tạo nghiệp rồi. 2 sát-na đồng sở duyên đã vận hành; như vậy là lộ trình tâm đi qua nhĩ môn đã diễn tiến trọn vẹn, qua thời gian 17 sát-na tâm.

Các lộ trình nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiết môn, thân môn đều diễn tiến tương tự nhau. Như vậy là đi qua ngũ môn có 5 lộ trình.

## II- Lộ Trình Tâm Đi Qua Ý Môn (Manodvārāvīthicitta)

Lộ trình của ngũ môn, đối tượng là ngũ trần, trong hiện tại luôn luôn là như chơn như thực, thực tánh (*paramattha*); cái biết ấy (*nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức*) còn sơ giản, đơn thuần, muội lược, yếu ớt nhưng chân thực vì chưa bị tình cảm hay lý trí chủ quan chế biến thành khái niệm (*paññatti*). Khi muốn nhận thức chi tiết, cặn kẽ, tận tường hoặc sâu sắc các đối tượng thì đây phải thuộc chức năng của ý môn lộ trình tâm.

Ý môn lộ trình tâm nó có khả năng nhận biết 2 loại đối tượng:

- Khi biết đối tượng thuộc *paññatti* (*khái niệm*) thì không biết đối tượng *paramattha* (*thực tánh*).

- Khi biết đối tượng thuộc *paramattha* (*thực tánh*) thì không biết đối tượng *paññatti* (*khái niệm*).

Muốn tìm hiểu “ý môn lộ trình tâm”, ta sẽ lần lượt đi qua các phần:

- Các loại đối tượng.

- Ý môn lộ trình tâm có Dục giới tác hành tâm.

### 1- Các loại đối tượng

Đối tượng tức là lục trần đi qua 6 căn môn, phát sanh 6 loại lộ trình. Ta sẽ tìm hiểu chúng theo 6 hình thức như sau:

- Lộ trình đi qua ngũ môn: Các đối tượng “*rất lớn*” và các đối tượng “*lớn, nhỏ, rất nhỏ*”.

- Lộ trình đi qua ý môn: Các đối tượng “*rõ ràng*” và các đối tượng “*không rõ ràng*”.

#### 1.1- Qua ngũ môn

- Đối tượng “*rất lớn*” (*atimahanta*).

Khi một đối tượng kích thích “*rất mạnh*”; sự kích thích ấy được ngũ thức cảm biết sinh diệt 01 sát-na; tiếp thọ tâm đón nhận sinh diệt 1 sát-na; và cứ thế... lộ trình ấy được tiếp diễn, kéo dài đến 17 sát-na tâm và đời sống của đối tượng ấy mới chấm dứt (*đời sống của 01 sắc pháp tồn tại 17 sát-na tâm*).

Đây là những đối tượng lục trần tạo “*án tượng sâu đậm, rất mạnh*”, ví như những đối tượng khả ái, khả lạc phát sanh tham luyến; những đối tượng bất khả ái, bất khả lạc phát sanh sân hận thì 7 sát-na javana tư tác, tạo nghiệp đã vận hành và 2 sát-na đồng sở duyên đã “*sao lưu*” rồi chuyển đối tượng ấy cho hữu phần.

Một đối tượng như vậy được gọi là “*rất lớn*”.

- Đối tượng “*lớn*” (*mahanta*).

Khi một đối tượng được kích thích “*khá mạnh*”; sự kích thích ấy sẽ được lãnh thọ chậm hơn một chút so với đối tượng đầu. Và lộ trình ấy không được diễn tiến một cách trọn vẹn; có thể đối tượng ấy chỉ tồn tại cho đến cuối 7 sát-na tác hành tâm (*javana*). Trong trường hợp này thì 2 sát-na tâm của đồng sở duyên không khởi lên.

Đây là những đối tượng lực trần tạo ấn tượng “*khá sâu đậm, khá mạnh*” làm cho tham sân, thương ghét dao động nhưng chưa đủ năng lực để đồng sở duyên “*sao lưu*”. Trường hợp này, 7 sát-na *javana* dao động rồi chìm vào hữu phần.

Một đối tượng như vậy được gọi là “*lớn*”.

- Đối tượng “*nhỏ*” (*paritta*).

Khi một đối tượng được kích thích yếu ớt, muội lược; sự kích thích ấy sẽ được lãnh thọ chậm hơn nữa so với đối tượng trên. Nó thường bị chấm dứt trước khi 7 sát-na tác hành tâm xử lý. Trong trường hợp này, 01 sát-na của xác định tâm (*voṭṭhapana*) được lặp đi lặp lại vài ba lần rồi chìm vào bhavaṅga.

Đối tượng như vậy được gọi là “*nhỏ*”.

- Đối tượng “*rất nhỏ*” (*atiparitta*).

Khi một đối tượng được kích thích quá yếu ớt, quá muội lược; sự kích thích ấy quá chậm, thường bị chấm dứt sau khi bhavaṅga rung động mấy lần, không đủ khả năng để tiếp diễn lộ trình tâm.

Một đối tượng như vậy được gọi là “*rất nhỏ*”

## **1.2- Qua ý môn**

- Đối tượng “*rõ ràng*” (*vibhūta*).

Khi một đối tượng đi qua ý môn rất “*rõ ràng*”; lộ trình ý môn được tiếp diễn đầy đủ đến 2 sát-na tâm của đồng sở duyên rồi đưa vào hữu phần. Đối tượng rất “*rõ ràng*” ở đây phải được hiểu là khả ái, khả lạc hoặc bất khả ái, bất khả lạc.

Đối tượng như vậy được gọi là “*rõ ràng*”.

- Đối tượng “*không rõ ràng*” (*avibhūta*).

Khi một đối tượng đi qua ý môn “*không rõ ràng*”, lộ trình tâm chỉ diễn tiến đến 7 sát-na *javana* rồi chìm vào bhavaṅga. Trường hợp này, 2 sát-na đồng sở duyên không khởi.

Đối tượng như vậy được gọi là “*không rõ ràng*”.

### **Giải thích:**

- Một sát-na tâm gồm có 3 giai đoạn sanh, trụ và diệt; còn được gọi là 3 sát-na nhỏ. 17 sát-na tâm có 51 sát-na nhỏ.

- 5 đối tượng của giác quan đi vào trong phạm vi tiếp nhận của 5 căn hoặc 1 tâm sát-na chậm hơn hoặc nhiều tâm sát-na chậm hơn tùy thuộc đối tượng lớn hoặc nhỏ.

- Khi một đối tượng đi vào 1 trong 5 cửa, một sát-na của bhavaṅga trôi qua. Sát-na tâm ấy được gọi là quá khứ hữu phần (*atītabhavaṅga*). Sau đó, lộ trình tâm tiếp diễn cho đến 16 sát-na. Đối tượng như vậy được gọi là “*rất lớn*” Trong trường hợp này, tại 7 sát-na javana (*tác hành tâm*), 01 trong 29 Dục giới tác hành tâm sẽ khởi lên. Đó là 12 bất thiện tâm, 16 thiện và duy tác tịnh quang tâm + 01 tiểu sanh tâm.

## 2- Ý môn lộ trình tâm (*manodvāra vīthicitta*)

Khi có một kích thích ở bên trong, là pháp trần thì lộ trình sẽ diễn tiến đi qua ý môn. Và lộ trình này được bắt đầu từ ý môn hướng tâm (*manodvārāvajjana*), tương đương với xác định tâm (*voṭṭhapana*).

### 2.1- Lộ trình ý môn tiếp diễn sau lộ trình ngũ môn

Theo định luật tự nhiên, sau khi ngũ môn lộ trình tâm chấm dứt phạm sự; nghĩa là ngũ môn làm xong nhiệm vụ nên bàn giao đối tượng cho lộ trình ý môn xử lý. Và, ý môn lộ trình tâm này có Dục giới tác hành tâm tiếp tục tuần tự theo 4 lộ trình. Nó làm phạm sự “*biết*” đối tượng paramattha (*thực tánh*) quá khứ từ ngũ môn lộ trình tâm trao qua; và “*biết*” đối tượng paññatti (*chế định, khái niệm*) từ đối tượng paramattha quá khứ ấy.

Có tất cả 4 lộ trình ý môn tiếp diễn sau lộ trình ngũ môn.

#### 2.1.1- Gom thâu quá khứ lộ trình tâm (*Atītaggahaṇavīthicitta*):

“*Atīta*” là quá khứ, “*gahaṇa*” là lấy, thâu. Vậy, lộ trình ý môn này làm phạm sự tiếp nhận đối tượng quá khứ từ ngũ môn. Đối tượng này còn nguyên sơ, trong sáng, ý môn lộ trình tâm tiếp diễn liền theo sau ngũ môn lộ trình tâm.

#### 2.1.2- Gom thâu, đúc kết lộ trình tâm (*Samūhaggahaṇavīthicitta*):

“*Samūha*” là tổng kết, gom lại. Vậy lộ trình ý môn này làm phạm sự đúc kết, gom lại các chi tiết của đối tượng quá khứ từ ngũ môn.

Hai lộ trình ý môn này còn trong sáng, khách quan; đối tượng pháp như thế nào thì chúng tiếp nhận, đúc kết như thế ấy, chưa chế biến theo khái niệm chủ quan nên pháp ấy còn là như thực, như chơn, là chân đế (*paramattha*).

2.1.3- Gom thâu ý nghĩa, hình dáng (vật, pháp khái niệm) lộ trình tâm (*Atthagahaṇavīthicitta*):

“*Attha*” là vật hay pháp. “*Atthapaññatti*” là khái niệm về ý nghĩa,

hình dạng (*vật khái niệm*); vậy, lộ trình ý môn này làm phận sự nắm bắt hình dáng, ý nghĩa chế định từ đối tượng quá khứ do lộ trình ý môn trước trao qua.

Ý môn lộ trình tâm này đã kinh qua khái niệm (*paññatti*), tức là đã biết về ý nghĩa, hình dạng... của đối tượng. Đây được gọi là ý môn lộ trình tâm đã được chế biến qua nghĩa khái niệm, vật hay pháp khái niệm (*atthapaññatti*).

2.1.4- Gom râu và định danh lộ trình tâm (*Nāmaggaṇa- vīthicitta*):

“*Nāma*” là danh, là danh từ, ngôn ngữ. “*Nāmapaññatti*” là danh khái niệm, chế định để gọi tên sự vật. Vậy, lộ trình ý môn này làm phận sự định danh, gọi tên hình dáng, ý nghĩa từ vật khái niệm “*atthapaññatti*” do lộ trình ý môn trên trao xuống.

Cả hai lộ trình ý môn sau, tức 3,4 đều đã chế biến, đã qua khái niệm “*paññatti*”, không còn “*paramattha*” nữa.

Tất cả 4 lộ trình ý môn tiếp diễn theo sau lộ trình ngũ môn có đối tượng phải “*rất lớn*” và “*lớn*”, nó không thể tiếp diễn nếu đối tượng “*nhỏ*” và “*rất nhỏ*”. Khi ý môn tiếp nhận đối tượng thì đối tượng ấy có thể “*rõ ràng*” hoặc “*không rõ ràng*”.

- Nếu đối tượng là “*rõ ràng*” - thì đối tượng tồn tại đến 2 sát-na cuối của đồng sở duyên, sau đó chìm vào hữu phần (*bhavaṅga*). Nếu đối tượng “*không rõ ràng*” thì đối tượng ấy sẽ chấm dứt sau tác hành tâm rồi chìm xuống hữu phần (*không có 2 sát-na đồng sở duyên*).

## 2.2- Lộ trình ý môn độc lập (*Suddha-mano-dvārā- vīthicitta*)

Đây là lộ trình ý môn diễn tiến một cách độc lập, đơn thuần (*suddha*), không đi theo sau lộ trình ngũ môn.

Khi các đối tượng về sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà ta đã từng thấy, từng biết, từng nghe, từng kinh nghiệm mỗi lần nghĩ đến thì chúng hiện rõ trong tâm.

Các đối tượng này diễn tiến theo “*lộ trình ý môn độc lập*” như sau:

- Bhavaṅgacalana: Hữu phần rung động (*1 sát-na*).
- Bhavaṅgupaccheda: Hữu phần dừng nghỉ (*1 sát-na*).
- Manodvārāvajjana: Ý môn hướng tâm (*1 sát-na*).
- Javanacitta: Tác hành tâm (*7 sát-na*).
- Tadālabana: Đồng sở duyên (*2 sát-na*).

Đời sống của lộ trình ý môn đơn thuần này là 12 sát-na tâm. Nói cách khác, 12 sát-na tâm là đời sống của một pháp trần (*một đối tượng, không thể là 2 đối tượng*). Đi qua ý môn diễn tiến một cách độc lập.

Giải thích:

1- Nếu đối tượng là “*quang tướng*” thì ý môn nắm bắt đối tượng ấy để đi vào định. Trong trường hợp này, lộ trình của ý môn là như sau:

- Ý môn hướng tâm (*quang tướng*).
- Tác hành tâm có 7 sát-na sẽ diễn tiến như sau:
 

Chuẩn bị:	1 sát-na.
Cận hành:	1 sát-na.
Thuận thứ:	1 sát-na.
Chuyển tánh:	1 sát-na.
An chỉ:	1, 2 hoặc 3... sát-na.

Ba sát-na “*chuẩn bị, cận hành và thuận thứ*” còn ở “*Dục giới tác hành tâm*”. Từ sát-na “*chuyển tánh*”, tâm hành giả đã từ bỏ cõi Dục, đến “*an chỉ*” đã vào Sắc giới. Người trú định có khả năng duy trì sát-na an chỉ này từ rất nhiều sát-na đến nhiều giờ... Sau “*an chỉ*” không có đồng sở duyên vì ở đây đối tượng không còn ở Dục giới nữa.

Dục giới tác hành tâm đặc định phải là 1 trong “*8 tịnh quang tâm tương ưng với trí*” (4 thiện+4 duy tác). Còn “*8 tịnh quang tâm không tương ưng với trí*” (4 thiện+4 duy tác) không có khả năng đặc định.

2- Đối tượng thuộc định Vô sắc giới cũng có bước chuyển tiếp từ Sắc giới tác hành tâm sang Vô sắc giới tác hành tâm tương tự. Trường hợp Vô sắc giới thì “*sát-na an chỉ*” thay bằng “*không vô biên xứ*”.

3- Nếu đối tượng là Niết-bàn thuộc lộ trình siêu thế thì 7 sát-na tác hành an chỉ (appanā-javana) diễn tiến như sau: Chuẩn bị, cận hành, thuận thứ (còn ở Dục giới tác hành tâm); sau đó là 1 sát-na đạo tâm, 2 sát-na quả tâm (Siêu thế, Niết-bàn). Và nếu an trú Niết-bàn, chư thánh giả sẽ sử dụng thánh định duy trì những sát-na quả tâm này như định Sắc giới, định Vô sắc giới vậy! Chúng ta còn biết rằng, một trong 4 đạo tâm chỉ khởi lên một lần trong đời, nhưng quả tâm thì có thể duy trì một ngày liên tục. Ba quả tâm trước của Dự lưu, Nhất lai, Bất lai khởi lên sau một tác hành thiện tâm. Khi thọ hưởng quả vị A-la-hán thì tác hành tâm phải là duy tác, vì một vị A-la-hán không có tác hành thiện tâm.

## 24 DỤC GIỚI TỊNH QUANG THIỆN TÂM (KĀMĀVACARASOBHAṆAKUSALACITTA)

Đây là 24 tịnh quang thiện tâm ở cõi Dục giới.

Ta đã đi qua và biết rõ: 12 bất thiện tâm là những tâm tích cực làm những việc xấu ác, những bất thiện nghiệp trên đời này, đưa đến quả báo đau khổ trong 4 ác đạo.

Ta cũng đã đi qua và biết rõ: 18 vô nhân tâm là những tâm quả, thọ nhận những nghiệp thiện ác từ quá khứ; hiện tại chúng chưa có 6 nhân (*tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si*) nên gọi là vô nhân tâm.

Bây giờ, ta hãy khảo sát: 24 dục giới tịnh quang thiện tâm là những tâm cao sáng, đẹp đẽ (*sobhaṇa: chói sáng, rực rỡ*); kể chung cả tâm nhân, tâm quả và tâm duy tác. Đây là:

- 1- 8 dục giới tịnh quang thiện tâm.
- 2- 8 dục giới tịnh quang dị thực tâm.
- 3- 8 dục giới tịnh quang duy tác tâm.

Thiện tâm, dị thực tâm, duy tác tâm đều là thiện tâm nên gọi chung là 24 dục giới tịnh quang thiện tâm.

### I- 8 Dục Giới Tịnh Quang Thiện Tâm (Kāmāvacara-sobhaṇa-kusalacitta)

8 tâm này rất tốt đẹp, chói sáng, rực rỡ (*sobhaṇa*) nên được gọi là tịnh hảo, tịnh quang; và vì nó sẽ cho quả an lạc, hạnh phúc trong cõi dục nên còn được gọi là 8 đại thiện tâm (*mahākusala-citta*). Rồi ta sẽ còn biết thêm, 8 đại thiện tâm này lại cho quả gấp đôi, thành 16 thiện dị thực, vì nó gồm 8 đại dị thực và cả 8 dị thực vô nhân tâm.

Đi vào từng đại thiện tâm một.

#### 1- Thiện tâm thứ nhất

Một thiện tâm câu hữu với “*hỷ*”, tương ứng với “*trí*”, do “*tự ý*” mình làm.

**Hỷ + trí + tự ý:**

Somanassa (*hỷ*) + ñāṇasampayuttam (*tương ứng với trí*) +

asañkhārikam (tự ý mình làm).

Ví dụ: Người Phật tử biết được lợi ích của sự bố thí (trí) nên hôm kia tự ý mua nhang đèn lên cúng Phật (thiện) với tâm rất hoan hỷ (hỷ).

Vì là việc thiện nên có nhân vô tham; vì có hỷ nên có nhân vô sân; vì có trí nên có nhân là vô si.

Vậy thiện tâm thứ nhất này do tự ý, tự phát, chủ động nên rất mạnh mẽ; nó có 3 nhân vô tham, vô sân và vô si.

## 2- Thiện tâm thứ hai

Một thiện tâm câu hữu với “hỷ”, tương ưng với “trí”, do người khác “khuyến khích”, nhắc nhở.

### Hỷ + trí + không tự ý:

Somanassa (hỷ) + ñāṇasampayuttam (tương ưng với trí) + sasañkhārikam (không tự ý mình làm).

Ví dụ: Nhờ một người bạn đạo khuyến khích, nhắc nhở; sau khi hiểu rõ công đức của sự cúng dường (trí), chị A vui vẻ (hỷ) đến chùa làm phước.

Thiện tâm thứ 2 này yếu hơn do thụ động, có động lực khuyến khích của người khác; tuy cũng có 3 nhân: vô tham, vô sân và vô si nhưng phước quả sẽ ít hơn.

## 3- Thiện tâm thứ ba

Một thiện tâm câu hữu với “hỷ”, “không tương ưng với trí”, do “tự ý” mình làm.

### Hỷ + không trí + tự ý:

Somanassa (hỷ) + ñāṇavippayuttam (không tương ưng với trí) + sasañkhārikam (tự ý mình làm).

Ví dụ: Ông B thấy người hàng xóm mua vật thực đặt bát cho một vị sư, ông cũng bắt chước vui vẻ (hỷ) làm theo.

Thiện tâm này có hỷ (vui vẻ), không có trí (bắt chước), do tự mình làm; chỉ có 2 nhân: vô tham và vô sân (không có vô si vì không có trí tự mình thấy rõ nhân quả, phước báu).

## 4- Thiện tâm thứ tư

Một thiện tâm câu hữu với “hỷ”, “không tương ưng với trí”, do người khác “nhắc nhở”.

### Hỷ + không trí + không tự ý:

Somanassa (hỷ) + ñāṇavippayuttam (không tương ưng với trí) + asasañkhārikam (không tự ý mình làm).

Tương tự như ví dụ ở trên, nhưng nhờ người hàng xóm nhắc bảo,

khuyến khích ông B mới vui vẻ (*hỷ*) làm phước. Thiện tâm này cũng chỉ có 2 nhân: vô tham và vô sân (*không có vô si tức không có trí*).

### 5- Thiện tâm thứ năm

Một thiện tâm câu hữu với “*xả*”, tương ưng với “*trí*”, do “*tự ý*” mình làm.

#### Xả + trí + tự ý:

Upekkhā (*xả*) + ñāṇasampayuttam (*tương ưng với trí*) + sasañkhārikam (*tự ý mình làm*).

Ví dụ: Ông C biết bố thí, cúng dường với tâm xả ly đem đến nhiều công đức (*trí*) nên ông đã làm những thiện sự với tâm quân bình, thân nhiên (*xả*).

Thiện tâm này có 3 nhân vô tham, vô sân, vô si.

### 6- Thiện tâm thứ sáu

Một thiện tâm câu hữu với “*xả*”, tương ưng với “*trí*”, do người khác “*nhắc nhở*”, đốc thúc.

#### Xả + trí + không tự ý:

Upekkhā (*xả*) + ñāṇasampayuttam (*tương ưng với trí*) + asañkhārikam (*không tự ý mình làm*).

Tương tự ví dụ trên nhưng do người khác nhắc bảo.

Thiện tâm này có cũng 3 nhân vô tham, vô sân, vô si; nhưng phước báu ít hơn do người khác nhắc nhở, khuyến khích chứ không tự mình ý thức, quyết định rồi thực hiện.

### 7- Thiện tâm thứ bảy

Một thiện tâm câu hữu với “*xả*”, “*không tương ưng với trí*”, do “*tự ý*” mình làm.

#### Xả + không trí + tự ý:

Upekkhā (*xả*) + ñāṇavippayuttam (*không tương ưng với trí*) + sasañkhārikam (*tự ý mình làm*).

Ví dụ: Một đứa bé 5 tuổi (*không trí*), vô tư, hồn nhiên (*xả*) tự ý đem hoa cúng Phật.

Thiện tâm này chỉ có 2 nhân vô tham, vô sân.

### 8- Thiện tâm thứ tám

Một thiện tâm câu hữu với “*xả*”, “*không tương ưng với trí*”, do người khác “*khuyến bảo*”.

#### Xả + không trí + không tự ý:

Upekkhā (*xả*) + ñāṇavippayuttam (*không tương ưng với trí*) + asañkhārikam (*không tự ý mình làm*).

Tương tự ví dụ trên nhưng do người khác nhắc nhở.

Thiện tâm này chỉ có 2 nhân vô tham, vô sân.

Như vậy, trong 8 thiện tâm này: Tâm 1, tâm 2, tâm 5, tâm 6 có 3 nhân (*vô tham, vô sân, vô si*); tâm 3, tâm 4, tâm 7, tâm 8 chỉ có 2 nhân (*vô tham, vô sân*).

Tất cả mọi việc lành, tốt tạo nghiệp thiện đều do 8 tâm này điều động, chi phối. Tuy nhiên, nếu việc thiện có 3 nhân thì làm người, làm trời có nhiều phước báu. Và nếu làm việc thiện chỉ có hai nhân thì tuy được làm người nhưng ít phước báu, đôi khi sắc tướng ngũ quan không được toàn hảo.

8 thiện tâm này đều được gọi là tâm có nhân (*sahetuka*), khác với 18 vô nhân tâm là vô nhân (*ahetuka*).

Tóm tắt 8 tịnh quang thiện tâm (*8 đại thiện tâm*):

4 hỷ gồm 2 trí, 2 không trí (*tự ý, không tự ý*).

4 xả gồm 2 trí, 2 không trí (*tự ý, không tự ý*).

## **II- 8 Dục Giới Tịnh Quang Dị Thục Tâm (Kāṃāvacara-sobhaṇa-vipākacitta)**

Đây là 8 tâm quả (*dị thục*) của 8 tịnh quang thiện tâm ở trên. Tương tự 8 thiện tâm ở trên nhưng được gọi là 8 dị thục tâm.

Chúng ta cần hiểu rõ:

1- Quả của 12 bất thiện tâm là 7 bất thiện dị thục vô nhân tâm:

- Nhân thức thọ xả
- Nhĩ thức thọ xả
- Tỷ thức thọ xả
- Thiệt thức thọ xả
- Thân thức thọ **khổ**
- Tiếp thọ tâm thọ xả
- Suy đặc tâm thọ xả

2- Quả của 8 dục giới tịnh quang thiện tâm là 8 dị thục; còn được gọi là 8 đại dị thục, cộng với 8 thiện dị thục vô nhân tâm (*ở trong 18 vô nhân tâm*) thành 16 thiện dị thục.

- Nhân thức câu hữu với xả.
- Nhĩ thức câu hữu với xả.
- Tỷ thức câu hữu với xả.
- Thiệt thức câu hữu với xả.
- Thân thức câu hữu với **lạc**.
- Tiếp thọ tâm câu hữu với xả.

- Suy đặc tâm câu hữu với xả.
- Suy tạc tâm câu hữu với hỷ.

(Xem lại “suy đặc tâm câu hữu với hỷ”, hỷ này là quả chứ không phải nhân, ở nơi 8 dị thực vô nhân tâm).

Tức là 16 thiện dị thực.

### **III- 8 Dục Giới Tịnh Quang Duy Tác Tâm (Kāṃāvacara-sobhaṇa-kriyācitta)**

Còn được gọi là 8 hữu nhân dục giới duy tác tâm, gồm có:

4 hỷ gồm 2 trí và 2 không trí (*tự ý và không tự ý*).

4 xả gồm 2 trí và 2 không trí (*tự ý và không tự ý*).

Chư Phật, các vị A-la-hán, dù các ngài đã giải thoát nhưng khi còn thân xác hữu vi, vẫn phải gặt kết quả thiện ác của những hành động từ quá khứ cho đến lúc tịch diệt Niết-bàn. Nói cách khác, các ngài còn bị chi phối bởi 23 dị thực tâm:

- 7 bất thiện dị thực vô nhân tâm.
- 8 thiện dị thực vô nhân tâm.
- 8 dục giới tịnh quang dị thực tâm.

Lại nữa, các ngài không có 8 dục giới tịnh quang thiện tâm, vì không còn chất chứa mầm giống, dù là thiện, cho đời sau, đã chấm dứt nghiệp, mọi nguyên nhân dẫn đến đời sống khác đã được diệt tận. Do vậy, các ngài đều có thuyết pháp độ sinh, làm các công đức, việc lành thì đều làm với tâm duy tác, tức là làm với 8 dục giới tịnh quang duy tác này.

#### Chúng ta cần biết rõ:

Tịnh quang tâm (*sobhaṇacitta*) là tên gọi kể chung cả những tâm Sắc giới, Vô sắc giới và Siêu thế giới.

Do vậy, có 2 cách tính tịnh quang tâm (*sobhaṇacitta*).

1- Nếu tính là 59 tịnh quang tâm thì gồm có:

- 24 dục giới tịnh quang tâm.
- 15 sắc giới tịnh quang tâm
- 12 vô sắc giới tịnh quang tâm
- 8 siêu thế giới tịnh quang tâm

Tổng cộng: Có cả thảy 59 tịnh quang tâm

2- Nếu tính là 91 tịnh quang tâm thì gồm có:

- 24 dục giới tịnh quang tâm
- 15 sắc giới tịnh quang tâm
- 12 vô sắc giới tịnh quang tâm

- 40 siêu thế giới (gồm 4 đạo + 4 quả nhân cho 5 thiền).  
Tổng cộng: Tính thêm thiền tâm, có 91 tịnh quang tâm.

## 15 SẮC GIỚI THIỆN TÂM (RŪPĀVACARAKUSALACITTA)

Tâm Dục giới là những tâm sống trong thế giới vật chất thô tháo, ham muốn thụ hưởng, thoả mãn những nhu cầu vật chất. Đây là những cảm thọ khổ, lạc, hỷ, ưu, xả có được từ thế giới lục trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Tâm Sắc giới là những tâm nhằm chán cõi dục, muốn từ bỏ những dục lạc vật chất; tìm kiếm những hạnh phúc nhẹ nhàng và thanh lương của tinh thân: Ấy là hỷ, lạc, xả của thiền định.

Vậy, tâm Sắc giới là những tâm do tu tập thiền định mới có được. Có 40 đề mục để tu tập. Nếu Sắc giới thì đối tượng là sắc pháp, Vô sắc giới thì đối tượng là vô sắc pháp.

Sắc giới có 15 tâm:

- 5 sắc giới thiện tâm.
- 5 sắc giới dị thực tâm.
- 5 sắc giới duy tác tâm.

### I- 5 Sắc Giới Thiện Tâm (Rūpāvacarakusalacitta)

1- Đệ nhất thiền (*paṭṭhamajjhāna*) thiện tâm câu hữu với tâm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.

2- Đệ nhị thiền (*dutiyajjhāna*) thiện tâm câu hữu với tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.

3- Đệ tam thiền (*tatiyajjhāna*) thiện tâm câu hữu với hỷ, lạc, nhất tâm.

4- Đệ tứ thiền (*catutthajjhāna*) thiện tâm câu hữu với lạc, nhất tâm.

5- Đệ ngũ thiền (*pañcajjhāna*) thiện tâm câu hữu với xả, nhất tâm.

#### Giải thích:

1- Có 40 đề mục, đối tượng thiền định (*kammaṭṭhāna*):

Là đối tượng sắc pháp để người tu tập thiền định gom tâm, chú tâm, định tâm.

1.1- Mười đề mục hình tròn (*Dasa-kasiṇa*):

- Đề mục hình tròn đất (*Paṭhavīkaṣiṇa*).
  - Đề mục hình tròn nước (*Āpokasiṇa*).
  - Đề mục hình tròn lửa (*Tejokasiṇa*).
  - Đề mục hình tròn gió (*Vāyokasiṇa*).
  - Đề mục hình tròn xanh (*Nīlakaṣiṇa*).
  - Đề mục hình tròn vàng (*Pītakaṣiṇa*).
  - Đề mục hình tròn đỏ (*Lohitakaṣiṇa*).
  - Đề mục hình tròn trắng (*Odātakaṣiṇa*).
  - Đề mục hình tròn hư không (*Ākāśakaṣiṇa*).
  - Đề mục hình tròn ánh sáng (*Ālokakaṣiṇa*).
- 1.2- Mười đề mục bất tịnh (*Dasa-asubhakammaṭṭhāna*):
- Thân phình trướng (*Uddhumātaka*).
  - Thân bầm xanh (*Vinīlaka*).
  - Thân chảy nước vàng (*Vipubbaka*).
  - Thân máu mủ (*Lohitaka*).
  - Thân nứt nẻ (*Vicchiddaka*).
  - Thân thú ăn (*Vikkhāyitaka*).
  - Thân phân lìa, đứt đoạn (*Hatavikkhittaka*).
  - Thân rã rời chi thể (*Vikkhittaka*).
  - Thân sâu đục, dò rỉ (*Puḷuvaka*).
  - Thân chỉ còn bộ xương trắng (*Aṭṭhika*).
- 1.3- Mười đề mục tùy niệm (*Dasa-anusati*):
- Phật tùy niệm (*Buddhānussati*).
  - Pháp tùy niệm (*Dhammānussati*).
  - Tăng tùy niệm (*Saṅghānussati*).
  - Giới tùy niệm (*Sīlānussati*).
  - Thí tùy niệm (*Cāgānussati*).
  - Thiên tùy niệm (*Devatānussati*).
  - Tử tùy niệm (*Maraṇānussati*).
  - Tịch tịnh tùy niệm (*Upasamānussati*).
  - Niệm thân (*Kāyagatāsati*).
  - Niệm hơi thở (*Ānāpānasati*).
- 1.4- Bốn đề mục phạm trú (*Catu-brahmavihāra*):
- Từ vô lượng (*Mettā-appamaññā*).
  - Bi vô lượng (*Karuṇā-appamaññā*).
  - Hỷ vô lượng (*Muditā-appamaññā*).
  - Xả vô lượng (*Upekkhā-appamaññā*).

- 1.5- Bốn đề mục vô sắc pháp (*Catu-arūpadhamma*):
- Không vô biên xứ thiên (*Ākāśānañcāyatanañjhāna*).
  - Thức vô biên xứ thiên (*Viññāṇañcāyatanañjhāna*) - Vô sở hữu xứ thiên (*Ākiñcaññāyatanañjhāna*).
  - Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên (*Nevasaññānāsaññāyatana*).
- 1.6- Một đề mục tưởng thức ăn bất tịnh (*Āhārāsūbha*).
- 1.7- Một đề mục phân tích tứ đại (*Catudhātu-vavatthāna*):
- Paṭhavīdhātu: Địa đại (*đất*).
  - Āpodhātu: Thủy đại (*nước*).
  - Tejodhātu: Hỏa đại (*lửa*).
  - Vāyodhātu: Phong đại (*gió*).
- 2- Ví dụ về đề mục đất (*Kasiṇa đất*):

Người ta lấy một cái khuôn hoặc cái bát có dạng hình tròn độ chừng gang tay (25cm) rồi dùng đất sét màu nhồi thật nhuyễn, trét bằng. Vật ấy được gọi là sơ tướng (*parikamma nimitta*).

Hành giả ngồi và nhìn đối tượng sắc pháp sơ tướng ấy cho đến khi nhắm mắt lại vẫn có thể thấy hình tròn sáng của bát đất ở trong tâm. Thường thì hình tròn sáng của bát đất hiện ra một lúc rồi mờ dần và mất hẳn. Hành giả phải mở mắt ra và chú tâm nhìn bát đất trở lại. Cho đến khi nhắm mắt mà bát đất tròn sáng vẫn hiện ra rõ ràng trong tâm, đó tức là thô tướng (*uggahanimitta*), còn những dấu vết dọc ngang, lồi lõm trên mặt đất sét. Từ thô tướng ấy, tức là từ vật tròn sáng hiện ra trong tâm, hành giả tiếp tục chú mục, quan sát cho đến khi vật tròn sáng kia càng lúc càng sáng, không còn một tí vết nào. Hình tròn sáng ấy càng lúc càng sáng trong, do “*tướng*” tập trung thâm nhiếp cao độ mà thành, ấy được gọi là quang tướng (*pātibhāga-nimitta*).

Các giai đoạn từ “*sơ tướng*”, sang “*thô tướng*”, đến “*quang tướng*”, hành giả lần lượt đoạn trừ 5 triền cái do 5 thiên chi phát sanh. Cứ mỗi thiên chi phát sanh sẽ làm lắng dịu một triền cái tương ứng:

- |   |  |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tầm (<i>vitakka</i>)</li> <li>- Tứ (<i>vicāra</i>)</li> <li>- Phi (<i>pīti</i>)</li> <li>- Lạc (<i>sukha</i>)</li> <li>- Nhất tâm (<i>ekaggata</i>)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- hôn trầm, thuy miên (<i>thīnamiddha</i>)</li> <li>- nghi (<i>vicikicchā</i>)</li> <li>- Sân (<i>vyāpāda</i>)</li> <li>- Trao hối (<i>uddhacca-kukkucca</i>)</li> <li>- Dục lạc (<i>kāmachanda</i>)</li> </ul> |
|---|--|

(5 thiên chi)

(5 triền cái)

Nhất tâm là tên gọi khác của định: Cận hành định và an chỉ định. Cận hành định đang còn ở Dục giới, an chỉ định đã vào Sắc giới, đệ nhất thiên tâm Sắc giới.

Nếu hành giả tu tập thuần thực định sơ thiên, nghĩa là vào ra sơ thiên lúc nào cũng được, thời gian nào cũng vô ngại, vị ấy có thể đi vào định thâm sâu hơn nữa, và lần lượt:

- Bỏ tâm để lên nhị thiên (*tứ, phi, lạc, nhất tâm*).
- Bỏ tứ để lên tam thiên (*phi, lạc, nhất tâm*).
- Bỏ hỷ để lên tứ thiên (*lạc, nhất tâm*).
- Bỏ lạc để lên ngũ thiên (*xả, nhất tâm*).

Như vậy là hành giả lần lượt từ bỏ, xả ly những cảm thọ thô tháo để an trú vào các cảm thọ vi tế, thanh lương hơn. Đến đệ ngũ thiên là hành giả đã an trú vào định cao nhất ở Sắc giới, hoàn toàn làm chủ tâm mình, tất cả mọi phiền não chướng tạm thời đã yên lặng, không còn bị các khổ, hỷ, lạc, chi phối được nữa.

## II- 5 Sắc Giới Dị Thục Tâm (Rūpāvacaravipākacitta)

Đây là 5 quả tâm của 5 Sắc giới thiện tâm ở trên.

- 1- Đệ nhất thiên dị thục tâm câu hữu với tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm.
- 2- Đệ nhị thiên dị thục tâm câu hữu với tứ, hỷ, lạc, nhất tâm.
- 3- Đệ tam thiên dị thục tâm câu hữu với hỷ, lạc, nhất tâm.
- 4- Đệ tứ thiên dị thục tâm câu hữu với lạc, nhất tâm.
- 5- Đệ ngũ thiên dị thục tâm câu hữu với xả, nhất tâm.

Giải thích:

1- 5 Sắc giới:

Từ đệ nhất thiên đến đệ ngũ thiên có 3 thiện nhân là vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*) và vô si (*amoha*) có năng lực rất mạnh. Quả của nó có thể phát sanh 5 Sắc giới dị thục tâm ngay tức khắc; và nó còn duy trì kết quả tâm thiện này cho đến đời sau. Nói cách khác, nếu các định được thuần thực, thiện xảo; lúc lâm chung, hành giả mặc nhiên trú định ấy theo ý muốn, rồi hoá sanh vào các cõi trời phạm thiên tương ứng.

2- Lộ trình của thiên tâm:

Như chúng ta đã biết, lộ trình tâm bình thường ở cõi Dục giới thường diễn tiến, đi qua ngũ môn hoặc ý môn. Còn lộ trình của thiên tâm không bao giờ đi qua ngũ môn, chỉ đi qua ý môn; nhưng ý môn ở đây được khởi theo với “*quang tướng*”, lấy quang tướng làm đối tượng để đi vào định.

Và, sự diễn tiến của lộ trình ấy là như sau:

- Hữu phần rung động
- Hữu phần dừng nghỉ
- Ý môn hướng tâm (*nắm bắt quang tướng*)
- Tác hành tâm

Trong 7 sát-na của tác hành tâm (*javana*), có sự hiện hữu của những sát-na tâm sau đây:

- Parikamma : Chuẩn bị
- Upācara : Cận hành, cận định
- Anuloma : Thuận thứ
- Gotrabhū : Chuyển tánh
- Appanā : An chỉ định

Giải thích:

- Parikamma (*chuẩn bị*): Đây là sát-na tâm sửa soạn, chuẩn bị thu nhiếp để đi vào cận định. Tuy nhiên, chỉ có hành giả căn cơ chậm lụt mới có sát-na tâm này. Còn hành giả căn cơ nhạy bén, mau lẹ thì không có sát-na tâm này.

- Upācara (*cận hành*): Ở cõi Dục giới có ba loại định là sát-na định, phiến thời định và cận hành định. Sát-na định thì ai cũng có nhưng thường không cảm nhận được vì sát-na là thời gian vừa sinh vừa diệt rất nhanh. Phiến thời định là định trong chốc lát, định một khoảnh khắc nào đó mà trong đời sống thường nhật mọi người có thể kinh qua, chiêm nghiệm nó ra sao. Cận hành định là sự lặp đi lặp lại tương tục của những sát-na định, là thuật ngữ dùng để chỉ giây khắc sắp đi vào định, không thể có trong sinh hoạt thường nhật.

- Anuloma (*thuận thứ*): Sát-na tâm này là dòng chảy tự nhiên tiếp theo của lộ trình, nó thuận với sát-na tâm đi trước, thuận với sát-na tâm đi sau.

- Gotrabhū (*chuyển tánh*): Đến đây, sát-na tâm này từ bỏ cõi Dục giới, chuyển tính chất của tâm để bước sang cõi Sắc giới.

- Appanā (*an chỉ*): Sát-na tâm này đã thuộc tâm Sắc giới, không còn tham muốn dục vật chất nữa mà nuôi sống tâm bằng hạnh phúc của thiền định. An chỉ chỉ khởi lên một sát-na rồi diệt. Tuy nhiên người trú định thuần thực, thâm sâu có thể nuôi dưỡng, an trú tâm, bằng cách giữ mãi sát-na tâm appanā (*an chỉ*) này sanh diệt liên tục 2 tiếng, 4 tiếng, 1 ngày đêm...

Sau này chúng ta còn biết rằng, người nhập định, tùy theo “*nguyện lực*” của mình để nhập định một thời gian nào đó theo ước muốn. Ví dụ:

“Tôi nguyện nhập định chừng 3 tiếng đồng hồ rồi xả”. Lời phát nguyện phải thành khẩn, với đức tin trọn vẹn, không lay chuyển, không hoài nghi thì 3 tiếng sau, hành giả tức khắc xả định. Trong trường hợp này, hành giả đã giữ mãi sát-na an chỉ liên tục, trôi chảy và sinh diệt liên tục trong 3 tiếng đồng hồ (*xem thêm ở bài sau về 5 thuần thực*).

Lưu ý: Sau 7 sát-na javana (*tác hành tâm*) của lộ trình thiền tâm không có 2 sát-na đồng sở duyên.

### **III- 5 Sắc Giới Duy Tác Tâm (Rūpāvacarakriyācitta)**

- 1- Độ nhất thiền duy tác tâm câu hữu với tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm.
- 2- Độ nhị thiền duy tác tâm câu hữu với tứ, hỷ, lạc, nhất tâm.
- 3- Độ tam thiền duy tác tâm câu hữu với hỷ, lạc, nhất tâm.
- 4- Độ tứ thiền duy tác tâm câu hữu với lạc, nhất tâm.
- 5- Độ ngũ thiền duy tác tâm câu hữu với xả, nhất tâm.

Lưu ý:

1- Các vị A-la-hán tu 5 thiền này nhưng không có ý hưởng quả dị thực trong đời sau nên gọi là duy tác tâm.

2- Khi đức Phật và chư vị A-la-hán muốn di dưỡng tinh thần, thụ hưởng lạc về thiền (*hiện pháp lạc trú*) thì các ngài trú những định duy tác này.

## 12 VÔ SẮC GIỚI THIỆN TÂM (ARŪPĀVACARAKUSALACITTA)

Cõi Vô sắc là cõi không có một sắc pháp nào dù thô hay tế. Nó không có sắc uẩn, chỉ có tứ uẩn: Thọ, tưởng, hành, thức. Nếu Sắc giới lấy đối tượng là sắc pháp thì Vô sắc giới lấy đối tượng là vô sắc pháp để tu tập thiền định. Vô sắc pháp là những ý niệm, khái niệm trừu tượng, không có hình ảnh, hình tướng.

Chúng ta cần phân biệt hai loại đối tượng:

- Đối tượng có hình tướng cụ thể (*bát đất*), tức là một sắc pháp có thực (*paramattha*) trong thế giới tự nhiên: Thiên Sắc giới.
- Đối tượng là ý niệm trừu tượng (*không vô biên*), tức là một vô sắc pháp, thuần là khái niệm (*paññatti*): Thiên Vô sắc giới.

Ví dụ về Sắc giới:

Đề mục “*đất*”:

**Sơ tướng:**

Bát đất bên ngoài

Đối tượng của nhãn môn

(*Paramattha*)

**Thô tướng - Quang tướng:**

Bát đất trong tâm

Đối tượng của ý môn

(*Paññatti*)

Giải thích:

- Bát đất ban đầu là nguyên trạng, nguyên tướng (*sơ tướng*), là đối tượng của nhãn môn chưa bị “*ý môn*” xen vào chế biến nên nó là cái thực, chân đế (*paramattha*).

- Bát đất khi đã bị “*tướng*” thu vào trong tâm, chế biến, sinh ra “*thô tướng*” và “*quang tướng*” thì nó đã rơi vào thế giới khái niệm (*paññatti*).

Ví dụ về Vô sắc giới:

Đề mục “*không vô biên*”:

**Quang tướng:**

Đối tượng của ý môn

(*vô sắc pháp*)

**Không vô biên:**

Do *paññatti* sinh ra

(*hoàn toàn do tưởng tượng*)

Như vậy:

- Định Sắc giới do “*tưởng*” sinh ra dựa trên đề mục sắc pháp (*bát đất - cụ thể*).

- Định Vô sắc giới do “*tưởng*” sinh ra từ khái niệm dựa trên vô sắc pháp (*ý niệm không vô biên - trừu tượng*).

Ở ngũ thiền Sắc giới, hành giả phải tu tập định này cho thuần thực theo với 5 pháp thuần thực sau đây:

1- Ý môn hướng tâm luôn thuần thực theo dõi, quán xét các thiền chi (*āvajjanavasī*).

2- Thuần thực trong nhập định, dễ dàng an trú định (*samāpajjanavasī*).

3- Thuần thực phát nguyện thời gian nhập định như ý muốn (*adhiṭṭhānavasī*).

4- Thuần thực xả định trong thời gian nào như ý muốn (*vuṭṭhānavasī*).

5- Thuần thực dùng javana quán xét các thiền chi (*paccavekichanavasī*).

Khi đầy đủ 5 thiện xảo này, từ ngũ thiền, hành giả có thể tùy nghi hướng đến các mục tiêu sau đây rất dễ dàng:

- Hướng đến khả năng thần thông, thắng trí.

- Hướng đến chánh trí, giải thoát.

- Hướng đến các tầng thiền Vô sắc giới.

Bây giờ chúng ta đi vào Vô sắc giới tâm, có 12 tâm.

- 4 vô sắc giới thiện tâm

- 4 vô sắc giới dị thực tâm

- 4 vô sắc giới duy tác tâm

### **I- Bốn Vô Sắc Giới Thiện Tâm (Arūpāvacarakusalacitta)**

- Không vô biên xứ thiện tâm câu hữu với xả, nhất tâm (*đệ nhất thiên vô sắc giới*).

- Thức vô biên xứ thiện tâm câu hữu với xả, nhất tâm (*đệ nhị thiên vô sắc giới*).

- Vô sở hữu xứ thiện tâm câu hữu với xả, nhất tâm (*đệ tam thiên vô sắc giới*).

- Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện tâm câu hữu với xả, nhất tâm (*đệ tứ thiên vô sắc giới*).

### **II- Bốn Vô Sắc Giới Dị Thực Tâm (Arūpāvacaravipākacitta)**

- Không vô biên xứ dị thực tâm câu hữu với xả, nhất tâm.

- Thức vô biên xứ dị thực tâm câu hữu với xả, nhất tâm.
- Vô sở hữu xứ dị thực tâm câu hữu với xả, nhất tâm.
- Phi tướng phi phi tướng xứ dị thực tâm câu hữu với xả, nhất tâm.

### III- Bốn Vô Sắc Giới Duy Tác Tâm (Arūpāvacakriyācitta)

- Không vô biên xứ duy tác tâm (*xả, nhất tâm*).
- Thức vô biên xứ duy tác tâm (*xả, nhất tâm*).
- Vô sở hữu xứ duy tác tâm (*xả, nhất tâm*).
- Phi tướng phi phi tướng xứ duy tác tâm (*xả, nhất tâm*).

#### Giải thích:

1- Tu tập định vô sắc giới.

Sau khi chứng đắc đệ ngũ thiền Sắc giới, hành giả phải thuận thực định này với 5 pháp thuận thực; sau đó mới có khả năng tu tập định Vô sắc giới.

Muốn tu tập định đệ nhất thiền Vô sắc giới, là “*không vô biên xứ thiền*” (*ākāsañcayatanañjhāna*), ban đầu, hành giả phải định tâm trên quang tướng (*pātibhāganimitta*) như đã nói ở phần trước.

Tuy nhiên, hành giả không dùng quang tướng ấy để đi vào định, mà tưởng tượng rằng: “*Quang tướng ấy tràn lan đầy khắp cả hư không!*” Từ “*quang tướng tràn lan đầy khắp cả hư không*” ấy, hành giả khởi lên ý nghĩ rằng: “*Hư không là vô biên*” (*ākāsa annato*); rồi trú bất động với ý niệm “*hư không là vô biên*” ấy cho đến khi chứng đạt được đệ nhất thiền Vô sắc giới, tức là “*không vô biên xứ thiền*” (*ākāsañcayatanañjhāna*). Ở đây, chúng ta phải lưu ý rằng “*hư không vô biên*” này không phải là cái có thực, cái hiện thực (*vijjamāna*), nó chỉ là do tưởng tượng ra mà có, tức là hư không phát sanh từ kasiṇa (*kasiṇagghatimāsāka*).

Muốn lên đệ nhị thiền Vô sắc, hành giả từ bỏ đệ nhất thiền Vô sắc, khởi lên ý nghĩ rằng: Khi ta nghĩ tưởng “*không là vô biên*” thì “*không vô biên ấy*” do thức mà có, vậy cái thức ấy mới chính là vô biên. Vì nghĩ vậy, vị ấy từ bỏ “*không vô biên*” và trú vào “*thức vô biên*” (*viññāṇa- ananta*), đạt thức vô biên xứ (*viññāṇaṃcayatana*), hay là thức vô biên xứ thiền (*viññāṇañcayatanañjhāna*).

Cũng tương tự như thế là đệ tam và đệ tứ thiền Vô sắc giới. Khi trú ở đệ nhị thiền thức vô biên, vị ấy nghĩ rằng: Thức vô biên này chưa thật sự là vô biên, muốn đạt vô biên ta phải lìa luôn cả thức vô biên này. Như thế, vị ấy trước đã lìa không vô biên (*đối tượng*), bây giờ lìa luôn thức vô biên (*chủ thể*) để trú vào ý niệm “*không có gì cả*” (*natthi*

kiñci). Tức là vắng mặt cả chủ thể lẫn đối tượng. Ý niệm “*không có gì cả*” chính là “*vô sở hữu xứ*” (*ākiñcaññāyatana*). Vị ấy chứng đắc đề tam thiên vô sắc giới hay vô sở hữu xứ thiên (*ākiñcaññāyatanaḥhāna*).

Khi ở trong định này lâu, vị ấy chợt nghĩ rằng: Tuy ta bảo là lia tất cả, không còn gì cả, không có gì cả (*vô sở hữu*) nhưng rõ ràng ra còn kẹt nơi “*ý niệm không có gì cả*”. Vậy muốn tiến cao hơn, ta phải lia luôn cả “*ý niệm không có gì cả*” ấy. Như thế, vị ấy lia bỏ “*vô sở hữu xứ thiên*” để đạt tầng thiên “*không phải ý niệm mà cũng chẳng phải không có ý niệm*” vì nó rất tế vi, không thể phân biệt là nó có tướng hay không có tướng, gọi là “*phi tướng, phi phi tướng xứ thiên*” (*nevasaññānāsaññāyatanaḥhāna*). Là đệ tứ thiên Vô sắc, là định cao nhất trong tam giới.

Như vậy, đệ nhị thiên Vô sắc giới lấy đệ nhất thiên Vô sắc giới làm đối tượng. Đệ tứ thiên Vô sắc giới lấy đệ tam thiên Vô sắc giới làm đối tượng.

2- Đệ ngũ thiên Sắc giới và 4 tầng thiên Vô sắc giới có 2 thiên chi giống nhau: Xả, nhất tâm.

3- 5 thiên tâm ở Sắc giới, mỗi tầng thiên như thế khác nhau ở thiên chi. 4 thiên tâm Vô sắc giới, mỗi tầng thiên khác nhau ở đối tượng.

4- Lộ trình của Vô sắc giới thiên tâm được diễn tiến như sau, ví dụ “*không vô biên*”:

- Ý môn hướng tâm: Đối tượng là “*quang tướng*” rồi “*tướng tượng quang tướng ấy tràn lan khắp cả hư không*”, lưu giữ ý niệm “*không là vô biên*” rồi trú trong “*ý niệm không là vô biên*”, thuần tĩnh, nhất tâm.

- Chuẩn bị (*nếu cần cơ chậm lụt*).

- Cận hành.

- Thuận thứ.

- Chuyển tánh (*từ bỏ Sắc giới sang Vô sắc giới*).

- An chi: Ở đây, vào tầng thiên “*hư không vô biên xứ*” có 2 thiên chi là xả và nhất tâm.

“*Thức vô biên*”, “*vô sở hữu*” và “*phi tướng phi phi tướng*” cũng tương tự thế.

5- Bốn Vô sắc giới thiên tâm đều có 3 nhân: Vô tham, vô sân, vô si.

6- Bốn Vô sắc giới dị thực tâm là quả tức thời của 4 vô sắc giới thiên tâm.

7- Chư vị A-la-hán tu thiên định 4 Vô sắc giới thì chỉ có duy tác, không có quả dị thực, vì các ngài không khởi tâm hưởng quả đời sau.

## TÁM SIÊU THỂ TÂM (AṬṬHAṄGIKA - LOKUTTARACITTA)

Siêu thể tâm còn gọi là Siêu tam thể, tức là những trạng thái tâm đã thoát ly 3 cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Đây là những tâm mà từ thấp lên cao, từ cạn vào sâu sẽ dần dần trước bỏ những kiết sử phiền não.

Nếu 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc bị các nghiệp hữu (*dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu*) chi phối thì Siêu thể tâm có khuynh hướng chấm dứt hẳn hồi các nghiệp hữu. Nói cách khác, nếu 3 cõi đều bị điều động, chi phối bởi hành, bởi tư tâm sở thì tại siêu thể tâm, tuệ tâm sở (*paññā*) thay thế tư tâm sở (*cetanā*) để chiếu soi các hành. Đây là tâm của 4 đạo và 4 quả, kể từ bậc thánh Nhập lưu đến bậc thánh A-la-hán.

### **I- 4 Siêu Thể Đạo Tâm (Cattārilokuttaramaggacitta)**

- 1- Dự lưu đạo tâm (*Sotāpattimaggacitta*).
- 2- Nhứt lai đạo tâm (*Sakadāgāmimaggacitta*).
- 3- Bất lai đạo tâm (*Anāgāmimaggacitta*).
- 4- A-la-hán đạo tâm (*Arahattamaggacitta*).

### **II- 4 Siêu Thể Quả Tâm (Cattārilokuttaraphalacitta)**

- 1- Dự lưu quả tâm (*Sotāpattiphalacitta*).
- 2- Nhứt lai quả tâm (*Sakadāgāmiphalacitta*).
- 3- Bất lai quả tâm (*Anāgāmiphalacitta*).
- 4- A-la-hán quả tâm (*Arāhattaphalacitta*).

#### Giải thích:

1- Dục ái (*Kāmatanñhā*):

Chúng sanh ở cõi Dục giới bị chi phối bởi dục lạc vật chất phát sanh từ thể giới ngũ trần, tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc từ thô tháo đến vi tế (*cõi người thô tháo, cõi trời vi tế hơn*).

2- Sắc ái (*Rūpatanñhā*):

Chúng sanh từ bỏ dục lạc ngũ trần, lấy sắc pháp làm đối tượng để tu thiền định, mong thụ hưởng những hạnh phúc tinh thần vi tế; đây là

hỷ, lạc, xả của thiền định. Đây là cảnh giới chói sáng, đẹp đẽ, lâu dài; và có vẻ trường cửu nên còn được gọi là hữu ái (*bhavataṇhā*) của những vị phạm thiên Hữu sắc.

### 3- Vô sắc ái (*Arūpatāṇhā*):

Chúng sanh chán các sắc, từ bỏ những cảm thọ thuộc thiền định sắc giới, lấy vô sắc pháp làm đề mục tu tập, mong đạt được thế giới thanh lương, thanh tịnh của những ý niệm. Vì đoạn lìa sắc tướng, chán các sắc nên cõi này gọi là vô sắc ái hoặc phi hữu ái (*vibhavataṇhā*). Là cảnh giới của những vị phạm thiên Vô sắc.

### 4- Siêu thế giới, Siêu tam thế (*Lokuttara*):

Là cảnh giới của tứ thánh 4 đạo và 4 quả. Các ngài từ bỏ dục vật chất, từ bỏ mọi cảm thọ thô tháo hoặc tế vi của tinh thần, của ý niệm; giải thoát tất cả mọi buộc ràng, xuất ly ba cõi.

Cụ thể, quý ngài lần lượt cắt đứt 10 kiết sử phiền não (*kiết là kết buộc, sử là sai khiến*) sau đây:

4.1- Thân kiến (*Sakāyaditṭhi*): Áo kiến về bản ngã, về tự ngã (*thân ta, thân của ta*); thấy rõ cái ta chỉ là tiến trình vận hành sinh diệt của ngũ uẩn. Người cắt đứt sợi dây này sẽ không còn nô lệ cho cái thân, luyện ái cái thân, chăm sóc quá độ cho cái thân nữa; và nhất là coi cái thân chỉ là tổng hợp của các sắc; nó vô ngã, không phải ta, tự ngã của ta.

4.2- Hoài nghi (*Vicikicchā*): Tức là nghi Phật, nghi Pháp, nghi Tăng; nghi ngờ về thiện ác, nhân quả, nghiệp báo; nghi ngờ về luân hồi tái sanh; nghi ngờ con đường tu tập để đạt những hạnh phúc an tịnh, giải thoát, Niết bàn.

4.3- Giới cấm thủ (*Sīlabbatāparāmāra*): Tin theo những hình thức, lễ nghi, giới cấm của ngoại đạo, tà giáo. Chấp chặt vào lễ nghi, hình thức bên ngoài và nghĩ rằng chúng có thể đưa đến giác ngộ, giải thoát. Khi thọ trì giới luật, vị ấy không có trí tuệ chiếu soi để biết đâu là nhân của giới, đâu là quả của giới; giới để nhằm đối trị cái gì, lợi ích của giới ấy ra sao; nên đã thực hành giới một cách máy móc và cứng nhắc, cũng gọi là giới cấm thủ.

4.4- Dục lạc - dục tình (*Kāmarāga*): Nói chung là ham muốn những dục lạc ngũ trần, nhất là tình dục.

4.5- Sân hận (*Paṭigha*): Những thiêu đốt do sân tạo nên sự giận dữ, hung dữ, ác độc, bạo tàn... đem đến hại mình, hại người.

4.6- Sắc ái (*Rūpatāṇhā*): Tham muốn cõi Sắc giới, những trạng thái hạnh phúc tinh thần vi tế. Sắc ái cũng có nghĩa là hữu ái (*bhavataṇhā*):

Khi yêu thích cái gì thì mong ước nó còn mãi (*thường kiến*) với mình. Ước mơ mình được sống mãi, trẻ mãi, hạnh phúc mãi, an vui mãi, giàu sang phú quý mãi... cũng rơi vào hữu ái này.

4.7- Vô sắc ái (*Arūpatāṇhā*): Ham muốn cõi Vô sắc, những trạng thái thanh lương của những ý niệm trừu tượng.

Vô sắc ái còn được hiểu là phi hữu ái (*vibhavataṇhā*), khi không yêu thích cái gì thì mong nó mau đoạn diệt (*đoạn kiến*). Một trạng thái khổ, một hoàn cảnh bất như ý, một người mình không ưa ta thường mong chúng diệt mất đi, đoạn trừ ngay, xa lánh hẳn cũng rơi vào phi hữu ái (*đoạn kiến*) này.

4.8- Ngã mạn (*Māna*): Nghĩa thông thường của ngã mạn là hãnh diện, khoe khoang, làm phách, tự kiêu... Tuy nhiên với nghĩa thâm sâu và toàn diện hơn: Khi nào khởi lên ý nghĩ “*tôi đã, tôi đang, tôi sẽ, tôi là...*” là đã khởi động theo sự vận hành của ngã và mạn rồi. Hoặc, lúc nào khởi tâm so sánh ta với người; thấp, cao hay bằng cũng đều là ngã và mạn cả. Có rất nhiều mạn, sau đây:

- Tăng thượng mạn: Mạn ghê gớm nhất. Kẻ có mạn này thường phỉ báng Phật, Pháp, Tăng; phỉ báng những thánh nhân; phỉ báng các bậc đạo đức hiền thiện trên cuộc đời.

- Thượng mạn: Mạn nguy hiểm nhất. Xem mình như Phật, như thánh, như các bậc chân nhân, hiền sĩ ở trên đời. Mình là tốt nhất, là cao quý nhất.

- Ngã mạn: Tự cao, kiêu căng, xem mình hơn tất cả mọi người...

- Mạn: Khinh người này, chê người kia, tự tán hủy tha...

- Liệt mạn: Xem mình thua người, không bằng ai, luôn sống trong mặc cảm tự ti...

- Ty liệt mạn: Xem mình là kẻ tầm thường, hạ liệt, kém cõi, xấu xa nhất so với mọi người. Đây là mặc cảm tự ti đã đến chỗ cùng tột.

4.9- Trạo cử (*Uddhacca*): Lay động, dao động, xao động bởi các đối tượng dục, sắc hay vô sắc.

4.10- Vô minh (*Avijjā*): Thấy lầm, trông lầm, nhận thức lầm ... cái giả cho là thực, cái vọng cho là chân; không thấy rõ thực tướng, thực tánh của các pháp. Không thấy rõ danh sắc, ngũ uẩn, thập nhị nhân duyên, tứ diệu đế...

Muốn cắt đứt 10 kiết sử kê trên, hành giả sau khi tu thiền định, đạt từ đệ nhất thiền đến đệ ngũ thiền sắc giới (*đệ ngũ thiền là tốt nhất*); vị ấy xả định, lưu giữ cận định rồi quán về tam tướng vô thường, khổ và

vô ngã. Trên lộ trình này, do công năng và sức mạnh của tinh tấn (*chánh tinh tấn*), niệm (*chánh niệm*) và tỉnh giác (*chánh kiến*), vị ấy đoạn trừ lần hồi những kiết sử để chứng đắc đạo, quả tương ứng<sup>(1)</sup>.

- Bạc Tu-đà-hoàn (*Sotāpanna*): Còn gọi là Dự lưu, Nhập lưu hoặc Thất lai. Vị này cắt đứt được 3 kiết sử đầu tiên: “*Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ*” để dự vào dòng chảy đưa đến Niết-bàn, chắc chắn thành bậc A-la-hán sau 7 kiếp làm người, làm trời (*Có vị chỉ 3 kiếp*).

- Bạc Tư-đà-hàm (*Sakadāgāmi*): Còn gọi là Nhất lai. Vị này làm nhẹ thêm hai kiết sử tiếp theo đó là “*dục lạc và sân hận*”; chỉ còn tái sanh làm người hoặc trời một kiếp nữa thôi.

- Bạc A-na-hàm (*Anāgāmi*): Còn gọi là Bất lai. Vị này cắt đứt hoàn toàn 5 thượng phần kiết sử (*Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục lạc, sân hận*); lúc mệnh chung, hóa sanh vào một trong năm cõi trời cùng tốt của sắc giới gọi là Ngũ tịnh cư thiên, rồi đắc quả A-la-hán và Niết-bàn luôn ở đây.

- Bạc A-la-hán (*Arahant*): Cắt đứt luôn 5 hạ phần kiết sử “*sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, trạo cử, vô minh*” để không còn một ràng buộc nào nữa trong 3 cõi; chứng đắc đạo quả, gọi là đạo tâm (*maggacitta*) và quả tâm (*phalacitta*). Đến đây mới thật sự tận diệt phiền não, gọi là Bạc Vô Sanh.

### Tóm Tắt Về Siêu Thể Tâm

1- 4 Siêu thể đạo tâm, 4 Siêu thể quả tâm:

- Dự lai đạo tâm, Nhứt lai đạo tâm, Bất lai đạo tâm, A-la-hán đạo tâm, gọi là 4 Siêu thể đạo tâm.

- Dự lai quả tâm, Nhứt lai quả tâm, Bất lai quả tâm, A-la-hán quả tâm, gọi là 4 Siêu thể quả tâm.

Đây là 8 Siêu thể tâm.

2- Có thể gọi 4 Siêu thể đạo tâm là 4 Siêu thể thiện tâm; và 4 Siêu thể quả tâm là 4 Siêu thể dị thực tâm:

- Dự lai thiện tâm, Nhứt lai thiện tâm, Bất lai thiện tâm, A-la-hán thiện tâm, gọi là 4 Siêu thể thiện tâm.

- Dự lai dị thực tâm, Nhứt lai dị thực tâm, Bất lai dị thực tâm, A-la-hán dị thực tâm, gọi là 4 Siêu thể dị thực tâm.

4 Siêu thể thiện tâm là 4 con đường và 4 Siêu thể dị thực tâm là kết quả của 4 con đường trên. Cũng gọi là 8 Siêu thể tâm.

<sup>(1)</sup> *Thật ra, có người không vào định, chỉ cần cận định để vào minh sát. Có người tu định, đi thẳng vào minh sát.*

### Tóm Tắt Về 89 Tâm và 121 Tâm

1- Về 89 Dục giới tâm:

- 12 bất thiện tâm.

- 21 tịnh quang tâm, gồm: 8 tịnh quang dục giới + 5 tịnh quang sắc giới + 4 tịnh quang vô sắc giới + 4 tịnh quang siêu thể đạo tâm.

- 36 dị thực tâm, gồm: 15 vô nhân tâm + 8 tịnh quang tâm + 5 sắc giới tâm + 4 vô sắc giới tâm + 4 siêu thể tâm.

- 20 duy tác tâm, gồm: 3 vô nhân tâm + 8 tịnh quang tâm + 5 sắc giới tâm + 4 vô sắc giới tâm.

Như vậy, dục giới có 54 tâm, sắc giới có 15 tâm, vô sắc giới có 12 tâm, siêu thể giới có 8 tâm: Tổng cộng là 89 tâm.

2- Về 121 tâm:

- 2 Dự lưu đạo, quả tâm tu 5 thiền thành 10 thiền tâm

- 2 Nhất lai đạo, quả tâm tu 5 thiền thành 10 thiền tâm

- 2 Bất lai đạo, quả tâm tu 5 thiền thành 10 thiền tâm

- 2 A-la-hán đạo, quả tâm tu 5 thiền thành 10 thiền tâm

Cộng: 40 tâm.

Tính đơn giản hơn, lấy 8 đạo quả tâm siêu thể nhân cho đệ ngũ thiền, ta có 40 siêu thể thiền tâm.

Vậy:  $89 \text{ tâm} - 8 + 40 \text{ tâm} = 121 \text{ tâm}$ .

## TÂM SỞ (CETASIKĀ)

Thế nào là tâm sở (*cetasikā*)?

Tâm sở tức là sở hữu của tâm, là tâm phụ tùy, phụ thuộc, luôn phát sanh đồng thời với tâm. Nếu tâm là thiện thì các tâm sở đi theo đều là lành, tốt. Nếu tâm bất thiện thì các tâm sở đi theo đều là xấu, ác.

Tâm sở có 4 đặc tính:

- Đồng sanh với tâm.
- Đồng diệt với tâm.
- Đồng đối tượng với tâm.
- Đồng căn môn với tâm.

Có cả thảy 52 tâm sở:

52 tâm sở này chia thành 3 nhóm:

Nhóm A: Gồm 13 tâm sở, được gọi là “*đồng, bất đồng tâm sở*”. Là những tâm sở trung tính, chưa phải thiện, chưa phải ác. Đó là 7 biến hành tâm sở và 6 biệt cảnh tâm sở.

Nhóm B: Gồm 14 bất thiện tâm sở, khi phối hợp chúng sẽ khởi theo 12 bất thiện tâm.

Nhóm C: Gồm 25 tịnh quang tâm sở, khi phối hợp chúng sẽ khởi theo 59 tịnh quang tâm.

Để tiện bố cục, ba nhóm A, B, C sẽ phân thành 3 bài.

## 13 ĐỒNG, BẤT ĐỒNG TÂM SỞ (AÑÑASAMĀNACETASIKĀ)

### I- Bảy biến hành tâm sở (Sabbacittasādharanacetāsikā)

Được gọi là “*biến hành*”, vì 7 tâm sở này có mặt đều khắp trong tất cả các tâm, cụ thể là có mặt trong 89 tâm. Bất cứ tâm nào khởi lên, dù Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới hay Siêu thế giới thì 7 tâm sở này đều hiện hữu, đều có mặt.

#### 1- Xúc (phassa)

Do ngữ căn “*phas*” nghĩa là xúc chạm nên “*phassa*” là sự xúc chạm của chủ thể với đối tượng vật chất hay tinh thần. Xúc được nói tới đầu tiên vì tâm sở này đi trước các tâm sở khác, ví dụ xúc rồi mới đến thọ như trong 12 duyên khởi. Thật ra, các tâm sở cùng khởi một lần với tâm, nhưng tạm nói vậy để tiện việc trình bày cho nó có thứ tự.

Có tất cả 6 xúc:

- Mắt thấy sắc phát sanh nhãn xúc.
- Tai nghe âm thanh phát sanh nhĩ xúc.
- Mũi ngửi hương phát sanh tỷ xúc.
- Lưỡi nếm vị phát sanh thiệt xúc.
- Thân xúc chạm phát sanh thân xúc.
- Ý nghĩ về pháp phát sanh ý xúc.

#### 2- Tác ý (manasikāra)

Manasikāra là khởi ý, là hướng tâm đến, đưa tâm đến đối tượng. Tác ý giống như bánh lái, con thuyền đi nơi đâu là tùy thuộc bánh lái.

Cũng vậy, nếu tác ý đúng, chân thực thì các tâm sở đi theo đều đúng, chân thực. Nếu tác ý sai thì các tâm sở đi theo đều sai lầm, lệch lạc. Do vậy, có hai loại tác ý:

- Như lý tác ý (*Yonisomanasikāra*): Tức là khởi tâm, hướng tâm đến đối tượng đúng, như chân như thật.
- Phi như lý tác ý (*Ayonisomanasikāra*): Tức là khởi tâm, hướng tâm đến đối tượng bị sai lầm, lệch lạc, không đúng với thực tánh pháp.

Tác ý (*manasikāra*) khác với tầm (*vitakka*); tác ý hướng các tâm sở đến đối tượng, tầm thì quăng các tâm sở trên đối tượng.

### 3- Thọ (*vedanā*)

Vedanā có từ ngữ căn “*vid*” nghĩa là kinh nghiệm, thọ lãnh.

Tức là cảm thụ cảnh, tiếp nhận cảnh. Thường thì có xúc mới có thọ, không có xúc không có thọ.

Có 6 loại thọ:

- Thọ nhờ vào nhãn xúc gọi là nhãn thọ.
- Thọ nhờ vào nhĩ xúc gọi là nhĩ thọ.
- Thọ nhờ vào tỷ xúc gọi là tỷ thọ.
- Thọ nhờ vào thiệt xúc gọi là thiệt thọ.
- Thọ nhờ vào thân xúc gọi là thân thọ.
- Thọ nhờ vào ý xúc gọi là ý thọ.

Tuy nhiên, nếu phân tích ta sẽ thấy từ nhãn đến thiệt thuộc xả thọ. Riêng thân thì có 2 thọ: Thọ lạc, thọ khổ. Và ý cũng có 3 thọ: Hỷ, ưu, xả. Có đôi nơi người ta cũng nói có 6 thọ: Thân có 3 là khổ, lạc, xả. Tâm có 3: Hỷ, ưu, xả. Nếu hỷ được xem là lạc; ưu được xem là khổ thì cả thân và tâm chỉ có 3 thọ: Khổ, lạc, xả.

Dẫu phân chia thế nào chăng nữa, thọ cũng nương nhờ xúc mà khởi lên. Nếu xúc mãnh liệt thì thọ sẽ sung mãn, nếu xúc hời hợt thì thọ sẽ yếu nhược.

### 4- Tưởng (*saññā*)

Saññā có từ ngữ căn “*sam+nā*” nghĩa là biết. Có thể dịch saññā là tri giác. Nhưng cái biết đây là biết đối tượng một cách khái quát bằng giác quan, tức là cái biết ban đầu của giác quan.

Ví dụ:

- Khi ta nhìn chiếc lá có màu xanh, vì màu xanh đập vào mắt ta nên ta nhận ra chiếc lá. Đây là cái biết của saññā.

Tương tự vậy, thấy vàng, đỏ, trắng, vuông, tròn, ngắn dài, to nhỏ... đều là tưởng tri, là tri giác.

Sau đây, ta có thể đưa những ví dụ để phân biệt cái biết của tưởng (*saññā*), khác với cái biết của thức (*viññāṇa*), càng khác với cái biết của trí (*ñāṇa*) như thế nào:

- Một đứa bé thấy một đồng tiền kẽm có màu trắng, tròn tròn, nhỏ nhỏ, dẹp dẹp, đây là cái biết của tri giác (*saññā*) vì đứa bé chưa biết đó là đồng tiền, lại càng không biết giá trị của đồng tiền.

Ví dụ thêm: Có một chiếc xe hơi.

- Người nhận biết chiếc xe hơi là tưởng (*saññā*).

- Người lái xe không những nhận biết chiếc xe hơi mà còn lái xe được nữa, còn biết cả các chi tiết của động cơ nổ, đấy là cái biết của thức (*viññāṇa*).

- Người thợ máy không những biết các chi tiết máy mà còn sửa chữa, lắp ráp chiếc xe ấy nữa là cái biết của trí (*ñāṇa*).

Nói tóm lại khi ta nhìn một vật, nghe một âm thanh ta nhận biết tổng quát vật ấy, âm thanh ấy là tưởng (*saññā*); còn các chi tiết, bộ phận của vật, ấy là phần việc của thức (*viññāṇa*).

Tưởng (*saññā*) cũng có tưởng đúng đắn và có tưởng sai lầm: Ví dụ, thấy cây lay tưởng là bóng ma, thấy sợi dây thừng tưởng là con rắn, sinh ra sợ hãi. Thấy lầm, không thực có, lại sợ hãi cái không thực có, nhưng nó có thể chi phối toàn bộ tâm sinh vật lý!

Đôi khi còn những ảo tưởng, hoang tưởng rất nguy hiểm, tác hại khó lường.

(Xem thêm 5 loại nhận thức ở bài sau).

### 5- Tư (*cetanā*)

Cetanā có được từ ngữ căn “*cit*” là suy nghĩ. Thật ra, nghĩa suy nghĩ cũng chưa đủ; chính nó phối hợp và chứa các tâm sở câu hữu với mình trên đối tượng. Là tâm sở tạo tác, chi phối và quyết định các hoạt động của tâm. Nó đóng vai trò quan trọng nhất trong 52 tâm sở. Có cetanā là có nghiệp. Nó điều hành các nghiệp thiện, ác và bất động. Riêng các tâm siêu thế, cetanā không còn tác dụng; các bậc trí tuệ giải thích là tư (*cetanā*) đã được thay thế bởi tuệ (*paññā*) vì tâm tại thế có khuynh hướng tích lũy nghiệp, các tâm siêu thế có khuynh hướng loại trừ, tận diệt nghiệp.

- Trong các dị thực tâm (*vipāka*), tuy có cetanā nhưng không có giá trị đạo đức, luân lý vì nó thiếu sức mạnh chất chứa.

- Trong ngũ uẩn, cetanā có mặt ở trong hành uẩn (*sankhāra*) và chi phối hành uẩn.

- Trong thập nhị nhân duyên, cetanā có mặt ở trong hành và hữu (*bhava*), chi phối hành và hữu.

### 6- Nhất tâm (*ekaggatā*)

Ekaggatā gồm “*eka+agga+tā*” nghĩa là chú tâm trên một đối tượng; nó sẽ đứng yên ví như một ngọn lửa tại chỗ không có gió, như một ngọn núi, bão táp không lay động được. Ekaggatā thường được dịch là nhất điểm; là gom tâm vào một mối hoặc tập trung vào một đối

tượng. Và nếu nhất điểm được trau dồi đến mức độ cao thì sẽ trở thành định (*samādhī*).

Tuy nhiên, nếu hiểu như vậy thì không được chính xác trong trường hợp nó là một tâm sở trong 7 biến hành; vì ekaggatā là tâm sở biến hành, có mặt trong tất cả các tâm; nên ekaggatā không thể xem là định được. Tâm sở này chỉ có nhiệm vụ làm cho các tâm sở khác được trôi chảy liên tục, nó tạo nên một dòng tâm, một luồng tâm nên gọi là nhất tâm. Trong thiền định, tâm sở này tập trung tư tưởng, chú tâm, gom tâm về một điểm để đạt cận hành và an chỉ mới đúng là chức năng thật sự của nhất tâm (ekaggatā).

### 7- Mạng căn (Jīvitindriya)

Do chữ “*jīvita*” là sự sống, đời sống; và “*indriya*” dịch là căn vì nó có khả năng kiểm soát. Tâm sở này kiểm soát và nuôi dưỡng mạng sống, đời sống của một lộ trình tâm.

Trong các tâm sở, nếu cetanā quyết định mọi sinh hoạt của tâm, thì mạng căn (*jīvitindriya*) truyền sự sống, nuôi dưỡng sự sống cho cetanā cùng các tâm sở khác. Có hai loại mạng căn:

- Danh mạng căn (*nāmajīvitindriya*): Nuôi dưỡng sự sống cho các tâm, tâm sở.
- Sắc mạng căn (*rūpajīvitindriya*): Nuôi dưỡng sự sống cho các sắc pháp.

Như hoa sen được nuôi dưỡng bởi nước, như trẻ thơ được bầu vú nuôi dưỡng, các tâm pháp và sắc pháp đều được mạng căn (*jīvitindriya*) nuôi dưỡng y như thế.

Sắc mạng căn tồn tại trong thời gian 17 chớp tư tưởng (*17 sát-na*). 17 danh mạng căn liên tiếp sanh và diệt trong thời gian một sắc mạng căn hiện hữu.

Cả sắc và danh mạng căn khởi sanh đồng thời vào lúc thọ thai, khi thức tái sanh tìm kiếm tinh trùng+noãn châu (*sắc đầu tiên*) và đồng diệt khi một chúng hữu tình chấm dứt nghiệp và thọ mạng. Như người lái xe tùy thuộc vào chiếc xe, chiếc xe tùy thuộc vào người lái xe; tương tự vậy: Mạng căn tùy thuộc danh và sắc, danh và sắc tùy thuộc mạng căn.

Lưu ý: 7 biến hành tâm sở này chúng khởi một lần, không trước không sau, được kinh sách ghi theo thứ tự: Xúc, **tác ý**, thọ, tưởng, tư, nhất, mạng căn. Nhưng nếu nói “*thứ tự*” thì phải có thứ tự thật sự. Ta thử đặt tâm quan sát vào tiến trình ấy thì tác ý (*hướng tâm đến đối*

*tượng*) phải là tâm sở đầu tiên, vì nếu chưa có tác ý thì xúc kia chỉ là vật vô tri giác, như nhìn đối tượng với con mắt chết (*mắt thì xúc đối tượng nhưng tâm không có ở đó, không có tác ý*). Vậy, chính xác, đúng với sự thực, theo thứ tự, phải là: **Tác ý**, xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng căn.

## II- Sáu biệt cảnh tâm sở (Pakiṇṇakacetasikā)

Đây là 6 loại tâm sở: Tâm, tứ, thắng giải, tấn, hỷ, dục; chúng tùy lúc tùy khi mà phát sanh, nên gọi là biệt cảnh. Chúng chỉ có mặt trong những tâm tương ứng, chứ không phải hiện hữu trong tất cả các tâm.

- Chúng không có mặt trong 10 thức tâm (*ở trong 15 dị thực vô nhân tâm*).

- Đệ nhị thiền không có tâm (*vitakka*), đệ tam thiền không có tâm, tứ (*vicāra*) ; đệ tứ thiền không có tâm, tứ, hỷ (*pīti*).

### 1- Tâm (*vitakka*)

Vitakka có ngữ căn “*vi+takk*” là suy nghĩ. Nghĩa căn bản là suy nghĩ, tư duy, nhưng tùy mỗi lúc, mỗi nơi mà “*vitakka*” mang nhiều ý nghĩa và chức năng khác nhau.

1.1- Trong tạng Kinh, “*vitakka*” có nghĩa là ý niệm, ý kiến, tư tưởng hoặc là quan điểm tư tưởng.

1.2- Trong tạng Abhidhamma, “*vitakka*” mang những ý nghĩa đặc biệt, chuyên môn hơn:

- Dán áp, áp đặt các tâm sở trên đối tượng, đề mục thiền định (*ném tâm, đưa tâm vào áp sát bề mặt của đối tượng*).

- Tạo năng lực, nâng cao... làm cho các tâm sở đồng phát sanh đến đối tượng, đề mục.

- Trong thiền định, “*vitakka*” được trau dồi và trở thành yếu tố đầu tiên của thiền (*jhāna*) trong 5 thiền chi (*tầm, tứ, phi, lạc, nhất tâm*). Nhưng khi tầm vững chắc rồi thì nó nhường cho tâm sở khác.

- Lúc vitakka phát triển đến độ an chỉ (*appanā*) nghĩa là hoàn toàn đầy đủ, sung mãn thì “*appanā-vitakka*” được gọi là định.

- Ở các siêu thế đạo tâm (*lokuttara-maggacitta*), vitakka đã biến thành chánh tư duy (*sammāsankappa*); nó diệt trừ tà tư duy và dán áp tâm trên Niết-bàn.

### 2- Tứ (*vicāra*)

Vicāra có từ ngữ căn “*vi+car*” là đi chỗ này, chỗ kia. Tuy nhiên, nghĩa của nó là quan sát, là dò xét, là rà soát đối tượng nên đôi nơi còn dịch “*vicāra*” là sát. Như vậy, tâm sở này có chức năng làm cho các

tâm sở sinh hoạt liên tục, áp đặt liên tục trên đối tượng. Có “*vitakka*” mà không có “*vicāra*” thì đối tượng sẽ bị gián đoạn, nên hai tâm sở này thường đi chung với nhau:

- Con ong bay đi tìm đóa hoa, thấy đóa hoa là “*vitakka*”; con ong quan sát đóa hoa, đậu trên đóa hoa để chuẩn bị hút mật, là “*vicāra*”.

- Đánh trống, đánh chuông là “*vitakka*”, tiếng dội, tiếng ngân của chuông và trống ấy là “*vicāra*”. Có tâm là có tứ.

- *Vicāra* là một phần tử của thiền, lúc sung mãn nó diệt được nghi (*vicikicchā*).

### 3- Thắng giải (*adhimokkha*)

Nghĩa gốc là thả tâm ra, phóng thích tâm ra khỏi hoài nghi để tiến đến đối tượng. Tuy nhiên, tâm sở này có chức năng xác định, quyết định, lựa chọn để chấm dứt sự phân vân, bất định; như vị quan tòa, tuyên án một vụ kiện, đưa ra phán quyết tối hậu. Vì tính cách quyết định, khẳng định không lay chuyển của nó nên ta còn xem tâm sở này như một trụ cột vững chắc.

### 4- Tấn (*viriya*)

*Viriya* nghĩa là nỗ lực, gắng sức, chăm chuyên, tinh cần, tinh tấn. Như người chăm chuyên, cần mẫn quyết tâm hoàn thành công việc của mình một cách cần cù, liên tục.

- Như ngôi nhà cũ được các trụ cột chống đỡ, cũng vậy, “*viriya*” chống đỡ, nâng đỡ các tâm sở tương ứng.

- *Viriya* nếu được trau dồi sẽ thành một trong ngũ căn và ngũ lực, sẽ diệt trừ được sự dể dôi, biếng nhác.

- *Viriya* là một chi pháp quan trọng trong tứ thần túc (*đục, tấn, tâm và thām*).

- *Viriya* sung mãn sẽ trở thành một trong thất giác chi (*niệm, trạch pháp, tấn, hỷ, an, định và xả*).

- *Viriya* hoàn hảo sẽ trở thành chánh tinh tấn (*sammāvāyāmo*) trong bát chi đạo (*aṭṭhangikamagga*).

### 5- Phi (*Pīti*)

*Pīti* có ngữ căn “*pī*” là phi, là hoan hỷ. Là hoan hỷ, vừa lòng, thích thú. Đơn giản, khi nào tâm thích thú vừa lòng đối tượng thì tâm sở này sẽ hiện hữu. Thiện hay bất thiện “*pīti*” vẫn có mặt.

Đây là cách giải thích chung chung của “*pīti*”, nhưng kinh nghiệm tu tập cả định và tuệ thì không phải vậy. Theo lộ trình thiền tâm thì nó đi theo tiến trình: tầm, tứ, phi, lạc, nhất tâm. Nghĩa là khi tầm thuần

thục thì tứ phát sanh, tứ thuần thục thì phi (*pīti*) phát sanh, phi thuần thục thì lạc (*sukha*) phát sanh; sau đó là cận hành và an chỉ.

Nói cụ thể hơn, khi tứ thuần thục thì cơ thể (*thân*) phát sanh những hiện tượng rất dễ chịu, rất khoan khoái, rất thích thú. Trong thiền (*jhāna*) có 5 loại phi sau đây:

- Tiêu hỷ (*khuddaka-pīti*): Thân nổi da gà, mọc ốc, rần rần, tê rần cả người....

- Sát-na hỷ (*khanika-pīti*): Chớp, ánh sáng...

- Hải triều hỷ (*okkantika-pīti*): Như dao động bởi thủy triều, như võng ru êm.

- Khinh hỷ, thượng thăng hỷ (*ubbega-pīti*): Nhẹ lâng lâng như muốn bốc lên, bay lên.

- Sung mãn hỷ (*pharaṇa-pīti*): Thấm đẫm, mát rượi cả toàn thân.

Hành giả có thể phát sanh một, hai hiện tượng như trên, có vị phát sanh cả 5 hiện tượng. Điều cần biết, là những phi này chỉ phát sanh ở nơi thân. Khi những phi này đến, dù dễ chịu, dù thích thú nhưng hành giả không nên đắm ở đấy, dừng ở đấy, chỉ ghi nhận trọn vẹn nó rồi nó sẽ đi. Sau phi, lạc sẽ xuất hiện. Phi chỉ ở ngoài da, còn thọ lạc mới là cảm thọ thật sự ở trong tâm.

Lưu ý: Phi, lạc trong thiền định phát sanh mạnh mẽ nhưng trong thiền tuệ thì nó nhẹ nhàng, thanh lương hơn.

## 6- Chanda (dục)

Là ước muốn đơn thuần chưa có quyết định thiện ác. Đặc tính của tâm sở này là muốn làm, như muốn đưa tay để nắm đồ vật. Chanda hoàn toàn khác với tham (*lobha*) vì tham có tính dính mắc, chanda chỉ mới khởi ước muốn!

Có những loại chanda khác nhau:

- Tham dục (*kāmachanda*): Là khát vọng ngũ trần, mê đắm ngũ trần, nó là một trong 5 triền cái, là một loại tâm bất thiện.

- Ước muốn, muốn làm (*kattukamyatā-chanda*): Ước muốn thuần túy, chưa có thiện ác. Như đói bụng thì muốn ăn cơm, khát nước thì muốn uống nước.

- Pháp dục (*dhamma-chanda*): Ước muốn chơn chánh. Ví dụ muốn tu tập để giải thoát khổ đau, muốn chứng ngộ Niết Bàn... Chính pháp dục này khiến Thái Tử Sĩ-đạt-ta lìa bỏ cung vàng điện ngọc, xuất gia tầm đạo.

## NĂM LOẠI NHẬT THỨC

### 1- Tưởng Tri (Sañjānāti)

- Tưởng nằm trong ngũ uẩn: Sắc, thọ, “*tưởng*”, hành, thức.
- Tưởng nằm trong 7 biến hành tâm sở: Tác ý, xúc, thọ, “*tưởng*”, tư, nhất tâm, mạng căn.

Tưởng (*saññā*) thường được dịch là tri giác, cùng một nghĩa với tưởng tri (*sañjānāti*) là cái biết của tưởng. Khi “*xúc*” đối tượng, “*thọ*” tiếp nhận rồi giao qua cho “*tưởng*”. Tưởng không quyết định mà bàn giao đối tượng cho tư (*cetanā*) hay cho thức (*viññāṇa*) xử lý. Do vậy, tưởng tri là cái biết ban đầu, biết sơ khởi, biết khái quát bên ngoài qua màu sắc, hình dáng, âm thanh, mùi vị... chứ không biết cái bên trong, không biết những tinh tiết chi li hoặc ý nghĩa, giá trị của nó.

Tuy thế có cái tưởng tri chân thực, có cái tưởng tri sai lầm.

#### 1.1- Tưởng tri đúng đắn, chân thực (*paramattha*)

- Đối tượng là pháp thực tánh (*paramattha dhamma*); là pháp có thực (*vijjamāna*) đang xảy ra, đang diễn ra. Khi ấy, cái biết ban đầu qua năm thức giác quan (*mắt, tai, mũi, lưỡi, thân*) là tưởng tri còn nguyên như chân như thực <sup>(1)</sup>.

- Khi tưởng tri có tuệ giác chiếu soi hoặc tưởng tri ấy cùng đi chung, tương ứng với tuệ (*nāṇa samyuttam*) thì đối tượng ấy là như thực, là chân đế.

#### 1.2- Tưởng tri sai lầm, lệch lạc (*paññatti*)

- Tưởng tri sai khi bị hồi ức, kinh nghiệm quá khứ xen vào; tức là đã bị lý trí, tình cảm chế biến đối tượng ấy thành pháp khái niệm chế định (*paññatti dhamma*) nên dẫn đến sai lầm.

Ví dụ, hôm qua giận một người, hôm nay thấy mặt, giận dữ nổi lên liền! Tại sao? Là vì tưởng tri không chụp bắt khuôn mặt người kia

<sup>(1)</sup> Nhớ lại bài kinh Bāhiya: “Trong cái thấy chỉ là cái thấy, trong cái nghe chỉ là cái nghe, trong cái thọ tưởng chỉ là thọ tưởng, trong cái thức tri chỉ là thức tri...” Thọ, tưởng chỉ là thọ, tưởng... ban đầu, như thực, chưa chế biến!

trong hiện tại mà lại chụp bắt khuôn mặt ngày hôm qua! Đây là uẩn, tưởng uẩn. Tưởng tri hôm qua chồng lên tưởng tri hôm nay được gọi là “*tưởng uẩn*” nên sai lầm, lệch lạc. Vậy, giận là giận cái đã qua rồi, không thực có. Không thực có nhưng giận thì có thực. “*Uẩn*” là không, không thực có, nhưng khổ đau tồn tại, khổ đau có thực. Vấn đề ở chỗ ấy.

Tương tự vậy, thấy sợi dây tưởng con rắn, thấy bóng cây lay tưởng bóng ma. Hai sai lầm này là do tưởng và tượng. Tưởng và tượng cái không thực có, nhưng sợ hãi lại có thực, tác động toàn bộ tâm sinh vật lý cũng có thực.

- Có một sai lầm rất nguy hiểm nữa, ấy là hoang tưởng và ảo tưởng (*vipallāsa saññā*). Nó theo dệt một thế giới đa sắc màu, lấm âm thanh diệu kỳ, mê hoặc với trăm ngàn viễn cảnh bông lai tươi đẹp; nó vẽ những thiên đường giả tạo trong ý nghĩa, giá trị riêng của chính nó làm điên đảo mọi thứ. Nó là giả tạo, không thực có, nhưng trầm luân, đau khổ trên trần gian lại là có thực!

Ví dụ, Hồi giáo vẽ thiên đường cho Hồi giáo. Hindu vẽ thiên đường cho Hindu. Khủng bố IS dệt thiên đường cho IS. Tương tự vậy là các tôn giáo, tín ngưỡng trên thế gian. Các chủ thuyết, học thuyết xen vào chính trị, xã hội, cũng vậy... toàn là hoang tưởng, ảo tưởng cả. Trong Phật giáo cũng điên đảo như thế: Bản chất thế gian là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh mà có người học Phật cho là thường, lạc, ngã, tịnh!

Đây là cả những sự thực rất kinh khiếp, rất bi thảm mà ít ai thấy biết; chỉ có bậc trí tuệ vẹn tan màn vô minh mới thấu hiểu, thông tỏ nó một cách trọn vẹn.

## 2- Thức Tri (*vijānāti*)

Là biết bằng thức, bởi thức (*viññāṇa*); có 3 trường hợp:

### 2.1- Thức tri nhận đối tượng từ ngũ thức trao qua (*paññatti*)

Ví dụ, tỷ thức thọ nhận một mùi hương rồi trao qua cho ý thức. Tỷ thức không biết mùi hương gì nhưng ý thức qua kinh nghiệm quá khứ, kiến thức sâu rộng nên biết đây là mùi hương hoa dạ lý!

Trường hợp này, ngũ thức rất trong sáng, chụp bắt đối tượng chân thực (*paramattha*) rồi trao qua cho ý thức. Ý thức tiếp nhận cả tổng quát lẫn chi tiết cũng còn đang chân thực (*paramattha*), nhưng khi xác nhận là hương hoa dạ lý thì đã trở thành khái niệm (*paññatti*) bị cái chủ quan của mình xen vào rồi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem lại bài “*lộ trình tâm đi qua ngũ môn, ý môn*”.

## 2.2- Thức tri “nhớ lại” ngũ trần quá khứ (*paññatti*)

Ví dụ, thức tri nhớ lại một hình bóng (*sắc*), một giọng nói (*thanh*), một mùi hương (*huong*), một vị ngon, bô (*vị*), một xúc chạm (*xúc*)... rồi sinh ra thương hay ghét, tham hay sân. Trường hợp này thì đối tượng ngũ trần đã bị chệch biến (*paññatti*) theo tình cảm hay lý trí chủ quan của mình rồi. Ngũ trần ấy là pháp, pháp ấy không có trong hiện tại, chỉ do thức để ra, thức này là uân, là thức uân, là cái biết lệch lạc, sai lầm của thức tri.

## 2.3- Thức tri “biết” chân thực đối tượng (*paramattha*)

Thức tri chỉ biết đối tượng như chân như thực khi có chánh niệm nắm bắt, chánh kiến soi tỏ rồi trao qua cho chánh tư duy. Chánh niệm chỉ nắm bắt chứ không biết là cái gì. Chánh kiến cũng vậy, chỉ biết soi tỏ. Chính chánh tư duy mới “*ngĩ nghĩ, suy xét, thâm lự*” để biết về đối tượng, chính là thức tri. Đây mới là thức tri đúng, chân thực.

Khái quát thức tri là vậy. Nhưng chúng ta đều biết rằng, tất cả mọi kiến thức dù ít dù nhiều, dù bề sâu hay bề rộng đã được kinh qua, học hỏi; hầu hết là cái vay mượn từ bên ngoài, từ thế giới và xã hội đa phức: Tốt xấu, đúng sai, chánh tà, thiện ác lẫn lộn. Chúng đều là pháp chế định (*paññatti*) thuộc lãnh vực tục thế, thế tình (*sammuti*) nên “*độ nghiêng*”, “*độ lệch*”, “*độ xác thực*”, “*độ chuẩn mực*”, “*độ giá trị*”... của nó thật chông chênh, bất định; có thể tin cậy được mà cũng có thể không tin cậy được.

Nói như vậy để biết rằng, nếu không có kiến thức, thức tri, hiểu biết thì thế gian sẽ mù lòa, hoang dã, bản năng, thú tính. Nhưng nếu có kiến thức, thức tri, hiểu biết thì xã hội mới có văn hóa, văn minh; đồng thời, nó cũng là vũ khí tương tàn, tương sát, máu lửa, chiến tranh và hủy diệt. Nói “*chính đề*” hơn, nếu thức tri không được hướng dẫn đúng đắn bởi trí tuệ chánh kiến thì thức tri dễ biến thành vọng thức (*vipallāsa viññāṇa*); vọng thức đưa đến ảo kiến (*māyā ditṭhi*) hay tà kiến (*micchā ditṭhi*)<sup>(1)</sup> thì thật là thậm nguy, đại chí nguy!

Thức tri không đáng tin tưởng và nó cũng không bao giờ nhận thức đúng đắn, trực tiếp đối tượng được. Thức tri bao giờ cũng là sản phẩm của quá khứ (*paññatti*). Chỉ có tuệ tri (*pajānāti*) mới là cái nhận thức trực tiếp trong minh sát tuệ (*vipassanā*), thiên tuệ, đối tượng phải là chân thực (*paramattha*).

<sup>(1)</sup> Chỗ này có tham khảo “5 loại nhận thức” trong cuốn “Thiền nguyên thủy và thiền phát triển” của thiền sư Viên Minh.

### 3- Thắng Tri (abhiñānāti)

Thắng tri (*abhiññā*) là cái biết ưu thắng, vượt trội cái biết của thức tri thường phạm. Thức tri thường phạm không vượt qua được sự giới hạn trong không gian kiến thức, hiểu biết riêng của từng người. Mà cái thức tri riêng của từng người lại bị quy định bởi chủng tộc, truyền thống, văn hóa, giáo dục, môi trường, địa lý, lịch sử, chế độ chính trị, tôn giáo và tín ngưỡng nữa.

Thắng tri là cái biết cao và xa hơn thức tri. Nói rõ hơn, thức tri chỉ biết trong cõi người hoặc cái biết ấy chỉ loay hoay trong cõi Dục giới. Thắng tri vươn tâm xa hơn ở cõi Sắc giới và Vô sắc giới khi hành giả đắc định, đắc thiền.

#### Có 2 loại thắng tri (*abhiññā*):

##### 3.1- Thắng tri là cái biết của bậc giác ngộ:

Là cái biết vi tế, thông tỏ, thấu suốt, quang minh, vô nhiễm của chư vị thánh nhân A-la-hán.

Khi cái biết, cái thức tri của chúng sanh, của phàm phu bị giới hạn trong thế giới căn trần; hạnh phúc hay đau khổ của chúng cũng không ra ngoài tâm thân một trạng này cùng với cảm giác và tư tưởng trần gian hạn cuộc.

Thắng tri có được bởi lực căn trong sáng, thanh tịnh nên cái biết của thắng tri thật là bất khả tư nghì mà phàm phu khó biết, khó thấy. Hành giả nào tu định, tu tuệ thuần thực, viên mãn, giác ngộ, giải thoát sẽ có được thắng tri vi tế, thông tỏ, thấu suốt, quang minh, vô nhiễm này; còn được gọi là “*thượng trí*”.

##### 3.2- Thắng tri là năng lực siêu nhiên:

Là cái biết bước qua giới hạn của tâm sinh vật lý:

Thắng tri này là cái biết với khả năng đặc biệt khi hành giả đắc định sắc giới hoặc định vô sắc giới. Đắc định xong, họ không dừng lại ở định, mà dùng định để luyện các khả năng thần thông, phép lạ. Trường hợp này, tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý; nghĩa là 6 thức giác quan của họ trở nên sắc bén, tinh tế, tường minh. Mắt họ có thể thấy xuyên tường, thấy nhiều cảnh giới như thấy địa ngục, thấy cõi trời. Tai họ có thể nghe tiếng muông thú, tiếng thọ thần, tiếng chư thiên, tiếng nhạc của cõi trời... Nói theo kinh điển, là họ có thể đắc ngũ thông: Thiên nhãn thông, túc mạng thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông và biến hóa thần thông. Ngũ thông này phàm phu cũng đắc được. Có nhiều vị A-la-hán đắc đạo quả rồi thì có luôn ngũ thông mặc dầu họ không luyện.

Thắng tri thần thông này có lợi mà cũng có hại.

Có lợi lạc:

- Đức Phật thường sử dụng thiên nhãn thông vào nửa cuối canh ba, xem ai hữu duyên đề buổi sáng ấy đi trì bình để độ cho họ. Đức Phật cũng sử dụng thần thông để nhiếp hóa Dạ Xoa kiêu ngạo. Và còn rất nhiều lần nữa.

- Đức Mục Kiền Liên thường sử dụng thần thông đi khắp nơi để độ kẻ hữu duyên; lên cõi trời để giáo hóa Đế Thích; ngài còn sử dụng biến hóa thần thông để độ con rồng hung dữ... Và cũng rất nhiều nữa.

Thời Phật, chư vị đệ tử thượng thủ của đức Phật đa phần có ngũ thông cả nhưng các ngài ít khi sử dụng hay sử dụng rất ít, như chư vị tôn giả Sariputta, Mahā Kassapa, Anurudha... Hoặc giả như tỳ-khưu-ni Bhadda Kaccānā (tức nàng Yasodharā) là bậc có đại thần thông mà có khi nào bà sử dụng đâu?<sup>(1)</sup>

Có họa hại:

- Ví như đắc ngũ thông mà tâm còn phàm phu, còn ngã mạn, tà kiến và tham vọng... thì rất nguy hiểm. Trường hợp Devadatta có ngũ thông mà hại Phật, muốn giết Phật là đặc trưng cho sự có hại này, nên đức Phật đã cấm chư tỳ-kheo sử dụng thần thông, ngoại trừ một vài vị là được phép.

#### 4) Tuệ Tri (pajānāti)

Tuệ tri (*pajānāti*) là cái biết của tuệ (*paññā*). Cái biết này trong sáng, vô nhiễm, chân thực khi đối tượng là một vật, một hiện tượng, một pháp đang có mặt, đang hiện tồn, đang trôi chảy, đang là... Ví như kinh Niệm xứ dạy: “*Khi thở vô dài, tuệ tri đang thở vô dài; khi thở ra dài, tuệ tri đang thở ra dài*”. Hơi thở lúc ấy, vào ra đều được cảm nhận, thấy rõ, tuệ tri trực tiếp chưa qua một lăng kính nào. Đối tượng hơi thở, khi ấy là cái thực, là thực tánh pháp (*paramattha*). Như vậy, tuệ tri là cái biết, cái thấy, cái nhận thức trực tiếp và duy nhất của mình sát tuệ (*vipassanā-paññā*) mới có khả năng thấy rõ thực tánh của pháp, ở ngoài chủ quan, ở ngoài tham sân; ở ngoài thế giới vật khái niệm, pháp khái niệm hay danh khái niệm (*vượt thời gian và ngôn ngữ*).

<sup>(1)</sup> Theo chú giải bộ *Anguttara Nikāya* thì, trong thời Phật chỉ có 4 vị có Đại thần thông (*Mahā-bhiñña*), đấy là hai vị đại đệ tử, vị tỳ-khưu tăng hữu Bakkula và tỳ-khưu-ni Bhadda Kaccānā (tức nàng Yasodharā).

Tuệ tri tương đồng với chánh kiến; nó sáng suốt thấy rõ thể thời; thấy nguyên sơ, nguyên trạng, nguyên dạng, nguyên chất... mà chưa biết là cái gì! Nó “*trình hiện thực tại đối tượng*” cho chánh tư duy xử lý, xác định, phân loại, trắc lượng... Thiện ác, phải trái, tốt xấu, chánh tà, đen trắng đều do chánh tư duy phân tỏ, minh định. Nói cách khác, chánh kiến hay tuệ tri chỉ biết về thực tánh của pháp; còn chánh tư duy thì biết về tướng, dụng của pháp. Hai cái chánh này (*kiến, tư duy*) hỗ trợ, bổ trợ cho nhau trên lộ trình giác ngộ; chúng tương quan, tương liên, tương tác không thể thiếu nhau trên đạo lộ của bậc thánh.

### 5- Liễu tri (*ājānāti*)

Từ Pāli “*ājānāti*” mà dịch là liễu tri thì thật là thông tỏ, thông đạt. Liễu là xong rồi, đã rồi, cuối cùng, rốt ráo... Liễu tri là cái biết rốt ráo, trọn vẹn, tột cùng... không có cái biết nào bằng nó, hơn nó được. Được xem là cái biết ở ngoài và ở trên thế gian, là xuất thế, siêu thế.

Liễu tri là cái quả của tuệ tri. Khi tuệ tri chín muồi, thuần thực sẽ thành liễu tri. Nói cách khác, liễu tri là sự thành tựu của tuệ tri. Nói cách khác nữa, khi tuệ tri nâng cấp độ lên tuệ giác, tuệ giác nâng cấp độ lên tuệ minh thì sẽ gặp liễu tri. Liễu tri luôn có sẵn trong tâm của chư vị A-la-hán; nó cùng một cái biết như thắng tri hay thượng trí (*abhiññā*) với ngữ nghĩa mục 3.1.

Nói tóm lại, trong 5 cái biết, 5 loại nhận thức trên, chỉ có tuệ tri (*pajānāti*) mới chính là công cụ để tu tập minh sát tuệ, đối tượng là thực tánh pháp (*paramattha*). Còn các cái biết khác, nhận thức khác thì tùy thuộc chức năng, vị trí cùng ngữ nghĩa riêng của chúng ở mỗi nơi.

## 14 BẤT THIỆN TÂM SỞ (AKUSALACETASIKĀ).

Đây là những yếu tố tâm lý như bản, ti tiểu, hèn hạ, tối tăm, thói đọa, bản chật, xấu ác; chúng luôn luôn khởi theo các tâm bất thiện; cụ thể là chúng phát sanh cùng với 12 bất thiện tâm để cùng nhau mở rộng những cánh cửa khổ đau.

14 tâm sở bất thiện:

Si: Moha, Vô tâm: Ahirika, Vô quý: Anottappa, Trạo cử: Uddhacca, Tham: Lobha, Tà kiến: Micchādītthi, Mạn: Māna, Sân: Dosa, Tật: Issā, Xan: Macchariya, Hối: Kukkucca, Hôn trầm: Thīna, Thụy miên: Middha, Nghi: Vicikicchā

Tuy nhiên, không phải lúc nào những tâm sở bất thiện này cũng đồng loạt khởi theo 12 tâm bất thiện. Có những tâm sở đồng khởi, có những tâm sở thuộc tham, có những tâm sở thuộc sân.

Và, ngữ nghĩa của 14 tâm sở ấy như sau:

### 1- Si (Moha)

Là mê lầm, là mê mờ, không thấy rõ thực tánh của các pháp. Thực tánh của các pháp vốn vô thường mà cho là thường còn bất hoại; vốn vô ngã mà cho là có chân ngã, có linh hồn, bản ngã, thần ngã; vốn khổ não mà cho là an lạc; vốn bất tịnh lại cho là tịnh<sup>(1)</sup>.

Có vô minh mới có si, si là một yếu tố quan trọng của 3 căn bản phiền não (*tham, sân, si*); là gốc của 3 căn bản phiền não, vì tham sân không thể khởi nếu không có si, riêng si thì có thể khởi một mình.

Vì bị si chi phối, mê mờ, che lấp nên chúng sanh thường đắm đuối, say mê trong ngũ dục mà không biết đấy là khổ. Si làm cho chúng

<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy trong kinh Đại Bát Niết Bàn Nguyên thủy là “vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh”; nhưng “phẩm Sư tử hồng” trong kinh Đại Bát Niết Bàn của Đại thừa lại ghi rằng: “Vô ngã là sinh tử, ngã chính là Đại Niết-bàn”. Lại còn nói: “Vì chúng sanh không thấy Phật tánh nên cho là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Nếu thấy Phật tánh rồi thì chúng sanh được thọ hưởng thường, lạc, ngã, tịnh!”

sanh không thấy được nhân quả, tội phước. Bất cứ bất thiện nghiệp nào cũng có si tham dự, nó đồng khởi trong tất cả 12 bất thiện tâm.

## **2- Vô tâm (Ahirika)**

Là không biết hổ thẹn khi làm các việc xấu, điều ác. Không hổ thẹn với lương tâm mình. Chính tâm sở này làm cho chúng sanh tạo tác tất cả bất thiện nghiệp; chúng không chùn tay trước bất cứ một việc làm xấu xa, một hành động bạo tàn nào.

Nói rộng thêm chút nữa, bất cứ một cử chỉ, thái độ, hành vi thiếu đạo đức, mất phẩm cách nào ở trên đời đều có si và vô tâm tâm sở tham dự. Người có đạo đức, người hiền, thường xem những việc xấu ác đều đáng ghê tởm; nhưng kẻ có vô tâm tâm sở thì không thế; họ không những không biết hổ thẹn mà còn hãnh diện bởi việc xấu ác ấy nữa. Như con heo lăn mình trong đồng phân, cảm thấy thích thú; kẻ có vô tâm tâm sở cũng tương tự như thế, họ thích thú, hãnh diện bởi sự vô đạo đức, xấu ác của mình.

## **3- Vô quý (Anottappa)**

Là không ghê sợ, không sợ hãi những hành vi đê tiện, xấu ác. Chính vô quý tâm sở này khiến cho chúng sanh không sợ dư luận chê cười, xã hội lên án khi làm các nghiệp ác, các trọng tội. Đối với kẻ bị vô quý tâm sở chi phối thì đừng nói đến đạo đức, luân lý, truyền thống gia đình, luật pháp hoặc hình ngục, danh dự bản thân hoặc tư cách con người... Họ phớt lờ và không sợ hãi bất cứ một hình phạt nào, một khuyến lơn, bảo ban nào.

Nếu vô tâm được ví như đồng phân dơ đối với loài heo thì vô quý được ví như ngọn lửa phụt cháy đối với con thiêu thân; nó cứ lăn xả vào để tìm lấy cái chết. Vô quý tâm sở thường đánh mất lòng tự trọng, sự nể vì của người khác; lao thân vào những việc xấu ác chẳng e ngại nhân quả, tội tù hoặc bốn đường đau khổ.

Vô tâm và vô quý thường đi đôi với nhau. Vô tâm là không hổ thẹn với lương tâm mình, vô quý là không sợ hãi dư luận, miệng tiếng thế gian chê cười. Hai tâm sở này hỗ trợ cho nhau, chấp cánh cho nhau, tạo nanh vuốt cho nhau để làm tất cả những việc xấu ác, bạo tàn, vô si... trên cuộc đời rồi rủ nhau đi địa ngục.

## **4- Trạo cử (Uddhacca)**

Là trạng thái tâm dao động, lay động, phóng dật, xao động bất an; cứ chạy tìm từ đối tượng này sang đối tượng khác; cứ bồng bênh, lang thang, trôi nổi dật dờ trong thế giới sắc, thanh, hương, vị, xúc... Nhưng

chúng không dừng lại thật lâu trước một đối tượng nào, vì trạo cử tâm sở vốn làm cho tâm bị xao lãng, khả năng chú tâm rất yếu ớt; không để tâm yên lắng được, không thể an định được một giây khắc nào.

Trạo cử tâm sở thường đi chung với si và hoài nghi để đả đảo trong những việc làm sai lầm; nhưng bản chất của nó chưa có khả năng tạo nghiệp, chưa đủ năng lực đưa ta vào bốn ác đạo như tham, sân, si. Nó chỉ đánh mất sự chú tâm, định hướng, làm cho tâm bị lay động, tán loạn rồi từ đó mới tạo các bất thiện nghiệp.

Trong các định, trạo cử tạm thời lắng dịu nhưng đến quả vị A-la-hán, nó mới thật sự được diệt trừ.

### 5- Tham (Lobha)

Do ngũ căn “*lubh*” là nắm giữ, ôm ấp. Tất cả những trạng thái tâm muốn ôm ấp, cầm nắm, bám víu, chiếm hữu, chiếm đoạt, san đoạt, vơ vét, cướp giật... tạo ra “*lực hút*” đều gọi là tham.

Tham có tính chất dính mắc, giống như mủ mọt đối với ruồi, giống như nhựa để bẫy chim. Tất cả chúng đều đưa đến đau khổ, thống khổ, càng vùng vẫy càng bị siết chặt. Có nhiều mức độ khác nhau của tham. Các loài thú và người nhiều tham sân si thường có cái tham thô tháo, hạ liệt nên dễ sinh những ác nghiệp hung dữ, bạo cuồng. Người nhiều nhân tính có cái tham chừng mực, vừa phải như mưu cầu sinh kế lo cho bản thân, gia đình. Người có đời sống tinh thần thăng hoa thường có cái tham vi tế; ví dụ: Mến thích một khung cảnh u nhã, yêu thích một câu thơ thanh cao, muốn nghe một bản hoà tấu êm đềm, ngắm nhìn một tác phẩm điêu khắc tuyệt hảo, thích thú một mùi hương nhẹ, kín, thanh khiết...

Liên hệ đề tài, cần phân biệt cho rõ:

- **Chanda:** Là muốn, muốn làm, muốn thực hiện cái gì đó... như khi đói muốn ăn, khi khát muốn uống, muốn cắm hoa, muốn đọc sách... Tất cả cái muốn này là tự nhiên, là bình thường; chúng chỉ là ước muốn thuần túy, chưa có dục, tham, ái gì cả. Nhưng kinh điển ở đâu cũng dịch là dục thì dễ sinh nhầm lẫn, ngộ nhận thật nguy hiểm vậy.

- **Pema:** Là tình thương, sự yêu mến, tình thân ái trong cuộc sống đời thường. Pema này là vòng tay dịu dàng mềm mại gắn kết tình cảm giữa cha mẹ, vợ chồng, con cái, thầy trò, bè bạn, quyến thuộc, xóm làng... Nó là cái đẹp giữa đời thường, là trái tim trong cuộc sống, nếu thiếu nó thì thế gian sẽ khô cỗi, vô cảm, dửng dưng, lạt lẽo. Chỉ khi pema vượt quá giới hạn sinh ra đam luyện, dính mắc, đem lại sầu bi ưu

não cho nhau thì không còn giữ được tính chất đẹp của nó nữa, đã bước sang dạng khác rồi. Như thế, pema cũng chưa phải là dục, là tham, là ái gì cả.

- **Kāma:** Ưa muốn, thích muốn, tham muốn vật chất. Ở đây bắt đầu xuất hiện năng lực của tham hay dục. Cũng từ ước muốn, thích muốn mà sinh tham muốn. Từ tham muốn vật chất, ham muốn ngũ trần mà sinh ra tham dục; và khi muốn hưởng thụ, lại tạo ra mê đắm, đam chấp. Cũng do từ kāma này mà sinh ra mọi hành động thiện hay ác. Nếu thiện thì được làm người hữu phúc, hoá sinh vào 6 cõi trời dục giới. Nếu là bất thiện thì sinh vào 4 đường khổ. Do vậy, tham muốn cõi dục được gọi là dục ái (*kāma taṇhā*). Ở đây, xuất hiện thêm từ "*taṇhā*" để xác định là cái dục, cái tham này đã bước lên một cấp độ khác, có dấu hiệu dính mắc dục lạc ngũ trần nguy hiểm rồi.

- **Taṇhā:** Được dịch là ái hay dục, còn được dịch là ái dục, dục lạc. Taṇhā này nó nằm khắp ba cõi: Ái cõi dục giới là dục ái (*kāma taṇhā*). Ái cõi sắc giới là sắc ái (*rūpa taṇhā*), tức là chán cõi dục vật chất, mong thụ hưởng hỷ lạc của tinh thần. Ái cõi vô sắc giới là vô sắc ái (*arūpa taṇhā*), là chán cõi sắc giới, chỉ mong thụ hưởng trạng thái xả và nhất tâm của cõi vô sắc. Ba cái taṇhā này còn được hiểu sâu thêm một chút khi tu tập minh sát. Nếu ta đang dính mắc, say đắm trong các dục hiện tại (*dục lạc ngũ trần*) thì gọi là kāma taṇhā. Nếu ta thích thú cái gì đó, mong nó còn mãi bên ta, mong nó thường tồn, cầm giữ, níu giữ mãi sợ nó mất đi thì được gọi là hữu ái (*bhava-taṇhā*). Những người tu học mà mong đến cõi vĩnh hằng, thường lạc, thường ngã nên hữu ái (*bhava-taṇhā*) này rơi vào thường kiến (*do tham*). Ngược lại, nếu ta không thích cái gì, không vừa lòng điều gì, đối tượng nào, hoàn cảnh nào, ta lại muốn chối bỏ, phủ nhận, muốn chấm dứt, muốn triệt tiêu nó, thì rơi vào phi hữu ái (*abhava-taṇhā*) này, rơi vào đoạn kiến (*do sân*).

Còn nữa, trong thập nhị duyên khởi, taṇhā được dịch là ái (*ái, thủ, hữu*), ngại rằng không nói đủ nghĩa của taṇhā. Tại sao vậy? Vì trong taṇhā, ở nơi taṇhā, cái gì thích thì phát sanh tham, cái gì không thích thì phát sanh sân. Vậy ở trong taṇhā nó có đầy đủ tham, sân, thương, ghét! Ta phải nhận diện chúng, thấy rõ chúng, nếu không, không thể tu tập minh sát để chấm dứt khổ (*dukkha*) được!

- **Rāga:** Là dục, ái dục, là tình dục. Đây là dục nguy hiểm nhất trong quan hệ, ái luyến nam nữ. Nếu say mê đeo đuổi dục tình, đắm

đuối trong tình dục thì được gọi là rāga. Nó như uống nước mặn, càng uống càng khát, không bao giờ thoả mãn cơn khát. Bản chất của tình dục là càng thêm thì càng thiếu. Đến quả vị thánh A-na-hàm mới cắt được rāga này. Không ngạc nhiên gì khi bà Visākhā, vị thánh Nhập Lưu mà có đến 20 người con, gồm 10 trai, 10 gái, vì bà mới vào dòng giải thoát, mới cắt được 3 sợi đầu, nhưng “*tình dục*” và “*bất bình*” thì còn y nguyên.

Tuy nhiên, ta hãy lưu ý:

- Nếu “*rāga*” có “*pema*” tiếp xúc, do sự thương yêu chân thành, thủy chung như tiền thân Bồ-tát và nàng Yasodharā thì sợi dây luyến ái, buộc ràng kia trở thành chất keo gắn kết họ với nhau trên con đường tu tập công hạnh ba-la-mật.

- Trong tình thương, yêu mến, thân ái (*pema*), trong ham muốn ngũ trần (*kāma*), trong ái dục, dục lạc (*taṇhā*), và trong tình dục (*rāga*) đều có sự tham dự của tâm sở tham (*lobha*), tạo nên sự dính mắc. Nếu tất cả chúng (*pema, kāma, taṇhā, rāga*) được hướng dẫn đúng đắn, được trí tuệ soi đường, được nhiều thiện pháp ba-la-mật nâng đỡ thì chúng tạo nên sự đồng lòng, chung sức, tiến tu, hưởng thụ thì có thể trở nên tốt vậy!

### 6- Tà kiến (Micchādīṭṭhi)

Dīṭṭhi là thấy, là kiến. Micchā là nghiêng, lệch, xiêng, tà, làm lẫn. Vậy, tà kiến tâm sở là thấy lầm, thấy sai, thấy nghiêng, thấy lệch, thấy không đúng với sự thật. Đã không thấy đúng với sự thật mà còn chấp những cái thấy sai, thấy nghiêng, thấy lệch... kia là như chơn, như chánh nữa thì được gọi là tà kiến. Có hai loại tà kiến chính là thường kiến và đoạn kiến.

Ngoài ra, tin vào một đấng toàn năng, một linh hồn bất tử; xấu quấy cho là đúng đắn, ác tà cho là chơn thiện... đều là tà kiến cả.

### 7- Mạn (Māna)

Là tự cao, tự đại, khoe khoang, tự đắc, kiêu căng, kiêu kỳ, ngạo mạn... là tính chất của mạn tâm sở.

Có rất nhiều loại mạn:

- Mạn về thọ sanh, dòng dõi, huyết thống: Tự xem mình ở dòng dõi cao quý, thượng lưu trong xã hội rồi dè bieu, khinh thường người khác.

- Mạn do sang giàu, nhiều của cải: Tự cho mình phú quý, vinh hoa, ở nhà cao cửa rộng, tiện nghi, tiền bạc sung túc rồi xem thường, coi khinh những kẻ ít phước báu về vật chất.

- Mạn do học giỏi, biết nhiều, hiểu rộng: Tự cho mình thông minh, uyên bác rồi tự hào về sự học vấn ấy.

- Mạn do sức khỏe, trường thọ, sắc đẹp...<sup>(1)</sup>

Mạn tâm sở rất vi tế kể cả khi mình bằng hoặc thua người nhiều phương diện, ví dụ:

- Lúc địa vị, danh vọng không bằng người, mình vẫn có lý luận hay ho để phát sanh khi mạn: Hay gì, quý gì danh vọng, địa vị ấy; ở cao để té, càng cao danh vọng càng dày gian nan!

- Lúc nghèo khó, thiếu thốn... vẫn có cách để chê bai người giàu có. Ví dụ: Phú quý như chiêm bao, bạc tiền như cửa phù vân; sống đời thanh bần, đặm bạc mới tốt, mới là kẻ khôn ngoan... Sao phải lao tâm, khổ tứ tâm cầu những vật ngoại thân, cái sớm còn tối mất ấy!

Gốc của mạn tâm sở là ngã ái, ngã chấp. Khi nào còn có bóng dáng hoặc khởi niệm tôi, của tôi, khởi cái ngã để so sánh là khi ấy còn sự chi phối của mạn: Như tăng thượng mạn (*coi khinh đức Phật, chư vị đại A-la-hán*), thượng mạn (*xem mình là tối thượng như Phật, như chư thánh*), ngã mạn (*xem mình là nhất, không coi ai ra gì*), mạn (*hống hách, cao ngạo*), liệt mạn (*xem mình thua thiên hạ*), ti liệt mạn (*xem mình là hạ liệt, thấp thỏi nhất*).

Cũng có hai loại mạn khác. Một là “*Như thực mạn*” (*yathāmāna*) là khi so sánh đúng với sự thật, như thật: Hơn thì nói rằng hơn, thua thì nói rằng thua. Chư vị thánh hữu học còn có cái mạn này. Hai là “*Hư vọng mạn*” (*ayathāvamāna*) là so sánh không đúng sự thực, ví như mình kém mà vẫn cho mình bằng người hoặc hơn người. Phạm phu thường bị cái mạn này chi phối.

### 8- Sân (Dosa)

Là không bằng lòng, không vừa lòng, muốn xua đuổi, muốn quay lưng, chối bỏ, phủ nhận... là trạng thái của sân tâm sở. Tất cả những cảnh trái ý, nghịch ý... mình muốn triệt tiêu (*lực đẩy*) đều là sân tâm sở.

Rộng rãi hơn, lúc phiền muộn, chán chường, than van, giận hờn, lo âu, sợ hãi... thấy đều có bóng dáng của sân. Sân tâm sở dễ đưa đến cuồng nộ, cuồng đại, hung dữ, bạo hành rất nguy hiểm cho nên nó câu hữu với ưu, tương ưng với hận là vậy.

<sup>(1)</sup> Đức Phật cho tôn giả Mahā Kassapa thọ giới tỳ-khưu bằng cách giáo giới ngài có 3 mạn: 1- Ngã mạn huyết thông bà-la-môn 7 đời thanh tịnh. 2- Ngã mạn của cái tài sản cự phú không thua gì ông Cấp Cô Độc. 3- Ngã mạn vì có những quý tướng của bậc đại nhân.

## 9- Tật (Issā)

Là ganh ghét, đố kỵ, ty hiềm trước những thành công, hạnh phúc, giàu sang, may mắn... của kẻ khác. Tật tâm sở thường khởi sanh khi thấy kẻ khác có điều hay, điều tốt hơn mình thì thường tìm cách dè bĩu, i ôi. Khi thấy người có địa vị, quyền hành, tài sản, danh vọng, quyền thuộc, sắc đẹp... hơn mình thì đem tâm ganh ghét, nói xấu họ bằng cách này hay bằng cách khác. Tật tâm sở thường tự làm khổ cho mình, tự làm mình bị tổn thương bởi đối tượng là người khác.

Tật tâm sở thường hay có mặt giữa những người cùng một nghề, cùng theo đuổi một mục đích, lý tưởng giống nhau. Ví dụ: Hàng cá ganh với hàng cá, hàng thịt ganh với hàng thịt, một thương hiệu mỹ phẩm ganh ghét một thương hiệu mỹ phẩm khác. Trường hợp này cũng xảy ra giữa nhà văn và nhà văn, pháp sư với pháp sư, vị trụ trì này và vị trụ trì kia...

## 10- Xan (Macchariya)

Là hà tiện, bòn xén, keo bần, keo kiệt, rít róng... là tính chất của xan tâm sở.

- Bòn xén về của cải tài sản: Xan tâm sở chi phối làm cho người ta bo bo giữ của; không cho ai một xu, một cắc; và ngay chính bản thân, họ cũng không dám ăn, dám tiêu. Người ta nói “*con ma giữ của*”, hoặc “*vắt chà ra nước*” là để ám chỉ người có loại tâm sở này.

- Bòn xén về trú xứ: Khi có nhà cửa, chùa chiền, tu viện, giường nằm... họ không muốn đón tiếp ai đến ở, tu học, đến nghỉ ngơi, thăm viếng...

- Bòn xén về quyền thuộc, đệ tử: Muốn quyền thuộc của mình không được giao du, thân thiện với ai khác, hoặc san sẻ tình cảm với ai khác. Muốn đệ tử của mình chỉ hộ trì, cung phụng mình, không được hộ trì, cung phụng vị sư khác, chùa khác...

- Bòn xén về lợi dưỡng: Khi có những lợi lộc vật chất, thường hay giữ lấy riêng cho mình, chỉ muốn mình được đầy đủ, sung mãn; còn ai được như thế thì không thích.

Ngoài ra, còn rất nhiều loại bòn xén khác như về sắc đẹp, danh thơm, tiếng tốt... chỉ muốn riêng mình có, giữ lấy làm của mình.

Lại còn loại bòn xén vi tế hơn: Bòn xén về kiến thức, bòn xén về giáo pháp; tức là không muốn trao đổi, chia sẻ kiến thức, giáo pháp cho ai, vì không muốn ai bằng mình hay hơn mình.

Xan tâm sở chỉ có mình tự làm khổ mình.

### 11- Hối (Kukkucca)

Là ăn năn, hối hận, hối tiếc... làm cho nóng nảy, bứt rứt ở trong lòng. Khi đã làm một việc bất thiện, nếu có ăn năn, hối hận là tốt; nhưng chính tâm sở này cứ làm cho tâm bị thiêu đốt, bị cắn rứt không yên, rồi vấn đề cũng không giải quyết được. Phương cách đúng đắn để vượt qua tâm sở này là phải tránh tái diễn, lặp lại các hành vi bất thiện và quyết tâm lánh xa điều ác, làm các điều lành. Chẳng bao giờ quá muộn để làm việc lành, để tự cải thiện bản thân còn hơn ăn năn, hối tiếc suông.

Có người nói rất hay ho, rất văn hoa rằng: *“Hối tâm sở là giọt nước mắt muộn màng rơi trên đồng tro tàn quá khứ!”*

### 12- Hôn trầm (Thīna)

Là trạng thái bản thân, đã đuối, lờ đờ, mệt mỏi... của tâm. Là sự co rút lại như lông gà trước ngọn lửa. Hôn trầm tâm sở làm ta sinh thụ động, tiêu cực; không muốn cất tay, cất chân làm bất cứ công việc gì.

### 13- Thụy miên (Middha)

Khi bị tâm sở này chi phối thì thân không muốn nhúc nhích; tâm không muốn hoạt động, không có khả năng nắm bắt điều gì vì nó rất mờ nhạt và rất yếu đuối.

Đây chính là sự trì trệ, uể oải, lười biếng của tâm thức; đánh mất sự linh hoạt, nhạy bén vốn có; nó tác động lên thân làm cho thân mệt mỏi, buồn ngủ. Nói chính xác, đây là trạng thái buồn ngủ của tâm sở chứ không phải là sự buồn ngủ của thân. Khi ta làm việc nhiều, quá sức, ta buồn ngủ, thì đây không phải là middha. Ngay cả một vị A-la-hán đôi khi cũng buồn ngủ, nhưng không phải là middha. Hai tâm sở hôn trầm (*thīna*) và thụy miên (*middha*) thường đi chung với nhau làm phát sanh sự biếng nhác, trì trệ, lờ đờ, mệt mỏi... chỉ thích ăn ngủ, không muốn làm công việc gì.

### 14- Nghi (Vicikicchā)

Là trạng thái nghi ngờ, nghi nan, nghi hoặc, phân vân, hoang mang... đủ mọi thứ; không biết đặt để lòng tin ở đâu.

Nghi không phải là không tin, chính xác là nó ở giữa tin và không tin. Do vậy, nghi tâm sở còn được hiểu là phân vân, lưỡng lự, do dự, bất nhất, bất quyết, bất định... luôn luôn chẳng biết đặt tâm ở đâu cả. Kẻ bị nghi tâm sở chi phối, thường rơi vào các sự nghi ngờ sau:

- Gọi Đức Phật là Chánh Biến Tri, nhưng không biết ngài có biết cùng khắp không?

- Tu theo Bát Chánh Đạo, không biết có thấy rõ Niết-bàn không?
- Tu giới thanh tịnh như thế này không biết có hưởng được lợi lạc, an vui không?
- Không biết có đời sau không? Hay chết là chấm dứt tất cả mọi sự?
- Không biết tu thiện như thế này có đắc định không? Có thể có thần thông không?
- Làm việc lành tốt như thế này không biết kiếp sau có hưởng được phước báu nhân thiên không?

Nói tóm lại, nghi ngờ về Phật Pháp Tăng, về thiện ác, luân hồi, nhân quả... là thuộc về nghi tâm sở. Còn các sự nghi ngờ, phân vân khác; như nghi ngờ, phân vân về một chữ, một nghĩa, về một câu kinh, đoạn pháp; nghi ngờ, phân vân một điểm trong giới luật chưa được rõ ràng, chưa hiểu nghĩa thì không thuộc phạm trù nghi tâm sở. Trường hợp sau, nó thuộc tiến trình suy tưởng, phạm trù kiến thức; mà ngay cả một vị A-la-hán đã đắc đạo quả rồi vẫn có những nghi ngờ, phân vân như thế.

Nói tóm lại, 14 bất thiện tâm sở ở trên chúng khởi đều khắp trong 12 bất thiện tâm; tuy nhiên, chúng sẽ phối hợp với nhau chia thành 5 nhóm tùy tính chất tương ưng (Sẽ có riêng bài sau).

## 25 TỊNH QUANG TÂM SỞ (SOBHAṄACETASIKĀ)

Đây là những tâm sở đẹp, cao sáng, tốt, lành, thiện lương, mát mẻ. Chúng chính là những thiện tâm sở, có mặt đều khắp hoặc rải rác từng nhóm trong những thiện tâm ở cõi Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và cả Siêu thế giới. Những tâm sở ấy là như sau:

- Tín: Saddhā, Niệm: Sati, Tàm: Hiri, Quý: Ottappa, Vô tham: Alobha, Vô sân: Adosa, Trung tánh: Tatramajjhataṭṭā, Thân-tâm-sở thư thái: Kāyapassaddhi, Tâm thư thái: Cittapassaddhi, Thân-tâm-sở khinh an: Kāyalahutā, Tâm khinh an: Cittalahutā, Thân-tâm-sở nhu nhuyễn: Kāyamudutā, Tâm nhu nhuyễn: Cittamudutā, Thân-tâm-sở thích ứng: Kāyakammaññatā.

Tâm thích ứng: Cittakammaññatā, Thân-tâm-sở tinh luyện: Kāyapāguññatā, Tâm tinh luyện: Cittapāguññatā, Thân-tâm-sở chính trực: Kāyujjukatā, Tâm chính trực: Cittujjukatā, Chánh ngữ: Sammā-vācā, Chánh nghiệp: Sammā-kammanta, Chánh mạng: Sammā-ājīva, Bi: Karuṇā, Hỷ: Muditā, Tuệ căn: Paññindriya.

### 1- Tín (saddhā)

Nghĩa là đặt xuống, để xuống, đặt trọn lòng tin tưởng với các đối tượng hoặc một số vấn đề như: Phật, Pháp, Tăng; nhân quả nghiệp báo, luân hồi tử sinh, con đường thiện pháp hoặc ngay chính đề mục thiền định, thiền quán mà mình đang thực hành. Đặc tính của tâm sở này là khiến cho các tâm sở cùng đi theo đều trong sạch và nó kích thích chúng, hướng dẫn chúng đi đến một trạng thái tâm cao cả và cao thượng hơn.

Tín làm cho các nghi ngờ, phiền não tiêu sạch.

Tín như hòn ngọc lọc bùn bẩn làm cho nước trong.

Tín như người dẫn đạo lội qua khúc sông khó lội, làm gương cho người khác lội theo (*các tâm sở câu hữu*).

Tín tâm sở rất quan trọng để năng sanh thiện pháp, tạo phước báu

trời người, đắc thiên định và chứng thánh quả. Nó hoàn toàn không phải là cuồng tín, mê tín, tà tín...

## 2- Niệm (Sati)

Có từ ngữ căn “sar” là nhớ đến, nhưng sati không phải chỉ có nghĩa là nhớ đến hoặc trí nhớ mà nó chính là niệm, quán niệm, giác niệm, là tinh niệm, luôn luôn chụp bắt, ghi nhận các pháp trần đi qua thân tâm. Sati rất khó tìm từ tương đương. Khi chú tâm vào một đề mục, ta không để tâm trượt trên đề mục, nổi bật trên đề mục mà phải dính theo đề mục ấy - đó là sati. Nếu trượt đi, không dính hoặc rời sang chỗ khác thì gọi là thất niệm. Như vậy, niệm gần với chú tâm để đi đến định (*niệm và định thuộc định phần*).

## 3- Tàm (Hiri)

Tức là biết hổ thẹn. Làm cái gì mà thấy trái với đạo đức, luân lý, trái với lẽ phải thì cảm thấy hổ thẹn với lương tâm mình. Tâm sở này là thành trì hữu hiệu để ngăn, giữ không cho ta làm bất cứ một việc xấu ác nào. Nó có khả năng bảo vệ ta suy nghĩ, nói năng và hành động theo thiện pháp.

## 4- Quý (Ottappa)

Là sợ hãi. Sợ hãi dư luận, miệng tiếng thế gian chê cười khi làm việc xấu ác. Sợ bị mất danh giá, nhân phẩm, uy tín, danh dự bản thân và gia đình; nên tâm sở này cũng gìn giữ và bảo vệ không cho ta làm những việc tội lỗi, những việc ác độc, hung dữ, tham lam, bạo tàn...

Tàm và quý thường đi đôi với nhau, hỗ trợ nhau để cho ta càng ngày càng tốt hơn. Chúng giúp cho các tâm sở tương ưng hướng đến điều chân, lẽ thiện. Chúng có mặt đều khắp các thiện tâm, các tịnh quang tâm.

## 5- Vô tham (Alobha)

Là không tham, nghịch nghĩa với lobha. Tâm sở này đồng nghĩa với lòng rộng rãi, muốn san sẻ, giúp đỡ tiền bạc, của cải đến mọi người. Alobha là một phẩm hạnh tốt đẹp, cao cả, vị tha. Chính tâm sở này làm cho ta thích bố thí (*dāna*), làm phước, cúng dường, làm việc từ thiện xã hội, những phúc lợi công cộng. Tính chất của Alobha nếu được phát triển, nó có công năng là làm cho chảy trượt đi, trôi đi, không lưu dính vào các đối tượng ngũ trần. Những tâm buông bỏ, xả ly, từ khước, không đeo níu thế gian cũng từ tâm sở này mà có.

## 6- Vô sân (Adosa)

Là không sân, nghịch nghĩa với “dosa”. Tuy “adosa” dịch nghĩa là

không sân, nhưng không chỉ có nghĩa là giữ tâm không trái ý, nghịch lòng; không bức tức, không nóng nảy... mà nó còn có nghĩa tích cực hơn thế. Tương tự như “*alobha*”, “*adosa*” là một phẩm hạnh tốt đẹp, cao cả. Nó đồng nghĩa với tâm từ (*mettā*) - một trong tứ vô lượng tâm.

Vô tham (*alobha*) và vô sân (*adosa*) là hai thiện căn quan trọng giúp cho các tâm sở câu hữu tiến đến các trạng thái tâm cao cả, cao thượng hơn.

### 7- Trung tánh (Tatramajjhataṭṭā)

Là trạng thái tâm quân bình, trung dung, cân phân, vô tư, không nghiêng lệch, thiên vị. Ví như người đánh xe điều khiển cặp ngựa chạy song đôi một cách tài tình.

Tâm sở này giúp ta giữ tâm trạm nhiên, tương đẳng, bình hòa giữa những buồn vui, được mất, hơn thua... của cuộc đời. Nó chính là một phẩm tính tốt đẹp, cao cả, đồng nghĩa với tâm xả (*upekkhā*) trong tứ vô lượng tâm. Tuy nhiên, chúng ta lưu ý rằng, “*upekkhā*” này khác với những “*upekkhā*” trong các vô nhân tâm; khác với những “*upekkhā*” trong những thiện tâm, nhưng có thể cùng khởi với những thiện tâm. Vậy, “*tatramajjhataṭṭā*” chính là tâm xả cao thượng về cả hai phương diện trí thức và đạo đức. Nếu được nâng cao, “*upekkhā*” này được xem như là một yếu tố trong thất giác chi (*niệm, trạch pháp, tấn, hỷ, an, định, xả*).

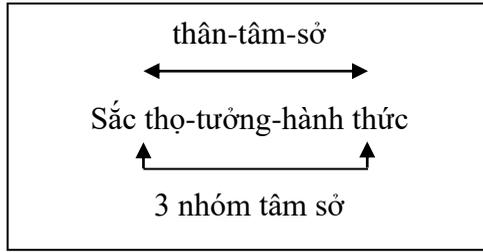
### 8- Thân-tâm-sở thu thái (Kāyapassaddhi)

Từ ngữ căn “*pa+sambh*” có nghĩa là làm cho an tĩnh, yên lặng. Đặc tính của tâm sở này là làm lắng dịu xuống sự nóng hổi của vật dục phiền não. Nó giống như bóng mát của cây che cho người và vật khi bị mặt trời gay gắt thiêu đốt. Ở tính chất này nó còn đồng nghĩa với yên tĩnh, khinh an nên nó sẽ trở thành an (*passaddhi*) trong thất giác chi<sup>(1)</sup>.

Tuy nhiên, “*kāyapassaddhi*” rất khó dịch. Vì “*kāya*” không phải là thân vật chất, cũng không thể gọi là tâm sở, mà nó chính là một tổng hợp 3 nhóm tâm sở: Thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), hành (*sañkhāra*). Nếu hành là hoạt dụng của 50 tâm sở cộng với thọ và tưởng tâm sở thành 52 tâm sở; thì thân tâm sở thu thái (*kāyapassaddhi*) có khuynh hướng làm cho 52 tâm sở này đều được tĩnh và an<sup>(2)</sup>. Vậy, theo tôi, chữ “*kāyapassaddhi*” tạm hiểu là thân-tâm-sở thu thái, như thế này:

(1) *Niệm, trạch pháp, tấn, hỷ, an (passaddhi), định, xả.*

(2) *Thiền sư Hộ Pháp trong “Pháp hành thiền tuệ” dịch là “tam uẩn tịnh tâm sở”. Theo Hòa thượng Minh Châu là “tâm sở thu thái”.*



Cho nên, khi gọi “*kāyapassaddhi*” thì phải hiểu là cả cái thân (*kāya*) của cả 3 nhóm tâm sở ấy, tức là thân của 52 tâm sở đều cùng thư thái. Còn khi gọi “*cittapassaddhi*” thì đây là thức uẩn tâm sở<sup>(1)</sup> thư thái, vì thức này chính là tâm (*citta*), tâm thư thái. Những cặp “*kāya*” và “*citta*” đi sau, cũng phải nên hiểu như thế.

### 9- Tâm thư thái (*Cittapassaddhi*)

Tâm sở này khởi lên làm cho thức uẩn thư thái, tức là tâm thư thái.

### 10- Thân-tâm-sở khinh an (*Kāyalahutā*)

### 11- Tâm khinh an (*Cittalahutā*)

Xuất nguyên từ “*laghu*” là nhẹ và mau. “*Lahuta*” là trạng thái nhẹ nhàng, thanh thản của tâm. Nó diệt trừ sự nặng nề của tâm như người đặt gánh nặng xuống. Khi có mặt “*lahuta*” thì sự nặng nề, thô cứng của hôn trầm, thuy miên (*thīna-middha*) được giải tan.

### 12- Thân-tâm-sở nhu nhuyễn (*Kāyamudutā*)

### 13- Tâm nhu nhuyễn (*Cittamudutā*)

Đặc tính của “*mudutā*” là làm cho các trạng thái tâm, tâm sở trở nên mềm dẻo, nhu nhuyễn, nhu thuận khi tiếp nhận đối tượng.

Có “*mudutā*” thì sự chống đối, đề kháng, cứng cõi không còn nữa. Ví như một tấm da thô ráp, khô cứng được ngâm nước, phơi ráo, thoa dầu sẽ trở nên mềm mịn dễ sử dụng, ai cũng ưa, cũng thích. *Mudutā* đối trị với ngã mạn và tà kiến (*māna và micchaditṭhi*).

### 14- Thân-tâm-sở thích ứng (*Kāyakammaññatā*)

### 15- Tâm thích ứng (*Cittakammaññatā*)

Là trạng thái dễ thích dụng, thích ứng với hoàn cảnh. Giống như một cục sắt được nung đỏ rồi, có thể tạo bất cứ khí dụng nào mình muốn, có thể uốn nắn thành hình dáng gì cũng được. Tâm sở này đối trị với tất cả các chướng ngại tinh thần như tham dục, oán ghét, hoài nghi...

<sup>(1)</sup> Thiên sư Hộ Pháp dịch là “thức uẩn tâm sở”. Hòa thượng Minh Châu dịch là “tâm thư thái”.

**16- Thân-tâm-sở tinh luyện (Kāyapāguññatā)****17- Tâm tinh luyện (Cittapaguññatā)**

Là trạng thái mà tâm và tâm sở đã được rèn luyện một cách thiện xảo, tinh xảo. Nó diệt trừ sự uơu yếu, biếng nhác của tâm.

**18- Thân-tâm-sở chính trực (Kāyujjukatā)****19- Tâm chính trực (Cittujjukatā)**

Là trạng thái ngay thẳng, chính trực, quang minh chính đại của tâm và tâm sở. Nó đối trị trực tiếp với xiêng xẹo, quanh co, khuất khúc, lừa phỉnh, dối trá, lươn lẹo, xảo gian, tà vạy...

**20- Chánh ngữ (Sammāvācā)**

Là trạng thái có tính chất kiên cố, tiết chế, tránh lời nói giả dối (*musāvādā*), tránh lời nói đâm thọc (*pīsunāvācā*) lời thô lỗ, cộc cằn (*pharusavācā*) và lời vô ích, nhảm nhí (*sampapphalāpa*).

**21- Chánh nghiệp (Sammākammantā)**

Tâm sở này cũng có tính chất kiên cố, tiết chế tránh xa hành động sát sanh (*pānātipāta*) trộm cắp (*adinnādāna*) và tà dâm (*kāmesumicchācāra*).

**22- Chánh mạng (Sammā-ājīva)**

Cũng là trạng thái tâm sở có tính chất tiết chế, kiên cố, tránh xa những nghề nghiệp nuôi mạng không chơn chánh, như: Buôn bán độc dược, rượu men, rượu nấu, các chất say (*ma túy*), buôn bán nô lệ và nghề giết thịt.

**23- Bi (Karunā)**

Là trạng thái tâm biết rung động, xót xa trước sự ưu phiền và đau khổ của chúng sanh; và có ước muốn chia sẻ, cứu vớt, làm giảm tan hay trừ diệt những ưu phiền và đau khổ ấy. Bi chính là trái tim của người nhân đức, là tấm lòng của bậc hiền lương trước mọi thống khổ của cuộc đời. Bi này chính là bi vô lượng.

**24- Hỷ (Muditā)**

Muditā không phải là thiện cảm suông hay sự vui vẻ suông. Cũng không phải là thiện cảm với mọi người hoặc vui vẻ đối với người mình yêu thích, thương mến.

Muditā là trạng thái tâm cao thượng, mà, thiện cảm phải đi đôi với hoan hỷ trước sự thành đạt, hạnh phúc và an vui của người khác, chúng sanh khác. Tâm hỷ bao trùm đến những đối tượng mà mình dễ khởi tâm ganh tỵ; ví dụ người ấy may mắn hơn mình, sức khỏe hơn mình, danh vọng và sự nghiệp hơn mình, nhân phẩm và gia sản hơn

mình... Do vậy, hỷ tâm sở đối trị trực tiếp với tâm sở issā (*tật đố: ganh ghét, đố kỵ, ty hiềm*). Hỷ này chính là hỷ vô lượng.

### 25- Tuệ căn<sup>(1)</sup> (Paññindriya)

“Pa” là đúng, chơn chánh; “nā” là hiểu biết. Paññā là thấy biết đúng, thấy biết chơn chánh. “Indriya” là khả năng kiểm soát, điều động; là tính chất vượt trội, dẫn dắt những tâm sở tương ứng.

Vậy, đặc tính của tâm sở này là thấu đạt thực tướng, thấy biết rõ ràng, thông suốt bản chất thật sự của sự vật. Nó khắc phục, chế ngự vô minh và chiếm địa vị ưu thắng trong sự thấy biết nên gọi là tuệ căn, đồng nghĩa với vô si (*amoha*)<sup>(2)</sup>.

Trong 25 tịnh quang tâm sở này, được xem như có đầy đủ tứ vô lượng tâm: Từ, vô sân (*adosa*); bi (*karuṇā*), hỷ (*muditā*), xả, trung tính (*tatramajjhataṭā*).

<sup>(1)</sup> Nhiều nơi dịch là tuệ quyền; quyền (*indriya*) là khả năng kiểm soát, điều động để khỏi nhầm lẫn với các căn mắt, tai... (ngũ căn).

<sup>(2)</sup> Theo *Abhidhamma*, thì ñāṇa (trí), paññā (tuệ) và amoha (vô si) là đồng nghĩa với nhau.

## SỰ PHỐI HỢP GIỮA TÂM VÀ TÂM SỞ

Như chúng ta đã biết, khi một tâm (*citta*) khởi lên thì những tâm sở tương ưng (*cetasikā*) sẽ khởi theo.

- 7 biến hành tâm sở sẽ khởi theo, phối hợp với tất cả tâm.
- 6 biệt cảnh tâm sở sẽ khởi với những tâm tương ưng.
- 14 tâm sở bất thiện sẽ phối hợp với 12 tâm bất thiện.
- 25 tịnh quang tâm sở sẽ phối hợp với 59 tịnh quang tâm.

Và chúng sẽ phối hợp với nhau như thế nào?

### I- Bảy Biến Hành Tâm Sở (*Sabbacittasādharaṇacetasikā*)

Gồm có: Tác ý (*manasikāra*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), tư (*cetanā*), nhất tâm (*ekaggatā*), mạng căn (*jīvitindriya*).

Sở dĩ gọi bảy tâm sở này là biến hành vì nó khởi đều khắp các tâm Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, Siêu thế giới. Tuy nhiên, ta cần lưu ý, có những tâm sở ở chỗ này khởi mạnh, ở chỗ khác khởi yếu hoặc dần dần mất tác dụng.

Ví dụ: Trong 18 vô nhân tâm Dục giới, tưởng và tư có khởi lên, và vì chúng là “*vô nhân*” nên rất thô sơ, máy móc. Các tâm bất thiện hoặc thiện thì tưởng và tư mạnh hơn. Các thiên tâm thì mạnh hơn nữa. Lên đến Siêu thế tâm thì chức năng tư tâm sở đã mờ nhạt vì nó đã được thay thế bằng tuệ.

### II- Sáu Biệt Cảnh Tâm Sở (*Pakiṇṇakacetāsikā*)

Gồm có: Tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), thắng giải (*adhimokha*), tấn (*virīya*), phi (*pīti*), dục (*chanda*).

#### 1- Tầm (*Vitakka*)

1.1- Dục giới: Có 44 tầm (*vitakka*).

Các nhà nghiên cứu Abhidhamma cho rằng, tầm (*vitakka*) có mặt trong tất cả Dục giới tâm, ngoại trừ 10 thức vô nhân tâm (*aketukacitta*) vì chúng thô sơ, máy móc nên không có “*tầm*” với nghĩa tư duy. Như vậy, nếu cõi Dục giới có 54 tâm thì trừ 10 thức tâm ra, còn 44 tâm có tầm (*vitakka*).

- Trong 12 bất thiện tâm, có cả thảy 12 tâm.

Vitakka ngoài nghĩa là tìm kiếm, quăng ném tâm đến đối tượng; còn có nghĩa là nghĩ nghĩ, tư duy. Trong 12 bất thiện tâm đều có nhân bất thiện tham sân si, đều có khởi ý, nghĩ suy nên có cả 12 tâm.

- Trong 18 vô nhân tâm, chỉ có 8 tâm.

Trong 18 vô nhân tâm, kể cả thiện và bất thiện, có 10 thức tâm vô nhân, dị thực, cảm giác thô sơ, muội lược, yếu ớt nên không có tâm. Vậy chỉ có 8 tâm là có tâm.

- Trong 24 tịnh quang thiện tâm, có cả 24 tâm.

Cả thảy 8 đại thiện tâm, 8 đại dị thực và 8 đại duy tác; trong chúng đều có tâm.

Vậy, Dục giới có  $12+8+24=44$  tâm.

1.2- Sắc giới, Vô sắc giới: Có 3 tâm.

- Trong 15 sắc giới tâm, vitakka chỉ có 3.

Vitakka chỉ có ở đệ nhất thiên sắc giới. Đệ nhất thiên thiện tâm có 1, đệ nhất thiên dị thực có 1, đệ nhất thiên duy tác có 1.

- Từ đệ nhị thiên đến đệ ngũ thiên không có vitakka.

- Còn 12 vô sắc giới tâm tương đương đệ ngũ thiên cũng không có tâm, chỉ có nhất tâm và xả.

Vậy, Sắc giới, Vô sắc giới chỉ có 3 tâm.

1.3- Siêu thế giới: Có 8 tâm.

- Trong 8 siêu thế giới, vitakka có 8; tức là 4 đạo sơ thiên + 4 quả sơ thiên là có tâm; nhị thiên trở lên đều không có tâm.

Dục giới có 44 tâm; Sắc giới, Vô sắc giới có 3 tâm; Siêu thế giới có 8 tâm; vậy tâm có mặt trong 55 tâm.

## 2- Tứ (Vicāra)

Ở đâu có tâm thì ở đấy có tứ, vậy tứ có mặt trong 55 tâm kể trên, cùng với:

- Đệ nhị thiên sắc giới có 3.

- Siêu thế giới có 8.

Vậy, tứ tâm sở có mặt trong 66 tâm ( $55+3+8$ ).

## 3- Thắng giải (Adhimokkha)

Thắng giải là một tâm sở rất mạnh, nó quyết định như một quan tòa, nên không thể có mặt trong 10 thức tâm đơn giản, không thể có mặt trong tâm nghi (*1 si tâm tương ưng với nghi*):

$89-11=78$  Adhimokkha.

Vậy, thắng giải tâm sở có mặt trong 78 tâm.

#### 4- Tinh tấn (Viriya)

Cũng là một tâm sở rất mạnh, nên không thể có mặt trong 16 vô nhân dị thực tâm sau đây:

- 10 thức tâm đơn giản.
- 3 suy đặc tâm.
- 2 tiếp thọ tâm.
- 1 ngũ môn hướng tâm.

Các tâm này đều là tâm không có tấn tâm sở, riêng tiểu sanh tâm và ý môn hướng tâm thì có tấn (*ý môn hướng tâm làm chức năng xác định tâm nên nó khá mạnh*).

89 tâm - 16 = 73 tâm.

Vậy, tấn tâm sở có mặt trong 73 tâm.

#### 5- Phi (Pīti)

Phi không thể có mặt trong các tâm sau đây:

5.1- Các tâm tương ưng với ưu:

- Tâm sân tương ưng với ưu, có: 2

5.2- Các tâm tương ưng với xả:

- Tham tâm tương ưng với xả, có: 4
- Si tâm câu hữu với xả, có: 2
- Vô nhân bất thiện dị thực, có: 6
- Vô nhân thiện dị thực, có: 6
- Vô nhân duy tác, có: 2

- Dục giới tịnh quang tâm, câu hữu với xả có 4 thiện, 4 dị thực, 4 duy tác: 12

- 3 sắc giới (*đệ ngũ thiên*), 12 vô sắc giới, 8 siêu thế giới (*4 đạo đệ ngũ thiên + 4 quả đệ ngũ thiên*).

5.3- Thân thức thọ khổ, thọ lạc: 2

5.4- Đệ tứ thiên câu hữu với lạc:

- Đệ tứ thiên thiện, dị thực, duy tác: 3
- Đệ tứ thiên 4 đạo, 4 quả: 8

Như vậy, tất cả các tâm tương ưng hoặc câu hữu với ưu, xả, khổ, lạc đều không có pīti: 70 tâm (2 + 4 + 2 + 6 + 6 + 2 + 12 + 3 + 12 + 8 + 2 + 3 + 8). Vì phi (*pīti*) là thiên chi nên phải lấy con số 121 tâm: 121 - 70 = 51 tâm.

Vậy, phi (*pīti*) tâm sở có mặt trong 51 tâm.

#### 6- Dục (Chanda)

Chanda chỉ là khởi tâm muốn làm, muốn thực hiện, muốn hành

động gì đó; nó chỉ là ước muốn thuần túy, chưa có thiện ác. Mặc dù vậy, dục tâm sở đã thoát ly khỏi các tâm thụ động, thô sơ; nên không thể có mặt trong 18 vô nhân tâm (*ahetuka*). Ngoài ra, 2 si tâm (*momūha*) vốn tương ứng với nghi và trạo cử nên cũng không có dục tâm sở. Cộng là 20 tâm ( $18+2$ ).

89 - 20 tâm = 69 tâm.

Vậy, chanda có mặt trong 69 tâm.

Toát yếu:

55 tâm có tầm (*vitakka*). 66 tâm không có tầm (*vitakka*). 55 tâm có tứ (*vicāra*). 66 tâm không có tứ (*vicāra*). 78 tâm có thắng giải (*adhimokkha*). 11 tâm không có thắng giải (*adhimokkha*). 73 tâm có tấn (*virīya*). 16 tâm không có tấn (*virīya*). 51 tâm có phi (*pīti*). 70 tâm không có phi (*pīti*), 69 tâm có dục (*chanda*). 20 tâm không có dục (*chanda*).

### III- 14 Bất Thiện Tâm Sở (*Akusalacetāsikā*)

Chúng có mặt trong những tâm nào?

Sự hiện khởi của 14 bất thiện tâm sở này, dựa theo tính chất, có thể phân chia thành 5 nhóm:

#### 1- Nhóm Si Phần (*Mohacatukacetāsikā*)

Gồm có si (*moha*), vô tầm (*ahirika*), vô quý (*anottappa*), trạo cử (*uddhacca*); chúng vốn lấy si làm gốc, bị si chi phối nên gọi là si phần. Nhóm si phần này cũng được gọi là “bốn bất thiện biến hành tâm sở” (*akusalasādhāraṇacetāsikā*) vì chúng khởi đều khắp tất cả các tâm bất thiện.

Giải thích:

- Si (*moha*), tức là do mê mờ không thấy rõ sự thật, không thấy rõ nhân quả, nghiệp báo; nên sanh ra tham và sân rồi làm tất cả các ác, bất thiện pháp.

- Vô tầm (*ahirika*) và vô quý (*anottappa*); tức là không biết hổ thẹn tội lỗi và không biết ghê sợ tội lỗi, nên không có việc ác nào mà chúng không làm!

- Trạo cử (*uddhacca*): Khi thân tâm an tịnh và điều hòa thì không làm điều ác; chỉ khi tâm trí loạn động, bất an, phóng dật, buông lung, lay động; tức là trạo cử, con người mới làm điều dữ, việc bất thiện.

“4 bất thiện biến hành tâm sở” này luôn đi chung với nhau, tâm bất thiện nào chúng cũng xung phong đi đầu. Chúng là 4 kiện tướng thuộc hạ tùy tùng của những tâm bất thiện.

## 2- Nhóm Tham Phần (Lobhatikacetasika)

Gồm có ba tâm sở là tham (*lobha*), mạn (*māna*) và tà kiến (*micchādiṭṭhi*). Vì nhóm này có tham làm gốc nên gọi là tham phần. Trong 3 tâm sở này, lưu ý là chúng đi riêng thành 2 cặp (*duka*):

- Cặp 1: Tham đi với tà kiến (*tham+tà kiến*).

- Cặp 2: Tham đi với mạn (*tham+mạn*).

Tà kiến và mạn không đi chung với nhau. Có mạn thì không có tà kiến, có tà kiến thì không có mạn.

### Giải thích:

- Tham tâm sở (*lobha*) được tìm thấy trong các tâm câu hữu với tham (8 *tham*).

- Tà kiến tâm sở (*micchādiṭṭhi*) được tìm thấy trong 4 tâm tương ưng với tà kiến (4 *tà kiến*).

- Mạn tâm sở (*māna*) được tìm thấy trong 4 tâm không tương ưng với tà kiến (4 *không tà kiến*).

- Khi tâm bị chi phối bởi sự thấy lầm, hiểu lầm, thấy sai sự thật mà cố chấp bảo là sự thật, thì tâm ấy gọi là “*tà kiến*”; và nếu không có tình trạng tâm lý như trên thì được gọi là “*không tương ưng với tà kiến*”. Tâm không tương ưng với tà kiến, không phải là do “*trí*” mà do “*kiêu mạn*”.

Vậy ta phải hiểu rằng, “4 *tâm không tương ưng với tà kiến*”, đều là “4 *tâm tương ưng với mạn*”.

## 3- Nhóm Sân Phần (Dosacetatukacetasika)

Nhóm này có sân làm gốc nên gọi là sân phần.

Có 4 tâm sở là sân (*dosa*), tật (*issā*), xan (*macchariya*), hôi (*kukkucca*); là những tâm sở tương ưng với sân, nên chúng được tìm thấy trong 2 sân tâm.

Các trạng thái tâm lý ganh ghét, đố kỵ (*tật*) keo kiệt, bòn xén (*xan*), ăn năn, ray rức, hôi hận (*hôi*), đều là thuộc tính của sân tâm; chúng đều làm cho tâm trở nên nóng nảy, bứt rứt, khó chịu, bực bội... nên chúng thường đi chung với nhau.

## 4- Nhóm Hôn-Thụy (Thīdukacetasika)

Hai tâm sở hôn trầm (*thīna*) và thụy miên (*middha*) thường đi chung với nhau thành 1 cặp (*duka*) nên còn gọi là nhóm hôn-thụy (*thīdukacetasika*). Cặp này làm cho tâm phát sanh thụ động, biếng nhác, tiêu cực, đã dụi, không muốn làm việc, không muốn cất nhắc tay chân, thường ngồi một cục, một đống, chỉ thích ăn rồi ngủ, lờ đờ,

mệt mỏi... Chúng được tìm thấy trong 5 tâm cần được nhắc bảo (4 *tham tâm cần được nhắc bảo* và 1 *sân tâm cần được nhắc bảo*). Tuy nhiên, “*nhắc bảo*” ở đây cần phải được hiểu rộng rãi là khuyến khích, gợi ý, xúi giục, bắt buộc làm, đe dọa bảo phải làm, nhắc nhở làm...

### 5- Nhóm Nghi (Vicikicchācetasika)

Nghi tâm sở đi chung với tâm si, hiện khởi trong tâm tương ưng với nghi. Nghi tâm sở này nó gồm đủ các trạng thái nghi nan, ngờ vực, không tin nhân quả, tội phước, nghi ngờ phước báu, đời này, đời sau... Nó luôn ở trạng thái phân vân, lưỡng lự, do dự, không quyết định được điều gì, không có chỗ để trú tâm, không có lý tưởng để hướng đến. Là thầy ma đi bên lề cuộc đời, không tham dự, không dính líu gì với cuộc đời; là trạng thái tâm lý gây chướng ngại cho sự hiểu biết, hướng thượng cũng như công phu tu tập thiền định, thiền quán.

Nhóm 4 và 5 có ba tâm sở là hôn trầm, thuy miên và nghi còn được gọi là bất thiện biệt cảnh tâm sở (*Akusalāsādhāraṇacetasika*). Sở dĩ gọi là biệt cảnh vì chúng chỉ khởi với những tâm tương ưng. Như hôn trầm, thuy miên chỉ khởi nơi 5 tâm cần được nhắc bảo (4 *tham* và 1 *sân*), và nghi chỉ khởi nơi tâm si tương ưng với nghi.

Nói tóm lại, 14 tâm sở bất thiện chia làm 5 nhóm:

- Nhóm 1, si phần (*mohacatukacetasika*) gồm có 4 tâm sở si, vô tà, vô quý, trạo cử; còn được gọi là 4 bất thiện biến hành tâm sở, vì chúng khởi đều khắp 12 tâm bất thiện.

- Nhóm 2, tham phần (*lobhatikacetasika*) gồm có 3 tâm sở là tham, tà kiến và mạn. Nhóm này có thể chia đôi vì “*tham và tà kiến*” chỉ khởi nơi “4 *tâm tham có tà kiến*”; “*tham và mạn*” chỉ khởi nơi “4 *tâm tham không có tà kiến*”.

- Nhóm 3, sân phần (*dosacatukacetasika*) gồm có 4 tâm sở là sân, tật, xan, hôi, chúng khởi trong 2 tâm sân.

- Nhóm 4, hôn-thuy (*thīdukacetasika*) chỉ khởi trong 5 tâm cần được nhắc bảo.

- Nhóm 5, nghi phần (*vicikicchācetasika*) chỉ khởi nơi tâm si tương ưng với nghi.

### IV- 25 Tịnh Quang Tâm Sở (Sobhanacetāsikā)

Chúng có mặt trong những tâm nào?

Sự phối hợp giữa tâm và những tâm sở này ra sao?

Sự hiện khởi của 25 tịnh quang tâm sở có thể phân chia thành 4 nhóm sau đây:

### 1- Nhóm 1

19 tâm sở đầu được gọi là “19 biến hành tịnh quang tâm sở” (*Sobhaṇasādhāraṇacetasika*); sở dĩ gọi vậy là vì chúng có mặt đều khắp tất cả 59 tịnh quang thiện tâm:

- Dục giới tịnh quang thiện tâm : 24
- Sắc giới tâm : 15
- Vô sắc giới tâm : 12
- Siêu thế tâm : 8
- => Tổng cộng : 59

### 2- Nhóm 2

Có 3 tiết chế tâm sở (*tisso viratiyo*) gồm chánh ngữ (*sammāvācā*) chánh nghiệp (*sammākammantā*) và chánh mạng (*sammā-ājīva*).

- Chúng luôn luôn có mặt, cùng một lần ở trong 8 siêu thế tâm.
- Chúng cũng khởi trong 8 dục giới thiện tâm nhưng hiện khởi riêng biệt và tùy lúc;

Lưu ý: Riêng Sắc giới, Vô sắc giới; tức là những đại hành tâm, không có 3 tiết chế tâm sở này, vì tâm hành giả quá chuyên nhất vào đối tượng thiền định.

Nói tóm lại, 3 tiết chế hiện hành trong 16 tâm:

8 siêu thế tâm + 8 dục giới thiện tâm.

### 3- Nhóm 3

Có 2 (*appamaññā*) vô lượng tâm sở (*bi và hỷ*)

Hai vô lượng tâm sở bi và hỷ này khởi tùy lúc và riêng biệt trong 28 tâm sau đây:

- Dục giới thiện tâm : 8
- Dục giới duy tác tâm : 8
- Đại hành tâm : 12
- => Tổng cộng : 28

#### Ghi chú:

- Đại hành tâm thật ra có 27, gồm 15 Sắc giới tâm và 12 Vô sắc giới tâm. Nhưng Sắc giới đệ ngũ thiền chỉ có xả và nhất tâm nên không thể có bi và hỷ. 12 Vô sắc giới tương đương với đệ ngũ thiền nên chúng cũng không có bi và hỷ. Vậy là đại hành tâm có 15 tâm không có 2 vô lượng, chỉ còn  $(27 - 15) = 12$  tâm

- 8 Dục giới dị thực không có bi và hỷ.

- 8 Siêu thế tâm vì đối tượng là Niết-bàn nên cũng không có 2 vô lượng. Tâm vô lượng chỉ hướng đến chúng sanh.

**4- Nhóm 4**

Có 1 tuệ căn tâm sở (*paññindriya-cetasikā*).

Tuệ căn tâm sở này được tìm thấy ở trong 47 tâm tương ưng với trí sau đây:

- 12 dục giới tịnh quang tâm tương ưng với trí, gồm 4 thiện, 4 dị thực, 4 duy tác.

- 35 tâm đại hành và siêu thế, gồm 15 Sắc giới, 12 Vô sắc giới và 8 Siêu thế giới.

Tóm lại:

- 19 biến hành tịnh quang tâm sở hiện khởi cùng khắp 59 tịnh quang tâm.

- 3 tiết chế tâm sở (*ngũ, nghiệp, mạng*) hiện khởi trong 16 thiện tâm (*8 dục giới thiện tâm + 8 siêu thế thiện tâm*).

- 2 vô lượng bi và hỷ tâm sở có mặt trong 28 tâm.

- Tuệ căn tâm sở có mặt trong 47 tâm.

Như vậy, 25 tịnh quang tâm sở phối hợp với 59 tịnh quang tâm phân loại theo 4 nhóm kể trên.

## SỰ PHỐI HỢP CỦA “CÁC LOẠI TÂM” VÀ TÂM SỞ

Ở đây, chúng ta sẽ nghiên cứu 38 tâm sở (13 đồng, bất đồng tâm sở + 25 tịnh quang tâm sở) sẽ phối hợp như thế nào với các tâm Siêu thế, Đại hành (*Sắc giới và Vô sắc giới*) và Dục giới tâm?

Ta có thể chia làm 3 nhóm:

- Với Siêu thế tâm.
- Với Đại hành tâm.
- Với Dục giới tâm.

### **I- Với Siêu Thế Tâm (Lokuttara-citta)**

Ta có 8 tâm siêu thế với 4 đạo, 4 quả, nhân cho 5 thiền.

#### **1- Siêu thế đệ nhất thiền tâm**

Trong đệ nhất thiền, “*tâm, tứ, phi, lạc, nhất tâm*”; sẽ phối hợp với:

- 13 đồng bất đồng tâm sở.
- 23 tịnh quang tâm sở (*trừ 2 vô lượng bi và hỷ tâm sở*)

Tổng cộng: 36 tâm sở

#### **2- Siêu thế đệ nhị thiền tâm**

Trong đệ nhị thiền, “*tứ, phi, lạc, nhất tâm*”; sẽ phối hợp với:

- 12 đồng bất đồng tâm sở (*trừ tâm tâm sở*).
- 23 tịnh quang tâm sở (*trừ bi, hỷ vô lượng*)

Tổng cộng: 35 tâm sở

#### **3- Siêu thế đệ tam thiền tâm**

Trong đệ tam thiền, “*phi, lạc, nhất tâm*”; sẽ phối hợp với:

- 11 đồng bất đồng tâm sở (*trừ tâm và tứ tâm sở*).
- 23 tịnh quang tâm sở (*trừ bi, hỷ tâm sở*)

Tổng cộng: 34 tâm sở

#### **4- Siêu thế đệ tứ thiền**

Trong đệ tứ thiền, “*lạc, nhất tâm*”; sẽ phối hợp với:

- 10 đồng bất đồng tâm sở (*trừ tâm, tứ và hỷ tâm sở*).
- 23 tịnh quang tâm sở (*trừ bi, hỷ tâm sở*)

Tổng cộng: 33 tâm sở

### 5- Siêu thế đệ ngũ thiền tâm

Trong đệ ngũ thiền, “nhất tâm, xả”; sẽ phối hợp với:

- 10 đồng bất đồng tâm sở (*trừ tâm, tứ và hỷ tâm sở*).

- 23 tịnh quang tâm sở (*trừ bi và hỷ*).

Tổng cộng: 33 tâm sở

## II- Với Đại Hành Tâm (Mahaggata)

Đại hành tâm gồm có 27 thiền tâm: 15 sắc giới thiền tâm và 12 vô sắc giới thiền tâm.

### 1- Trong 3 Sắc giới đệ nhất thiền (thiện, dị thực, duy tác)

- 13 đồng, bất đồng tâm sở.

- 22 tịnh quang tâm sở (*trừ 3 tiết chế tâm sở vì chúng quá chú tâm đến đối tượng thiền*).

Tổng cộng: 35 tâm sở

Tuy nhiên, có thể loại bỏ thêm 2 tâm sở bi và hỷ - chỉ còn 33 - nếu hành giả chuyên nhất vào đối tượng thiền. Còn nếu khởi tâm đến chúng sanh thì hai vô lượng này chỉ hiện khởi 01, tức chỉ còn 34 tâm sở.

### 2- Trong 3 Sắc giới đệ nhị thiền tâm

- 12 đồng, bất đồng tâm sở (*trừ tâm tâm sở*).

- 22 tịnh quang tâm sở (*trừ 3 tiết chế tâm sở*).

Tổng cộng: 34 tâm sở.

Nếu hướng tâm đến chúng sanh (hỷ hoặc bi) chỉ có 33 tâm sở.

### 3- Trong 3 Sắc giới đệ tam thiền tâm.

- 11 đồng bất đồng tâm sở (*trừ tâm và tứ*).

- 22 tịnh quang tâm sở (*trừ 3 tiết chế tâm sở*).

Tổng cộng: 33 tâm sở

Đệ tam thiền tâm có hỷ, có hỷ thì không có bi; vậy khi hướng tâm đến chúng sanh thì có 34 tâm sở.

### 4- Trong 3 Sắc giới đệ tứ thiền tâm

- 10 đồng bất đồng tâm sở (*trừ tâm, tứ và hỷ*).

- 22 tịnh quang tâm sở (*trừ 3 tiết chế tâm sở*).

Tổng cộng: 32 tâm sở.

Đệ tứ thiền tâm thọ hưởng lạc vi tế nên không có bi và hỷ. Nếu hướng tâm đến chúng sanh phải trở xuống đệ tam thiền.

### 5- Trong 15 Sắc giới đệ ngũ thiền tâm (3 Sắc giới + 12 Vô sắc giới cùng chung xả và nhất tâm)

- 10 đồng bất đồng tâm sở (*trừ tâm, tứ và hỷ*).

- 20 tịnh quang tâm sở (*trừ bi và hỷ + 3 tiết chế*).

Tổng cộng: 30 tâm sở.

### **III- Với Dục Giới Tịnh Quang Thiện Tâm (Kāmāvacara-sobhaṇa kusalacitta)**

- 24 tịnh quang thiện tâm.

- 18 vô nhân tâm.

- 12 bất thiện tâm.

#### **1- Với 24 tịnh quang thiện tâm (Sobhaṇa-kusalacitta)**

##### **1.1- Trong 8 tịnh quang thiện tâm**

Sẽ phối hợp với 38 tâm sở (13 đồng, bất đồng tâm sở + 25 tịnh quang tâm sở).

##### **Cặp thứ nhất:**

“*Câu hữu với hỷ, tương ưng với trí, tự ý và không tự ý*”.

- 13 đồng bất đồng tâm sở.

- 25 tịnh quang tâm sở.

Tổng cộng: 38 tâm sở.

(*Hai bi, hỷ vô lượng và 3 tiết chế tâm sở phối hợp riêng biệt*).

##### **Cặp thứ hai:**

“*Câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, tự ý và không tự ý*”.

Cặp này vì “*không có trí*”, tức “*không có vô si*”.

- 13 đồng bất đồng tâm sở.

- 24 tịnh quang tâm sở (*trừ 01 vô si*).

Tổng cộng: 37 tâm sở (38 - 1).

##### **Cặp thứ ba:**

“*Câu hữu với xả, tương ưng với trí, tự ý và không tự ý*”.

- 12 đồng bất đồng tâm sở (*trừ hỷ*).

- 25 tịnh quang tâm sở.

Tổng cộng: 37 tâm sở (38 - 1).

##### **Cặp thứ tư:**

“*Câu hữu với xả, không tương ưng với trí, tự ý và không tự ý*”.

- 12 đồng bất đồng tâm sở (*trừ hỷ*).

- 20 tịnh quang tâm sở (*trừ vô si*).

Tổng cộng: 36 tâm sở (38 - 2).

##### **1.2- Trong 8 tịnh quang dị thực tâm (Sobhaṇa-vipākacitta)**

Hai vô lượng tâm sở và 3 tiết chế tâm sở không có mặt trong các dị thực tâm. Như vậy, chúng cũng đồng một số tâm sở như trong 8 thiện tâm, ngoại trừ 5 tâm sở kê trên.

- Cặp thứ nhất: 33 tâm sở (*trừ 5*).
- Cặp thứ nhì: 32 tâm sở (*trừ 5+01 vô si*).
- Cặp thứ ba: 32 tâm sở (*trừ 5+01 hỷ tâm sở*).
- Cặp thứ tư: 31 tâm sở (*trừ 5+01 hỷ+01 vô si*).

### 1.3- Trong 8 tịnh quang duy tác tâm (*Sobhaṇa-kriyācitta*)

Đây là tâm của chư vị thánh nhân A-la-hán. Do các ngài đã diệt trừ ái dục (*taṇhā*) và chứng đắc Niết-bàn nên 3 tiết chế tâm sở không có ảnh hưởng.

8 duy tác tâm cũng đồng với 8 thiện tâm, chỉ trừ 3 tiết chế tâm sở. Ngoài ra, có hỷ thì không có bi; và hỷ này là hỷ duy tác chứ không phải là hỷ tư tác.

- Cặp thứ nhất:  $38 - 3$  (*3 tiết chế*) = 35
- Cặp thứ nhì:  $37 - 3$  (*3 tiết chế*) = 34
- Cặp thứ ba:  $37 - 3$  (*3 tiết chế*) = 34
- Cặp thứ tư:  $36 - 3$  (*3 tiết chế*) = 32

Nói tóm lại, chúng ta cần lưu ý:

- Trong 24 hữu nhân dục giới thiện, dị thực, duy tác: Có 38, 37, 37 và 36 tâm sở phối hợp trong 4 cặp thiện tâm. Có 33, 32, 32 và 31 tâm sở phối hợp trong 4 cặp dị thực tâm. Có 35, 34, 34 và 32 tâm sở phối hợp trong 4 cặp duy tác tâm.

- 3 tiết chế tâm sở không khởi lên trong các Duy tác tâm và các Đại hành tâm.

- 2 vô lượng tâm sở không khởi lên trong các Siêu thế tâm.

- Trong Dục giới dị thực tâm không có 2 vô lượng tâm sở và 3 tiết chế tâm sở.

- Các Siêu thế tâm có số tâm sở khác nhau do các tầng thiền.

- Các Đại hành tâm có số tâm sở sai khác nhau do thiền. Hai vô lượng tâm sở phối hợp riêng nhau tùy lúc tùy khi.

- Các Dục giới thiện tâm sở có thể phối hợp với 1 trong 3 tiết chế tâm sở trong mọi thời có thể tương ưng với trí hay không, có thể câu hữu với hỷ hay không.

## 2- Với 18 vô nhân tâm (*Ahetuka-citta*)

### 2.1- Với 10 thức tâm (*Dvipañcaviññāṇa*)

Vì 10 thức tâm này muội lược, yếu ớt, đơn giản, chỉ thuần cảm giác nên chúng không có 6 biệt cảnh tâm sở. Chỉ có 7 biến hành tâm sở.

### 2.2- Với 2 tiếp thọ tâm (*Sampañicchanacitta*)

Đơn thuần 2 tâm này chỉ tiếp nhận đối tượng nên tương đồng chức

năng của ngũ môn hướng tâm. Các tâm này đều không có dục, hỷ, tinh tấn. Vậy, chúng chỉ có:

- 3 biệt cảnh tâm sở.
- 7 biến hành tâm sở.

Tổng cộng: 10 tâm sở.

\* Lưu ý: Ngũ môn hướng tâm cùng với 2 tiếp thọ tâm được gọi là 3 ý giới tâm.

### **2.3- Với 3 suy đặc tâm (*Sanñraṇacitta*)**

- Vô nhân bất thiện dị thực suy đặc tâm câu hữu với xả: Có 10 đồng bất đồng tâm sở (*trừ dục, hỷ và tấn*).

- Vô nhân thiện dị thực suy đặc tâm câu hữu với xả: Có 10 tâm sở (*trừ dục, hỷ, tấn*). Lưu ý: Thiện và bất thiện suy đặc tâm câu hữu với xả thường làm một cặp vô nhân kiết sanh thức.

- Vô nhân thiện dị thực suy đặc tâm câu hữu với hỷ: Có 11 (*trừ dục và tấn*).

### **2.4- Với 2 xác định tâm (*Voṭṭhapanacitta*)**

Mang chức năng ý môn hướng tâm, chúng có: 11 đồng bất đồng tâm sở (*trừ dục, hỷ*).

### **2.5- Với tiểu sanh tâm (*Hasituppādacitta*)**

- Có 12 đồng bất đồng tâm sở (*trừ dục*).

Lưu ý: Trong 18 vô nhân tâm, chúng ta để ý là còn có ngũ môn hướng tâm (*pañcadvārāvajjanacitta*) và ý môn hướng tâm (*mano-dvārāvajjanacitta*). Nhưng ngũ môn hướng tâm có chức năng như tiếp thọ tâm, còn ý môn hướng tâm có chức năng như xác định tâm.

## **3- Với 12 bất thiện tâm (*Akusala-citta*)**

### **3.1- 4 bất thiện tâm không cần nhắc bảo (*tự ý*)**

Lưu ý: Tà kiến và mạn không đi chung nhau.

Tâm tham thứ nhất: 1 tâm câu hữu với hỷ, tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo (*tự ý*), có:

- 13 đồng, bất đồng tâm sở.
- 4 bất thiện biến hành tâm sở (*si, vô tà, vô quý, trạo cử*).
- 2 (*tham + tà kiến tâm sở*).

Tổng cộng: 19 tâm sở.

Tâm tham thứ hai: 1 tâm câu hữu với hỷ, không tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo (*tự ý*), có:

- 13 đồng bất đồng tâm sở.
- 4 bất thiện biến hành tâm sở.

- 2 (*tham + mạn tâm sở*).

Tổng cộng: 19 tâm sở.

Tâm tham thứ ba: 1 tâm câu hữu với xả, tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo (*tự ý*), có:

- 12 đồng bất đồng tâm sở (*trừ hỷ*).

- 4 bất thiện biến hành tâm sở.

- 2 (*tham + tà kiến*).

Tổng cộng: 18 tâm sở.

Tâm tham thứ tư: 1 tâm câu hữu với xả, không tương ưng với tà kiến, không cần nhắc bảo (*tự ý*), có:

- 12 đồng bất đồng tâm sở.

- 4 bất thiện biến hành tâm sở.

- 2 (*tham + mạn tâm sở*).

Tổng cộng: 18 tâm sở.

### 3.2- Với 5 tâm cần được nhắc bảo (*không tự ý*)

Gồm 4 tham tâm cần được nhắc bảo và 1 sân tâm cần được nhắc bảo.

\* Trong 4 tham tâm cần được nhắc bảo (*không tự ý làm*), tương tự như 4 tham tâm ở trên nhưng có thêm 2 tâm sở hôn trầm + thụy miên.

- 19 + 2 (*hôn trầm, thụy miên*) = 21

- 19 + 2 (*hôn trầm, thụy miên*) = 21

- 18 + 2 (*hôn trầm, thụy miên*) = 20

- 18 + 2 (*hôn trầm, thụy miên*) = 20

\* Với 1 sân tâm cần được nhắc bảo, ta có:

- 12 đồng bất đồng tâm sở (*không có hỷ*).

- 4 bất thiện biến hành tâm sở.

- 4 (*sân, tật, xan, hối*).

- 2 (*hôn trầm, thụy miên*).

Tổng cộng: 22 tâm sở.

Tuy nhiên, vì tâm cần được nhắc bảo nên có thêm 2 tâm sở hôn trầm + thụy miên, thành 22 tâm sở.

### 3.3- Với 1 tâm sân không cần nhắc bảo (*tự ý mình làm*).

Có 20 tâm sở (*không có hôn trầm + thụy miên*).

### 3.4- Với 2 si tâm.

Si tâm có 2: Xả +trạo cử và xả + nghi.

\* Xả + trạo cử - gồm có:

- 11 đồng bất đồng tâm sở (*trừ dục + hỷ*).

- 4 bất thiện biến hành tâm sở.

Tổng cộng: 15 tâm sở.

\* Xả + nghi - gồm có:

- 11 đồng bất đồng tâm sở.

- 4 bất thiện tâm sở (*có nghi thay trạo cử*).

Tổng cộng: 15 tâm sở.

## PHÂN LOẠI THEO CÁC CẢM THỌ

Thọ là cảm giác. Cảm giác xảy ra ở nơi thân và ở nơi tâm; nghĩa là cảm giác khởi lên nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

- Cõi Dục giới có 5 thọ là khổ, lạc, hỷ, ưu, xả.
- Bốn ác đạo chỉ có thọ khổ.
- Cõi người có đầy đủ 5 thọ.
- Sáu cõi trời Dục giới có 2 thọ là hỷ, xả.
- Cõi trời Sắc giới có hỷ, lạc, xả tế vi.
- Cõi trời Vô sắc giới chỉ có thọ xả.
- Cõi Siêu thế giới thiên tâm 4 đạo và 4 quả; hỷ, lạc, xả tùy thuộc các tầng thiên.
- Định “*diệt thọ, tưởng*” mới là nơi chấm dứt tất cả các thọ, tưởng (*cảm thọ và tư tưởng*).

### I- Lạc thọ

Lạc có lạc thô và lạc tế. Lạc ở Dục giới tức là lạc thô. Lạc ở Sắc giới và lạc ở các Siêu thế giới thiên tâm là lạc tế. Vậy, không kể thô hay tế, lạc trong tất cả tâm gồm có:

- 1- Lạc trong thiện dị thực thân thức (*trong 8 thiện dị thực của 18 vô nhân tâm*), có 1 lạc.
  - Nhân thức câu hữu với xả.
  - Nhĩ thức câu hữu với xả.
  - Tỷ thức câu hữu với xả.
  - Thiệt thức câu hữu với xả.
  - Thân thức câu hữu với **lạc**.
  - Tiếp thọ tâm câu hữu với xả.
  - Suy đặc tâm câu hữu với xả.
  - Suy đặc tâm câu hữu với hỷ.
- 2- Lạc trong cõi Sắc giới: Gồm 5 Sắc giới thiên tâm, 5 Sắc giới dị thực tâm và 5 Sắc giới duy tác tâm.
  - Đệ nhất thiên: Tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm.

- Đệ nhị thiên: Tứ, hỷ, lạc, nhất tâm.
- Đệ tam thiên: Hỷ, lạc, nhất tâm.
- Đệ tứ thiên: Lạc, nhất tâm.
- Đệ ngũ thiên không có lạc.

Vậy, lạc trong Sắc giới thiên tâm chỉ có 4 lạc x 3 (*thiện, dị thực, duy tác*): 12 lạc.

3- Lạc trong Siêu thế giới thiên tâm: Đây là trường hợp các bậc thánh nhân (*4 đạo x 4 quả*) trú vào các thiên tâm Sắc giới. Cũng tương tự, đệ ngũ thiên không có lạc.

Vậy: (*4 đạo + 4 quả*) x 4 lạc = 32 lạc.

Tổng cộng có 45 lạc thọ.

## II- Khổ thọ

Trong 89 tâm, chỉ có 1 tâm thọ khổ. Một tâm thọ khổ nằm ở 7 bát thiện dị thực trong 18 vô nhân tâm:

- Nhãn thức câu hữu với xả.
- Nhĩ thức câu hữu với xả.
- Tỷ thức câu hữu với xả.
- Thiệt thức câu hữu với xả.
- Thân thức câu hữu với **khổ**.
- Tiếp thọ tâm câu hữu với xả.
- Suy đặc tâm câu hữu với xả.

Chỉ có 01 khổ thọ.

## III- Hỷ thọ

Hỷ có hỷ do làm việc bất thiện, có hỷ do làm việc thiện. Hỷ của các tâm vô nhân. Hỷ (*phỉ*) của các thiên chi. Như vậy là có hỷ thô, hỷ tế, hỷ trực, hỷ thanh khác nhau, nhưng đều là thọ hỷ.

- Hỷ trong 8 tham tâm bất thiện có 4 tâm câu hữu với hỷ: 4 hỷ.

- Hỷ trong 24 Dục giới tịnh quang thiên tâm có 4 thiện tâm, 4 dị thực tâm, 4 duy tác tâm câu hữu với hỷ. 4 hỷ x 3 = 12 hỷ.

- Hỷ trong 8 thiện dị thực của 18 vô nhân tâm có 1 suy đặc tâm câu hữu với hỷ: 1 hỷ.

- Hỷ trong 3 vô nhân duy tác có 1 tiểu sanh tâm câu hữu với hỷ: 1 hỷ.

- Hỷ trong Sắc giới: Thiện, dị thực, duy tác có 3 hỷ x 3 (*đệ tứ và ngũ thiên không có hỷ*) = 9 hỷ.

- Hỷ trong Siêu thế giới thiên tâm. Chỉ có Sắc giới, còn Vô sắc giới không có hỷ: (*4 đạo + 4 quả*) x 3 = 24 hỷ.

Tổng cộng có 51 hỷ thọ.

**IV- Ưu thọ**

Ưu là ưu sầu, lo buồn, sầu não: chúng phát sanh từ tâm sân. Vậy chỉ có 2 sân tâm trong 12 bất thiện tâm dục giới là có 2 tâm câu hữu với ưu: 2 ưu.

Chỉ có 2 ưu thọ.

**V- Xả thọ**

Xả có xả:

- Để gọi trạng thái tâm lúc không có khổ, không có lạc.
- Lúc làm việc bất thiện mà tâm không có thọ hỷ.
- Lúc làm việc thiện mà tâm không có thọ hỷ.
- Chỉ các thức tâm đơn giản, muội lược, yếu ớt của các vô nhân tâm.
- Trạng thái tâm cao thượng, quân bình tuyệt hảo của đệ ngũ thiền tâm và những Vô sắc giới tâm. Những xả này tương đương với xả vô lượng trong tứ vô lượng tâm.

Không kể xả thô, xả tế, xả bình thường hoặc xả vô lượng, tất cả đều là xả.

Gồm có:

- 1- Trong 8 tham tâm bất thiện có 4 tham tâm câu hữu với xả: 4 xả.
- 2- Trong 2 si tâm (*trong 12 bất thiện tâm*) thì cả 2 si tâm câu hữu với xả: 2 xả.

3- Trong vô nhân bất thiện dị thực:

- Nhân thức câu hữu với xả.
- Nhĩ thức câu hữu với xả.
- Tỷ thức câu hữu với xả.
- Thiệt thức câu hữu với xả.
- Tiếp thọ tâm câu hữu với xả.
- Suy đặc tâm câu hữu với xả.

Cộng: 6 xả.

4- Trong vô nhân thiện dị thực có 8 tâm, nhưng trừ 1 thân thức câu hữu với lạc + 1 suy đặc tâm câu hữu với hỷ, còn: 6 xả.

5- Trong 3 vô nhân duy tác, có:

- 1 ý môn hướng tâm câu hữu với xả.
- 1 ngũ môn hướng tâm câu hữu với xả.

6- Trong 24 dục giới tịnh quang, có:

- 4 thiện tâm câu hữu với xả.
- 4 dị thực câu hữu với xả.
- 4 duy tác câu hữu với xả.

Cộng: 12 xả.

7- Trong thiền tâm Sắc giới, Vô sắc giới và Siêu thế giới:

- Sắc giới: Đệ ngũ thiền thiện tâm, đệ ngũ thiền dị thực tâm, đệ ngũ thiền duy tác tâm: 3 xả.

- Vô sắc giới: Đều tương đương đệ ngũ thiền, nên tính 4 thiện, 4 dị thực, 4 duy tác: 12 xả.

- Siêu thế giới: gồm 4 đạo, 4 quả đệ ngũ thiền: 8 xả.

Cộng: 23 xả.

**Tổng cộng:** có 55 xả thọ:

Tóm tắt:

Lạc thọ 45, khổ thọ 01, hỷ thọ 51, ưu thọ 02, xả thọ 55.

## PHÂN LOẠI THEO NHÂN

Nhân chỉ cho tác nhân, tức là nhân tạo tác thiện hoặc bất thiện.

Theo Abhidhamma thì có tâm vô nhân và tâm hữu nhân. Tâm vô nhân là những tâm không có 6 nhân: tham, sân, si và vô tham, vô sân, vô si. Tâm hữu nhân là tâm có 6 nhân kể trên.

### 1- Vô nhân tâm

Có 18 tâm ở trong 18 vô nhân dị thực tâm.

- 10 thức tâm.
- 2 tiếp thọ.
- 3 suy đạc.
- 1 ngũ môn hướng.
- 1 ý môn hướng.
- 1 tiểu sanh tâm.

### 2- Hữu nhân tâm

Ngoại trừ 18 vô nhân tâm, còn lại là hữu nhân tâm:

89 tâm - 18 tâm = 79 hữu nhân tâm.

#### 2.1- Tâm một nhân

- Hai si tâm chỉ có nhân 1 si.
- Như vậy là có hai nhất nhân tâm.

#### 2.2- Tâm hai nhân

- 2 sân tâm: Có 2 nhân (*sân + si*).
- 8 tham tâm: Có 2 nhân (*tham + si*).

Sân, tham không khởi một mình, bao giờ cũng kèm theo si, tức là bên sau có si tác động.

- 12 dục giới tịnh quang không tương ưng với trí (*4 thiện, 4 dị thực, 4 duy tác*): Có 2 nhân (*vô tham + vô sân*).

Cộng có: 2+8+12: 22 nhị nhân tâm.

#### 2.3. Tam nhân tâm:

Có 3 nhân vô tham, vô sân, vô si.

- 12 dục giới tịnh quang tương ưng với trí.

- 35 tâm đại hành và siêu thế (15 sắc giới + 12 vô sắc giới + 8 siêu thế giới).

Cộng có: 12+35: 47 tam nhân tâm.

Toát yếu:

- Tham, sân, si gọi là 3 bất thiện nhân.

- Vô tham, vô sân, vô si là 3 thiện nhân, nhưng chúng là vô ký nhân trong các tâm dị thực.

- Có 18 vô nhân tâm, có 2 nhất nhân tâm, có 22 nhị nhân tâm, có 47 tam nhân tâm.

## PHÂN LOẠI THEO CÔNG TÁC

Trong 89 tâm có những tâm làm những công việc, những tác dụng khác nhau.

Tóm tắt là có 14 công tác sau đây:

- 1- Kiết sanh thức (*paṭisandhi*).
- 2- Hữu phân (*bhavaṅga*).
- 3- Hướng tâm (*āvajjana*).
- 4- Ngũ thức (*pañcaviññāṇa*).
  - Thấy (*dassana*).
  - Nghe (*savana*).
  - Ngửi (*ghāyana*).
  - Nêm (*sāyana*).
  - Xúc (*phusuna*).
- 5- Tiếp thọ (*sampañicchana*).
- 6- Suy đạc (*santīraṇa*).
- 7- Xác định (*voṭṭhapana*).
- 8- Tác hành (*javana*).
- 9- Đồng sở duyên (*tadālabhāna*).
- 10- Tử tâm (*cuti*).

Nhưng nếu chia chẻ theo vị trí, 5 thức chỉ tính 1, thì chỉ có 10 loại công tác. Mỗi một tâm có một tác dụng đặc biệt và nhiều tâm có nhiều tác dụng sai khác.

### I- Ý Nghĩa Các Loại Công Tác

#### 1- Kiết sanh thức (*paṭisandhi*)

Nghĩa là móc nối từ đời này sang đời khác. Khi con người mới sanh, tâm này hiện khởi trước nhất, chỉ sống một sát-na rồi được bhavaṅga thay thế. Paṭisandhi được xem là bị chi phối bởi tử tâm (*cuti*) khi lâm chung, là nguồn gốc của đời sống hiện tại; và vị lai cũng được tiếp diễn như thế.

## 2- Hữu phần (bhavaṅga)

Là tiềm thức luôn luôn ảnh hưởng đến cá tính của chúng ta. Nó chính là dòng sống của tâm (*phần hiện hữu, phần tạo sự sống*).

Khi ngủ, nghỉ là khi tâm thức không bị kích thích bởi ngoại cảnh (6 căn không bị sáu trần kích thích) thì dòng bhavaṅga ấy trôi chảy bình lặng. Khi một đối tượng đi qua 1 trong 6 căn thì dòng bhavaṅga ấy bị “*dao động*”, tiếp đến là “*dừng lại*” để nhường chỗ cho các sát-na khác vận hành.

## 3- Hướng tâm (āvajjana)

Là hướng tâm đến đối tượng khi dòng bhavaṅga bị kích thích.

Nếu đối tượng là ngoại cảnh thì chức năng ấy để dành cho ngũ môn, tức là ngũ môn hướng tâm (*pañcadvārāvajjana*) khởi lên.

Nếu đối tượng là nội tâm, là một tâm pháp thì ý môn hướng tâm (*manodvārāvajjana*) khởi lên.

## 4- Ngũ thức (pañcaviññāṇa)

Là thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc. Nếu đối tượng là ngũ trần thì 01 trong 5 cơ quan của ngũ thức làm việc.

## 5- Tiếp thọ tâm (sampaṭicchana)

Thọ lãnh, thọ nhận, tiếp nhận đối tượng.

## 6- Suy đạc tâm (santīraṇa)

Suy xét, phân tích, thẩm tra, suy nghĩ, đánh giá, xem xét... đối tượng ấy là gì. Chính ở đây, các cái gọi là liên tưởng, hồi ức, ký ức, trí nhớ... xuất hiện để hỗ trợ cho suy đạc tâm.

## 7- Xác định tâm (voṭṭhapana)

Đưa đến kết quả xác nhận đối tượng. Sát-na tâm này thay thế chức năng ý môn hướng tâm (*manodvārāvajjana*), nó xác định đối tượng và mở đầu cho mọi hành vi thiện ác.

- Trường hợp lộ trình thiên tâm, voṭṭhapana này tiếp nhận “*quang tướng*” để đi vào chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyên tánh... để vào định thì không có giai đoạn tiếp thọ và suy đạc.

- Nếu đối tượng là pháp, thì xác định tâm này chính là ý môn hướng tâm, nên cũng không có tiếp thọ và suy đạc.

## 8- Tác hành tâm<sup>(1)</sup> (javana)

Ngũ căn “*ju*” là chạy mau, vì tâm này chạy đến 7 sát-na hoặc 5 sát-na đối với một đối tượng. Chính trong giai đoạn này mà các hành vi

<sup>(1)</sup> HT. Minh Châu dịch là “*tốc hành*” do ngũ căn “*ju*” là chạy mau; nhưng tôi lại dịch là “*tác hành*” để nhấn mạnh sự tạo tác của 5, 7 sát-na tâm này.

thiện ác được tạo tác, tuy nhiên, có nhiều lúc javana do đứt đoạn, không khởi<sup>(1)</sup>.

### 9- Đồng sở duyên (tadāmbana)

Nghĩa là đồng một sở duyên (đồng đối tượng) với javana. Tác dụng của đồng sở duyên (tadāmbana) là lưu giữ kinh nghiệm về đối tượng (sao, lưu). Nó nạp dữ liệu, thu góp kinh nghiệm, sau đó đưa vào kho lưu trữ hữu phần (bhavaṅga); nhưng nó chỉ tồn tại 2 sát-na rồi diệt, chìm vào hữu phần (bhavaṅga). Có nhiều lúc đồng sở duyên (tadāmbana) không khởi<sup>(2)</sup> bởi lộ trình tâm đứt đoạn.

### 10- Tử tâm (cuti)

Là tâm cuối cùng của đời sống. Nó chuyển công tác cho kiết sanh thức tiếp nối lộ trình kiếp sau, còn bản thân nó thì diệt. Nói cách khác, tử tâm khởi lên một sát-na, nắm bắt nghiệp cuối cùng của người lâm tử, trao cho kiết sanh thức rồi nó diệt. Vậy được coi như kiết sanh thức là quả của tử tâm.

Đây là 10 hay 14 công tác của 89 tâm.

## II- Phân Nhiệm Công Tác Của Các Tâm

Đây là sự phân nhiệm cho những tâm nào làm những công tác nào trong 10 (hoặc 14) công tác trên. Có nhiều tâm làm nhiều công tác và có nhiều tâm làm chung một công tác, như sau:

### 1- Ba công tác hữu phần, kiết sanh thức và tử tâm

Có 19 tâm sau đây hành động:

- Suy đặc tâm câu hữu với xả: 2
- Đại dị thực tâm (8 tịnh quang): 8
- Sắc giới dị thực: 5
- Vô sắc giới dị thực: 4

Cộng: 19

Lưu ý: Chúng đều là những dị thực tâm.

### 2- Công tác hướng tâm

- Ngũ môn hướng tâm: 1
- Ý môn hướng tâm: 1

Cộng: 2

### 3- Công tác ngũ thức

Đây là những công tác thấy (dassana), nghe (savana), ngửi (ghāyana),

<sup>(1)</sup> Trường hợp lộ trình chỉ đến tiếp thọ, suy đặc hoặc xác định là chấm dứt.

<sup>(2)</sup> Trong trường hợp ấn tượng không sâu đậm; chỉ khi 7 tâm sát-na làm việc rồi, tạo nghiệp rồi thì nó mới làm việc.

ném (*sāyana*), xúc (*phusuna*): Do 5 thức tâm thiện dị thực và 5 thức tâm bất thiện dị thực đảm nhiệm.

**4- Công tác tiếp thọ**

2 tiếp thọ tâm trong 15 thiện và bất thiện dị thực vô nhân tâm làm công tác tiếp thọ: 2.

**5- Công tác suy đạc**

Do 3 tâm sau đây phụ trách:

- Bất thiện dị thực suy đạc tâm: 1.
- Thiện dị thực suy đạc tâm: 2.

Cộng: 3.

**6- Công tác xác định**

Trong sự diễn tiến của tâm thức qua năm môn, công tác xác định (*voṭṭhapana*) do ý môn hướng tâm thực hiện.

**7- Công tác tác hành tâm (javana)**

Do 55 tâm sau đây:

- Thiện (*gồm 8 dục giới tịnh quang, 5 sắc giới thiện, 4 vô sắc giới thiện + 4 siêu thế thiện tâm*): 21
- Bất thiện (*8 tham + 2 sân + 2 si*): 12
- Quả (*4 quả: dự lưu, nhất lai, bất lai, Alahán*): 4
- Duy tác (*gồm 8 dục giới duy tác tâm + 5 sắc giới duy tác tâm + 4 sắc giới duy tác tâm + 1 tiểu sanh tâm*): 18
- => Tổng cộng: 55

**8- Công tác đồng sở duyên (*tadāmbana*):**

Do 11 tâm dị thực sau đây :

- Đại dị thực (8 dục giới tịnh quang): 8
- Suy đạc tâm: 3
- => Tổng cộng: 11

Như vậy, có nhiều tâm chỉ làm công tác theo chức năng của mình, nhưng lại có nhiều tâm kiêm nhiệm nhiều công tác, nhất là những tâm dị thực.

Lưu ý: Lộ trình javana trong siêu thế tâm không tạo nghiệp vì nó diễn tiến như sau: Chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh, đạo, quả. Còn các tâm duy tác là sự trú tâm giải thoát của thánh giả, không tạo nghiệp.

## CÁC CÔNG TÁC DO ĐỒNG MỘT LOẠI TÂM TÁC DỤNG

Có những loại tâm làm những công việc theo chức năng, nhiệm vụ của chúng:

**1- Hai suy đặc tâm câu hữu với xả (trong 15 dị thực vô nhân tâm)**

Làm 5 tác dụng:

- Paṭisandhi (*kiết sanh thức*).
- Bhavaṅga (*hữu phần*).
- Cuti (*tử tâm*).
- Tadālabhāna (*đồng sở duyên*).
- Santīraṇa (*suy đặc*).

**2- Tám tịnh quang thiện tâm dị thực (đại dị thực)**

Làm 4 tác dụng:

- Paṭisandhi (*kiết sanh thức*).
- Bhavaṅga (*hữu phần*).
- Cuti (*tử tâm*).
- Tadālabhāna (*đồng sở duyên*).

**3- Chín đại hành dị thực (5 sắc giới dị thực thiên tâm + 4 vô sắc giới dị thực thiên tâm)**

Làm 3 tác dụng:

- Paṭisandhi (*kiết sanh thức*).
- Bhavaṅga (*hữu phần*).
- Cuti (*tử tâm*).

**4- Một suy đặc tâm câu hữu với hỷ (trong 8 thiện dị thực vô nhân tâm)**

Làm 2 tác dụng:

- Santīraṇa (*suy đặc*).
- Tadālabhāna (*đồng sở duyên*).

**5- Ý môn hướng tâm (manodvārāvajjana) trong 3 vô nhân duy tác.**

Làm 2 tác dụng:

- Votṭhapana (*xác định*).
- Āvajjana (*hướng tâm*).

**6- 55 tác hành tâm (21 thiện + 12 bất thiện, 4 quả + 18 duy tác, trừ ngũ môn và ý môn hướng tâm)**

Chỉ một tác dụng:

- Javana (*tác hành*).

Ghi chú:

- 21 thiện: 8 thiện tịnh quang + 5 thiện sắc giới + 4 thiện vô sắc giới + 4 đạo.

- 18 duy tác: 8 duy tác tịnh quang + 9 duy tác sắc và vô sắc + 1 tiểu sanh tâm.

### **7- Một “ngũ môn hướng tâm”**

Chỉ một tác dụng:

- Āvajjana (*hướng tâm*).

### **8- Hai “tiếp thọ tâm”**

Chỉ một tác dụng:

- Sampaticchana (*tiếp thọ*).

### **9- 10 thức tâm làm những công việc**

- Dassana (*thấy*).
- Savana (*nghe*).
- Ghāyana (*ngửi*).
- Sāyana (*ném*).
- Phassuna (*xúc chạm*).

Toát yếu:

Công tác và vị trí:

Các tâm kể trên làm 14 công tác (trong bài phân loại theo công tác) hoặc 10 loại công tác, nếu phân định theo vị trí, thì như sau:

1- 68 tâm (55 tác hành + 10 thức + 2 tiếp thọ và 1 ngũ môn hướng): Chỉ có 1 công tác và 1 vị trí.

2- 2 tâm (ý môn hướng tâm + suy đạc tâm câu hữu với hỷ), làm 2 công tác và 2 vị trí.

3- 9 tâm đại hành dị thực: 3 công tác + 3 vị trí.

4- 8 tâm đại dị thực: 4 công tác + 4 vị trí.

5- 2 tâm (suy đạc xả): 5 công tác + 5 vị trí.

## PHÂN LOẠI THEO CĂN MÔN

Có tất cả 6 cửa: Cakkhuvāraṃ (*nhãn môn*), sotadvāraṃ (*nhĩ môn*), ghānavāraṃ (*tỷ môn*), jivhādvāraṃ (*thiệt môn*), kāyadvāraṃ (*thân môn*) và manodvāraṃ (*ý môn*).

Gọi là cửa (*dvāra*) vì là lối vào, lối ra của các đối tượng lục trần (*sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp*) để hình thành lộ trình tâm.

- Khi một đối tượng thuộc ngũ trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc (*đất, lửa, gió - thô sắc*) ở bên ngoài vào thì dòng bhavaṅga rung động rồi dừng lại, tiếp theo là hướng tâm (*āvajjana*) khởi lên. Trường hợp này là đi qua 5 căn (*pañcadvāra*) nên ngũ môn hướng tâm (*pañcadvārāvajjana*) khởi lên.

- Nếu đối tượng thuộc về pháp thì ý môn hướng tâm (*manodvārāvajjana*) khởi lên.

Lưu ý: Lúc nào ý môn hướng tâm (*manodvārāvajjana*) khởi lên thì trước đó đã có tác dụng dừng nghỉ của hữu phần (*bhavaṅga*), gọi là hữu phần dừng nghỉ (*bhavaṅgupaccheda*), đã có tác dụng của ý môn (*manodvāraṃ*).

### I- Các Tâm Khởi Qua 5 Căn Môn

Các đối tượng ngũ trần, trong hiện tại, qua 5 căn môn bao giờ cũng đi theo lộ trình: Bhavaṅga (*hữu phần*), bhavaṅgupaccheda (*hữu phần dừng nghỉ*), manodvārāvajjana (*ý môn hướng tâm*), pañcaviññāṇa (*ngũ thức*), sampaticchana (*tiếp thọ*), santīraṇa (*suy đặc*), votṭhapana (*xác định*), javana (*tác hành*), tadāmbana (*đồng sở duyên*).

Các tâm thuộc ngũ trần đều là Dục giới.

Vậy có bao nhiêu Dục giới tâm đi qua lộ trình này?

- Có 46 dục giới tâm đi qua nhãn môn (*cakkhuvāraṃ*).
- Có 46 dục giới tâm đi qua nhĩ môn (*sotadvāraṃ*).
- Có 46 dục giới tâm đi qua tỷ môn (*ghānavāraṃ*).
- Có 46 dục giới tâm đi qua thiệt môn (*jivhādvāraṃ*).
- Có 46 dục giới tâm đi qua thân môn (*kāyadvāraṃ*).

Ví dụ: Để biết 46 dục giới tâm đi qua nhãn môn (*cakkhudvāram*) như thế nào?

- Pañcadvārāvajjana (vô nhân duy tác):	1
- Cakkhuvīññāṇa (vô nhân dị thực thiện, bất thiện):	2
- Sampatiçchana (dị thực thiện, bất thiện):	2
- Santīraṇa (dị thực thiện, bất thiện):	3
- Manodvārāvajjana (vô nhân duy tác):	1
- Javana (12 bất thiện + 16 thiện '8 tịnh quang thiện tâm + 8 tịnh quang duy tác' + 1 tiểu sanh tâm):	29
- Tadālbana (8 dị thực tịnh quang thiện tâm, còn được gọi là 8 đại dị thực):	8
=> Tổng cộng:	46

Ghi chú: Trên đây mới tính 2 nhãn thức (trong 10 thức đơn giản), nhưng nếu tính thêm 8 thức còn lại (2 nhĩ, 2 tỷ, 2 thiệt, 2 thân) thì có tất cả:  $46 + 8 = 54$ . Tức là có 54 dục giới tâm đi qua 5 căn môn. Nói cách khác: 54 dục giới tâm đều đi qua 5 căn môn.

## II- Các Tâm Khởi Qua Ý Môn

Như chúng ta đã biết, nếu ngũ trần tức là thể giới vật chất trong hiện tại, chúng sẽ đi qua 5 cửa: Mắt (*cakkhudvāra*), tai (*sotadvāra*), mũi (*ghānavdāra*), lưỡi (*jivhādvāra*), thân (*kāyadvāra*). Nhưng nếu chúng là pháp, đối tượng của ý, thì chúng sẽ đi qua ý môn (*manodvāra*):

Pháp này chính là:

- Dư ảnh của ngũ trần còn đọng lại trong bhavaṅga.
- Sắc pháp, vô sắc pháp tức là đối tượng để tu thiền định thuộc sắc giới hay vô sắc giới.
- 4 đạo, 4 quả của 8 tâm siêu thế.

Vậy các tâm khởi qua ý môn gồm các tâm dục giới, sắc giới, vô sắc giới, siêu thế giới, như sau:

- Hữu phần (*bhavaṅga*).
- Hữu phần dừng nghỉ (*bhavaṅgupaccheda*). Như chúng ta đã biết, bhavaṅgupaccheda thay thế chức năng ý môn hướng tâm.
- Ý môn hướng tâm (*manopañcadvāra*).
- Tác hành tâm (*javana*).
- Đồng sở duyên tâm (*tadālbana*).

Tính số tâm:

- Ý môn hướng tâm: 1.

- Tác hành tâm (*javana*): 12 bất thiện + 1 tiểu sanh tâm + 16 dục giới thiện tâm & duy tác + 10 sắc giới thiện và duy tác + 8 vô sắc giới thiện và duy tác + 8 siêu thế = 55 javana.

- Đồng sở duyên (*tadālamhana*): 8 đại dị thực hay 8 dục giới tịnh quang dị thực tâm + 3 suy đặc tâm = 11.

Cộng: 01 + 55 + 11 = 67 tâm.

Ngoài ra, 19 tâm sau đây chúng không khởi qua cửa nào cả:

- 2 suy đặc tâm câu hữu với xả.

- 8 đại dị thực.

- 9 đại hành dị thực.

Cộng: 19 tâm.

Lưu ý:

- Tử tâm (*cuti*) và kiết sanh thức (*paṭisandhi*).

ở ngoài các lộ trình tâm. Sau khi sát-na tử tâm (*cuti*) chấm dứt sự sống thì kiết sanh thức (*paṭisandhi*) nối liền kiếp sống kế, tìm chỗ gá thai bào.

- Hữu phần dừng nghỉ (*bhavaṅgupaccheda*) là ý môn.

- Hữu phần (*bhavaṅga*) và tử tâm (*cuti*) chúng tồn tại không cần một đối tượng nào.

## NHẤT MÔN, NGŨ MÔN, LỤC MÔN & VÔ MÔN

### 1- Nhất Môn (1 cửa)

Có 36 tâm khởi lên chỉ đi qua một cửa:

- 10 thức tâm: 2 tâm khởi qua nhãn môn, 2 tâm khởi qua nhĩ môn, 2 tâm khởi qua tỷ môn, 2 tâm khởi qua thiệt môn, 2 tâm khởi qua thân môn.

- 10 sắc giới thiện và duy tác, 8 vô sắc giới thiện và duy tác: 18 đại hành này khởi qua ý môn.

- 8 siêu thế đạo, quả tâm khởi qua ý môn.

### 2- Ngũ Môn (5 cửa)

Có 3 tâm khởi lên đi qua 5 cửa: 01 ngũ môn hướng tâm, 2 tiếp thọ tâm câu hữu với xả. Cả ba tâm này còn được gọi là ý giới tâm.

### 3- Lục Môn (6 cửa)

Có 31 tâm khởi lên đi qua 6 cửa: 01 suy đặc tâm câu hữu với hỷ; 01 xác định tâm (*chức năng của ý môn hướng tâm*); 29 dục giới tác hành tâm gồm: 12 bất thiện+ 16 đại thiện và duy tác + 1 tiểu sanh tâm.

### 4- Lục Môn & Vô Môn (6 cửa và không cửa)

Có 10 tâm khởi lên đi qua 6 cửa hay không đi qua cửa nào: 2 suy đặc tâm câu hữu với xả và 8 đại dị thực.

10 tâm này khi làm công tác đồng sở duyên (*tadālabana*) thì chúng đi qua 6 cửa. Nếu chúng làm công tác kiết sanh thức (*paṭisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*) và tử tâm (*cuti*) thì chúng khởi lên nhưng không đi qua cửa nào cả vì chúng ở ngoài lộ trình tâm.

### 5- Vô Môn (không cửa)

Có 9 tâm khởi lên nhưng không qua cửa nào cả.

Tức là 9 đại dị thực (*5 dị thực sắc giới và 4 dị thực vô sắc giới*); 9 tâm này là dị thực của thiền tâm nên không khởi lên theo diễn tiến của lộ trình tâm Dục giới, do vậy, chúng không qua cửa nào cả. Chúng chỉ làm công tác hữu phần (*bhavaṅga*), kiết sanh thức (*paṭisandhi*) và tử tâm (*cuti*).

## PHÂN LOẠI THEO ĐỐI TƯỢNG

### I- Sáu Đối Tượng

Có 6 đối tượng của tâm là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Và pháp, đối tượng của ý căn cũng có 6: Tịnh sắc căn, tế sắc, tâm, tâm sở, Niết-bàn và khái niệm.

#### 1- Sắc pháp (*rūpadhamma*)

Sắc pháp là gì?

Một hòn đá có sắc trắng, cứng, tròn và nặng. Trắng, cứng, tròn và nặng là đặc tính của hòn đá. Chúng ta không thể khái niệm về hòn đá mà không có những đặc tính ấy. Nói cách khác, chúng ta khó có thể nghĩ đến sự hiện hữu của vật chất mà không biết đến những đặc tính liên hệ của vật chất ấy. Nếu chúng ta loại trừ đặc tính của một vật thì vật ấy không còn tồn tại.

Vậy, sắc pháp là tổng hợp của những đặc tính luôn luôn biến động, thay đổi. Chữ “*rūpa*” có nghĩa là những gì luôn luôn biến động, thay đổi, nó chỉ chung cho những gì con mắt thấy.

Sắc pháp gồm có 28 loại, phân thành 2 nhóm chính: Tứ đại sắc (*mahābhūtārūpa*) và tứ đại sở tạo sắc (*upādāyarūpa*).

#### 1.1- Tứ đại sắc:

Tứ đại chủng tức địa, thủy, hỏa, phong; là 4 phần tử căn bản không thể rời nhau, chúng lẫn trong nhau và tác thành tất cả mọi sắc pháp.

- Địa đại (*paṭhavīdhātu*): Cái gì cứng thì thuộc về địa đại. Đặc tính của địa đại là nâng đỡ, làm nền tảng cho các đại khác; nó lại làm cho sắc pháp thành khối lượng để chiếm chỗ trong không gian.

- Thủy đại (*āpodhātu*): Cái gì ướt là thủy đại, tánh ướt không thể tách rời thủy đại. Nó có tánh nhiếp dính, làm dính liền, liên kết các sắc pháp lại với nhau để khỏi phân tán.

- Hỏa đại (*tejodhātu*): Cái gì nóng, lạnh là hỏa đại. Tánh nóng lạnh không thể tách rời hỏa đại. Đặc tính của hỏa đại là làm cho sắc bén, thành thực và linh hoạt các sắc pháp.

- Phong đại (*vāyodhātu*): Cái gì động, rung động là phong đại. Tánh động, rung động không thể tách rời phong đại. Nó thường làm cho sắc pháp giãn ra, trương ra, to lớn thêm ra, sinh trưởng thêm lên!

### 1.2- Tứ đại sở tạo sắc:

Là sắc nương nhờ, phụ thuộc, tùy thuộc tứ đại sắc mà phát sanh. Có 10 loại sắc sau đây:

- 5 tịnh sắc của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Tịnh sắc căn là phần tử tế vi, rất nhạy cảm. Đối với tai, mũi, lưỡi; tịnh sắc căn ở một vị trí đặc biệt. Tịnh sắc căn của thân ở khắp toàn thân. Tịnh sắc căn của mắt là phần ở chính giữa con ngươi, nhờ nó mà con mắt có thể thấy.

- 7 sắc đối tượng là sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần và 3 xúc trần. Xúc trần có 3 là địa, hỏa, phong vì thân chỉ có thể xúc chạm tánh cứng, chiếm chỗ trong không gian (*thuộc địa*), tánh nóng, lạnh (*thuộc hỏa*), tánh rung động, dao động do áp lực của không khí (*thuộc phong*); còn tánh nhiếp dính làm liền các sắc pháp lại với nhau (*thuộc thủy*), thân không thể cảm giác được, vì nó rất vi tế. Khi phân loại sắc thô, sắc tế thì địa, hỏa, phong thuộc sắc thô, còn thủy thuộc sắc tế.

- 2 bản tánh sắc: Nam tánh, nữ tánh

- 1 ý căn sắc.

- 1 mạng căn sắc (*gìn giữ sự sống cho sắc pháp*)

- 1 thực sắc (*sắc vật thực*)

- 1 hư không sắc (*sắc hư không*)

- 2 thân ngữ biểu sắc (*2 sắc cử động*): Thân biểu (*biểu hiện bên ngoài của thân như cử động, lui tới, co vào, duỗi ra...*) và ngữ biểu (*cười, nói, khóc*).

- 3 biến hóa sắc (*sắc biến chuyển, thay đổi*): Gồm có khinh sắc (*sắc nhẹ nhàng*), nhu nhuyễn sắc (*sắc mềm mại*), thích ứng sắc (*sắc uyển chuyển, thích ứng*).

- 4 tướng sắc: Sanh sắc, trụ sắc, lão sắc, vô thường sắc.

Nếu phân biệt theo thô và tế thì sẽ có 12 thô sắc và 16 tế sắc: tổng 28 sắc pháp.

- 12 thô sắc: Sắc, thanh, hương, vị, xúc (*địa, hỏa, phong*), và tịnh sắc căn của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

- 16 tế sắc: thủy (*nước*) sắc, nữ tánh sắc, nam tánh sắc, ý căn, mạng căn sắc, thực sắc, hư không sắc, thân biểu sắc, ngữ biểu sắc, biến hóa sắc (*khinh sắc, nhu nhuyễn sắc, thích ứng sắc*), tướng sắc (*sinh sắc, trụ sắc, lão sắc*), vô thường sắc.

## 2- Đối tượng của ý căn

Có 6: Tịnh sắc căn, tế sắc, tâm, tâm sở, Niết-bàn và khái niệm.

2.1- Tịnh sắc căn của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

2.2- Tế sắc: 16 loại tế sắc.

2.3- Tâm: Có 89 tâm vương.

2.4- Tâm sở: Có 52 tâm sở.

2.5- Niết-bàn: Là đối tượng siêu thế đối với 8 siêu thế tâm (*nó vẫn đi qua lộ trình ý môn nên vẫn là đối tượng của ý căn*).

2.6- Khái niệm (*paññatti*) có hai: Danh khái niệm (*nāmapaññatti*) và nghĩa khái niệm (*atthapaññatti*)<sup>(1)</sup>.

\* Danh khái niệm là tên gọi vật thể để người ta có thể hình dung ra vật thể ấy (*nghĩa khái niệm*). Có nhiều loại khái niệm:

- Đất, núi... là hình sắc khái niệm.
- Xe, làng, nhà... là tổng hợp khái niệm.
- Đông, Tây... là phương hướng khái niệm.
- Sáng, trưa... là thời gian khái niệm.
- Giếng, hang... là hư không khái niệm.
- Hình ảnh tưởng tượng... là hình tướng khái niệm do tưởng

(*sañña*) mà có.

\* Khái niệm có hai loại: Khái niệm “*một vật thực có*” và khái niệm “*một vật không thực có*”.

- Khái niệm “*một vật thực có*”, là khái niệm về một vật có thực theo đệ nhất nghĩa đế hay chân đế (*paramattha-sacca*). Ví dụ: Lục căn, lục trần, ngũ uẩn, sáu thẳng trí...

- Khái niệm “*một vật không thực có*”, khi khái niệm ấy dựa trên nghĩa tục đế (*sammati-sacca*) là sự thật ngoài mặt, sự thật thế tình, theo quy ước của thế gian. Ví dụ: Đàn ông, đàn bà, hữu tình, tự ngã, cái bàn, cái ghế, đất, núi, sông, cha, con, chồng, vợ... (*nó thuộc chế định, quy ước*).

Ta có thể hiểu về 2 loại khái niệm ấy như sau:

- Khái niệm một vật thực có: Sắc, thọ...

- Khái niệm một vật không thực có: Ao, hồ, sông, rạch, chúng sanh, bác sĩ...

- Khái niệm một vật không thực có và một vật thực có: Tiếng nói (*thanh*) của người đàn bà. Tiếng nói (*thanh*) là có thực, người đàn bà không có thực.

<sup>(1)</sup> *Attha có 3 nghĩa: Vật, nghĩa hay pháp.*

- Khái niệm một vật thực có với một vật thực có: Nhân thức. Mắt và thức đều có thực.

- Khái niệm một vật không thực có với một vật không thực có: Con vua. Con và vua đều không thực.

(Xem thêm bài khái niệm “paññatti” ở sau).

## II- Sự Hiện Khởi Các Đối Tượng

### 1- Qua 5 môn

- Sắc: Là đối tượng độc nhất cho tất cả tâm khởi lên ngang qua nhãn môn. Đối tượng ấy phải là hiện tại.

- Thanh: Là đối tượng độc nhất cho tất cả tâm khởi lên ngang qua nhĩ môn. Đối tượng ấy phải là hiện tại.

- Hương: Là đối tượng độc nhất cho tất cả tâm khởi lên ngang qua tỷ môn. Đối tượng ấy phải là hiện tại.

- Vị: Là đối tượng độc nhất cho tất cả tâm khởi lên ngang qua thiệt môn. Đối tượng ấy phải là hiện tại.

- Xúc: Tức là tánh cứng (*địa*), tánh nóng lạnh (*hỏa*) và tánh rung động (*phong*) là đối tượng cho tất cả tâm khởi lên ngang qua thân môn. Đối tượng ấy phải là hiện tại.

### 2- Qua ý môn

Pháp: là đối tượng của ý môn. Những đối tượng ấy có thể thuộc hiện tại, quá khứ, vị lai hay thoát ra ngoài thời gian.

2.1- Các tâm làm công tác kiết sanh thức (*paṭisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*) và tử tâm (*cuti*) được gọi là “*thoát ly khỏi căn môn*” (*dvāra-vimutta*). Những đối tượng của ý môn này có thể là những gì đã kinh nghiệm trong đời trước, cả quá khứ và hiện tại.

Trong khi lâm chung, đối tượng của tâm ấy có thể là một khái niệm hoặc một hành động thường hay làm ở trong đời. Ví dụ: Tụng kinh, lạy Phật hoặc làm nghề đồ tể. Đây gọi là nghiệp (*kamma*). Sau đó có thể thấy hình ảnh hoặc một vật liên hệ đến nghiệp ấy. Như người tu hành thì thấy mình đang tham thiền, thấy hình ảnh Đức Phật; còn người đồ tể thì thấy con dao hay chậu máu. Đây gọi là nghiệp tướng (*kamma-nimitta*). Sau rốt là thấy hình ảnh địa ngục, ngạ quỷ hoặc thấy hình ảnh các cõi trời. Đây là thú tướng (*gatinimitta*). Như vậy, nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng là những đối tượng không thuộc hiện tại như trong 5 môn.

2.2- 6 đối tượng của 29 Dục giới tác hành tâm (*12 bất thiện + 16 dục giới tịnh quang thiện và duy tác + tiểu sanh tâm*) thuộc hiện tại,

quá khứ, vị lai và có thể thoát ly thời gian. Riêng “*tiểu sanh tâm*” có thể hiện tại, quá khứ hay vị lai. Tất cả 29 Dục giới tác hành tâm (*kāmajavana*) này đều khởi qua ý môn.

2.3- Đối tượng của tác hành tâm khiến cho thượng trí, thắng trí (*abhiñña*), ví dụ như “*thiên nhãn*” khởi lên, thuộc hiện tại, quá khứ, vị lai và thoát ly thời gian.

2.4- Đối tượng của Đại hành tác hành tâm (*mahaggata-javana*) thoát ly quá khứ và thời gian.

2.5- Đối tượng của Siêu thế tác hành tâm (*lokuttara-javana*), tức Niết-bàn ở ngoài thời gian. Paññatti (*khái niệm*) cũng thoát ly thời gian.

### III- Đối Tượng Của Vô Nhân Và Bất Thiện

- Sắc là đối tượng độc nhất của nhãn thức. Cũng vậy, là thanh, hương, vị, xúc đối với nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức.

- Ngũ môn hướng tâm và tiếp thọ tâm cũng có đối tượng là ngũ trần như trên.

- Tiểu sanh tâm, 3 suy đặc tâm đều có đối tượng thuộc Dục giới, nghĩa là lục trần.

- 3 suy đặc và 8 đại dị thực cũng có đối tượng ở Dục giới, chúng có thể làm công tác suy đặc và đồng sở duyên hay kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm. Nếu chúng làm công tác suy đặc và đồng sở duyên thì cũng chỉ làm ở cõi Dục giới chứ không có công tác ở các cảnh giới cao hơn như Sắc giới, Vô sắc giới hay Siêu thế giới. Tại sao vậy? Tại vì một người có thể tự cao, tự mãn khi làm một việc thiện, chứng cảnh giới thiên nên khởi một bất thiện tâm đối với 1 đối tượng thiện. Nhưng các cảnh giới cao hơn như Sắc giới, Vô sắc giới, Siêu thế giới không có bất thiện tâm, nên các công tác suy đặc và đồng sở duyên không có mặt ở đây. Do vậy, chúng chỉ hoạt động ở Dục giới (*có bất thiện tâm*).

- 12 “*Dục giới tác hành bất thiện tâm*” và các 8 tâm “*không tương ưng với trí*” có tất cả loại đối tượng, trừ những đối tượng thuộc Siêu thế giới.

- 8 tác hành không tương ưng với trí (*trong 16 tịnh quang thiện tâm và duy tác*) có thể khởi với những đối tượng Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới nhưng không thể khởi ở Siêu thế giới.

- Các bậc Dự Lưu, Nhất lai và Bất lai, khi tâm vị ấy ở “*Dục giới không tương ưng với trí*” thì vẫn không thấu triệt cảnh giới Siêu thế. Ngay các vị A-la-hán thuộc “*Dục giới duy tác tâm không tương ưng với trí*” vẫn không thấy rõ cảnh giới Siêu thế một cách hoàn toàn.

#### **IV- Đối Tượng Của Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới Và Siêu Thế Giới Tịnh Quang Tâm**

- “*Dục giới tịnh quang thiện tâm tương ưng với trí (có 4) và thiện thắng trí*” của đệ ngũ thiên có thể khởi lên với tất cả đối tượng, ngoại trừ A-la-hán đạo và quả.

- “*Dục giới tịnh quang duy tác tâm và duy tác thắng trí*” của vị A-la-hán, với xác định tâm có thể khởi lên với tất cả đối tượng.

- Đối tượng của “*Dục giới tịnh quang thiện tâm tương ưng với trí*” của bậc Bất lai có thể thuộc Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới hay cảnh giới Siêu thế tự mình chứng được, chứ không thể vượt trên cảnh giới ấy.

- Đối tượng của “*Dục giới duy tác tịnh quang tâm tương ưng với trí*” của vị A-la-hán có thể ở cảnh giới nào cũng được.

- Trong 1 thắng trí (*ābhiñña - thượng trí, thần thông trí*) thuộc đệ ngũ thiên, một vị A-la-hán có thể biết được mọi sự vật ở bất cứ cảnh giới nào, hoặc quá khứ, hiện tại, vị lai hay ở rất xa.

- Đối tượng của Vô sắc đệ nhị và Vô sắc đệ tứ là vô biên.

- Đối tượng của những Đại hành tâm khác là khái niệm.

- Đối tượng của Siêu thế tâm là Niết-bàn

#### **Tóm Tắt:**

- 25 tâm khởi lên với những đối tượng Dục giới: 15 thiện và bất thiện dị thực + 8 đại dị thực + 1 ngũ môn hướng tâm + 1 tiểu sanh tâm.

- 6 tâm lấy vô biên làm đối tượng: 3 thức vô biên xứ + 3 phi tưởng phi phi tưởng xứ.

- 21 tâm lấy khái niệm làm đối tượng: 15 Sắc giới + 3 không vô biên xứ + 3 sở hữu xứ.

- 8 tâm lấy Niết-bàn làm đối tượng: 4 đạo + 4 quả.

- 20 tâm lấy tất cả các đối tượng trừ các đối tượng thuộc Siêu thế: 12 bất thiện tâm + 8 Dục giới (*4 thiện + 4 duy tác không tương ưng với trí*).

- 5 tâm khởi lên với tất cả đối tượng, trừ Siêu thế: 4 Dục giới tịnh quang dị thực tương ưng với trí + 1 thiện thắng trí.

- 6 tâm khởi lên với tất cả đối tượng: 4 Dục giới tịnh quang duy tác tương ưng với trí + duy tác thắng trí + 1 xác định tâm.

#### **Ghi chú:**

- Đối tượng của Vô sắc giới đệ nhất và đệ tam thiên kiết sanh thức cũng là một khái niệm quá khứ: Ananto ākāso (*hư không là vô biên*) và natthi kiñci (*không có sở hữu gì*).

- Hai khái niệm được xem như nghiệp tướng (*kammanimitta*) thâm lãnh ngang qua ý môn đối tượng của đệ nhị và đệ tứ thiền. Kiết sanh thức ấy là 1 đối tượng quá khứ. Tức là nghiệp tướng khởi lên ngang ý môn.

- Vô sắc giới đệ nhị lấy Vô sắc giới đệ nhất thiền làm đối tượng. Và Vô sắc giới đệ tứ thiền lấy Vô sắc giới đệ tam thiền làm đối tượng.

## PHÂN LOẠI THEO TRÚ CĂN

Tất cả chúng sanh ở trong 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc có những trú căn bất đồng. Ví ở Dục giới, chúng sanh có đầy đủ 6 trú căn, tức là sáu căn sắc để các thức nương vào đây để khởi lên. Chúng sanh ở Sắc giới chỉ có ba trú căn là “*nhãn căn, nhĩ căn và ý căn*”, không có “*tỷ căn, thiệt căn và thân căn*”? Còn Vô sắc giới thì không có “*sắc*” nào cả thì các “*thức*” nương vào đâu để khởi?

Chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu về điều đó.

### I- Dục Giới (Kāmvācāra)

Ở Dục giới toàn thể trú căn (*vatthūni*) đều có mặt.

- Nhãn thức y cứ vào nhãn tịnh sắc căn.
- Nhĩ thức y cứ vào nhĩ tịnh sắc căn.
- Tỷ thức y cứ vào tỷ tịnh sắc căn.
- Thiệt thức y cứ vào thiệt tịnh sắc căn.
- Thân thức y cứ vào thân tịnh sắc căn.
- Ý giới (*tiếp thọ tâm*).
- Ý thức giới (*các tâm còn lại*).

Giải thích về ý giới và ý thức giới:

Đây được gọi là “*7 thức tâm y cứ trên 6 trú căn*”. Ý giới (*manodhātu*) chỉ cho 2 tiếp thọ tâm, là thức tâm yếu ớt, muội lược; còn ý thức giới (*manoviññānadhātu*), chỉ cho những thức tâm đầy đủ nhận thức. Ngoài ra, theo số giải, trái tim, đoàn tâm (*hadayavatthu*) là trú căn của tâm thức. Quan niệm trái tim là trú căn của tâm thức nguyên xưa thuộc truyền thống của Upanishad. Đức Phật không chấp nhận cũng không phủ nhận điều ấy. Tuy nhiên, trong tập Patthāna bảo rằng, đức Phật thường nói “*y cứ trên sắc pháp này*” (*yamrūpaṃnissāya*) chứ không xác định trú căn ấy là ở tim hay ở não bộ. Vậy, “*ý giới và ý thức giới y cứ vào ý căn!*”

### II- Sắc Giới (Rūpavācāra)

Những chúng sanh ở Sắc giới họ chỉ có 3 trú căn là mắt, tai và đoàn

tâm (*nhãn căn, nhĩ căn và ý căn*) không có 3 trú căn mũi, lưỡi và da (*tỷ căn, thiệt căn và thân căn*). Chư vị phạm thiên chỉ cần 3 trú căn: Mắt để thấy, tai để nghe, ý để suy nghĩ thôi.

Do vậy, họ chỉ có 4 tâm khởi lên, y cứ trên 3 trú căn.

1- Nhãn thức giới y cứ tịnh sắc căn của mắt (*nhãn căn*).

2- Nhĩ thức giới y cứ tịnh sắc căn của tai (*nhĩ căn*).

3- Ý giới và ý thức giới y cứ tịnh sắc căn của ý (*ý căn*).

### **III- Vô Sắc Giới (Arūpāvacara)**

Chúng sanh Vô sắc giới không có sắc căn nào cả, như thế, sự nhận thức ở đây hoàn toàn là “*tự mình*”, không y cứ căn sắc nào cả. “*Sắc*” ở dạng tiềm miên (*ngủ ngầm*), chỉ còn “*danh*” là thọ, tưởng, hành, thức hoạt động.

#### **Chú thích:**

- 3 suy đặc và 8 đại dị thực không khởi ở Vô sắc giới vì không có căn môn và cũng không công tác ở cảnh giới ấy.

- Đức Phật và Độc Giác Phật nếu có “*tiểu sanh tâm*” thì còn sống ở loài người.

- 4 Vô sắc dị thực khởi lên không y cứ trú căn nào cả.

## SỰ LIÊN HỆ GIỮA TÁC HÀNH (JAVANA) VÀ AN CHỈ (APPANĀ)

Tác hành tâm (*javana*) trong đó có tư tác (*cetanā*) là nơi quyết định nghiệp thiện hay bất thiện ở Dục giới tâm. Tuy nhiên, hành giả có “*tác hành thiện tâm*” với 3 nhân vô tham, vô sân, vô si mới có khả năng đắc định, nghĩa là có “*tác hành an chỉ*” (*appanā – javana*). Còn nếu, cũng có “*tác hành thiện tâm*”, nhưng chỉ có 2 nhân vô tham, vô sân thì không thể đắc định, nghĩa là không có “*tác hành an chỉ*” (*appanā – javana*).

Ngoài ra, tác hành tâm (*javana*) và an chỉ tâm (*appanā*) tương quan, tương liên với nhau, như sau:

- Nếu “*tác hành thiện tâm*” đi trước tương ứng với “*hy*” thì “*an chỉ tâm*” theo sau cũng tương ứng với “*hy*”.
- Nếu “*tác hành thiện tâm*” tương ứng với “*xả*” thì “*an chỉ tâm*” cũng phải tương ứng với “*xả*”.
- Nếu “*tác hành*” là “*thiện*” thì “*an chỉ*” theo sau cũng “*thiện*”.
- Với ba quả chứng Dự lưu, Nhất lai, Bất lai thì tác hành an chỉ vẫn còn là Dục giới thiện tâm.
- Nếu là 3 quả chứng thì 3 quả tâm thấp hơn khởi lên.
- Chỉ khi đắc A-la-hán, thì quả *appanā* (*an chỉ*) khởi lên tiếp theo mới được gọi là Dục giới duy tác tâm. Chỉ có vị A-la-hán mới có tác hành duy tác.

## ĐỒNG SỞ DUYÊN TÂM (TADĀLAMBANA)

Đồng sở duyên (*tadālabana*), nghĩa là duyên theo đối tượng, duyên cùng một đối tượng. Có nơi dịch là “*đăng ký tâm*” hoặc “*tiếp đối tượng tâm*” đều hàm chỉ 2 sát-na tâm sinh lên rồi diệt xuống sau khi nắm bắt đối tượng từ javana (*tác hành tâm*) trao qua rồi nó chìm xuống hữu phần.

Vậy, ta thử tìm hiểu “*đồng sở duyên tâm*” về các mặt sau đây:

- Sự hiện hữu của đồng sở duyên.
- Đồng sở duyên liên hệ với các sát-na tâm khác.
- Đồng sở duyên với các đối tượng ở Dục giới.

### 1- Sự hiện hữu của đồng sở duyên

Không phải lúc nào đồng sở duyên cũng hoạt dụng, cũng có mặt để làm việc. Chỉ khi nào đối tượng đi qua ngũ môn là “*rất lớn*” hoặc đi qua ý môn là “*rõ ràng*” thì sau 7 sát-na javana (*tác hành tâm*) đều có hiện khởi 2 sát-na đồng sở duyên.

Còn nếu đối tượng đi qua ngũ môn là “*lớn, nhỏ, rất nhỏ*” và đối tượng đi qua ý môn “*không rõ ràng*” thì không có mặt 2 sát-na đồng sở duyên.

### 2- Đồng sở duyên liên hệ với những sát-na tâm khác

Đồng sở duyên có thể làm công tác ở quá khứ, có thể làm công tác ở hiện tại; và trong nhiều trường hợp, có những tâm khác làm phận sự cho đồng sở duyên.

#### 2.1- Trường hợp quá khứ:

Khi một người sắp lâm chung, kiết sanh thức của người ấy tùy thuộc thường nghiệp, tập quán nghiệp hay cận tử nghiệp của người ấy quyết định. Chính những năng lực của nghiệp ấy quy tụ ở ý nghiệp (*nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng*) nên thiện hay bất thiện ấy thuộc quả dị thực. Và trong trường hợp này, làm công tác đồng sở duyên là 11 dị thực tâm, tức là “*3 suy đạc tâm và 8 đại dị thực*”.

- Nếu đối tượng “*khả ái*” với ý nghĩa do nhân tốt lành từ quá khứ thì “*5 thức tâm, tiếp thọ, suy đặc và đồng sở duyên*” sẽ là “*thiện dị thực*”.

- Nếu đối tượng “*không khả ái*” với ý nghĩa do nhân xấu ác từ quá khứ thì “*5 thức tâm, tiếp thọ, suy đặc và đồng sở duyên*” là “*bất thiện dị thực*”.

- Nếu đối tượng “*rất khả ái*”, với ý nghĩa do nhân rất lành tốt từ quá khứ thì suy đặc và đồng sở duyên đều câu hữu với hỷ (*nên hiểu đồng sở duyên ở đây là kinh nghiệm quá khứ*).

2.2- Trường hợp hiện tại:

Bất cứ đối tượng nào là “*rất lớn*” và “*rõ ràng*” thì đồng sở duyên sẽ hiện khởi. Và trong những trường hợp này, sự liên hệ giữa đồng sở duyên và các tâm khác diễn ra như sau:

- Nếu đối tượng “*rất lớn, rõ ràng và rất khả ái*”; thì “*suy đặc tâm câu hữu với hỷ*” và “*đồng sở duyên cũng sẽ câu hữu với hỷ*”.

- Nếu tác hành tâm của vị A-la-hán “*câu hữu với hỷ*” thì “*đồng sở duyên*” của vị ấy cũng sẽ “*câu hữu với hỷ*”. Trường hợp với xả cũng như vậy (*đây là duy tác tác hành tâm*).

### 3- Đồng sở duyên với các đối tượng ở Dục giới

Đồng sở duyên chỉ làm công tác ở Dục giới, nó không làm công tác ở Sắc giới, Vô sắc giới, 4 đạo và 4 quả.

- Lộ trình của những tâm đại hành không có đồng sở duyên; nghĩa là sau tác hành tâm (*javana*) không có 2 sát-na đồng sở duyên. Vì sau *javana* là sự diễn tiến của những sát-na tâm: Chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh, an chỉ...

- Về lộ trình đạo, quả cũng tương tự, không có đồng sở duyên; nghĩa là sau *javana* là sự diễn tiến của những sát-na thánh quả tâm: Chuẩn bị (*thánh đạo tâm*), cận hành thánh đạo tâm, thuận thứ, chuyển tánh, đạo, quả...

Ngoài ra, các đối tượng ở Dục giới, các tâm câu hữu cũng có liên hệ với nhau khá phức tạp:

3.1- Đồng sở duyên trong tất cả các trường hợp, vì rất yếu ớt, muội lược, không thể tương ưng với “*sân*”, “*ưu*”. Nếu đối tượng ở tác hành tâm câu hữu với “*ưu*” thì cả đồng sở duyên và hữu phần đều tương ưng với “*xả*”.

3.2- Duy tác tác hành tâm của vị A-la-hán và đồng sở duyên đồng tánh với nhau. Tuy nhiên, các vị này có thể chế ngự đồng sở duyên.

3.3- Nếu kiết sanh thức câu hữu với hỷ thì hữu phần (*trong đời sống mới*) cũng sẽ câu hữu với hỷ; trong trường hợp này sẽ không có đồng sở duyên mà chỉ có 1 sát-na suy đặc tâm câu hữu với xả khởi lên nhưng nó không có tác dụng đặc biệt nào.

3.4- Nếu kiết sanh thức không câu hữu với hỷ thì đồng sở duyên sẽ trở thành xả, và hữu phần tiếp theo cũng xả.

Nói tóm lại, đồng sở duyên chỉ khởi lên sau những Dục giới tác hành tâm, chỉ với những chúng sanh ở Dục giới, với những đối tượng ở Dục giới; và những đối tượng lục trần này phải là “*rất lớn*” và “*rõ ràng*”.

## NHỮNG DIỄN BIẾN CỦA TÁC HÀNH TÂM

Về phương diện tâm lý hay đạo đức, những javana rất quan trọng; chính ở tại đây là sự vận hành của các tâm sở do tư tác (*cetanā*) quyết định. Thiệt ác là ở đây mà thiên đường, địa ngục cũng do từ đây mà khởi phát.

### 1- Dục Giới Tác Hành Tâm

Là lúc đối tượng là “*rất lớn*” và “*rõ ràng*” thì nó diễn tiến 7 hoặc 6 sát-na. Gặp trường hợp bất tỉnh hay sắp lâm chung thì Dục giới tác hành tâm chỉ tồn tại có 5 sát-na. Khi đức Phật thể hiện thần thông song hành nước và lửa từ thân của ngài thì ngài cũng chỉ sử dụng 4 hoặc 5 javana thôi.

### 2- Sắc Giới Tác Hành Tâm

Là trường hợp những người tu thiền định lần đầu, khi chứng được sơ thiền thì “*đại hành tác hành tâm*” chỉ hiện khởi 1 sát-na, gọi là “*sát-na an chỉ tác hành tâm*”.

Cũng tương tự vậy, những hành giả phát triển khả năng 5 thắng trí (*abhiññā*) là thân tức thông (*iddhividha*), thiên nhĩ thông (*dibbasota*), thiên nhãn thông (*dibbacakkhu*), tha tâm thông (*paracittavijāñāna*), túc mạng thông (*pubbenivāsānussati*) – lần đầu tiên cũng chỉ tồn tại 1 sát-na “*thắng trí tác hành tâm*”.

### 3- Siêu Thế Tác Hành Tâm

Lộ trình này, như chúng ta đã biết, nó cũng tuần tự phát sanh những sát-na: Chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tánh... và sau đó là Đạo và Quả. Như vậy, 4 đạo tâm khởi lên chỉ tồn tại 1 sát-na, sau đó là 2 hoặc 3 quả tâm khởi lên rồi chìm vào hữu phần. Khi đạo tâm khởi lên, chính trong khoảnh khắc ấy, bậc hành giả lần đầu tiên thấy được Niết-bàn. 2 hay 3 quả tâm khởi theo là quả vị an trú. Một vị A-na-hàm hay A-la-hán đã tu sắc giới và vô sắc giới thiền, có thể với sức mạnh của ý chí và định lực, tạm dừng sự trôi chảy của tâm thức cho đến 7 ngày. Trong trường hợp ấy, mọi hoạt động tâm thức đều dừng nghỉ, cho đến

hơi thở cũng không nhưng vẫn còn mạng sống và sức nóng (*mạng sống là danh mạng căn và sức nóng là sự tồn tại của sắc mạng căn*). Định này được gọi là “*diệt thọ-tướng định*” (hay *diệt tận định*). Tức là một loại định không còn sự vận hành của cảm giác (*thọ*) và tri giác (*tướng*). Kinh sách và chú giải bảo rằng, thân của vị đang nhập vào định này không ai có thể xâm hại được.

Lộ trình nhập và xuất “*diệt tận định*” là như sau:

- Nhập: Bậc A-na-hàm hoặc A-la-hán đã thuần thục các định sắc giới và vô sắc giới. Vào giây phút muốn vào “*diệt tận định*”, vị ấy trú vào đệ tứ thiền Vô sắc giới (*phi tưởng phi phi tưởng xứ*) trong thời gian 2 sát-na tâm. Sau đó là dòng tâm thức ngừng lại sự trôi chảy cho đến khi vị ấy muốn xuất định (*thường thì do lời phát nguyện trước khi vào định*). Dòng tâm của vị ấy chìm vào hữu phần (*bhavaṅga*).

- Xuất: Khoảng một tuần lễ sau, vị ấy xuất, từ định khởi dậy. Đối với vị A-na-hàm thì sát-na tâm đầu tiên là A-na-hàm quả tâm. Nếu là bậc A-la-hán thì sát-na tâm đầu tiên là A-la-hán quả tâm. Nếu muốn, các vị này an trú “*lạc về quả*” tức là kéo dài sát-na tâm quả này.

## CÁC LOẠI CHỨNG SANH

Chứng sanh trong 3 cõi có nhiều giống, nhiều loại, nhưng theo Abhidhamma, chỉ có 3 loại:

- Hạng chứng sanh vô nhân.
- Hạng chứng sanh nhị nhân.
- Hạng chứng sanh tam nhân.

Trong ba loại trên, ta cũng có thể phân chia thành 2 loại:

- Không có khả năng chứng thiên và đạo quả là loại chứng sanh vô nhân và nhị nhân.
- Có khả năng chứng thiên và đạo quả là loại chứng sanh có ba nhân vô tham, vô sân, vô si.

### 1- Vô nhân và nhị nhân

- Vô nhân: Đây là những chứng sanh do kiếp trước tạo tác 12 nghiệp bất thiện nên đời này bị tham, sân, si chi phối. Chúng thường hành động theo bản năng và thú tính. Tâm của hạng chứng sanh này có “*suy đạc tâm câu hữu với xả*” nên nhân thiện (*kusala hetu*) muội lược, yếu ớt, không hoạt động; chúng thuộc loại không có nhân nào, là vô nhân (*ahetuka*), thuộc “*bất thiện dị thực vô nhân tâm*”. Hạng chứng sanh này sinh ra trong tứ ác đạo.

- Vô nhân: Có chứng sanh sinh ra đã bị điếc, mù, có hoàn cảnh bất hạnh, khuyết tật và thiếu thốn đủ mọi bề. Tâm của chúng thuộc bản năng và thú tính như chứng sanh trước vì kiếp này nhận lãnh thiện nhân rất yếu, không hoạt động được. Đó là “*suy đạc tâm câu hữu với xả*”, được gọi là “*chứng sanh vô nhân*” vì dị thực của chúng không có nhân nào cả. Hạng chứng sanh này sinh làm người cùng khổ, bất hạnh nhất thế gian.

- Nhị nhân: Những chứng sanh kiếp trước có làm việc thiện, đây là “*4 thiện nghiệp không tương ưng với trí*”, chỉ có 2 nhân “*vô tham và vô sân*”, không có “*vô si*”. Hạng này được gọi là “*chứng sanh nhị nhân*” (*duhekuta*), vì dị thực của chúng không có “*vô si*”, tức là không

có trí. Hạng chúng sanh này sinh làm người nghèo đói, nhiều khổ nạn, lại không có trí - không thể đắc thiền, lại càng không thể đắc đạo quả.

## **2- Tam nhân**

Đây là những chúng sanh có trí, khôn ngoan, lanh lợi, có thiện tâm mạnh mẽ vì trong quá khứ có ba nhân vô tham, vô sân và vô si; đã tạo nhiều thiện nghiệp bởi “*4 tâm tương ưng với trí*”. Hạng này được gọi là “*chúng sanh tam nhân*”, có thể dễ dàng tu tập chứng thiền và đắc đạo quả.

### Chú thích:

- Hạng chúng sanh có 3 nhân, đã diệt trừ lậu hoặc, đã đắc quả; họ không có “*thiện và bất thiện tác hành tâm*” vì họ đang có “*duy tác tác hành tâm*”.

- Chúng sanh phạm phu cho đến các bậc thánh Hữu Học (*Dục lưu, Nhất lai, Bất lai*) chưa có “*duy tác tác hành tâm*”.

- Các bậc thánh Hữu Học, các tâm “*tương ưng với tà kiến*” cùng các tâm “*tương ưng với nghi*” không khởi lên.

- Đối với bậc đã chứng A-na-hàm, 2 tâm tương ưng với sân không khởi lên, vì vị này đã cắt đứt 5 thượng phần kiết sử (*thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, ái dục và sân hận*).

- Chúng sanh vô nhân và nhị nhân không có “*duy tác và an chỉ tâm*”. Dầu có được làm người, họ cũng không có “*4 tịnh quang dị thực thiện tâm tương ưng với trí*”. Nếu làm chúng sanh thấp kém hoặc thú vật, cũng không có “*4 tịnh quang dị thực thiện tâm không tương ưng với trí*”.

## CÁC ĐỊA GIỚI (BHŪMI)

Có 3 địa: Dục giới địa, Sắc giới địa, Vô sắc giới địa.

### 1- Dục Giới Địa (*Kāmāvacarabhūmi*)

Có 11 cõi: 4 ác thú địa và 7 dục giới thiên địa.

**1.1-Ác thú địa (*Apāyabhūmi*):** Gồm chỉ các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la. Ác thú địa nhằm chỉ nơi chốn không có hạnh phúc (*apa + aya*).

- Địa ngục (*Niraya*): Từ ngữ căn “*nis+aya*” là đi đến chỗ tiêu diệt mọi hạnh phúc, an vui, thiện pháp. Chúng sanh ở đây phần nhiều tạo nghiệp rất nặng.

- Ngạ quỷ (*Pettivisaya*): Do các ngữ căn “*pa + i + ita*” nghĩa là đã đi qua, đã chết; chỉ chúng sanh đã chết. Ngạ quỷ không phải là loại ma quỷ vô hình. Chúng có sắc thân nhưng mắt người không thể thấy. Chúng không có cảnh giới riêng. Chúng sống trong rừng, nơi lùm bụi, muong cống, bếp núc, chỗ nhớp nhúa.

- Súc sanh (*Tiricchānayani*): Từ “*tiro*” nghĩa là ngang; “*acchāna*” nghĩa là đi. Loại giống súc sanh thường đi ngang, hoặc bò, không đi thẳng như người. Vì đi ngang, sinh ngang nên còn được gọi là bàng sinh (*chỉ chung tất cả loài vật, thú vật như chim cá, côn trùng, cạp beo, rắn rít, đủ vạn loại bò, bay, máy, cựa mà gọi là súc sanh thì không ổn, vì súc sanh đặc biệt chỉ cho vật nuôi mà thôi - súc là nuôi*).

- A-tu-la (*Asura*): Nghĩa là chúng sanh không có an lạc, không có vui vẻ; thường hay nóng nảy, giận dữ... Đây là loại chúng sanh luôn có tâm trạng lo âu, sợ hãi, ít phước báu, nhưng lại hay tranh chiến, tranh thắng (*khác với A-tu-la thiên, có phước báu hơn, thường thù nghịch với chư thiên Tam thập Tam Thiên*). Người bất hạnh cũng được xem là ở cùng chung cảnh giới a-tu-la đọa lạc này.

**1.2- Dục giới thiên địa (*Kāmāsugatibhūmi*):** Địa giới này có 7: Nhân loại hữu phúc, Tứ thiên vương, Tam thập Tam thiên, Dạ-ma,

Đao-lợi, Đâu-suất-đà, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại.

- Loài người (*Manussa*): Chữ “*manussa*” là con của “*Manu*”, ám chỉ loài người trở nên văn minh sau vị tu sĩ có tên là “*Manu*”.

- Tứ thiên vương (*Cātummahārājika*): Cõi này là cõi thấp nhất trong các cõi chư thiên.

- Tam thập tam thiên (*Tāvātimsa*): Trời Đê Thích ở đây. Sở dĩ gọi là 33 vì theo tích truyện có 33 vị, dưới sự hướng dẫn của thanh niên Magga đã làm các thiện sự và được sanh vào cõi này.

- Dạ-ma (*Yāma*): “*Yam*” nghĩa là tàn phá, diệt trừ. Diệt trừ khổ đau nên gọi là “*yama*”.

- Đâu-suất-đà (*Tusita*): Những vị sống sung sướng, an vui. Theo kinh điển nguyên thủy, những vị Bồ-tát đầy đủ công hạnh ba-la-mật đang sống ở đây và chờ cơ hội thuận tiện để sinh ra làm người và thành Phật.

- Hóa lạc thiên (*Nimmānarati*): Những vị thiên sống trong những lâu đài, cung điện đẹp đẽ, có thể tự biến hóa các nhu cầu dục lạc để hưởng thụ.

- Tha hóa tự tại (*Paranimmitavasavutti*): Những vị thiên sống trong cảnh giới xa hoa mỹ lệ về vật chất; lại có khả năng biến hóa ra người, vật để phục vụ mình một cách tự tại.

Đây là 7 cảnh giới có hạnh phúc nhất thời, tạm bợ, từ thấp lên cao, thuộc dục lạc vật chất.

## 2- Sắc Giới Địa (*Rūpāvacarabhūmi*)

- Đệ nhất thiên thiên có 3: Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Đại phạm thiên.

- Đệ nhị thiên thiên có 3: Thiếu quang thiên, Vô lượng quang thiên, Quang âm thiên.

- Đệ tam thiên thiên có 3: Thiếu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên.

- Đệ tứ thiên thiên có 3: Quảng quả thiên, Vô tướng thiên, Phước sanh thiên. Phước sanh thiên còn được gọi là Ngũ tịnh cư thiên, vì ở đây có 5 tầng trời: Vô phiến thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện hiện thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu cánh thiên – là nơi không dành cho phàm phu hoặc các bậc Dự lưu, Nhất lai. Ở đây chỉ có các vị A-na-hàm hóa sanh, sau đó chứng quả A-la-hán rồi Niết-bàn luôn tại đây.

Tổng cộng có  $3+3+3+7=16$  cảnh trời Sắc giới.

Ghi chú: Các vị thánh không sinh vào cõi Vô tướng thiên.

### **3- Vô Sắc Giới Địa (*Arūpāvacarabhūmi*)**

Có 4: Không vô biên xứ. Thức vô biên xứ. Vô sở hữu xứ. Phi tướng phi phi tướng xứ.

## CÁC LOẠI KIẾT SANH THỨC (PAṬISANDHI)

Theo các địa giới đã phân chia như ở trên, ta có 4 loại kiết sanh thức sau đây:

- Ác thú kiết sanh thức (*Apāya-paṭisandhi*).
- Dục giới thiên kiết sanh thức (*Kāmasugati-paṭisandhi*).
- Sắc giới kiết sanh thức (*Rūpāvacara-paṭisandhi*).
- Vô sắc giới kiết sanh thức (*Arūpāvacara-paṭisandhi*).

Tuy nhiên, 4 địa thì có 4 loại kết sanh thức; nếu phân chia 3 địa (*ba cõi dục, sắc và vô sắc*) thì chỉ có 3 loại kiết sanh thức.

### **I- Dục Giới Kiết Sanh Thức (*Kāmavacara-paṭisandhi*)**

Trong Dục giới có 11 cõi, đây là 4 ác đạo, 1 cõi người và 6 cõi trời. Tuy nhiên, các bậc trí tuệ thấy rằng, cũng là cõi người nhưng lại có hạng người quá bất hạnh và hạng người quá hữu phúc. Do vậy, khi phân chia, theo Abhidhamma, 4 ác đạo và người bất hạnh có cùng “*suy đạc tâm câu hữu với xả*” nên ghép người bất hạnh cùng chung ác thú địa, cùng chung ác thú kiết sanh thức. Còn người hữu phúc và chư thiên dục giới có cùng “8 đại dị thực” làm nhiệm vụ “kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm” nên ghép người hữu phúc và chư thiên cùng chung Dục giới địa, cùng chung Dục giới thiên địa kiết sanh thức.

Do vậy, trong Dục giới kiết sanh thức có hai loại là:

- Ác thú kiết sanh thức.
- Dục giới thiên kiết sanh thức.

#### **1- Ác thú kiết sanh thức (*Apāya-paṭisandhi*)**

Kiết sanh thức ở ác thú là “*suy đạc tâm câu hữu với xả*” thuộc bất thiện dị thực, làm các phạm sự “*kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm*”. Chúng sanh ở ác thú địa như địa ngục, nga quỷ, súc sanh, a-tu-a không có hạn định về số lượng tuổi thọ.

Kiết sanh thức của người bất hạnh cũng “*suy đạc tâm câu hữu với xả*” thuộc bất thiện dị thực, làm các phạm sự “*kiết sanh thức, hữu phần*”

và tử tâm”. Nên ở đây dành chỗ cho loài người bất hạnh và các a-tu-la đọa lạc, thiếu phước cũng không có hạn định về số lượng tuổi thọ.

## 2- Dục giới thiên kiết sanh thức (*Kāmasugati-paṭisandhi*)

Tám đại dị thực, trong mọi trường hợp làm nhiệm vụ “*kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm*” cho loài người hữu phước và chư thiên. Do vậy, Dục giới thiên kiết sanh thức có 7 kiết sanh thức: 01 người hữu phúc và 6 cảnh trời Dục giới.

Trong 8 đại dị thực làm công tác kiết sanh thức, có 4 đại dị thực có trí và 4 dị thực không có trí. 4 dị thực không có trí, chỉ có hai nhân nên thuộc hạng người bất hạnh cùng chung ác thú kiết sanh thức. 4 dị thực có trí, đầy đủ 3 nhân vô tham, vô sân, vô si thì cùng chung kiết sanh thức với Dục giới thiên kiết sanh thức.

Từ tiêu chí ấy, trên thế gian có nhiều người có vẻ giàu sang, có vẻ trí thức, có vẻ ăn trên ở trước thiên hạ, có vẻ danh vọng, sự nghiệp “sáng chói” - nhưng nếu tâm địa xấu ác, đầy rẫy tham, sân, si - thì cũng thuộc người ở ác thú địa do họ bị chi phối bởi ác thú kiết sanh thức.

Họ không có hạn định tuổi thọ.

Chư thiên 6 cảnh trời có hạn định tuổi thọ.

2.2- Tứ thiên vương có 500 tuổi trời; nếu tính theo tuổi người là 9.000.000 năm.

2.3- Tam thập Tam có tuổi thọ 4 lần nhiều hơn Tứ thiên vương.

2.4- Dạ-ma có tuổi thọ 4 lần nhiều hơn Tam thập Tam thiên.

2.5- Đầu-suất-đà có tuổi thọ 4 lần nhiều hơn Dạ-ma thiên.

2.6- Hóa lạc có tuổi thọ 4 lần nhiều hơn Đầu-suất-đà thiên.

2.7- Tha hóa tự tại có tuổi thọ 4 lần nhiều hơn Hóa lạc thiên; tức là khoảng chừng 9.216.000.000 tuổi người.

## 3- Sắc Giới Kiết Sanh Thức (*Rūpavacara-paṭisandhi*)

- Sơ thiên dị thực tâm làm nhiệm vụ “*kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm*”.

- Đệ nhị thiên dị thực tâm và đệ tam thiên dị thực tâm làm nhiệm vụ “*kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm*” ở trong cõi đệ nhị thiên Sắc giới.

- Đệ tứ thiên dị thực tâm làm nhiệm vụ “*kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm*” ở trong cõi đệ tam thiên Sắc giới.

- Đệ ngũ thiên dị thực tâm làm nhiệm vụ “*kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm*” ở trong cõi đệ tứ thiên Sắc giới.

(Do phân loại theo Kinh tạng nên đệ nhị và đệ tam thiên hợp lại làm một).

- Riêng đối với các vị “*Vô tưởng thiên*”, kiết sanh thức sanh ra sắc pháp do thiên sanh và cứ sống mãi như vậy, sắc pháp ấy sẽ tồn tại cho đến lúc hết năng lực của thiên (*hết thọ mạng*).

**Tuổi thọ:**

- Phạm chúng thiên:	1/3 a-tăng-kỳ
- Phạm phụ thiên:	1/2 a-tăng-kỳ
- Phạm thiên:	1 a-tăng-kỳ
- Thiếu quang thiên:	2 a-tăng-kỳ
- Vô lượng quang thiên:	4 a-tăng-kỳ
- Quang âm thiên:	8 a-tăng-kỳ
- Thiếu tịnh thiên:	16 a-tăng-kỳ
- Vô lượng tịnh thiên:	32 a-tăng-kỳ
- Biến tịnh thiên:	64 a-tăng-kỳ
- Quảng quả thiên và Vô tưởng thiên	500 a-tăng-kỳ
- Vô phiến thiên:	1.000 a-tăng-kỳ
- Vô nhiệt thiên:	2.000 a-tăng-kỳ
- Thiện hiện thiên:	4.000 a-tăng-kỳ
- Thiện kiến thiên:	8.000 a-tăng-kỳ
- Sắc cứu cánh thiên:	16.000 a-tăng-kỳ

**4- Vô Sắc Giới Kiết Sanh Thức (*Arūpavacara-paṭisandhi*)**

- Đệ nhất thiên “*Không vô biên xứ dị thực tâm*” làm nhiệm vụ “*kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm*”.

- Đệ nhị thiên “*Thức vô biên xứ dị thực tâm*” làm phận sự “*kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm*”.

- Đệ tam thiên “*Vô sở hữu xứ dị thực tâm*” làm nhiệm vụ “*hữu phần, kiết sanh thức và tử tâm*”.

- Đệ tứ thiên “*Phi tướng phi phi tướng dị thực tâm*” làm nhiệm vụ “*hữu phần, kiết sanh thức và tử tâm*”.

Lưu ý: Các công tác “*kiết sanh thức, hữu phần và tử tâm*” đôi nơi không theo một thứ tự nhất định nhưng chính xác thì phải là “*tử tâm, kiết sanh thức, hữu phần*”. Cả ba sát-na tâm này đều ở ngoài lộ trình tâm. Và, khi một người chấm dứt nghiệp và thọ mạng, là tử tâm, sau đó kiết sanh thức (*nói liền kiếp sống này sang kiếp sống sau*) nó mang nghiệp (*javana*) trong tự thân rồi chìm vào hữu phần của kiếp sống kế (*hữu phần nằm trong danh sắc đầu tiên*). Vậy, trình tự ấy là: “*Javana, tử tâm, kiết sanh thức, hữu phần*” Kiết sanh thức mới là kết nối nghiệp, nắm bắt nghiệp từ javana (*Có đôi nơi nói kiết sanh thức là quả của tử*

*tâm; xin thưa, tử tâm chỉ là tên gọi; còn kiết sanh thức mới trực tiếp đi sau javana - nghiệp, nghiệp tương, thú tương- để nối liền kiếp sống kế, tức là hữu phân trong dòng sống mới).*

**Tuổi thọ:**

- Không vô biên xứ: 20.000 a-tăng-kỳ
- Thức vô biên xứ: 40.000 a-tăng-kỳ
- Vô sở hữu xứ: 60.000 a-tăng-kỳ
- Phi tướng phi phi tướng xứ: 84.000 a-tăng-kỳ

**Ghi chú:**

A-tăng-kỳ, có đôi nơi nói là kiếp (*kappa*). Có 3 loại kiếp: Trung kiếp (*antarakappa*), vô lượng kiếp (*asankheyyakappa*), đại kiếp (*mahākappa*).

Trung kiếp là thời gian tuổi thọ con người lên từ 10 tuổi đến vô số tuổi, khi hành thiện tăng trưởng; rồi trụt xuống 10 tuổi khi cùng hung cực ác.

Kinh điển truyền thống bảo rằng: 20 trung kiếp thành 01 vô lượng kiếp; 4 vô lượng kiếp thành 01 đại kiếp. Đại kiếp là thời gian cần thiết để quãng cho hết hột cải trong 1 cái thùng mà mỗi cạnh là 1 do-tuần (16 km).

*(Các con số trong kinh điển cũng như trong truyền thống Ấn Độ chúng ta nên tham khảo như là con số khái quát, tượng trưng).*

## NGHIỆP (KAMMA)

“*Kamma*” nghĩa là hành động, tạo tác. Nói rõ hơn, “*ngiệp*” là hành động thiện, ác có cố ý, chủ ý. Ngoại trừ đức Phật và chư vị A-la-hán đều hành động với tâm duy tác, còn tất cả chúng sanh đều bị chi phối bởi “*kamma*”.

“*Kamma*” là hành động, “*vipaka*” là quả hay phản ứng của hành động ấy.

Theo Abhidhamma, “*kamma*” bao trùm 12 bất thiện tâm, 8 Dục giới thiện tâm, 5 Sắc giới thiện tâm và 4 Vô sắc giới thiện tâm. Riêng 8 Siêu thế có khuynh hướng diệt nghiệp nên không được gọi là “*kamma*”.

Tại Dục giới tâm, Sắc giới tâm, Vô sắc giới tâm thì tư tâm sở (*cetanā*) chiếm vị trí ưu thắng. Tại Siêu thế tâm thì tuệ căn (*paññindriya*) trong 25 tịnh quang tâm chiếm vị trí ưu thắng.

29 tác hành tâm của Dục, Sắc và Vô sắc được gọi là “*kamma*” vì chúng chứa khả năng tạo ra quả báo:

- 12 bất thiện tâm có quả là 7 dị thực vô nhân tâm.
- 8 thiện tâm có quả là 8 dị thực tâm + 8 dị thực vô nhân tâm.
- 5 Sắc giới thiện tâm có quả là 5 Sắc giới dị thực.
- 4 Vô sắc giới thiện tâm có quả là 4 Vô sắc giới dị thực.

Vậy: 29 tác hành tâm có quả là 32 dị thực.

Muốn hiểu rõ sự tác động và vận hành của “*ngiệp*”, ta phải nghiên cứu chúng qua nhiều phương diện:

- Về phương diện công tác
- Về phương diện năng lực
- Về phương diện thời gian
- Về phương diện vị trí

### **I- Về Phương Diện Công Tác**

Về công tác này ta có 4 loại nghiệp:

- Sanh nghiệp (*janakakamma*).
- Trì nghiệp (*upatthambhakakamma*).
- Chương nghiệp (*upapīlakakamma*).
- Đoạn nghiệp (*upaghātakakamma*).

### **1- Sanh nghiệp (*janakakamma*)**

Đây là nghiệp chi phối sự sanh trưởng của một đời sống mới. Sự chết của một chúng sanh chỉ là sự kết liễu tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Chính tâm sát-na cuối cùng quyết định đời sống tương lai của chúng sanh.

Theo Sớ giải, “*sanh nghiệp*” là nghiệp sanh ra danh uẩn và sắc uẩn lúc vừa thọ thai. Chính “*sanh nghiệp*” chi phối kiết sanh thức tạo năng lực để cho kiết sanh thức tìm kiếm cảnh giới tái sanh tương ứng.

### **2- Trì nghiệp (*upatthambhakakamma*)**

Là nghiệp tiếp theo với sanh nghiệp, duy trì và nâng đỡ nghiệp cho đến lúc mạng chung.

Một trì nghiệp thiện giúp kéo dài sức khỏe, an lạc, hạnh phúc... Một trì nghiệp bất thiện làm cho tuổi thọ kéo dài; nhưng là kéo dài khổ đau và bệnh tật.

### **3- Chương nghiệp (*upapīlakakamma*)**

Nghiệp này làm cho yếu ớt, dừng lại hoặc làm chậm trễ sự phát triển của sanh nghiệp.

Một người đang có một sanh nghiệp và trì nghiệp tốt bỗng nhiên bị một tai nạn. Tai nạn này chính là “*chương nghiệp*” làm cản trở sanh nghiệp và trì nghiệp.

### **4- Đoạn nghiệp (*upaghātakakamma*)**

Đây là nghiệp chấm dứt, đoạn trừ, tiêu diệt sanh nghiệp và trì nghiệp. Như một mũi tên đang bay có thể bị một sức mạnh nào khác ngăn lại khiến cho mũi tên rơi xuống. Sức mạnh này chính là “*đoạn nghiệp*”.

## **II- Về Phương Diện Năng Lực**

Cũng có 4 loại năng lực:

- Cực trọng nghiệp.
- Cận tử nghiệp.
- Tập quán nghiệp.
- Tích lũy nghiệp.

### **1- Cực trọng nghiệp (*garukakamma*)**

Là nghiệp có nhiều sức mạnh và nhiều năng lực nhất. Nó có thể là

thiện hay bất thiện, quyết định tạo quả báo cho đời sau. Có hai loại cực trọng nghiệp:

### 1.1- Bất thiện cực trọng nghiệp

Đây là nghiệp bất thiện rất nặng, còn được gọi là vô gián nghiệp (*ānantariyakamma*) vì nó sẽ trả quả ngay trong kiếp hiện tại, sau đó là đọa địa ngục vô gián. Đây chính là tạo trọng nghiệp ngũ nghịch đại tội: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm Phật chảy máu và gây chia rẽ Tăng đoàn.

### 1.2- Thiện cực trọng nghiệp

Ấy là ý nghiệp rất mạnh khi đã đắc định, đắc thiền. Một người trước đây làm nhiều việc bất thiện nhưng do phước duyên, ý chí, người ấy tu thiền định, và có thể trú định trước khi lâm chung. Năng lực thiền định này rất mạnh, dẫn người đó hóa sanh vào phạm thiên sắc giới, trong lúc đó, ác nghiệp quá khứ không đủ sức để trở quả.

## 2- Cận tử nghiệp (*āsannakamma*)

Là nghiệp cuối cùng trước khi lâm chung. Nghiệp này rất quan trọng, đôi khi chỉ là hồi ức, nhớ lại một việc thiện hay bất thiện trong quá khứ mà tạo nên cận tử nghiệp tốt hay cận tử nghiệp xấu.

Hoàng hậu Mallikā, vợ của vua Pasenadi nước Kosala, sống một đời hiền lành, ngay thật, chỉ vì lúc lâm chung nhớ đến một lời nói dối trong quá khứ nên phải đọa sanh ác thú trong 7 ngày. Vua A-dục cũng như thế.

Vì lẽ đó, trong Phật giáo có nhiều nghi lễ giúp cho người sắp chết nhớ tưởng lại những việc thiện mà người ấy đã từng làm để hỗ trợ cho cận tử nghiệp.

## 3- Tập quán nghiệp (*āciṇṇakamma*)

Là nghiệp thường làm trong đời sống thường nhật và đã trở thành thói quen.

Một thiện nghiệp đã thành thói quen giúp ta khó thân cận nghiệp ác hoặc ngược lại. Một người đồ tể có thói quen giết mổ súc vật, lúc sắp chết la hét như con thú, thấy chậu máu, thấy dao thớt... Một người thường tụng kinh, lễ bái, cầu nguyện, hành thiền... sẽ tạo cho mình những tập quán nghiệp tốt.

## 4- Tích lũy nghiệp (*kaṭattākamma*)

Là nghiệp bất thường do duyên nào đó thoáng qua. Nghiệp này không có nhiều chủ ý, cố ý nên quên liền; nhưng lâu ngày nó tích lũy, tồn đọng, chứa nhóm vào vô thức. Ban đầu tưởng là vô hại, nhưng

chúng sẽ liên kết với nhau thành những khuynh hướng, những xung động ngủ ngầm tạo nên cá tính con người.

Nếu tích lũy nghiệp tốt lành lâu ngày giúp ta trở nên tốt, hoặc ngược lại.

### **III- Về Phương Diện Thời Gian**

Là thời gian đưa đến sự thọ lãnh quả báo, cũng có 4 loại nghiệp:

- Hiện báo nghiệp.
- Sanh báo nghiệp.
- Hậu báo nghiệp.
- Vô hiệu nghiệp.

#### **1- Hiện báo nghiệp (*dīṭṭha dhamma vedanīya kamma*)**

Là nghiệp có kết quả ngay trong hiện tại. Thường trong hiện tại, chúng ta thọ nhận quả báo của nghiệp quá khứ; nhưng vừa có một nghiệp tạo ra, có đủ điều kiện trả quả, nó sẽ chen vào hiện tại này để trả quả.

Theo Abhidhamma, sát-na tác hành tâm thứ nhất thường cho quả trong hiện tại, nếu không cho quả, nó sẽ trở thành vô hiệu.

Như tích truyện hai vợ chồng chỉ có một cái áo choàng cúng dường đức Phật (*hiện báo nghiệp tốt*); như chuyện người thợ săn ác độc xua đuổi bầy chó cắn vị tỳ-khưu (*hiện báo nghiệp xấu*); chúng đều trả quả trong hiện tại.

#### **2- Sanh báo nghiệp (*upapajja vedanīya kamma*)**

Đây là những nghiệp đưa đến kết quả vào đời sau, kế tiếp đời sống hiện tại. Theo Abhidhamma, 2 sát-na tâm cuối cùng trong 7 sát-na tác hành tâm thường cho quả đời sau, nếu không trở quả nó sẽ trở thành vô hiệu.

#### **3- Hậu báo nghiệp (*aparāpariya vedanīya kamma*)**

Những nghiệp không trả quả trong hiện tại, không trả quả trong kiếp sau mà không trở thành vô hiệu thì chúng sẽ trả quả trong bất cứ kiếp nào còn lại, từ kiếp thứ ba trở đi cho đến khi chứng quả Niết-bàn. Đức Phật và các vị A-la-hán cũng không thoát khỏi nghiệp này. Thường thì 4 sát-na tâm giữa trong 7 sát-na tác hành tâm tạo nên hậu báo nghiệp này.

#### **4- Vô hiệu nghiệp (*ahosi kamma*)**

Không có nghiệp được gọi là vô hiệu nghiệp. Nhưng khi hiện báo nghiệp không trả quả trong hiện tại thì nghiệp ấy trở nên vô hiệu. Các nghiệp về sanh báo, hậu báo cũng tương tự như vậy.

Tuy nhiên, không phải nghiệp nào cũng trở nên vô hiệu. Chỉ có những nghiệp quá nhẹ không đủ sức trả quả hoặc không đủ điều kiện trả quả mới trở nên vô hiệu.

#### **IV- Về Phương Diện Vị Trí**

Về vị trí quả báo cũng có 4 loại:

- Dục giới bất thiện nghiệp.
- Dục giới thiện nghiệp.
- Sắc giới thiện nghiệp.
- Vô sắc giới thiện nghiệp.

#### **1- Dục giới bất thiện nghiệp (*kāmāvacara akusalakamma*)**

Là những nghiệp bất thiện thuộc thân, khẩu, ý mà tạo nên 10 bất thiện nghiệp: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, ác khẩu, ý ngừ, tham, sân, tà kiến.

Theo Abhidhamma, sát sanh, ác khẩu và sân khởi lên do sân căn. Tà dâm, tham, tà kiến được khởi lên do tham căn. 4 nghiệp còn lại được khởi lên do tham + sân.

Tà kiến có 3 loại:

- Vô nhân kiến (*ahetuka diṭṭhi*): Quan niệm mọi vật sinh ra không có nhân gì cả.
- Vô quả kiến (*akiriya diṭṭhi*): Xem thiện và ác không có quả báo (*không có quả của hành động*).
- Đoạn diệt kiến (*natthika diṭṭhi*): Xem chết là hết, không có còn gì ở đời sau.

Như vậy, 10 bất thiện nghiệp phát sanh bởi 12 bất thiện tâm, cho quả là 7 bất thiện dị thực vô nhân tâm, sẽ chịu quả khổ trong 4 ác đạo.

#### **2- Dục giới thiện nghiệp (*kāmāvacara kusalakamma*)**

Thiện nghiệp ở Dục giới cũng đi qua thân, khẩu và ý nghiệp. Ngoài ra, có thể phân chia thiện nghiệp bởi nhiều cách:

- Ba loại: Bồ thí, trì giới, tham thiền.
- Tám loại: Theo 8 tịnh quang thiện tâm.
- Mười loại: Bồ thí, trì giới, tham thiền, cung kính, phục vụ, hồi hướng công đức, tùy hỷ công đức, nghe pháp, thuyết pháp, chuyển tà kiến thành chánh kiến.

Quả của thiện nghiệp Dục giới khiến sinh ở cõi người và 6 cõi trời Dục giới. Tương tự vậy, 8 đại dị thực<sup>(1)</sup> khởi lên trong đời sống hiện

<sup>(1)</sup> 8 Đại thiện tâm cho quả là 16 đại dị thực, gồm 8 đại dị thực làm công tác “kiết sanh thức” và 8 đại vô nhân dị thực làm công tác “đồng sở duyên” trong kiếp hiện tại.

tại sẽ làm công tác đồng sở duyên ở Dục giới; đồng thời 8 thiện dị thực vô nhân có thể sanh ở Dục giới và Sắc giới trong đời sống hiện tại, tùy theo trường hợp (*Dục giới: Trường hợp không tu định và Sắc giới trường hợp đắc định*).

- Các thiện nghiệp thù thắng (*ukkaṭṭha*) đầy đủ 3 nhân, tức là 4 tịnh quang thiện tâm tương ưng với trí sẽ có quả thù thắng, được kiết sanh thức có đủ 3 nhân nên có nhiều phước báu như sức khỏe, thông minh... và trong đời được 16 thiện dị thực hỗ trợ. Đây là trường hợp ví như bố thí cho một vị sa-môn có giới luật thanh tịnh; đồng thời, tiền của làm ra một cách chơn chánh, và sau khi bố thí không có hối tiếc. Nói cách khác, bố thí ấy được thành tựu bởi 3 điều kiện: Năng thí (*người bố thí hoan hỷ và sau khi bố thí không hối tiếc*), vật thí (*tiền của làm ra chánh mạng*) và sở thí (*vị tỷ-kheo có đạo đức, giới hạnh*).

- Cũng có loại thiện nghiệp đầy đủ 3 nhân, cũng là 4 tịnh quang thiện tâm tương ưng với trí, nhưng lại có quả thấp kém (*omaka*) hơn, do khi bố thí mà có 3 điều kiện (*như trên*) không được tốt. Năng thí (*người bố thí hoan hỷ nhưng sau đó lại hối tiếc*), vật thí (*tiền của làm ra không chánh mạng*) và sở thí (*người có phẩm hạnh xấu hoặc độc ác*).

Trường hợp này thì quả dị thực khởi lên chỉ có 12 loại (*trừ 4 loại tương ưng với trí*), và quả đời sau khiến kiết sanh thức chỉ có 2 nhân, được làm người nhưng ít may mắn và thiếu thông minh.

- Các thiện nghiệp do 4 tịnh quang tâm không tương ưng với trí, chỉ có 2 nhân (*vô tham và vô sân*) nên kém hơn, khiến kiết sanh thức không được tốt, sinh ra làm người đã mù, câm hay ngu đần. Các kết quả dị thực diễn ra trong đời sống hằng ngày thường chỉ có 8 vô nhân dị thực tâm.

### **3- Sắc giới thiện nghiệp**

#### **3.1- Về đệ nhất thiên Sắc giới**

- Chứng sơ thiên yếu ớt, sanh vào phạm chúng thiên.
- Chứng sơ thiên trung bình, sanh vào cõi phạm thiên làm phụ tá cho vị đại phạm thiên.
- Chứng sơ thiên thù thắng được sanh làm đại phạm thiên

#### **3.2- Về đệ nhị thiên và tam thiên.**

- Chứng nhị thiên và tam thiên yếu ớt được sanh vào cõi Thiểu quang thiên.
- Chứng nhị thiên và tam thiên trung bình được sanh vào cõi Vô lượng quang thiên.

- Chứng nhị thiên và tam thiên thù thắng được sanh vào cõi Quang âm thiên.

### 3.3- Về đệ tứ thiên Sắc giới

- Chứng tứ thiên yếu ớt được sanh vào Thiệu tịnh thiên

- Chứng tứ thiên trung bình, sanh vào cõi Vô lượng tịnh thiên.

- Chứng tứ thiên thù thắng, sanh vào Biến tịnh thiên.

### 3.4- Về đệ ngũ thiên Sắc giới

- Ai chứng được ngũ thiên đều được sanh vào cõi Quảng quả thiên.

- Ai chứng thiên này mà không chấp trước vào “*tướng*” thì được sanh trong hàng Vô tướng thiên.

- Còn những vị Bất lai được sanh vào 5 cõi của Phước sanh thiên (*còn được gọi là Ngũ tịnh cư thiên*).

#### Giải thích thêm:

1- Các hàng Dự lưu, Nhất lai chứng đệ ngũ thiên đều được sanh vào Quảng quả thiên; nhưng nếu các vị này không tha thiết gì đến cảnh giới có sắc, họ có thể sanh vào các Vô sắc giới thiên.

2- Các hàng Bất lai chứng đệ ngũ thiên có 5 đức tánh: Tín, Tấn, Niệm, Định, tuệ đồng đều được sanh vào Quảng quả thiên.

- Nếu Tín mạnh hơn so với Tấn, Niệm, Định, Tuệ – thì sanh vào cõi Vô phiền thiên.

- Nếu Tấn mạnh hơn Tín, Niệm, Định, Tuệ thì sanh vào cõi Vô nhiệt thiên.

- Nếu Niệm mạnh hơn, sanh vào cõi Thiên kiến thiên.

- Nếu Định mạnh hơn, sanh vào cõi Thiên hiện thiên.

- Nếu Tuệ mạnh hơn, sanh vào cõi Sắc cứu cánh thiên.

3- Không có luật nhất định nào nói rằng các vị thánh Bất lai không sinh vào cõi khác.

4- Các vị A-na-hàm chứng thánh đạo, thánh quả bằng việc thực hành thiên quán, không qua thiên định, được gọi là “*khô quán*”, “*thuần quán*” hay “*càn tuệ*” (*sukkhā vipassanā*) cũng hóa sanh vào cõi Phước sanh thiên này.

### **4- Vô sắc giới thiện nghiệp**

Đối với Vô sắc giới thiện tâm, nếu chứng được thiên nào thì được sanh vào cảnh Vô sắc giới tương đương.

## HIỆN TƯỢNG CHẾT VÀ TÁI SANH

Sự chết, kiếp này kiếp kia, luân hồi tái sinh là một hiện tượng “ẩn số”, chưa có lời giải nào là thỏa đáng từ xưa đến nay. Nó là cái gì bị đóng kín, đầy bí mật trước kho trí thức muốn tìm hiểu, muốn giải mã của con người.

Đức Phật là bậc Toàn Giác, là Chánh Biến Tri; cái thấy biết của ngài là bất khả tư nghĩ, là vô biên vô lượng; như lá cây trong rừng, nhưng những gì ngài giảng nói chỉ như nắm lá trong lòng bàn tay; cốt ý để thấy khổ và diệt khổ thôi.

Sự vui khổ của chúng sanh luôn tương quan nhân quả ba đời. Vui khổ hiện tại có nhân từ quá khứ. Vui khổ tương lai có nhân từ hiện tại. Do vậy, sự sống, sự chết, đời này, đời kia được đức Phật trình bày rất cặn kẽ; trong đó có nói về hiện tượng chết và tái sanh.

Về đề tài này, ta sẽ nghiên cứu những tương quan liên hệ sau đây:

- Những nguyên nhân của sự chết.
- Những hiện tượng nghiệp phát sanh trước khi chết.
- Lộ trình tâm của người sắp chết.
- Kiết sanh thức và các đối tượng của Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.
- Dòng tâm thức tái sanh.

### **I- Những Nguyên Nhân Của Sự Chết**

Chết là sự chấm dứt tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Chết không phải là đoạn diệt hẳn, chết tại chỗ này nghĩa là sanh tại chỗ khác. Định luật vật lý tự nhiên muôn đời cho ta biết là không có cái gì bị mất đi, nó chỉ thay đổi dạng và biến đổi chất. Một giọt nước thấm xuống đất, nó không mất đi, rễ cây hút lên và nuôi sống nhựa luyên. Giọt nước khác về biển, sức nóng mặt trời làm nó bốc hơi thành mây. Mây tụ lại, gặp lạnh thành mưa. Một đám lá đốt thành tro; tro làm màu mỡ cho đất, nuôi lớn cỏ cây; phần khác bị bốc hơi... và rồi nó tuần hoàn khắp vũ trụ. Đây là sự luân hồi của vạn hữu trong đó có chúng ta cũng mang tấm thân vật lý như vạn loại hữu tình và vô tình.

Với cái thấy biết của bậc Đại Giác Ngộ: Chết, có nghĩa là chấm dứt mạng căn (*jīvitindriya*), sức nóng (*tejodhātu*) và thức (*viññāṇa*) của một chúng sanh.

Như vậy, chết có 4 nguyên nhân sau đây:

- Sự chấm dứt của tuổi thọ.
- Sự chấm dứt của nghiệp.
- Tuổi thọ và nghiệp cùng chấm dứt.
- Do sự xen vào của đoạn nghiệp.

### 1- Sự chấm dứt của tuổi thọ

Cái mà chúng ta thường hiểu là “*chết tự nhiên*”, nghĩa là chết khi đến tuổi già yếu, tuổi thọ đã hết. Tuổi thọ tùy thuộc cảnh giới, không hạn định được số lượng nào. Người chết do hết tuổi thọ thì như ngọn đèn tắt vì dầu đã cạn hoặc tim đã lụn. Tuy nhiên, vẫn có trường hợp xảy ra, tuổi thọ hết nhưng nghiệp tái tạo (*sanh nghiệp*) của người ấy chưa chấm dứt thì sao? Nếu năng lực của nghiệp còn tiềm tàng thì người ấy có thể tiếp tục sống trong cảnh giới ấy hoặc trong một cảnh giới cao hơn.

### 2- Sự chấm dứt của nghiệp

Đây là sự chấm dứt của sanh nghiệp hay nghiệp tái tạo trong kiếp ấy. Dù thiện dù ác, năng lực trả quả của nghiệp ấy đến lúc đó không còn diễn tiến được nữa, phải nhường chỗ cho sanh nghiệp mới hay nghiệp tái tạo mới.

Nghiệp mới ấy chính là tác hành tâm, tư tác (*cetanā*) của người ấy lúc lâm chung, có sức mạnh chi phối sự tái sanh. Vào sát-na ấy, lúc sanh nghiệp cũ chấm dứt, tử diệt, một năng lực đặc biệt của sanh nghiệp mới, tạo tác nên đời sống mới, cảnh giới mới.

### 3- Tuổi thọ và nghiệp cùng diệt

Đây là trường hợp một người chết lúc tuổi già, đồng thời “*sanh nghiệp*” người ấy cũng chấm dứt cùng một lúc.

Nếu trường hợp thứ nhất là đèn tắt do hết dầu, trường hợp thứ hai do tim lụn, thì trường hợp thứ ba là hết dầu và tim lụn cùng một lúc.

### 4- Sự xen vào của đoạn nghiệp

Đây là sự xen vào của một nghiệp rất nặng, có công năng tiêu diệt sanh nghiệp của loài hữu tình. Đây thường là những cái chết dữ do một sát nghiệp quá nặng từ quá khứ đến lúc trở quả. Ví như chết do bom nổ, dao đâm, xe tông, lửa cháy, chết đuối... chúng gồm tất cả các loại chết được gọi là “*bất đắc kỳ tử*”.

Ba loại chết đầu được gọi là chết đúng thời (*kālamaraṇa*), loại thứ tư, sau cùng được gọi là chết phi thời (*akālamaraṇa*).

Nếu một ngọn đèn bị tắt, ba loại đầu là hết dầu, tim lụn, tim và dầu cùng hết thì loại thứ tư, đoạn nghiệp, được ví như gió thổi tắt.

## **II- Những Hiện Tượng Nghiệp Phát Sanh Trước Khi Chết**

Đối với những người sắp sửa chết, trong khi lâm chung, do sức mạnh của nghiệp, kiết sanh thức của người ấy chịu sự tác động của một trong 4 nghiệp sau đây:

- Cực trọng nghiệp.
- Cận tử nghiệp.
- Tập quán nghiệp (*thường nghiệp*).
- Tích lũy nghiệp.

Nếu là cực trọng nghiệp, dầu thiện dầu ác, thì tức khắc người lâm chung bị nghiệp này chi phối, không có nghiệp nào có khả năng chen vào được. Thứ tự ưu tiên tiếp theo là thường nghiệp, tập quán nghiệp, do thói quen bởi những hành động thường làm trong đời sống hằng ngày. Tích lũy nghiệp, nếu được quy tụ tạo thành một khuynh hướng, một cá tính cũng có thể dẫn dắt kiết sanh thức ra đi. Còn nếu có một nghiệp được làm trước lúc chấm dứt hơi thở, là cận tử nghiệp thì nghiệp này quyết định cảnh giới tái sanh.

Tuy nhiên, dầu là nghiệp nào đi nữa, người lâm chung sẽ bị chi phối bởi nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng như sau đây:

### **1- Nghiệp (*kamma*)**

Tức là nghiệp nào có sức mạnh nhất hoặc có điều kiện nhất, không biết là thiện hay ác, một trong 4 nghiệp trên, sẽ quyết định dòng tâm thức của người ấy, xảy ra tại những sát-na tác hành tâm. Chính những sát-na tác hành tâm, mà tư tác (*cetanā*) là năng lực điều hành, chi phối, sẽ nắm bắt đối tượng, hoặc thanh tịnh hoặc nhiễm ô, hoặc hỷ hoặc xả tương ưng với cảnh giới tái sanh. Chính ở đây, sau đó, sẽ xảy ra hai hiện tượng tiếp theo là nghiệp tướng và thú tướng.

### **2- Nghiệp tướng (*kammanimitta*)**

Nghiệp có thể đi qua 5 lộ trình của ngũ môn, sau đó được đúc kết hoặc quyết định ở lộ trình ý môn. Vậy, nghiệp bao giờ cũng xảy ra từ ý căn.

Còn “*nghiệp tướng*”, tức là tướng của nghiệp, chính là những sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nào mà người ấy từng kinh nghiệm, tạo tác, huân tập ở trong đời, đã trở thành quán tính, nó tự động hiện khởi

rất rõ ràng trong ý môn của người lâm tử. Ví dụ:

- Thấy chậu máu, con dao... đối với người đồ tể.
- Thấy những hình ảnh bệnh nhân, kim tiêm, các loại thuốc... đối với vị lương y.
- Thấy bình hoa, quyển sách hay hộp xá-lợi... đối với một thiện tín thuần thành.
- Thoảng nghe thơm mùi trầm, mùi hương hoa... đối với người hay thiết lễ cúng dường bàn thờ Phật
- Thấy một quyển sách đẹp, một tập thơ trang nhã... đối với nhà văn, nhà thơ.
- Thấy một cảnh núi non sơn thủy hữu tình, non sâu u mặc ... đối với bậc ẩn sĩ.

Những hình ảnh như trên gọi là “*tướng nghiệp*”; lúc những tướng nghiệp ấy hiện ra, ngay tức khắc sau đó là “*thú tướng*”, tức là cảnh giới tái sanh sẽ hiển bày.

### 3- Thú tướng (*gatinimitta*)

“*Gati*” là cảnh giới tái sanh; “*nimitta*” là dấu hiệu, triệu chứng; vậy “*gatinimitta*” là dấu hiệu của cảnh giới tái sanh<sup>(1)</sup>.

Đây là tướng của cảnh giới tái sanh. Tướng của cảnh giới tùy theo thiện hay ác, thanh tịnh hay nhiễm ô; chúng sẽ hiện ra trong ý môn của người lâm tử. Ví dụ:

- Thấy rừng lửa, biển máu, hàm dao, chông... Đây là biểu tướng của địa ngục.
- Thấy hàm sâu hun hút, tanh, hôi... là biểu tướng đi vào thai bào súc sanh.
- Thấy đường lên thiên cung, hoa cảnh xanh tươi, đẹp đẽ, quang rạng... là biểu tượng của các cảnh trời...

Trong những sát-na này, tướng của nghiệp hiện ra như thế nào thì thức tái sanh sẽ nương gá tức khắc vào cảnh giới ấy. Vì giây phút lâm tử này quá quan trọng nên chúng ta có thể tạo cận tử nghiệp tốt cho người lâm tử, bằng cách dùng sắc tướng (*tướng Phật, quyển kinh*), âm thanh (*tụng kinh, chuông, mõ*), mùi hương (*trầm*)... để tạo ngũ môn và ý môn lộ trình tâm tốt, đẹp, thanh lương, trong sáng để “*gia hộ*” được chùng nào tốt chùng ấy cho người chết. Nó không thể quyết định, chỉ tạo thêm duyên lành.

<sup>(1)</sup> Ở đây dịch là “*thú tướng*” là dựa theo bản của HT Minh Châu; chỉ muốn sử dụng thuật ngữ ấy cho đồng nhất.

Nói tóm lại, kamma (*nghiệp*) luôn khởi ở ý căn; kammanimitta (*nghiệp tướng*) có thể hiện khởi tại 1 trong 6 căn, tùy trường hợp. Gatinimitta (*thú tướng*), luôn là những sắc tướng, những hình ảnh, hiện khởi trong tâm như giấc chiêm bao.

### III- Lộ Trình Tâm Của Người Sắp Chết

Lúc nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng hiện ra, lộ trình tâm của người lâm tử sẽ nắm bắt chúng làm đối tượng, rồi các sát-na tâm sẽ diễn tiến cho đến khi kiết sanh thức nương gá vào đời sống mới; và lộ trình ấy diễn ra như sau:

- Hữu phân rung động và dừng lại 2 sát-na tâm rồi diệt.
- Ý môn hướng tâm khởi lên 1 sát-na rồi diệt.
- Tác hành tâm khởi lên 5 sát-na rồi diệt.

Đối tượng từ nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng do 5 sát-na tác hành tâm này xử sự; tuy chỉ 5 sát-na (*không phải 7 như thường lệ*) nhưng nó có khả năng điều hành một đời sống mới.

Sau 5 sát-na tác hành tâm, 2 sát-na đồng sở duyên có thể khởi hay không khởi, tùy trường hợp.

Có thể sau 5 sát-na tác hành tâm là tử tâm (*cuti*) là sát-na tâm cuối cùng trong đời sống hiện tại. Có người hiểu lầm là đời sống kế tiếp bị định đoạt bởi tử tâm cuối cùng này. Sự thật, chính tác hành tâm mới chi phối đời sống sau.

Khi tử tâm diệt, sự chết mới thật sự bắt đầu. Và sắc thân của người chết, từ đây, không có một sắc pháp nào được tạo ra do tâm hay do vật thực nữa, chỉ còn sắc do hỏa đại (*nóng, lạnh, thời tiết*) được tạo ra, tiếp diễn cho đến khi thi thể trở thành tro bụi.

Sau khi tử tâm diệt, một kiết sanh thức do tác hành tâm quyết định có nhiệm vụ nối liền đời sống kế. Và đời sống kế lại được tiếp diễn bởi những sát-na bhavaṅga hoặc lập đi lập lại nhiều dòng bhavaṅga. Cho đến lúc nào ý môn hướng tâm, 5 sát-na tác hành tâm phát sanh tâm ưa thích đối với đời sống mới, lúc đó "*nghiệp sanh sắc đầu tiên mới tạo nên danh-sắc trong thai bào*". Sau đó, dòng bhavaṅga tiếp tục khởi và diệt, chúng cứ trôi chảy mãi như dòng nước không ngưng nghỉ.

### IV- Kiết Sanh Thức Và Những Đối Tượng Thuộc Dục, Sắc Và Vô Sắc Giới

#### 1- Ở Dục giới

Các đối tượng thuộc Dục giới có thể được nhận thức bởi 1 trong 6 căn môn.

- Nếu đi qua ngũ môn thì đối tượng ấy thuộc về hiện tại.

- Nếu đi qua ý môn thì đối tượng ấy có thể do ngũ môn chuyển qua hoặc ý môn hồi ức, nghĩ tưởng đến các hình ảnh từ quá khứ.

Và nếu nghiệp là đối tượng quá khứ thì nghiệp tướng và thú tướng sẽ theo các lộ trình ấy mà diễn tiến. Trong tất cả các trường hợp, tác hành tâm, kiết sanh thức và hữu phân sẽ cùng chung một đối tượng.

Ở Dục giới, các đối tượng của kiết sanh thức đều thuộc lục trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

## 2- Ở Sắc giới

Các đối tượng ở Sắc giới không còn nằm trong lãnh vực lục trần nữa, theo đó, đối tượng của nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng hoàn toàn khác với ở Dục giới. Đối tượng của Sắc giới là quang tướng (*patibhāganimitta*), thuộc khái niệm có hình ảnh, cũng được thâm nhận qua ý môn, ví như kasaṇa đất, nước... rồi từ từ an trú sâu vào các định.

Kiết sanh thức của Sắc giới chính là sức mạnh của 5 sắc giới dị thực tâm, tương ứng với 5 tầng thiền. Trong trường hợp này, kiết sanh thức và hữu phân cùng chung một đối tượng câu hữu với hỷ, lạc, xả, nhất tâm. Ở Sắc giới, lúc hoá sanh, kiết sanh thức do năng lực của nghiệp (*thiền định*) sẽ cùng khởi sanh với những sắc pháp do nghiệp tạo.

Riêng chúng sanh “*vô tướng*” thì chỉ có sự diễn tiến của sắc pháp, cụ thể là chỉ có mặt “*mạng căn cứu pháp*” là: Đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, thực tổ, sắc mạng căn - mà thôi.

## 3- Ở Vô sắc giới

Đối tượng của cõi này là những ý niệm trừu tượng, là những khái niệm tương ứng với 4 thiên Vô sắc:

- Không vô biên xứ.
- Thức vô biên xứ.
- Vô sở hữu xứ.
- Phi tướng phi phi tướng xứ.

Từ hình ảnh “*quang tướng*” của Sắc giới, hành giả tưởng tượng quang tướng ấy lớn rộng đầy khắp cả hư không, rồi an trú vào ý tưởng “*hư không là vô biên*” để đi vào định Vô sắc. Ở đây, tác hành tâm tạo nên kiết sanh thức của đời sống mới cũng tương tự như các cõi khác, nhưng không có sự diễn tiến của các sắc pháp, chỉ tồn tại danh uẩn do năng lực của thiền định.

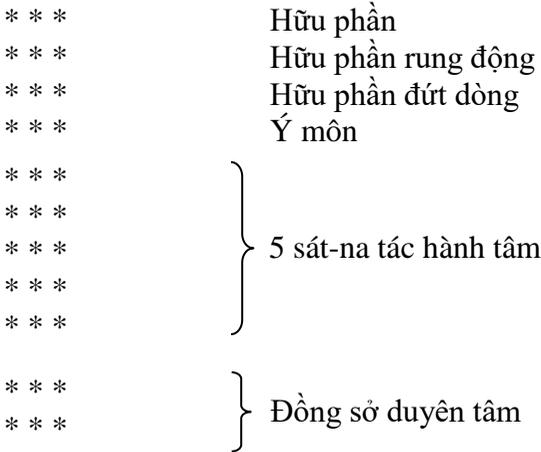
Đặc biệt, lúc hết năng lực của thiền định, hết nghiệp, các vị thiên ở cõi Vô sắc chấm dứt tuổi thọ, từ trần, sẽ hoá sanh vào cõi Vô sắc cao

hơn, không có trường hợp hóa sanh vào cõi Vô sắc thấp hơn. Đôi khi các vị hạ sanh vào cõi Dục giới với đầy đủ 3 nhân, không có trường hợp 2 nhân hoặc 01 nhân.

**V- Dòng tâm thức tái sanh**

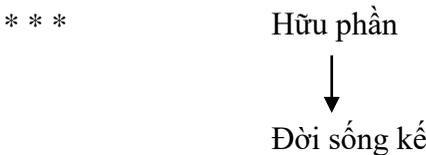
Bất cứ chúng sanh nào tới lúc tái sanh, dòng bhavaṅga trôi chảy không gián đoạn. Nếu kể về sự chết của một tâm sinh vật lý thì lúc từ tâm báo hiệu sự chết thì kiết sanh thức nối liền đời sống kế, một dòng tâm thức (*bhavaṅga*) khác lại tiếp diễn. Ở đây, từ tâm, kiết sanh thức và hữu phần cùng chung một đối tượng. Các bậc có trí nói rằng cả ba tâm này cũng có cùng chung một loại tâm sở. Chúng chỉ khác nhau ở danh từ và các chức năng công tác.

Sau khi một vài sát-na nhỏ đầu tiên của hữu phần tạo nên các sắc pháp do nghiệp sanh thì hữu phần vẫn tiếp tục trôi chảy trong đời sống mới cho đến khi hết tuổi thọ. Rồi lại tái diễn từ tâm, kiết sanh thức, hữu phần... và dòng sống ấy không bao giờ khô cạn, không bao giờ dừng nghỉ:



Từ tâm có thể ở sau tác hành tâm hoặc ở sau đồng sở duyên tâm.

- Kiết sanh thức



Nói tóm lại, cuộc tử sinh với dòng diễn biến vô tận, vô định này chỉ được chấm dứt khi không còn mọi khát vọng tầm cầu, không còn bị sự sai sử của Vô minh và Hành nữa; tức là chúng đạt và an trú đạo quả A-la-hán.

## SẮC PHÁP (RŪPADHAMMA)

Sắc, thường được hiểu là các yếu tố vật chất hoặc là những đối tượng mà con mắt thấy. Tuy nhiên, không đơn giản như thế. Có sắc mắt nhìn thấy được, có sắc mắt không thể nhìn thấy. Có sắc không chỉ mắt nhìn thấy mà phải tai nghe, như âm thanh... Có sắc được cảm nhận do mũi ngửi, tay xúc chạm... (trong 7 sắc đối tượng).

Vậy muốn hiểu sắc cho thấu đáo, chúng ta cần phải nghiên cứu đầy đủ các tiêu mục sau đây:

1 - Khái lược về sắc (*rūpasamuddesa*): Tức là liệt kê, tổng kê các sắc, tức là phần trình bày vắn tắt về sắc.

2 - Phân loại các sắc (*rūpavibhāga*): Tức là phân tích, phân loại các sắc pháp.

3 - Sắc sinh khởi (*samuṭṭhāna*): Tức hiện tượng sanh khởi của những phần khác nhau cấu thành sắc pháp, ví như 10 thành phần mắt khởi sanh do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực.

4- Tổng hợp các sắc (*kalāpa*): Những tổng hợp cấu thành sắc pháp, như 10 thành phần thân (*thân thập pháp*), 10 thành phần nam, nữ tánh (*nam, nữ tánh thập pháp*).

5- Diễn biến sắc pháp (*pavattikāma*): Tức là sắc pháp phát sanh, diễn biến như thế nào tùy theo cảnh giới sinh tồn.

Như vậy, chúng ta sẽ khảo sát qua 5 phần (*pañcadhā*) của sắc.

## KHÁI LƯỢC VỀ SẮC (RŪPASAMUDDESA)

Sắc pháp có hai loại: Tứ đại chủng và những sắc do tứ đại chủng tạo thành (*tứ đại sở tạo sắc*).

### 1- Tứ đại chủng hay sắc tứ đại (*mahābhūtarūpa*)

“*Mahābhūtāni*”, tứ đại, là 4 thành phần, 4 nguyên tố chánh yếu tạo nên sắc pháp là đất, nước, lửa, gió. Đây là 4 phần tử căn bản luôn luôn dính liền không thể rời nhau. Nhỏ như hạt vi trần, như hạt bụi, như mây lông; lớn như núi cao, sông dài, biển rộng, thiên hà, thiên đảo... trong chúng đều có đầy đủ đất, nước, lửa, gió; đều do 4 yếu tố ấy kết hợp mà thành.

**1.1- Đất:** Nguyên tố đất (*paṭhavi-dhātu*): Từ “*dhātu*” có nghĩa là cái gì mang theo đặc tính cá biệt của mình; nó nâng đỡ, thiết lập vị trí để làm nền tảng cho các nguyên tố khác cùng kết hợp. Ngoài ra, “*paṭhavi*” có nghĩa trương ra, nở ra, dãn ra, duỗi ra... nên nó chiếm chỗ trong không gian.

Cứng và mềm là tính chất, là đặc tướng của nguyên tố đất.

**1.2- Nước:** Nguyên tố nước (*āpo-dhātu*), từ ngữ căn nó có nghĩa là lớn lên, trưởng thành, tăng lên. Tuy nhiên, phải được hiểu chính xác, nguyên tố này có đặc tính làm dính liền các yếu tố sắc pháp lại với nhau. Nhờ nó mà các sắc pháp khỏi phải bị rời rạc, phân tán.

Lỏng và rỉ chảy là tính chất và đặc tướng của nguyên tố nước.

**1.3- Lửa:** Nguyên tố lửa (*tejo-dhātu*) theo nghĩa đen thì lửa có tính chất nóng. Tuy nhiên, ngữ căn “*tej*” lại có nghĩa là làm cho sắc bén, linh hoạt, thuần thực, chín muồi. Sự vật có vẻ sống động, tươi tắn... là nhờ vào nguyên tố lửa này. “*Tejo*” cao độ là nóng, “*tejo*” dịu dàng, ở độ thấp, là lạnh.

Do vậy, nóng và lạnh là tính chất của nguyên tố lửa.

**1.4- Gió:** Nguyên tố gió (*vāyo-dhātu*). Ngữ căn “*vāy*” có nghĩa là rung động, di động... Vậy, nguyên tố gió làm cho các sắc pháp lung

lay, chuyển động, di động, rung động... Có sự di động, rung động, lung lay và áp lực đều do nguyên tố này.

Ví dụ: Chúng ta co tay, duỗi chân, đi tới, đi lui, phòng, xếp là nhờ vào nguyên tố gió.

## **2- Tứ đại sở tạo sắc (*Upādāya rūpāni*)**

Là những sắc do tứ đại đất, nước, lửa, gió tạo thành. Chúng gồm 28 sắc pháp: 12 thô sắc và 16 tế sắc<sup>(1)</sup>.

### **2.1- 12 thô sắc:**

Gồm có: 7 sắc, thanh, hương, vị, (*xúc*) địa, hòa, phong; và 5 nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn.

#### 7 sắc đối tượng:

- Sắc (*rūpa*): Sắc này là đối tượng của mắt, là tất cả những hiện tượng, sự vật gì mà mắt có thể nhìn thấy.

- Thanh (*sadda*): Là tất cả những âm, tiếng của ngoại giới, đối tượng của lỗ tai có thể nghe được.

- Hương (*gandha*): Là tất cả các mùi thơm, thối, khảm, khét... của ngoại trần, đối tượng của mũi.

- Vị (*ojā*): Tất cả các vị như ngọt, đắng, chua, béo, bùi... là đối tượng của lưỡi.

- Xúc (*phoṭṭhabban*): Đối tượng của xúc có 3 đại chủng là đất, lửa, gió; còn nước thuộc tế sắc, xúc không thể xúc chạm được.

Ngoài sắc đối tượng của mắt ra, thì thanh, hương, vị, địa, hòa, phong vì đều là vật chất nên chúng cũng là sắc.

Vậy là ta có 7 sắc đối tượng; còn được gọi là 7 hành cảnh sắc.

#### 5 ngũ căn sắc:

- Nhãn căn (*cakkhundriya*): Gồm có hai phần là phù trần căn và tịnh sắc căn.

Phù trần căn tức là phần thô của mắt, được kết hợp bởi 9 yếu tố “đất, nước, lửa, gió màu, mùi, vị, sinh lực và mạng căn”. Nó không thể nhận biết được đối tượng.

Tịnh sắc căn của mắt (*cakkhu-pasāda-rūpa*)<sup>(2)</sup> là phần thần kinh, là phần nhạy cảm của mắt; nó ở chính giữa con ngươi, nhờ nó mà mắt có thể nhìn thấy, phân biệt được các sắc. Nó là yếu tố thứ 10 trong “mắt

---

<sup>(1)</sup> Có nhiều nơi phân chia khác nhau, nhưng cách phân chia sắc thô, sắc tế như ở đây là chính xác nhất.

<sup>(2)</sup> *Pasāda-rūpa*: Nhạy cảm của sắc pháp, tức là phần thần kinh nên dịch là tịnh sắc căn.

*thập pháp*”: Đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, sinh lực, mạng căn và tịnh sắc căn.

- Nhĩ căn (*sotindriya*): Tương tự như mắt, tai cũng có 2 là phù trần căn và tịnh sắc căn (*pasāda-rūpa*). Phù trần căn của mắt được kết hợp bởi 9 yếu tố đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, sinh lực và mạng căn; nó không thể nhận biết được đôi tượng.

Phân tịnh sắc căn của tai (*sota-pasāda-rūpa*) nó nằm ở một chỗ tế vi trong màng nhĩ. Nó là yếu tố thứ 10 trong “*mắt thập pháp*”: Đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, sinh lực, mạng căn và tịnh sắc căn.

- Tỷ căn (*ghāṇindriya*): Tương tự mắt và tai, tịnh sắc căn của mũi (*ghāna-pasāda-rūpa*) ngửi được nhờ các tế bào thần kinh sâu bên trong.

- Thiệt căn (*jivhindriya*): Tịnh sắc căn của lưỡi (*jīvha-pasāda-rūpa*) nếm được các vị.

- Thân căn (*kāyindriya*): Tịnh sắc căn của thân (*kāya-pasāda-rūpa*), là thần kinh ở khắp các tế bào của thân, ngoại trừ tóc, móng tay, móng chân, và trong lớp da chết khô.

5 căn sắc này và 7 hành cảnh sắc ở trên gọi là 12 thô sắc.

## 2.2- 16 tế sắc:

16 tế sắc gồm: 2 bản tánh sắc (*nam tánh, nữ tánh*), 01 thủy sắc, 1 ý căn, 1 mạng căn sắc, 1 hư không sắc, 1 thân biểu sắc, 1 ngữ biểu sắc, 3 biến hóa sắc, 4 tướng sắc.

- 2 bản tánh sắc (*itthattam-purisattam-rūpa*): Tức là tánh nữ và tánh nam. Nó rất vi tế, sắc này có mặt từ lúc tinh trùng gặp noãn châu trong bụng mẹ.

- 1 thủy sắc (*āporūpa*): Nó kết dính, dính liền mọi sắc tố, gìn giữ mọi sắc pháp không cho chúng phân rã.

- 1 ý căn sắc (*manoindriya-rūpa*): Đôi nơi còn gọi là tâm cơ, tâm sở sắc. Là cứ điểm của tâm thức. Theo truyền thống của Upanishad thì quả tim là cứ điểm của tâm thức. Theo số giải của ngài Buddhaghosa và Anuruddha thì cứ điểm của tâm thức cũng là trái tim (*hadayavatthu*). Đức Phật thì chỉ nói cứ điểm của tâm thức (*cittassa vatthu*) là *thuộc nơi sắc pháp ấy* (*yaṃ rūpaṃ nissāya*) mà không xác nhận là trái tim (*hadaya*) hay bộ não.

- 1 mạng căn sắc (*jīvitindriya-rūpa*): Trong 7 biến hành tâm sở (*xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng căn*); và chính mạng căn này đã khởi một lần với kiết sanh thức khi đi đầu thai, cùng một lúc tạo ra sắc tiên khởi nên gọi là sắc mạng căn.

Lưu ý: Danh mạng căn (*jīvitindriya-nāma*) nuôi dưỡng sự sống của các tâm sở. Sắc mạng căn nuôi dưỡng sự sống cho sắc do nghiệp sanh (*sắc thụ thai*); từ đó ta có thể hiểu là nó nuôi dưỡng tế sắc, các tế bào, phân tử; nói chung là toàn bộ phần sắc sinh vật lý cơ thể.

- 1 thực sắc (*kabalīkāro-ahāro-rūpa*): Tức là đoàn thực. Do ăn uống vật thực mà tạo nên sắc này. Được gọi như vậy vì vật thực thô sơ được đem vào bằng cách làm thành miếng ăn nhỏ, vo tròn. Nơi đây “*āhāra*” có nghĩa là chất dinh dưỡng để nuôi cơ thể.

- 1 hư không sắc (*ākāsa rūpa*): Còn được gọi là “*giới hạn sắc*”, vì nó không phải là khoảng không gian hư không bên ngoài, mà nó là không gian bên trong. Là một nguyên tố có nhiệm vụ phân giới hạn giữa các sắc pháp với nhau. Mặc dầu không phải là một cái gì có thực thể, nhưng nó cũng có mặt với các sắc pháp và nó cũng được tạo nên bởi 4 nguyên tố nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực như các sắc pháp khác. Phát sanh và hoại diệt cũng y như thế.

- 2 thân biểu (*kāyaviññatti*), ngữ biểu (*vacīviññatti*) sắc:

Thân biểu chính là sự biểu lộ ra bên ngoài của thân sắc như cử động, lui tới, co vào, duỗi ra. Thân biểu (*kāyaviññatti*) phát nguyên từ tâm: Khi tâm tạo nên nguyên tố gió (*vāyodhātu*), có đặc tính di động, rung động, chuyển động mới tạo nên những hành động của thân. Ngữ biểu là những biểu lộ ra bên ngoài lúc ta cười, nói, khóc, la, mắng... mà tạo ra ngữ biểu sắc (*vacīviññatti*) này. Nó phát sanh và biểu lộ tương tự thân biểu sắc, và cũng phát nguyên từ tâm: Khi tâm tạo nên nguyên tố đất (*paṭhavī-dhātu*) trương ra, giãn ra của ngữ biểu.

Và thời gian tồn tại của một thân biểu, ngữ biểu, biểu lộ ra bên ngoài (*viññatti*) chỉ là một chớp mắt hay là 1 sát-na tâm.

- 3 biến hóa sắc (*vikārarūpa*): Là những sắc tạo nên sự chuyển biến, biến đổi, thay đổi của sắc pháp. Chúng gồm có khinh sắc (*lahutā*), tức là sắc nhẹ nhàng; nhu nhuyễn sắc (*mudutā*), tức là sắc mềm mại, mềm mịn; và thích ứng sắc (*kammaññatā*) tức là sắc uyển chuyển, nhu thuận.

- 4 tướng sắc (*lakkaṇarūpa*): Được gọi là tự tướng sắc, tức là tính chất, tướng trạng cá biệt của sắc pháp trong các giai đoạn: Sanh khởi (*upaccaya*), an trú (*santati*), lụn tàn (*jaratā*) và vô thường (*aniccatā*); hay là sanh (*upāda*), trụ (*thiti*), già lão (*jarā*) và vô thường (*aniccatā*)<sup>(1)</sup> chi phối tất cả mọi sắc pháp.

<sup>(1)</sup> *Aniccatā* là vô thường, nhưng ở đây nó đồng nghĩa với hoại diệt hay sự chết.

Như vậy, liệt kê ta có 12 sắc thô và 16 sắc tế là 28 sắc pháp tạo nên nhân thân và đời sống của mỗi một chúng sanh. Tuy nhiên, trong tướng sắc, 2 giai đoạn: Sự sanh khởi (*upaccaya*) và an trú (*santati*) đôi khi chỉ được xem là “*sanh*” (*jāti*) nên 4 tướng sắc chỉ còn 3. Do vậy, sắc pháp, đôi nơi liệt kê chỉ có 27 chứ không phải 28. Tuổi thọ của một sắc pháp hữu vi thường là 17 tâm sát-na:

- *Upaccaya (sanh)*: 1 sát-na
- *Jarā (già, tàn lụi)*: 15 sát-na
- *Aniccatā (hoại diệt)*: 1 sát-na

Trong 28 sắc pháp, có 23 sắc pháp có tuổi thọ 17 tâm sát-na; còn 5 sắc pháp: 2 thân ngữ biểu (*viññatti*), sanh (*jāti hoặc upaccaya*), già (*jarā*) và vô thường (*aniccatā*) chỉ tồn tại 1 sát-na.

## PHÂN LOẠI CÁC SẮC PHÁP (RŪPAVIBHĀGA)

### I- Tính Chất Của Sắc

Sắc có rất nhiều loại nhưng chúng đều có chung những tính chất sau đây:

1- Vô nhân (*Ahetuka*): Không có nhân; hàm chỉ tất cả sắc pháp không kết hợp với những căn tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si.

2- Hữu duyên (*Sappaccaya*): Tức là có duyên hệ, có liên quan với 4 nguyên nhân: Nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), thời tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*).

3- Hữu lậu (*Sāsava*): Có hoặc lậu, phiền não bởi chúng chính là đối tượng của dục vọng.

4- Hữu vi (*Saṅkhata*): Tức là được kết hợp, cấu tạo, được cấu thành do bốn nguyên nhân: Nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực (*trong đó đã có đất, nước, lửa, gió*).

5- Tại thế (*Lokiya*): Tức là thuộc thế gian, vì chúng phụ thuộc vào ngũ thủ uẩn (*không có sắc xuất thế gian*).

6- Thuộc về dục giới (*Kāmāvacara*): Nằm trong phạm vi, giới vực của dục lạc ngũ trần.

7- Phi sở duyên (*Anārammaṇa*): Vì nó không nhận thức được đối tượng (*sắc là đối tượng nên đối tượng không thể nhận thức đối tượng như tâm được*).

8- Phi sở đoạn (*Appahātābba*): Các sắc pháp không phải bị tuân tự đoạn diệt như các phiền não, tuy vẫn ở trong sự chi phối của định luật vô thường.

### II- Phân Loại

Sắc pháp tuy chỉ có một, nhưng tùy thuộc chúng ở bên trong, bên ngoài, thô, tế, xa, gần... mà trở thành có nhiều loại.

1- Năm loại: Trong ngũ quan mắt, tai, mũi lưỡi, thân của chúng ta, có một phần rất nhạy cảm được gọi là tịnh căn. Nhờ tịnh căn mà chúng

ta khỏi trở thành vô tri vô giác. Trong 5 giác quan có 5 tịnh căn, được gọi là nội sắc, các phần còn lại thì gọi là ngoại sắc.

2- Sáu loại: Khi phân biệt có sáu loại, 6 loại tịnh sắc; chúng ta phải hiểu là gồm năm tịnh sắc của ngũ quan cộng với “*cử điểm của thức, ý căn*”; còn được gọi là tâm sở y hoặc sở y sắc, các phần sắc còn lại thì gọi là phi sở y sắc.

3- Bảy loại: Khi phân biệt có bảy loại tịnh sắc, phải được hiểu là chúng gồm năm tịnh sắc của ngũ quan cộng với thân biểu sắc và ngữ biểu sắc. 7 tịnh sắc này được gọi là môn sắc (*sắc pháp có căn môn*) các sắc còn lại gọi là phi môn sắc (*sắc pháp không có căn môn*).

4- Tám loại: Khi nói tám loại tịnh sắc, phải được hiểu là chúng gồm : 5 năm tịnh sắc của ngũ quan + nam tánh + nữ tánh + mạng sắc . 8 sắc này được gọi là căn sắc, các sắc còn lại là phi căn sắc.

Sở dĩ được gọi là “*căn sắc*” vì các căn (*indriya*) đều có khả năng làm chủ, kiểm soát, điều động các sắc còn lại. Thí dụ con mắt thịt của chúng ta được cấu tạo do 10 thành phần “*đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, tư thức tổ, sắc mạng căn, tịnh sắc căn*”. Và chính nhờ phần nhạy cảm, tinh tế của tịnh sắc căn mà chúng ta có thể nhìn thấy. Tai, mũi, lưỡi và thân cũng có mười thành phần như vậy và những tịnh sắc của chúng cần phải hiểu tương tự.

Nam tánh, nữ tánh kiểm soát trạng thái nam hay nữ.

Sắc mạng căn nuôi dưỡng và kiểm soát các sắc pháp. Danh mạng căn nuôi dưỡng và kiểm soát các trạng thái tâm sở.

5- Mười hai loại tịnh sắc.

Tức là gồm có 5 tịnh sắc của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân cộng với 7 sắc đối tượng (hành cảnh sắc). Còn lại là những sắc tế (*tế sắc*), xa (*viễn sắc*) và sắc không thể sờ đụng (*phi đối sắc*).

Ngoài ra, người ta có thể phân loại thành hai:

- Các sắc do nghiệp sanh được gọi là “*hữu chấp thọ sắc*” vì chúng bám dính, chấp thủ đối tượng. Vì chúng do nghiệp sanh nên đều bị tham ái và tà kiến chi phối. Những sắc còn lại, không phải do nghiệp sanh được gọi là “*phi hữu chấp*”, vì chúng không chấp thủ, không bám dính đối tượng.

Do nghiệp sanh: 18 sắc. Không do nghiệp sanh: 10 sắc.

- Sắc có hình tướng có thể thấy được gọi là “*hữu kiến sắc*”. Những sắc còn lại không thể thấy được gọi là “*phi hữu kiến sắc*”.

- Nhân căn, nhĩ căn không cần đụng đến đối tượng vẫn thấy và

nghe được. Riêng tỷ căn, thiệt căn và thân căn thì phải cần đặng đối tượng mới cảm giác được. Năm căn này gọi là “*thủ cảnh sắc*” vì chúng bám giữ đối tượng, các sắc khác không bám giữ đối tượng được gọi là “*bất thủ cảnh sắc*”.

- Tám loại sắc: 4 đại chủng + 4 chuyển hóa (*màu, mùi, vị, thực tố*) chúng không thể rời nhau nên gọi là “*bất gián biệt sắc*”; các sắc còn lại là “*giãn biệt sắc*”.

## SỰ SINH KHỞI CỦA SẮC (RŪPASAMUTṬHĀNA)

Đạo Phật không tìm kiếm nguyên nhân sanh khởi đầu tiên của vũ trụ, của các pháp. Về sắc cũng vậy, đạo Phật không giải thích sắc đầu tiên, chỉ chấp nhận sự hiện hữu của chúng và tìm kiếm những ảnh hưởng gì, nguyên nhân nào tác thành sắc pháp.

Theo Abhidhamma, có 4 nguyên nhân, điều kiện khởi sanh các sắc pháp. Đó là nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), thời tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*).

### I- Nghiệp (*kamma*)

Kamma, nghiệp là những hành động như thân hành, khẩu hành, ý hành trong quá khứ tạo nên nghiệp thiện, bất thiện và bất động. Nói cách khác, những tâm thuộc Dục giới và Sắc giới mới có khả năng tạo ra các sắc pháp. Cụ thể là 12 bất thiện tâm, 8 đại thiện tâm (*trong 24 tịnh quang tâm*) và 5 thiện tâm thiên sắc giới. Chính 25 tâm này tác thành sắc pháp do nghiệp sanh vào lúc lâm chung, tạo duyên cho kiết sanh thức đi tìm cảnh giới mới tương ứng.

Cùng lúc với sự sanh khởi của thức tái sanh, sắc pháp do nghiệp tạo cũng khởi sanh lúc ấy; như lửa của một ngọn đèn đã được thổi, nó cháy lên, tiếp diễn trong từng sát-na, cho đến tâm sát-na thứ 17, khi con người lâm chung rồi bước sang cảnh giới khác.

Do nghiệp lực tái tạo, ngay lúc người mẹ thọ thai, ba loại thập pháp cùng khởi sanh:

- Thân thập pháp (*kāyadasaka*): Tức mười thành phần, yếu tố cấu tạo nên thân cùng có mặt. Đó là đất, nước, lửa, gió, hiển sắc, mùi, vị, thực tố, mạng căn và thân tịnh sắc.

- Tánh thập pháp (*bhāvadasaka*): Tức mười thành phần cấu tạo nên tánh nam, tánh nữ cùng có mặt. Đó là đất, nước, lửa, gió, hiển sắc, mùi, vị, thực tố, mạng căn và nam (nữ) tánh sắc.

- Tâm sở y thập pháp (*vatthudasaka*): Tâm sở y là chỗ y cứ của

tâm, của ý cũng có 10 thành phần: Đất, nước, lửa, gió, hiển sắc, mùi, vị, thực tổ, mạng căn và tâm căn (*ý căn, tâm sở y*) sắc.

## II- Tâm (*citta*)

Tâm tuy không có hình tướng, chỉ là những yếu tố tâm lý cấu thành nhưng có rất nhiều năng lực, có khả năng tạo ra sắc pháp.

- Nếu là thiện tâm thì chúng tạo ra những sắc pháp tốt đẹp. Đẹp về vóc dáng, nước da, những tướng tốt về mắt, mũi... (*Đức Phật có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp*).

- Nếu là bất thiện tâm thì chúng tạo ra những sắc pháp xấu xa, không tốt đẹp. Do tâm bất thiện quá khứ mà ta thấy những người xấu xa về vóc dáng, nước da, mặt, mũi...

Ngoài ra, tư tưởng, tâm con người xấu hay tốt, chúng ảnh hưởng, chi phối sinh-vật-lý của người ấy. Nếu tâm thay đổi thì các hiện tượng sinh-vật-lý cũng thay đổi theo.

Theo Abhidhamma, ngay khi bhavaṅga khởi, từ sát-na đầu tiên, liền sau kiết sanh thức, các sắc pháp do tâm tạo liền bắt đầu có mặt. Kiết sanh thức không tạo ra “*các sắc pháp do tâm tạo*” vì đã có nghiệp. Kiết sanh thức chỉ có nhiệm vụ nối liền đời sống mới.

Các giai đoạn trụ và diệt của những chấp tư tưởng (*sát-na tâm*) chúng rất yếu ớt, cũng không thể tạo ra sắc pháp.

Mười thức tâm, vốn là quả dị thực cũng không có khả năng tạo ra sắc pháp. Bốn vô sắc dị thực cũng không tạo ra sắc pháp vì thiên vô sắc đã trau dồi thuần thực, không còn luyện ái một sắc pháp nào.

Các thiên tâm thì có khả năng tạo ra sắc pháp rất dễ dàng. Một hành giả chứng thiên có thể tạo ra sắc pháp rất mạnh mẽ khiến họ tự nuôi dưỡng thân mình mà không cần ăn uống. Những ai có hoạt động tâm linh sung mãn đều có sức mạnh dưỡng sinh. Một bậc thánh thọ hưởng an lạc Niết-bàn có thể sống mà không cần ăn uống trong nhiều ngày. Đức Phật, sau khi thành đạo, sống không ăn uống trong 49 ngày.

Trong 26 tác hành tâm:

- 5 sắc giới thiện + 5 sắc giới duy tác
- 4 vô sắc giới thiện + 4 vô sắc giới duy tác
- 8 siêu thế tâm

Có thể tạo những cử chỉ, hành động như bay trên hư không, độn thổ, đi trên nước...

An chỉ tác hành tâm điều hòa uy nghi của thân thể.

\* 29 tác hành tâm của Dục giới: 12 bất thiện tâm + 1 tiểu sanh tâm

+ 16 tịnh quang và 2 đệ ngũ thiên (*thiện và duy tác*) câu hữu với xả tương ưng với trí tạo ra thân biểu sắc và ngữ biểu sắc.

\* 13 tác hành tâm câu hữu với hỷ sau đây cũng tạo ra nụ cười:

- 4 bất thiện thọ hỷ: Niềm vui của phàm phu (*cười lớn tiếng*).

- 4 thiện thọ hỷ: Niềm vui của phàm phu (*mim cười*). Các bậc hữu học (*sekha*) như Tu-đà-hườn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm cũng có 4 tâm thiện thọ hỷ này, ngoại trừ 2 bất thiện tâm đồng sanh với tà kiến.

- 4 duy tác thọ hỷ + 1 tiểu sanh tâm: Chỉ dành cho các vị A-la-hán Riêng đức Phật chỉ mim cười với 4 tịnh quang duy tác tâm.

### III- Thời tiết (*utu*)

Thời tiết ở đây thường được hiểu là nóng và lạnh. Nóng và lạnh là tính chất của hỏa đại.

Chúng ta đã biết rằng, vào lúc tái sanh, nghiệp tạo ra ba thập pháp: 10 thân thập pháp, 10 tánh thập pháp, 10 ý căn thập pháp. Nhóm thập pháp nào cũng có yếu tố hỏa đại ở bên trong. Vậy, nguyên tố hỏa đại ở bên trong kết hợp với hỏa đại ở bên ngoài tạo ra sắc pháp do thời tiết sanh. Trong trường hợp tái sanh, những sắc pháp đầu tiên do nghiệp sanh nằm ở sát-na nhỏ, qua sát-na nhỏ thứ 2 là những sắc do thời tiết sanh.

#### Bhavaṅga-atīta

	Sắc do	Sắc do
→ Kiet sanh thức →	nghiệp sanh	thời tiết sanh
	Sát-na nhỏ	Sát-na nhỏ

Vào giai đoạn sơ khởi của sự tái sanh (*tại sanh khởi vị*) hỏa đại do tâm sanh thay thế hỏa đại do nghiệp tạo.

### IV- Vật thực (*āhāra*)

Āhāra có nghĩa là tất cả mọi chất dinh dưỡng ở trong vật thực chúng ta ăn uống hằng ngày.

Trong những “*thập pháp*” có “*ojā*” là dưỡng chất, sinh tố, tư thực tố... chính là “*āhāra*” ở bên trong, được tạo ra bởi nghiệp, tâm và thời tiết. Đây được gọi là “*nội thực tố sắc*” Tư thực tố bên trong này được “*ngoại thực tố sắc*” giúp đỡ, nâng đỡ mới tạo ra sắc pháp. Nội thực tố và ngoại thực tố kết hợp chỉ có thể tạo ra sắc pháp khi chúng đạt đến “*trú vị*”, tức và vào giai đoạn cần và đủ cho trú vị có thể kéo dài 49 tiểu tâm sát-na (*49 sát-na tâm nhỏ*). Nói cách khác, sắc pháp chỉ được khởi lên khi thực tố được tiêu hóa, lan rộng khắp châu thân.

Nói tóm lại:

1- 8 sắc căn (*mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tánh nam, nữ, mạng căn*) đều do nghiệp sanh.

Mạng căn (*jīvindriya*) trong các động vật như người và thú cần phải phân biệt với các “*bất-động-vật*” khác như cây cối, đá sỏi, các vật vô tri vô giác vì chúng không phải do nghiệp sanh.

- 8 bất gián biệt sắc <sup>(1)</sup>(*đất, nước, lửa, gió, hiển sắc (màu), mùi, vị, thực tố*) cũng do nghiệp sanh.

- 1 hạn giới sắc (*hư không sắc*) do nghiệp sanh.

- 1 ý căn sắc (*trái tim*) do nghiệp sanh.

Tổng cộng: 18 sắc ( $8+8+1+1$ ) do nghiệp sanh.

2- Do tâm sanh có 15 sắc pháp.

- 8 bất gián biệt sắc (*đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, thực tố*).

- 1 giới hạn sắc (*hư không*).

- 1 thanh sắc (*tiếng*).

- 3 biến hóa sắc.

- 2 biểu sắc.

Tổng cộng: 15 sắc ( $8+1+1+3+2$ ) do tâm sanh.

3- Do thời tiết sanh có 13 sắc pháp.

- 8 bất gián biệt sắc.

- 1 giới hạn sắc.

- 3 biến hóa sắc.

- 1 thanh sắc (*âm, tiếng*).

Tổng cộng: 15 sắc ( $8+1+3+1$ ) do thời tiết sanh.

4- Do vật thực sanh có 12 sắc pháp.

- 8 bất gián biệt sắc.

- 1 giới hạn sắc.

- 3 biến hóa sắc.

Tổng cộng: 12 sắc ( $8+1+3$ ) do vật thực sanh.

Ngoài ra, tướng sắc, tự tướng sắc (*4 tướng sanh, trụ già-lão, hoại diệt*) là tướng của tất cả các sắc pháp (*không ngoại trừ sắc pháp nào*).

---

<sup>(1)</sup> Gọi là “*bất gián*” vì 8 yếu tố này không thể rời nhau.

## TỔNG HỢP CÁC SẮC PHÁP (KALĀPA-YOCANĀ)

Các sắc pháp chỉ là sự tổ hợp của nhiều đặc tính, chúng kết hợp lại với nhau dưới những hình thức và mức độ khác nhau. Có tất cả 21 loại tổng hợp như thế.

- Sắc do nghiệp tạo có 9 loại.
- Sắc do tâm tạo có 6 loại.
- Sắc do thời tiết tạo có 4 loại.
- Sắc do vật thực tạo có 2 loại.

Tổng hợp của các sắc này chúng cùng có 4 đặc tính:

- Đồng khởi.
- Đồng diệt.
- Đồng y chỉ (*cùng căn, cùng nền tảng, chỗ nương tựa*).
- Đồng tồn tại (*cùng sống chung với nhau*).

### 1- Chín loại sắc do nghiệp tạo

Trong mắt thập pháp, tai thập pháp, mũi thập pháp, lưỡi thập pháp, thân thập pháp, nữ tánh thập pháp, nam tánh thập pháp, ý căn thập pháp... được kết hợp tùy theo trường hợp. Riêng 8 vô gián biệt sắc (*đất, nước, lửa, gió, màu, mùi, vị, thực tố*) cùng với mạng căn được gọi là “*mạng căn cứu pháp*” là do nghiệp tạo.

### 2- Sáu loại sắc do tâm tạo

- 8 vô gián biệt sắc<sup>(1)</sup>: Tổng hợp các sắc pháp không thể tách rời này là do tâm tạo.

- 8 vô gián biệt sắc + thân biểu hợp thành “*9 thành phần thân biểu*” chúng là tập hợp các sắc do tâm tạo.

- 8 vô gián biệt sắc + ngữ biểu + âm thanh - hợp thành “*10 thành phần ngữ biểu*” là một tổng hợp sắc do tâm tạo.

- 8 vô gián biệt sắc + khinh sắc (*sắc nhẹ nhàng*) + nhu nhuyễn sắc

<sup>(1)</sup> 8 vô gián biệt sắc con được gọi là 8 pháp thuần túy.

(*sắc mềm mại*) + thích ứng sắc (*sắc uyển chuyển, thuần thực, thích ứng*) chúng hợp thành “*11 thành phần khinh khoái tánh*” là một tổng hợp sắc do tâm tạo.

- 8 vô gián biệt sắc + thân biểu + 3 chuyển hóa sắc chúng hợp thành “*12 thành phần thân biểu khinh khoái tánh*” là một tổng hợp sắc do tâm tạo.

- 8 vô gián biệt sắc + khẩu biểu + âm thanh + 3 chuyển hóa sắc chúng hợp thành “*13 thành phần ngữ biểu khinh khoái tánh*” là một tổng hợp do tâm tạo.

### **3- Bốn loại sắc do thời tiết tạo**

- 8 vô gián biệt sắc.

- 8 vô gián biệt sắc + âm thanh gọi là âm thanh cứu pháp.

- 8 vô gián biệt sắc + 3 chuyển hóa sắc gọi là “*11 thành phần khinh khoái tánh*”.

- 8 vô gián biệt sắc + âm thanh + 3 chuyển hóa sắc gọi là “*12 thành phần âm thanh khinh khoái tánh*”.

Bốn tổng hợp sắc này do thời tiết sanh.

### **4- Hai loại sắc do vật thực tạo**

- 8 vô gián biệt sắc.

- 8 vô gián biệt sắc + 3 sắc chuyển hóa gọi là “*11 thành phần khinh khoái tánh*”.

Hai loại tổng hợp sắc này do vật thực sanh.

Ngoài ra, cần lưu ý rằng 2 tổng hợp sắc là: 8 vô gián biệt sắc và âm thanh cứu pháp được tìm thấy là do thời tiết sanh ở bên ngoài (*ngoài thân*), tất cả tổng hợp các sắc còn lại thì chỉ tìm thấy ở bên trong thân mà thôi.

Tóm lại, có 21 loại tổng hợp sắc: 9 + 6 + 4 + 2 tùy theo trường hợp mà chúng do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực tạo. Riêng hư không sắc (*giới hạn sắc*) và 4 tướng sắc (*sanh, trụ, lụi tàn, vô thường*) là tính chất tự nhiên của sắc, các bậc trí tuyên bố là chúng không thuộc về tổng hợp sắc.

## SỰ DIỄN BIẾN CỦA CÁC SẮC PHÁP (RŪPAPAVATIKĀMA)

Đến đây, sau khi biết rõ các sắc cùng sự tổng hợp của các sắc pháp, ta sẽ đi khảo sát sự sinh khởi, diễn biến của chúng trong các cảnh giới.

Tất cả các sắc pháp ấy, không thiếu sắc nào, tùy theo trường hợp, tìm kiếm được trong đời sống hiện tại của cõi Dục giới. Như vậy, các tổng hợp sắc có mặt trong các cảnh giới có sự khác nhau.

- Đối với những chúng sanh do thập sanh và hóa sanh, trong khi gá sanh, tối đa chỉ có 7 thập pháp cùng sanh khởi, đó là “*mắt thập pháp, tai thập pháp, mũi thập pháp, lưỡi thập pháp, thân thập pháp, tánh thập pháp (nam hay nữ) cùng với ý căn thập pháp*”. Còn tối thiểu thì đôi khi mắt thập pháp, tai thập pháp, mũi thập pháp, tánh thập pháp không khởi được. Trong trường hợp sau, phải cần hiểu là các chúng sanh kia không có các tổng hợp sắc ấy.

- Đối với chúng sanh do thai sanh, có ba thập pháp cùng khởi sanh đó là “*thân thập pháp, tánh thập pháp và ý căn thập pháp*”. Riêng tánh thập pháp tức 10 thành phần nam tánh, 10 thành phần nữ tánh đôi khi không khởi. Đối với hạng thai sanh, nếu như có những thập pháp chưa khởi thì từ lúc thọ thai, và về sau, khi tiếp diễn đời sống, các thập pháp khác như mắt, tai... tuần tự khởi sanh.

Theo Phật giáo, có 4 loại chúng sanh là noãn sanh (*aṇḍaja*) là do trứng sanh như chim, gà, vịt...; thai sanh (*jalābujā*) là do thai bào như người..., thấp sanh (*samsedaja*) là sanh chỗ ẩm ướt như muỗi, trùng... và hóa sanh (*opapātika*) như ngọc quý (*peta*), chư thiên (*deva*) và phạm thiên (*brāhma*).

Động vật hạ đẳng thuộc thấp sanh, chúng thường thiếu một số căn, đôi khi thiếu cả nam tánh, nữ tánh nhưng tất thấy chúng đều có ý căn (*có tâm, có thức*). Các loại chúng sanh thuộc hóa sanh thường vô hình, mắt thường không nhìn thấy được; chúng do năng lực của nghiệp chi

phối nên hóa hiện tức thời sau những sát-na của tử tâm (*cuti*), không qua các giai đoạn như thai, như noãn.

Ta có thể kết luận phổ quát các tổng hợp sắc diễn biến trong các cảnh giới:

- Các sắc do nghiệp sanh có mặt từ lúc giá sanh, chỉ một sát-na đầu tiên khi kiết sanh thức nương giá được vào “*trình trùng + noãn châu*”. Qua tâm sát-na thứ hai là các sắc được tạo ra là do tâm (*các sắc do nghiệp tạo ra không làm việc nữa*). Tiếp theo là các sắc do thời tiết sanh trong giai đoạn “*trú thời*”; còn do vật thực sanh khi thực tố, dưỡng chất được tiêu thụ (*mẹ truyền cho con*). Và như vậy, chúng tiếp tục sanh rồi diệt, diệt rồi sanh thành một sự trôi chảy không gián đoạn trong Dục giới cho đến khi mạng chung như một dòng sông hoặc như ngọn lửa của cây đèn.

Khi lâm chung, đến sát-na tâm thứ 17 của tử tâm (*cuti*), nghĩa là lộ trình tâm cuối cùng của đời sống được chấm dứt khi một trong 3 đối tượng là nghiệp (*kamma*), nghiệp tướng (*kammanimitta*) và thú tướng (*gatinimitta*) xuất hiện thì sự diễn tiến các sắc pháp do nghiệp sanh được cắt đứt bởi tử tâm. Rồi sắc pháp do tâm sanh, do vật thực sanh cũng chấm dứt. Chỉ còn sắc do thời tiết tiết sanh vẫn còn hoạt động cho đến khi thì thể bị tan rã hoàn toàn.

- Trong cảnh sắc giới, các thập pháp như mũi, lưỡi, thân, tánh... do vật thực sanh không khởi lên. Khi hóa sanh, các chúng sanh sắc giới chỉ khởi lên bốn nhóm sắc pháp do nghiệp sanh, đó là “*mắt thập pháp, tai thập pháp, ý căn thập pháp và mạng căn cửu pháp*”; và trong khi tương tục sanh, các sắc pháp do tâm và thời tiết tiếp tục hiện khởi.

Riêng chúng sanh “*vô tướng hữu tình*” thì mắt thập pháp, tai thập pháp, ý căn thập pháp và âm thanh cửu pháp không khởi lên. Các sắc pháp do tâm sanh cũng không khởi. Đối với loại chúng sanh “*vô tướng*” này, trong khi hóa sanh chỉ có “*mạng căn cửu pháp*” hiện khởi; và trong khi tương tục sanh, trừ âm thanh cửu pháp, tất cả sắc pháp do thời tiết sanh tiếp tục hiện khởi.

Như vậy, trong ba cảnh giới Dục, Sắc giới và Vô tướng, tiến trình diễn biến của sắc pháp phải được hiểu là chúng hiện khởi theo hai giai đoạn: Lúc giá sanh và lúc tiếp tục đời sống kể.

Một vài loại hóa sanh ở Sắc giới không có nam tánh, nữ tánh. Các loại hóa sanh ở Dục giới không những vô tánh mà còn không có cả tịnh căn của mũi, lưỡi, thân mặc dầu vẫn có phủ trần căn.

Các loại noãn sanh, tương tự thai sanh, chúng có ba thập pháp: Thân, tánh và ý căn.

Nói tóm lại, Dục giới có 28 sắc pháp, sắc giới có 23, vô tưởng có 17; còn Vô sắc giới không có bất kỳ một sắc pháp nào. Vào lúc tái sanh thì âm thanh, biến hóa sắc, vô thường sắc không hiện khởi.

## BIỂU ĐỒ VỀ NHỮNG LOẠI TÂM NÀO LÀM SANH KHỞI NHỮNG SẮC PHÁP NÀO

### Chữ viết tắt:

- K** : Kammaja (do nghiệp sanh).  
**C** : Cittaja (do tâm sanh).  
**I** : Iriyapathā (cử chỉ, uy nghi).  
**H** : Hasituppāda (Tiểu sanh tâm).  
**V** : Viññatti (thân biểu và ngữ biểu).  
**+** : Có.  
**-** : Không.

Tâm	Sắc				
	K	C	I	H	V
4 tham tâm câu hữu với Hỷ	+	+	+	+	+
4 tham tâm câu hữu với Xả	+	+	+	-	+
2 sân tâm và 2 si tâm	+	+	+	-	+
10 thức tâm và 4 vô sắc dị thực	-	-	-	-	-
2 tiếp thọ, 1 ngữ môn hướng, 3 suy đạc	-	+	-	-	-
1 ý môn hướng hay quyết định tâm	-	+	+	-	+
1 tiểu sanh tâm	-	+	+	+	+
5 sắc giới thiện tâm	+	+	+	-	+
5 sắc giới dị thực và 5 duy tác	-	+	+	-	-
8 vô sắc thiện và duy tác	-	+	+	-	-
8 siêu thế tâm	-	+	+	-	-
4 tịnh quang câu hữu với Hỷ	+	+	+	+	+
4 tịnh quang câu hữu với Xả	+	+	+	-	+
8 tịnh quang dị thực	-	+	+	-	-
4 tịnh quang duy tác câu hữu với Hỷ	-	+	+	+	+
4 tịnh quang duy tác câu hữu với Xả	+	+	+	-	+

## NIẾT BÀN (NIBBĀNA)

Niết-bàn là pháp siêu thế, phải được chứng ngộ, bởi trí của bốn đạo, thành một đối tượng cho bốn đạo và bốn quả. Nói cách khác, Niết-bàn là đối tượng của thánh tuệ, vắng lặng mọi phiền não, là một hạnh phúc ngoài thế gian.

Ở đây, ta phải tìm hiểu:

- Niết-bàn là gì?
- Có mấy loại Niết-bàn?
- Hành tướng (*tướng trạng*) của Niết-bàn?

### 1- Niết Bàn Là Gì?

Phân tích từ ngữ nguyên, theo Pāli là Nibbāna, theo Saṅskrit là Nirvāṇa; chúng có cùng một nghĩa “*ni*” là “*không*”, “*vāna*” có nghĩa là “*dệt*” hay “*ái*”. Chính ái dục này như sợi dây nối liền các đời sống, dòng sông của chúng sanh, trôi lăn trong biển sinh tử. Nibbāna hay Nirvāṇa là thổi tắt lửa tham ái, sân hận và si mê.

Nibbāna là nguyên lý cuối cùng, thuộc về siêu thế, nó ở ngoài thế giới của danh và sắc, của ngũ uẩn, không bị sự ràng buộc của hữu vi, của nhân quả và sinh tử.

Như vậy, Nibbāna phải được chứng ngộ bằng trí tuệ trực giác - hoặc bằng hiện kiến (*paccakkha*), bằng thông đạt trí (*paṭivedhañāna*), bằng sự chứng nghiệm (*anumāna*) hay bằng sự thấy biết giác ngộ (*anubodhañāna*).

### 2- Có Mấy Loại Niết Bàn?

Theo nghĩa rốt ráo; về tự tánh (*sabhāvato*) thì Niết-bàn là duy nhất (*kevala*), là thanh bình, an tịnh (*santi*); nhưng để phân biệt khi còn thân xác hữu vi hay khi đã tịch diệt, chú giải Pāli có phân ra làm hai; đấy là Hữu dư y Niết-bàn và Vô dư y Niết-bàn.

- **Hữu dư y (*sa-upādisesa*):** Do bản sở giải Tích lan, trong cụm từ “*sa-upādisesa*” thì “*sa*” có nghĩa là “*với*” và “*upādasesa*” có nghĩa

là “*còn dư sót chút ít sự cung cấp cho đời sống, còn phụ thuộc đến đời sống*” Nói cách khác, do 5 uẩn còn tham ái và tà kiến chấp chặt, còn phiền não, còn thân xác hữu vi nên gọi là Hữu dư y.

Các bậc thánh Sotāpana, Sakadāgami và Anāgami vì còn phiền não nên các ngài chỉ chứng ngộ và an trú vào loại Niết-bàn hữu dư y này (*sanpādasesa nibbāna dhātu*). Cho chí các vị A-la-hán chưa tịch diệt cũng thuộc loại Niết-bàn này<sup>(1)</sup>.

- **Vô dư y (*anupādisesa*):** Sau khi vị A-la-hán tịch diệt, đồng nghĩa là ngũ uẩn không còn nữa, đã vĩnh viễn chấm dứt tử sanh, luân hồi... thì khi ấy các ngài mới có được Vô dư y Niết-bàn (*anupādisesa nibbāna dhātu*).

### 3- Tướng Trạng Niết Bàn

Vì Niết-bàn là siêu thế, là chân đế, ở ngoài danh ngôn và khái niệm nên không thể nói là có tính chất, đặc tính gì theo cách hiểu thường tục. Nhưng do khi chứng ngộ Niết-bàn, qua tuệ giác, các vị thánh giả thấy rõ bản chất vô thường của danh sắc, trạng thái khổ của danh sắc và vô ngã của danh sắc nên các bậc có trí tạm phân chia Niết-bàn có 3 đặc tính sau đây:

- **Vô tướng (*animitta*):** Niết-bàn không có tướng nào cả; nói rõ hơn là nó không có tướng tham, tướng sân, tướng si, tướng vô tham, vô sân, vô si hoặc tướng của tất cả pháp hữu vi. Do tuệ giác thấy rõ danh sắc vô thường, biến đổi, sanh diệt trong từng sát-na nên nó không có tướng nào cả.

- **Không (*suññata*):** Chính là không tính của các pháp, của danh sắc. Do nhờ tu tập vipassanā nên vị thánh giả thấy được cái rỗng không, vô tự tính, không có thực thể dầu là danh pháp hay sắc pháp. Do vậy, không tính là tên gọi khác của vô ngã tính.

- **Vô ái luyến (*appañihita*):** Vô nguyện, không còn khát vọng. Do không còn bám víu, chấp thủ, ái luyến nào đối với danh sắc, với hữu vi nên Niết-bàn có được tính chất vô ái luyến này.

Vậy, vô tướng, không, vô ái là 3 đặc tính của Niết-bàn. Các bậc đại ẩn sĩ giải thoát mọi tham ái nên Nibbāna còn được gọi là pháp bất tử, pháp vô biên, pháp vô vi.

<sup>(1)</sup> *Sớ giải Tích Lan là vậy, nhưng theo kinh thì các vị thánh Thất Lai, Nhất Lai, Bất Lai lần lượt đoạn trừ tà kiến, nghi, tình dục, sân... cả thô lẫn tế nên nhóm từ “ tham ái và tà kiến chấp chặt” có vẻ không chính xác.*

Ghi chú:

- Trong quyển “*Pháp hành thiên tuệ*” của thiền sư Hộ Pháp, khi phân chia ra các loại Niết-bàn, có giải thích một loại Niết-bàn nữa gọi là Xá-lợi Niết-bàn (*dhātuparinibbāna*); là loại Niết-bàn chỉ riêng có của đức Chánh Đẳng Giác mà thôi.

Theo đó, sau khi Phật pháp đến thời kỳ hoại diệt 5.000 năm, tất cả xá-lợi của Phật từ cõi người, cõi rồng, chư thiên, phạm thiên... đều được gom trở lại tại Bồ-đề Đạo-tràng, hiện ra 32 tướng quý và 80 vẻ đẹp như cũ. Lúc ấy, chư thiên, phạm thiên trong mười ngàn thế giới đồng vân tập tại cõi bồ-đề để lễ bái, cúng dường đức Phật lần cuối cùng. Sau đó, xá-lợi Phật tự động hỏa thiêu; như vậy, xá-lợi Phật tịch diệt Niết-bàn, không còn tồn tại trên thế gian nữa. Đây gọi là Xá-lợi Niết-bàn.

## TẬP YẾU NHỮNG DANH TỪ ABHIDHAMMA

Bài này chia làm hai phần.

Phần đầu giải thích cho chúng ta hiểu thế nào là “*một pháp*”. “*Một pháp*” ở đây là “*một vatthudhamma*”, được hiểu là pháp ấy có một tính chất, một đặc tướng riêng biệt, tạm gọi là “*có một thực thể*”. Trong 4 pháp thuộc đệ nhất nghĩa đế: Tâm, tâm sở, sắc pháp và niết-bàn có bao nhiêu “*pháp thực thể*”?<sup>(1)</sup>

Phần thứ hai, chúng ta sẽ tìm hiểu cặn kẽ các loại tập yếu được phân loại tùy thuộc sự liên hệ của chúng như: Bất thiện tập yếu (*tức là những cụm danh từ liên hệ đến những lậu hoặc*), tạp loại tập yếu (*là những cụm danh từ liên hệ đến thiện, bất thiện và vô ký*), bồ-đề chi tập yếu (*liên hệ đến sự giác ngộ*), tổng quát tập yếu (*nói đầy đủ về uẩn, giới, tứ đế, Niết-bàn*).

### I- Nói về vatthudhamma.

Trong 4 pháp đệ nhất nghĩa đế, ta có được 72 pháp sau đây:

1- Tâm: Chỉ có 1. Vì 89 tâm chỉ được xem như một pháp, 1 thực thể; vì tất cả chúng đều có một đặc tính là nhận thức giống nhau.

2- Tâm sở: Có 52. Vì mỗi tâm sở đều có tính chất đặc trưng riêng.

3- Sắc pháp: Có 18 vatthudhamma. Mặc dầu chúng ta có 28 sắc pháp nhưng phải ngoại trừ 10 sắc pháp không có tính chất riêng, chúng dường như không có thực, không rõ ràng, đây là: 1 hư không sắc, 2 thân ngữ biểu, 3 biến hóa sắc và 4 tướng sắc.

4- Niết-bàn: Được xem là một thực thể, là 1 vatthudhamma vì nó có tính chất thanh bình, an lạc.

### II- Những loại tập yếu.

Có 4 loại đó là bất thiện tập yếu, tạp loại tập yếu, bồ-đề chi tập yếu và tổng quát tập yếu (*Mỗi loại phân thành mỗi bài, xem trang sau*).

---

<sup>(1)</sup> Nói pháp thực thể không có nghĩa là nó có một ngã tính; nó chỉ có nghĩa, pháp ấy có một tính chất riêng, cá biệt tính.

## BÁT THIỆN TẬP YẾU (AKUSALASAṄGAHA)

Về bát thiện tập yếu, chúng ta có: 4 lậu hoặc, 4 bạo lưu, 4 ách phược, 4 hệ phược, 4 thủ, 6 triền cái, 7 tùy miên cùng 10 kiết sử và 10 phiền não.

### 1- Bốn Lậu Hoặc (*Cattāra āsavā*)

Dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, vô minh lậu.

#### - Dục lậu (*kāmāsava*)

Āsava, xuất nguyên từ “*ā*”+ căn “*su*” là trôi chảy. Sở dĩ được gọi vậy vì chúng chảy tràn ngập tất cả đời sống của chúng sanh trong các cảnh giới; và chúng tồn tại cho đến sát-na chuyển tánh (*gotrabhū*), bước vào chấp đạo tâm của vị Nhập lưu. Như vậy, dục lậu chỉ cho sự tham ái của dục vọng ngũ ngầm bên trong tất cả những ai còn phàm nhân. Nó là loại keo có năng lực dính hút, là cái gì cực kỳ lôi cuốn, làm say đắm tất cả chúng sanh. Chúng liên li bám chặt, trôi lên dòng sống và chi phối mọi cuộc sinh tồn.

Dục lậu còn gồm những từ đồng một thuộc tính như ô nhiễm, hư hỏng, đòi bại, dơ bẩn, độc hại, bợn nhơ, xú uế, mê tối, làm lạc... “*Lậu*” trong dục lậu còn có nghĩa là tươm ra, rỉ ra, tiết ra... những chất bợn nhơ, phiền não làm uế tạp tinh thần. Mọi luyến ái dục lạc ngũ trần, đắm say vật chất đều thuộc về dục lậu.

#### - Hữu lậu (*bhavāsava*)

Chỉ cho sự tham ái, đeo dính cảnh giới sắc và vô sắc. Ở đây còn có nghĩa là đam mê những lạc thú tinh thần, trầm mịch trong các trạng thái hỷ, lạc, xả của thiền định. Cảnh giới vô sắc là cảnh giới của những khái niệm trừu tượng (*khái niệm thuần ý tưởng*), nên các chủ thuyết tư tưởng triết học, các lý tưởng về chính trị, những quan điểm siêu hình cũng thuộc hữu lậu. Và chính những luyến ái vô sắc ái ấy nó tươm rỉ ra phiền não, khổ đau, bít bùng không lối thoát. Cuối cùng, còn một nghĩa nữa là, tâm còn chứa chấp, còn gieo một hạt giống để tồn tục, tái

sanh trong ba cõi: Dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu.

**- Kiến lậu (*diṭṭhāsava*)**

Là gồm chung là 62 tà kiến như đã được đề cập đến trong kinh Brāhmajāla (*Phạm võng*). Do sự luyến ái ý tưởng, tư tưởng, quan niệm cục bộ, giới hạn, lầm lạc, nghiêng lệch... lại còn chấp thủ vào chúng nữa nên đưa đến đối kháng, tranh chấp, bảo vệ. Đây chính là kiến lậu. Là những phiền não thuộc về sở tri, kiến thức, quan niệm. Chúng để ra biết bao nhiêu hỗn loạn, chiến tranh giữa cuộc đời. Những chủ thuyết chính trị, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, lý tưởng và quan điểm cục bộ của các tôn giáo với những cố chấp tệ hại đã làm tổn thương biết bao nhiêu sinh mạng, nhân ái, công bằng và lẽ phải giữa con người và con người. Nếu dục lậu, hữu lậu thuộc về phiền não tâm thì kiến lậu thuộc về phiền não trí, chúng tươm rỉ mọi dơ uế, bản thủ từ vật chất đến tinh thần; cho chí mọi lý tưởng có vẻ cao đẹp ở bên ngoài với mục đích phục vụ nhân sinh, cải tạo xã hội đều đi theo gót chân bụi bản, dơ uế của kiến lậu này vậy.

**- Vô minh lậu (*avijjāsava*)**

Là trạng thái vô minh liên quan đến tứ diệu đế, ngũ uẩn, thập nhị nhân duyên... Đây là không biết gì về khổ, về nguyên nhân khổ, sự diệt khổ và con đường khổ diệt. Nói theo thiền quán là không biết đến danh sắc quá khứ, vị lai; không biết tiến trình sinh diệt của ngũ uẩn, của 12 duyên khởi; không biết rõ, thấy rõ cái ta là giả ngã, không thực tính, không thực thể.

Nói dễ hiểu hơn chút nữa, vô minh là trạng thái không sáng suốt, không tỉnh thức, không tỉnh giác, thiếu hiểu biết... Do vô minh che mờ nên tạo ra những hành động lầm lạc, gieo cấy các vọng nghiệp rồi trầm luân trong 3 cõi, 6 đường.

**2- Bốn Bạo Lưu (*Cattāra oghā*)**

Oghā, xuất nguyên từ “*ava + han*” nghĩa là tổn hại, sát thương, giết hại. Chúng sanh bị “*đại thủy triều*” lôi cuốn, trôi dạt ra ngoài biển khơi rồi bị nhận chìm xuống đáy sâu. Cũng vậy, các “*oghā*” này cuốn phăng chúng sanh, nhấn chìm chúng sanh xuống vực thăm thẳm thống khổ của ác xứ, đọa xứ, địa ngục...

- Chính dục lậu đưa đến dục bạo lưu (*kāmogha*).
- Chính hữu lậu đưa đến hữu bạo lưu (*bhavogha*).
- Chính kiến lậu đưa đến kiến bạo lưu (*diṭṭhogha*).
- Chính vô minh lậu đưa đến vô minh bạo lưu (*avijjogha*).

### 3- Bốn Ách Phược (*Cattāra yogā*)

Yogā, xuất nguyên từ ngữ căn “*yuj*” nghĩa là mắc cột vào, trói buộc vào như buộc chặt ách vào cổ bò, trâu... Những “*yogā*” này cột chặt, trói buộc chúng sanh vào các kiếp sinh tồn, với bánh xe sanh tử luân hồi vô cùng tận. Chúng chính là:

- Dục ách phược (*kāmayoga*)
- Hữu ách phược (*bhavayoga*)
- Kiến ách phược (*ditṭhiyoga*)
- Vô minh ách phược (*avijjāyoga*)

### 4- Bốn Hệ Phược (*Cattāra ganthā*)

Ganthā là những gì thắt chặt, cột chặt. Chúng thắt chặt, cột chặt thân với tâm, thân này với thân các đời sống khác, cõi khác...

#### - Tham lam hệ phược (*abhijjhā kāyagantha*)

Danh từ “*kāya*” có nghĩa là thân, cũng có nghĩa là một nhóm kết hợp, một khối, một tổ hợp, một cơ cấu... tinh thần hay vật chất. Do vậy, “*abhijjhā kāyaganthā*” còn có nghĩa là do tham nên thân bị cột chặt, trói buộc.

#### - Sân hệ phược (*byāpādo kāyagantha*)

Tương tự trên, ở đây là do sân hận nên thân bị cột chặt, trói buộc.

#### - Giới cấm thủ hệ phược (*sīlabbataparāmāso kāyagantha*)

Do giới cấm thủ, tức chấp chặt vào những lễ nghi và hình thức sai lầm nên bị cột chặt, trói buộc.

#### - Thủ thực<sup>(1)</sup> chấp hệ phược (*idamsaccābhiniveso kāyagantha*).

Do “*idamsacca*” có nghĩa là sự thực này; “*abhinivesa*”, có nghĩa là xu hướng theo, nên “*idamsaccābhinivesa*” có nghĩa là cô chấp, chấp thủ, độc đoán khi cho rằng “*chỉ có đây mới là chân lý*”, tạo ra hệ phược (*kāyagantha*) này.

### 5- Bốn Thủ (*Cattāra upādānā*)

Xuất nguyên từ “*upa+ā*” và căn “*dā*” - có nghĩa là “*cho*”. Thủ (*upādāna*) là ái ở mức độ cao. Vì lẽ ấy mà trong thập nhị nhân duyên hay 12 pháp tùy thuộc phát sanh (*paticca samuppāda*) có câu “*vì có ái dục (taṇhā) nên có thủ (upādāna)*”. Ái dục như tên trộm sờ soạng trong đêm tối và “*thủ*” chính là lúc ăn trộm (*hành động*).

- **Dục thủ (*kāmuṇupādāna*):** Ôm nắm, bám chặt, thủ chấp vào “*dục*”, không chịu buông rời.

<sup>(1)</sup> *Thực*” được dịch từ “*sacca*” tức là sự thực, chân lý. “*Thủ thực chấp*”, nghĩa là chấp vào “*chỉ có đây là sự thực, là chân lý*”.

- **Kiến thủ (*diṭṭhupādāna*):** Ôm nắm, bám chặt, thủ chấp vào quan niệm, nhận thức, quan điểm sai lầm của mình không chịu buông bỏ.

- **Giới cầm thủ (*sīlabbatupādāna*):** Là chấp thủ, bám víu, cố chấp vào những hình thức, nghi lễ sai lầm.

- **Ngã kiến thủ (*attavādupādāna*):** Là quan niệm về ngã. Đây là những lý thuyết về linh hồn trường cửu, ví dụ “*ngã (linh hồn) với thân (sắc) là một!*” Ngã kiến thủ có đến 20 loại liên hệ đến 5 uẩn. Mỗi uẩn có 4 chấp thủ, 4 quan niệm:

Ngã (*linh hồn*) cùng với thân (*sắc, cơ thể vật chất*), là một.

Ngã là sở hữu, làm chủ thân (*sắc*).

Ngã ở trong thân (*sắc*).

Thân (*sắc*) ở trong ngã (*linh hồn*).

Đối với thọ, tưởng, hành, thức đều tương tự.

Như vậy là có 20 ngã kiến thủ.

### **6- Sáu Triền Cái (*Chanīvaranāni*)**

Xuất nguyên từ “*ni*”+căn “*var*”, nghĩa là ngăn che, chướng ngại. Được gọi như vậy vì các pháp này chúng ngăn che, chặn ngang con đường hướng tới Niết-bàn an lạc.

Theo chú giải, các triền cái này cản ngăn con đường hướng đến các tầng thiên (*jhāna*), chúng không để cho các tầng thiên phát triển, hoặc ngăn chặn, che lấp con mắt trí tuệ.

Sáu (6) triền cái là:

- Dục lậu triền cái (*kāmacchandaniṅvarana*).

- Sân triền cái (*byāpādanīṅvarana*).

- Hôn trầm, thụy miên triền cái (*thīna-middha nīṅvarana*).

- Trạo hối triền cái (*uddhacca-kukkucanīṅvarana*).

- Nghi triền cái (*vicikicchānīṅvarana*).

- Vô minh triền cái (*avijjānusaya*).

Thông thường, các pháp triền cái (*nīvirana*) chỉ có 5; còn vô minh triền cái được bỏ ra ngoài.

Cặp “*hôn trầm-thụy miên*” có tính chất trì độn, mệt mỏi, chệnh mảng tinh thần; chúng tạo nên sự biếng lười, đã dượt; muốn đối trị hữu hiệu cần có nghị lực, ý chí.

Cặp “*trạo cử-hối quá*” có tính chất phóng dật, lãng xãng, lo âu, băn khoăn, áy náy, không yên; từ đây sinh ra lo lắng, bất mãn, buồn phiền. Chỉ có sự an tĩnh mới làm cho chúng yên lắng lại.

Nếu “*dục lậu*” được ví như nước có nhiều màu sắc bị pha lẫn; “*sân*

*hận*” như nước nấu sôi; “*hôn trầm thuy miên*” như nước đầy rong rêu; “*trạo cử hồi quá*” như nước luôn bị gió làm chao động; thì “*hoài nghi*” chính là nước đục, đầy bùn nhơ.

Cúi nhìn cái bóng của mình trong mặt nước như vậy thì ta không bao giờ nhìn rõ được cái bóng của mình; cũng vậy, chính những pháp triền cái ấy đã ngăn che, là chướng ngại tinh thân không cho ta tiến đến cảnh giới thánh thiện, cao cả.

Khi đạt được các tầng thiền, 5 triền cái tạm thời được đè nén. Khi chứng ngộ đạo quả thánh, chúng mới lần hồi được đoạn trừ. Hoài nghi (*nghi*) là do dự, không quả quyết, bị loại trừ khi chứng đắc Tu-đà-hườn. Tham dục, sân hận được chấm dứt khi đắc quả A-na-hàm. Còn trạo cử, hồi quá (*phóng dật, lo âu, bấn khoăn ấy nấy không yên*) chỉ đoạn lìa khi đắc quả A-la-hán.

### 7- Bảy Tù Miên (*Sattānusaya*)

Xuất nguyên từ “*anu+si*”, có nghĩa là nằm xuống, ngủ, nghỉ. Vậy “*anusaya*” là những gì, do chưa được loại trừ, nên chúng cứ nằm yên, ngủ ngầm ở đáy cho đến khi có cơ hội, đủ duyên sẽ trào vọt ra bên ngoài.

Tất cả mọi khát vọng, khát khao, tâm cầu, bất an, phiền não ngủ ngầm bên trong chúng ta đều là tùy miên (*anusaya*), nhưng chỉ có 7 tùy miên sau đây là mạnh nhất:

- Dục ái tùy miên (*kāmarāgānusaya*).
- Hữu ái tùy miên (*bhavarāgānusaya*).
- Sân hận tùy miên (*paṭighānusaya*).
- Mạn tùy miên (*mānānusaya*).
- Kiên tùy miên (*ditṭhānusaya*).
- Nghi tùy miên (*vicikicchānusaya*).
- Vô minh tùy miên (*avijjānusaya*).

### 8- Mùoi Kiết Sử (*Dasa samyojana*)

Xuất nguyên từ căn “*sam*” + căn “*yuj*”, nghĩa là cột lại, trói buộc lại. Hán dịch là kiết sử có nghĩa là sai khiến, kết buộc, đôi chỗ dịch là thẳng thúc, nghĩa là sợi dây thúc buộc. Tất cả đều cùng một nghĩa, là những gì cột trói chúng sanh vào kiếp sinh tồn và vòng luân hồi.

Theo Kinh tạng thì có 10 kiết sử:

- Dục ái kiết sử (*kāmarāgasamyojana*).
- Sắc ái kiết sử (*rūparāgasamyojana*).
- Vô sắc ái kiết sử (*arūparāgasamyojana*).

- Sân kiết sử (*paṭighasamyojana*).
- Mạn kiết sử (*mānasamyojana*).
- Kiến kiết sử (*diṭṭhi-samyojana*).
- Giới cấm thủ kiết sử (*sīlabbataparāmāsa-samyojana*).
- Nghi kiết sử (*vicikicchāsamyojana*).
- Trạo cử kiết sử (*uddhaccasamyojana*).
- Vô minh kiết sử (*avijjāsamyojana*).

Theo Abhidhamma, có 10 kiết sử (có khác chút ít):

- Dục ái kiết sử.
- Hữu ái kiết sử (*bhavarāgasamyojana*).
- Sân kiết sử.
- Mạn kiết sử.
- Kiến kiết sử.
- Giới cấm thủ kiết sử.
- Nghi kiết sử.
- Tật kiết sử (*issāsamyojana*).
- Xan kiết sử (*macchariyasamyojana*).
- Vô minh kiết sử.

### **9- Mười Phiền Não (*Dasa kilesā*)**

Là những gì làm cho tâm trí bị bợn nhơ, ô nhiễm; từ đây phát sanh đau khổ.

- Tham (*lobha*).
- Sân (*dosa*).
- Si (*moha*).
- Mạn (*māna*).
- Kiến (*diṭṭhi*).
- Nghi (*vicikicchā*).
- Thụy miên (*thīna*).
- Trạo cử (*uddhacca*).
- Vô tầm (*ahirika*).
- Vô quý (*anottappa*).

Nói tóm lại, “bát thiên tập yếu” gồm có 9 loại là lậu hoặc, bạo lưu, ách phược, hệ phược, thủ, triền cái, tùy miên, kiết sử, phiền não.

#### **Giải thích:**

- Trong 4 lậu hoặc có dục lậu (*kāmasava*) và hữu lậu (*bhavāsava*), thường thì “*kāma*” chỉ cho Dục giới và “*bhava*” chỉ cho Sắc giới và Vô sắc giới. Tuy nhiên, “*lobha*” gồm cả Dục ái (*kāmatanḥā*) và

Hữu ái (*bhavataṇhā*); gốc của chúng là tham (*lobha*) hay ái (*taṇhā*).  
 Với lý do ấy, trong 4 lậu hoặc chỉ còn 3 (*ái, kiến, vô minh*).

- Trong 4 bạo lưu, tương tự trên, cũng chỉ còn 3 (*ái, kiến, vô minh*).
- Trong 4 ách phược cũng chỉ còn 3 (*ái, kiến, vô minh*).
- Trong 4 hệ phược, có giới cầm thủ và chấp vào chân lý được xem thuộc tà kiến; nên cũng chỉ còn 3 (*tham, sân, kiến*).
- Trong 4 thủ thì kiến thủ, giới cầm thủ, ngã kiến thủ đều chỉ là tà kiến (*kiến*) nên cũng chỉ còn 2 (*ái, kiến*).
- Trong 6 triền cái thì 2 cặp “*hôn trầm, thụy miên*” + “*trạo cử, hối quá*” là 4 tâm sở khác nhau nên triền cái phải có 8.
- Trong 7 tùy miên, có dục và hữu được xem như thuộc tham, ái nên chúng chỉ có 6.
- Trong 10 kiết sử, tương tự như thế, 10 kiết sử theo Tạng kinh chỉ còn 7 khi ta kết hợp *kāmarāga*, *rūparāga* và *arūparāga* theo nhóm tham, ái; và kiến, giới vào nhóm tà kiến.
- 10 kiết sử theo Abhidhamma, tương tự vậy, chúng chỉ còn 8.
- Trong 10 phiền não đầy đủ 10.

Như vậy, 9 loại bất thiện pháp hiện hữu đầy đủ 14 tâm sở bất thiện, theo mức độ nhiều ít khác nhau, theo biểu đồ trang sau:

			9. Lậu hoặc (aṭṭsava)	8. Bạo lưu (ogha)	7. Ách phục (yogaṭṭ)	6. Hệ phục (ganthaṭṭ)	5. Thủ (upaṭṭaṭṭa)	4. Triển cái (nivarana)	3. Tùy miên (anusaya)	2. Kiết sử (samyojana)	1. Phiền não (kilesa)
1	Si, vô minh ( <i>moha, avijja</i> )	7	+	+	+			+	+	+	+
2	Vô tầm ( <i>ahirika</i> )	1									+
3	Vô quý ( <i>anottappa</i> )	1									+
4	Trạo cử ( <i>udhacca</i> )	3							+	+	+
5	Tham, ái ( <i>lobha, tanhā</i> )	9	+	+	+	+	+	+	+	+	+
6	Mạn ( <i>māna</i> )	3							+	+	+
7	Tà kiến ( <i>micchādittṭhi</i> )	8	+	+	+	+	+		+	+	+
8	Sân ( <i>dosa</i> )	5				+		+	+	+	+
9	Tật ( <i>issā</i> )	1								+	
10	Xan ( <i>macchariya</i> )	1								+	
11	Hối ( <i>kukkucca</i> )	1						+			
12	Hôn trầm ( <i>middha</i> )	1						+			
13	Thụy miên ( <i>thīna</i> )	2						+			+
14	Nghi ( <i>vicikicchā</i> )	4						+	+	+	+

\* Tham ái có mặt đầy đủ trong 9 bất thiện tập yếu.

## TẬP LOẠI TẬP YẾU (MISSAKASAṄGAHA)

“*Missaka*” là trộn lẫn, dính líu. Vậy “*missakasaṅgaha*” là tập yếu những pháp thiện, bất thiện và bất định. Nói cách khác: Thiện, bất thiện, bất định chúng bao hàm trong tất cả loại tập yếu. Gồm có:

- Tập yếu 6 nhân.
- Tập yếu 7 thiền chi.
- Tập yếu 12 đạo chi.
- Tập yếu 22 căn.
- Tập yếu 9 lực.
- Tập yếu 4 tầng thượng.
- Tập yếu 4 loại thực.

### 1- Tập Yếu 6 Nhân (*Cha hetu*)

Có 6 nhân là tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*), vô si (*amoha*).

6 nhân này, tùy theo thiện, bất thiện và bất định, chúng có mặt trong các loại tập yếu.

### 2- Tập Yếu 7 Thiền Chi (*Satta jhānaṅga*)

Là tâm (*vitakka*), tứ (*virāra*), phi (*pīti*), lạc (*sukha*)<sup>(1)</sup> nhất tâm (*ekaggatā*), ưu (*domanassa*), xả (*upekkha*).

“*Jhāna*” là thiền, có hai nghĩa đều được thích dụng:

- Đốt cháy sự đối kháng của các triền cái, cụ thể là hôn trầm-thụy miên, nghi, sân, trạo hối, dục.

- Chú tâm, chánh niệm bám sát đề mục, đối tượng của thiền định.

Thiếu một trong hai yếu nghĩa trên, tâm không thể an trụ, không thể chúng đắc thiền. Cả 6 thiền chi (*tâm, tứ, phi, hỷ (lạc), nhất tâm, xả*)

---

<sup>(1)</sup> Trong “*Thắng pháp tập yếu luận*” của hòa thượng Minh Châu ghi chi phần này là hỷ (*somanassa*) tôi sửa lại là lạc (*sukha*) cho đúng với những thiền chi phổ thông. Ở đây có thêm ưu (*domanassa*) trong trường hợp bất thiện, vẫn giữ nguyên. Tuy nhiên, người biên soạn vẫn chưa hiểu, tại sao “ưu” lại gọi là “thiền chi” được?

đều phát sanh trong cả hai trường hợp. Chỉ khi nào có thọ ưu phát sanh; ta mới biết chúng thuộc bất thiện; 6 thiện chi còn lại không thể xác định thiện, bất thiện hay bất định<sup>(1)</sup>.

### 3- Tập Yếu 12 Đạo Chi (*Dvādasā maggaṅga*)

- Chánh kiến (*sammādiṭṭhi*).
- Chánh tư duy (*sammāsankappa*).
- Chánh ngữ (*sammāvāca*).
- Chánh nghiệp (*sammākammanta*).
- Chánh mạng (*sammā-ājīva*).
- Chánh tinh tấn (*sammāvāyāma*).
- Chánh niệm (*sammāsati*).
- Chánh định (*sammāsamādhi*).
- Tà kiến (*micchādiṭṭhi*).
- Tà tư duy (*micchāsankappa*).
- Tà tinh tấn (*micchāvāyāma*).
- Tà định (*micchāsamādhi*).

Gọi chung là đạo chi<sup>(2)</sup> (*maggaṅgāni*) vì chúng là con đường dẫn đến thiện thú, ác thú hay Niết-bàn tùy theo tâm ý và sở hành.

4 đạo chi cuối cùng, rõ ràng là con đường dẫn đến ác giới, đọa xứ, địa ngục.

8 đạo chi đầu là con đường dẫn đến thiện thú và Niết-bàn.

Trong 12 đạo chi nói trên, một cách chính xác, chỉ có 9 tâm sở khởi lên trong những loại tâm khác nhau.

- Chánh kiến là tuệ tâm sở
- Chánh tư duy là tâm tâm sở
- Chánh tinh tấn là tấn tâm sở
- Chánh niệm là niệm tâm sở
- Chánh định là nhất tâm tâm sở

Bốn tâm sở tâm, tấn, niệm, nhất tâm nằm trong những loại tâm khác nhau.

- Chánh ngữ
  - Chánh nghiệp
  - Chánh mạng
- } 3 tiết chế tâm sở

<sup>(1)</sup> *Thiện chọn chánh, chánh thiện, ta chỉ biết rõ khi ấy là ly dục, ly ác pháp. Còn mọi mục đích, tâm cầu khác đều là bất thiện, bất định.*

<sup>(2)</sup> *Đạo là con đường.*

Chúng ở chung trong các loại tâm siêu thế và riêng lẻ nằm trong các loại tâm thiện tại thế.

Trong 4 chi bất thiện, phải được hiểu:

- Tà kiến (*tà kiến nằm trong 14 tâm sở bất thiện*).
- Tà tư duy (*chỉ là tâm tâm sở với mục đích tà vậy*).
- Tà tinh tấn (*chỉ là tấn tâm sở thuộc bất thiện*).
- Tà định (*chỉ là nhất tâm tâm sở thuộc bất thiện*).

Như vậy, nếu chánh kiến thuộc tuệ tâm sở thì tà kiến thuộc tà kiến tâm sở trong 14 bất thiện tâm sở. Do thế, 12 đạo chi, là nói đến 9 tâm sở trong những loại tâm khác nhau: 1 tuệ, 1 tâm, 1 tấn, 1 niệm, 1 nhất tâm, 3 tiết chế tâm sở, 1 tà kiến.

Có “*tà kiến*” thì thành bất thiện.

Có “*chánh kiến*” thì có Bát chánh đạo với tám tâm sở dẫn dắt đến siêu thế: Tuệ, tâm, tấn, niệm, 3 tiết chế tâm sở và nhất tâm.

#### **4- Tập Yếu 22 Căn (*Bāvisatindriya*)**

- Nhân căn (*cakkhundriya*).
- Nhĩ căn (*sotindriya*).
- Tỷ căn (*ghāṇindriya*).
- Thiệt căn (*jivhindriya*).
- Thân căn (*kāyindriya*).
- Nữ căn (*iṭṭhindriya*).
- Nam căn (*purisindriya*).
- Mạng căn (*jīvitindriya*).
- Ý căn (*manindriya*).
- Lạc căn (*sukhindriya*).
- Khổ căn (*dukkhindriya*).
- Hỷ căn (*somanassindriya*).
- Ưu căn (*domanassindriya*).
- Xả căn (*upekkhindriya*).
- Tín căn (*saddhindriya*).
- Tấn căn (*viriyindriya*).
- Niệm căn (*satindriya*).
- Định căn (*samādhindriya*).
- Tuệ căn (*paññindriya*).
- Vị tri đương căn (*anaññataññassāmītindriya*).
- Dĩ tri căn (*anaññindriya*).
- Cự tri căn (*annātāvindriya*).

Giải thích về 22 căn:

“*Indriya*” dịch là căn, nhưng phải được hiểu với nghĩa rộng rãi hơn vì nó có khả năng chi phối, kiểm soát, điều động, làm chủ, làm quyền các đối tượng liên hệ.

- 5 căn đầu thuộc 5 giác quan
- Căn 6, 7 thuộc về tánh căn
- Mạng căn 8, phải được hiểu là gồm cả danh mạng căn và sắc mạng căn.
- Căn 9, ý căn, chỗ nương tựa của tâm thức.
- Căn số 10, 11, 12, 13, 14 (*lạc, khổ, hy, ưu, xả*) là thuộc về 5 loại cảm thọ.
- Căn số 15, 16, 17, 18, 19 phải được xem chúng vừa là “*căn*”, vừa là “*lực*” bởi vì hai loại này chi phối những tâm câu hữu (*cùng phát sanh*) và khắc phục, chuyển hóa những pháp đối nghịch.
- 3 căn cuối cùng chúng ta chưa từng biết đến, đó là “vị tri đương căn, dĩ tri căn và cụ tri căn”. Đây là 3 căn rất quan trọng vì chúng thuộc siêu thế.

Vị tri đương căn (*anaññataññassāmīndriya*): Là tuệ giác khi chứng tầng thánh thứ nhất, Dự lưu (*Sotāpatti*), nhằm chứng ngộ Tứ Đế lần đầu tiên. Nói cách khác, đây chính là tuệ giác của Tu-đà-hoàn đạo.

Dĩ tri căn (*anaññindriya*): Có nghĩa là đã thông suốt, đã thấy biết lộ trình Đạo-Quả. Đây là tuệ giác từ Tu-đà-hoàn quả cho đến A-la-hán đạo. Tức là có 6 loại tuệ giác ở giữa.

Cụ tri căn (*annātāvindriya*): Thông hiểu, thấu rõ, thấy biết một cách hoàn toàn, đầy đủ, viên mãn. Nó chính là Niết-bàn, là tuệ giác tối thượng, liễu ngộ toàn triệt Tứ Đế: A-la-hán quả.

Bảy loại tâm siêu thế này, trong dĩ tri căn và cụ tri căn, có khả năng kiểm soát 37 yếu tố giác ngộ - nên chúng có năng lực rất mạnh để an trú Niết-bàn.

**5- Tập Yếu 9 Lực (*Navabala*).**

- Tín lực (*saddhābala*)
- Tấn lực (*viriyabala*)
- Niệm lực (*satibala*)
- Định lực (*samādhībala*)
- Tuệ lực (*paññābala*)
- Tàm lực (*hiribala*)
- Quý lực (*ottappabala*)

- Vô tàmlực (*ahiribala*)
- Vô quý lực (*anottappabala*)

Chín (9) lực này được gọi vậy vì chúng không bị chi phối bởi những năng lực đối nghịch, lại nữa, chúng tăng cường sức mạnh cho các pháp câu hữu.

7 lực đầu là thiện, 2 lực cuối là bất thiện. 7 lực đầu đối trị với 7 trạng thái tâm đối nghịch: Không có đức tin, lười biếng, lơ là; thất niệm, lơ đãng, chệnh mảng; phóng tâm, dao động; vô minh, si; không hổ thẹn tội lỗi và không ghê sợ tội lỗi. Hai (2) lực bất thiện cuối thuộc về 14 tâm sở bất thiện, chúng hiện hành đều khắp các tâm bất thiện.

#### **6- Tập Yếu 4 Tăng Thượng (*cattāra adhipati*)**

Adhipati được dịch là “*tăng thượng*” vì nó có quyền thế cao trội, như quyền lãnh chúa hay ví như quyền của vị thủ tướng điều hành tất cả các vị bộ trưởng.

Adhipati khác với indriya (*căn*). Indriya chỉ được xem như một vị bộ trưởng, chỉ cầm đầu và điều hành bộ của mình không thể can thiệp vào bộ khác. Như nhãn căn chẳng hạn, chỉ có thể kiểm soát những sắc pháp chứ không thể xen vào can thiệp các đối tượng của nhĩ căn. Còn adhipati, tăng thượng, thì có quyền thế hơn, chi phối tất cả mọi pháp câu hữu mà không gặp một sự đối kháng nào. Không thể có 2 adhipati đồng khởi và tác hành cùng lúc. Indriya có thể cùng khởi do chúng nằm trong các bộ phận khác nhau.

#### **- Dục tăng thượng (*chandādhipati*)**

Thuần là ước muốn nhưng rất mãnh liệt, như muốn thực hiện một đại nguyện, muốn tu tập những thắng trí thần thông, được gọi là Dục thần túc.

#### **- Tâm tăng thượng (*cittādhipati*)**

Sức mạnh, năng lực của tâm, thường được quyết định bởi tác ý, tư tâm sở trong những tác hành tâm (*javana citta*). Nếu luyện thần thông thì nó là Tâm thần túc.

#### **- Tấn tăng thượng (*viriyādhipati*)**

Nỗ lực, tăng cường, nung nóng ý chí duy trì tâm tăng thượng, được gọi là Tấn thần túc.

#### **- Tư duy tăng thượng (*vīṃamsādhipati*).**

Thuộc phạm trù của tuệ căn (*paññindriya*), có thể nó thuộc tuệ quán khi nhìn ngắm trọn vẹn, xuyên suốt đối tượng tu tập, được gọi là Quán thần túc hay Thẩm thần túc.

## 7- Tập Yếu 4 Loại Thức Ăn (*Cattāra āhāra*)

- Đoàn thực (*kabalikāra-āhāra*).
- Xúc thực (*phassa-āhāra*).
- Tư thực (*mano-sañcetanā-āhāra*).
- Thức thực (*viññāᅇa-āhāra*).

+ Đoàn thực: Nuôi dưỡng thân thể, các tế bào vật chất.

+ Xúc thực: Thức ăn của xúc giác. Do xúc mới có thọ, nên xúc cung cấp chất bổ dưỡng cho 5 loại cảm thọ.

+ Tư thực: Chỉ cho các tư tâm sở (*cetanā*) có mặt trong 29 tác hành tâm thiện, bất thiện, bất động. Chính những thức ăn cho tâm này cấp dưỡng chất bổ hay tạo ra tái sinh trong tam giới.

+ Thức thực: Chỉ cho kiết sanh thức, nó cấp dưỡng, nuôi nấng danh-sắc trong kiếp sống kế.

Có 19 loại kiết sanh thức (2 suy đặc tâm câu hữu với xả, 8 đại dị thực, 9 đại hành dị thực) thoát ra ngoài các lộ trình tâm. Nói cách khác, khi làm công tác kiết sanh thức thì chúng không khởi qua cửa nào cả. Đối với “vô tướng hữu tình”, thức thực chỉ nuôi dưỡng sắc pháp. Đối với Vô sắc giới, thức thực chỉ nuôi dưỡng danh pháp. Trong đời sống đầy đủ 5 uẩn, thức thực nuôi dưỡng danh-sắc.

Nói tóm lại:

- Không có “*thiền chi*” nào ở trong 10 thức tâm bởi vì chúng cảm thọ rất yếu và không có tri giác đối tượng.
- Các “*lực*” không thể tìm thấy trong 16 loại tâm không tinh tấn, đó là: 10 thức tâm, 2 tiếp thọ, 3 suy đặc và 1 ngũ môn hướng tâm.
- Các “*đạo chi*” không thể có trong 18 vô nhân tâm.
- “*Nhất tâm*” ở trong các tâm “*nghi*” không thể trở thành “*đạo chi*”, “*căn*” hay “*lực*” được. Vì chúng không mạnh, chỉ có thể giúp tâm trí được thăng bằng.
- Không có “*adhipati*” trong các tâm vô nhân, nhất nhân
- Nói “7 *thiền chi*” nhưng thật ra chỉ có 5 vì 3 cảm thọ có thể xem như một (*hỷ, ưu, xả*).
- Nói “12 *đạo chi*” nhưng thật ra chỉ có 9 vì tà tư duy, tà tinh tấn, tà định được gồm ở trong tâm, tấn, định.
- Nói “22 *căn*” nhưng thật ra chỉ có 16; khi 5 cảm thọ được xem như 1 và 3 siêu thể tâm được ghép vào tuệ căn.

## BỒ ĐỀ CHI TẬP YẾU (BODHIPAKKHIYA SAṄGAHA)

Bồ-đề chi tập yếu là tập hợp những yếu tố đưa đến sự giác ngộ. Chúng gồm có:

- 4 niệm xứ.
- 4 chánh cần.
- 4 như ý túc.
- 5 căn.
- 5 lực.
- 7 yếu tố giác ngộ.
- 8 chánh đạo.

Tổng cộng 37 pháp.

### 1- Tứ Niệm Xứ (*Cattāra satipaṭṭhāna*)

Sati là niệm, ghi nhận, chú tâm đến đối tượng; paṭṭhāna đặt vào, áp vào, dán sát vào đối tượng; vậy satipaṭṭhāna nghĩa là ghi nhận, chú tâm để bám sát vào đối tượng. Những “*niệm xứ*” này được áp dụng để trau dồi và phát triển cả thiền định lẫn thiền quán.

Mỗi “*niệm xứ*” như vậy nhắm vào một mục đích riêng biệt. Do quán niệm 4 xứ này, hành giả tăng trưởng sự thấy biết như thật về bản chất của các pháp là vô thường (*anicca*) khổ (*dukkha*), vô ngã (*anattā*) và bất tịnh (*asubha*), để ly thoát, diệt trừ những quan niệm sai lầm về thường, lạc, ngã, tịnh (*vô thường cho là thường, khổ cho là lạc, vô ngã cho là ngã, bất tịnh cho là tịnh*).

Ta có thể chia các đề mục chú niệm làm 2 phần là danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*).

- Thân quán niệm xứ (*kāyānupassanā-satipaṭṭhāna*) liên hệ đến sắc, sắc thân; tức là toàn bộ cái gì thuộc về thân như 32 thể trực, 4 oai nghi, hơi thở, tất cả sự...

Quán thân có nghĩa là chiếu soi để thấy rõ (*tuệ tri*) thực tánh của thân ngay chính nơi cái thân đang diễn ra, đang sống, đang vận hành

(đang là sinh diễn) chứ không phải cái thân do tự mình nghĩ tưởng hay tưởng tượng.

- Thọ quán niệm xứ (*vedanānupassanā-satipaṭṭhāna*) liên hệ đến các cảm thọ, thuộc về danh.

Quán thọ cũng tương tự quán thân, có nghĩa là chiếu soi để thấy rõ (*tuệ tri*) thực tánh của các cảm thọ (*khổ lạc xả hỷ ưu*) đang vận hành, đang diễn ra (đang là) chứ không phải là những cảm thọ do mình nghĩ tưởng, tưởng tượng.

- Tâm quán niệm xứ (*cittānupassanā-satipaṭṭhāna*) liên hệ đến các loại tâm và tâm sở, thuộc về danh.

Quán tâm, các loại tâm và tâm sở cũng phải được chiếu soi để thấy rõ như thực tánh.

- Pháp quán niệm xứ (*dhammānupassanā-satipaṭṭhāna*) thì gồm cả danh và sắc.

Ở đây cũng chiếu soi để thấy rõ (*tuệ tri*) thực tánh của các pháp một cách khách quan và trung thực. Đối tượng để hành giả quán chiếu là Năm triền cái, Năm thủ uẩn, Mười hai xứ, Bảy giác chi, Bốn thánh đế.

## 2- Tứ Chánh Cần (*Cattāra samappadhānā*)

Là bốn loại tinh cần, tinh tấn, chăm chuyên, nỗ lực... để làm 4 nhiệm vụ ngăn ác, hành thiện.

- Tinh tấn trừ diệt các pháp bất thiện đã phát sanh (*Ác dĩ sanh, sử trừ đoạn*).

- Tinh tấn không cho sanh khởi các bất thiện pháp chưa sanh khởi (*Ác vị sanh, sử bất sanh*).

- Tinh tấn làm cho sanh các thiện pháp chưa sanh (*Thiện vị sanh, sử phát sanh*).

- Tinh tấn làm cho tăng trưởng các thiện pháp đã sanh (*Thiện dĩ sanh, sử tăng trưởng*).

## 3- Tứ Như Ý Túc (*Cattāra iddhipādā*)

Tứ như ý túc này là phương tiện để thực hiện những mục đích của mình như ý muốn.

- Dục như ý túc (*chandiddhipādo*).

Chanda là dục tâm sở, chỉ là ước muốn đơn thuần, muốn làm, muốn thực hiện một ước nguyện, một công hạnh nào đó (*Nó không phải là tham, dục hay ái*).

- Cần như ý túc (*viriyiddhipādo*).

Viriya là tấn tâm sở, hàm nghĩa nỗ lực, tinh cần duy trì tâm nguyện

của mình; tinh tấn, nỗ lực cao thượng để thành tựu thắng trí (*thần thông*) hay tuệ giác.

- Tâm như ý túc (*cittiddhipādo*).

Citta, tâm ở đây ta phải hiểu nó chính là ý chí kiên định, chủ đích, chủ tâm rõ ràng, nung nóng cetanā hướng đến mục đích giải thoát hoặc thành tựu thắng trí.

- Quán như ý túc (*vīmaṃsiddhipādo*).

Vīmaṃsa là quan sát, tư duy; đồng thời nó thuộc phạm trù của tuệ tâm sở, nhìn ngắm thấu suốt, trợn vẹn bản chất của các pháp hoặc mục đích đã thành tựu.

#### **4- Thất Giác Chi (*Satta bojjhaṅgā*)**

Đây là 7 thành phần, 7 yếu tố đưa đến giác ngộ; nó cũng có nghĩa là những pháp đồng sanh với giác ngộ hoặc những pháp có sẵn trong tâm của bậc giác ngộ.

- Niệm giác chi (*satisaṃbojjhaṅgā*).

- Trạch pháp giác chi (*dhammavicaya-saṃbojjhaṅgā*): Đây thuộc tuệ phần, có chức năng phân tích, thấy rõ đầu danh, đầu sắc, đầu pháp đen, đầu pháp trắng một cách chân xác, rõ ràng.

- Tấn giác chi (*virīya saṃbojjhaṅgā*).

- Hỷ giác chi (*pītisaṃbojjhaṅgā*).

- An giác chi (*passaddhisambojjhaṅgā*): Đây là tâm khinh an và tâm sở khinh an.

- Xả giác chi (*upekkhāsaṃbojjhaṅgā*).

Trong các pháp trên thì trạch pháp, tấn, hỷ đối trị với hôn trầm, thụ miên; còn khinh an, định và xả đối trị với trạo cử, phóng dật.

Hành giả có niệm giác chi hay không có niệm giác chi đều phải được thấy rõ. Những giác chi khác cũng tương tự như vậy.

#### **5- Ngũ Căn (*Pañcīndriyaṃ*)**

- Tín căn (*saddhindriya*).

- Tấn căn (*viriyīndriya*).

- Niệm căn (*satīndriya*).

- Định căn (*samādhīndriya*).

- Tuệ căn (*paññīndriya*).

#### **6- Ngũ Lực (*Pañcabala*)**

- Tín lực (*saddhābala*).

- Tấn lực (*viriyābala*).

- Niệm lực (*satībala*).

- Định lực (*samādhibala*).
- Tuệ lực (*paññābala*).

**7- Bát Đạo Chi (*Aṭṭhamaggaṅga*)**

- Chánh kiến (*sammādiṭṭhi*).
- Chánh tư duy (*sammāsaṅkappa*).
- Chánh ngữ (*sammāvācā*).
- Chánh nghiệp (*sammākammanta*).
- Chánh mạng (*sammā-ājīva*).
- Chánh tinh tấn (*sammāvāyāma*).
- Chánh niệm (*sammāsati*).
- Chánh định (*sammāsamādhi*).

Chánh kiến là thấy rõ Tứ Diệu Đế. Chánh tư duy là tâm tâm sở (*vitakka*) hướng tâm đến Niết-bàn; chánh tư duy còn hàm nghĩa xa rời dục tư duy (*kāma-duc lạc*), sân tư duy (*vyāpāda-sân*) và hại tư duy (*hiṃsa-hại*). Nói cách khác, phải tư duy ly dục (*nekkhamma*), tư duy vô sân (*avyāpāda*) và tư duy vô hại (*avihiṃsa*).

Như vậy, Bồ-đề chi tập yếu chia theo 7 loại gồm có 37 pháp, được chia thành 14 pháp theo đặc tính riêng của chúng.

- |                  |                    |
|------------------|--------------------|
| - 4 niệm xứ:     | niệm               |
| - 4 chánh cần:   | tấn                |
| - 4 như ý túc:   | dục, tâm, quán     |
| - Ngũ căn:       | tín, định          |
| - Ngũ lực:       | (không)            |
| - Thất giác chi: | hỷ, an, xả         |
| - Bát đạo chi:   | tư duy, 3 tiết chế |
| Tổng cộng:       | 14 chi pháp        |

Trong 37 pháp nêu trên, ta được biết:

- 9 pháp sau đây được nhắc đến 1 lần: Tư duy, khinh an, hỷ, xả, dục, tâm và 3 tiết chế.

- Tinh tấn được nói đến 9 lần: 4 chánh cần, tấn như ý túc, tấn căn, tấn lực, tấn giác chi và chánh tinh tấn.

- Niệm được nói đến 8 lần: 4 niệm xứ, niệm căn, niệm lực, niệm giác chi và chánh niệm.

- Định được nói đến 4 lần: Định căn, định lực, định giác chi và chánh định.

- Tuệ căn được nói đến 5 lần: Quán như ý túc, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp và chánh tri kiến.

- Tín được nói đến 2 lần: Tín căn, tín lực.

Tham khảo biểu đồ dưới đây:

Pháp Bồ-đề phần Bodhipakkhiyā dhamma		4 niệm xứ	4 chánh căn	4 như ý túc	5 lực	5 căn	7 bồ-đề phần	8 đạo chi
1	Tấn ( <i>virīya</i> )	9	+4	+	+	+	+	+
2	Niệm ( <i>sati</i> )	8	+4		+	+	+	+
3	Tuệ ( <i>paññā</i> )	5		+	+	+	+	+
4	Định ( <i>samādhi</i> )	4			+	+	+	+
5	Tín ( <i>saddhā</i> )	2			+	+		
6	Tư duy ( <i>saṅkappa</i> )	1						+
7	Khinh an ( <i>passadhi</i> )	1					+	
8	Hỷ ( <i>pīti</i> )	1					+	
9	Xả ( <i>upekkhā</i> )	1						
10	Dục ( <i>chanda</i> )	1						
11	Tâm ( <i>citta</i> )	1		+				
12	Chánh ngữ ( <i>sammāvācā</i> )	1						+
13	Chánh nghiệp ( <i>sammākammanta</i> )	1						+
14	Chánh mạng ( <i>sammā-ājīva</i> )	1						+

## TỔNG QUÁT TẬP YẾU (SABBASAṄGAHA)

Ở phần này chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu:

- Về ngũ uẩn.
- Về ngũ thủ uẩn.
- Về 12 xứ.
- Về 18 giới.
- Về Tứ Diệu Đế.
- Về pháp xứ và pháp giới.

### 1- Ngũ Uẩn (*Pañcakkhandhā*)

Gồm có:

- Sắc uẩn (*rūpakkhandha*),
- Thọ uẩn (*vedanakkhandha*),
- Tưởng uẩn (*saññakkhandha*),
- Hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*),
- thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

### 2- Ngũ Thủ Uẩn (*Pañcupādānakkhandhā*)

Gồm có:

- Sắc thủ uẩn (*rūpupādānakkhandha*),
- Thọ thủ uẩn (*vedanupādānakkhandha*),
- Tưởng thủ uẩn (*saññupādānakkhandha*),
- Hành thủ uẩn (*saṅkhārupādānakkhandha*),
- Thức thủ uẩn (*viññāṇupādānakkhandha*).

Uẩn nghĩa là nhóm hợp, chất chùng. Đức Phật phân tích tất cả chúng sanh chỉ gồm vào năm uẩn. Như vậy, tất cả sắc quá khứ, sắc hiện tại, sắc vị lai đều là sắc uẩn (*rūpakkhandha*). Thọ, tưởng, hành, thức đều như vậy.

Tuy nhiên, ở đây, hành (*saṅkhāra*) phải được hiểu với ý nghĩa đặc biệt. Trong 52 tâm sở, trừ thọ và tưởng tâm sở, còn lại 50 tâm sở được gọi chung là saṅkhāra. Hành (*saṅkhāra*) là nơi diễn tiến của các tâm sở

ấy, gồm thiện, bất thiện, trung tính; là những yếu tố tâm lý của chúng sanh từ cõi Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Riêng các tâm sở siêu thế vì có khuynh hướng diệt nghiệp, mỗi hành động đều được Tuệ tâm sở chiếu soi. Nói cách khác: Tư đã được thay thế bởi Tuệ nên chúng không được gọi là “hành” nữa, nghĩa là các trạng thái tâm lý luôn thanh lương, trong sáng.

Thủ uẩn (*upādānakkhandha*), được gọi như vậy vì chúng đều trở thành đối tượng để nắm giữ, ôm ấp. Đã rời loạn, chặt chòng rồi mà còn nắm giữ, ôm ấp chúng nữa, đây là tính chất của thủ uẩn. Tuy nhiên, các thủ uẩn chỉ xảy ra ở ba cõi, riêng 8 siêu thế tâm cùng các tâm sở câu hữu với 10 sắc pháp không do nghiệp sanh - không được xem là “thủ uẩn” vì chúng không còn là đối tượng để ôm ấp, nắm giữ nữa.

### 3- Mười Hai Xứ (*Dvādasāyatana*)

Chúng gồm có:

- Nhãn xứ (*cakkhāyatana*).
- Nhĩ xứ (*sotāyatana*).
- Tỷ xứ (*ghāṇāyatana*).
- Thiệt xứ (*jihvāyatana*).
- Thân xứ (*kāyāyatana*).
- Ý xứ (*manāyatana*).
- Sắc xứ (*rūpāyatana*).
- Thanh xứ (*saddāyatana*).
- Hương xứ (*gandhāyatana*).
- Vị xứ (*rasāyatana*).
- Xúc xứ (*phoṭṭhabbāyatana*).
- Pháp xứ (*dhammāyatana*).

Như vậy, 12 xứ là gọi chung lục căn và lục trần. Lục xứ là lục căn nhưng ngũ căn (*mắt, tai, mũi, lưỡi, thân*) hàm chỉ các 5 tịnh sắc căn; riêng ý căn, ý xứ, không có một bộ phận riêng biệt làm nền tảng cho ý như các căn khác. Ý xứ ở đây chỉ cho “ý môn hướng tâm” (*mano-dvārāvajjana*) cùng với “hữu phần dừng nghỉ” (*bhavaṅgupaccheda*).

Lục xứ còn lại là lục trần, tức là 6 cửa vào (*lục nhập*) làm đối tượng cho 6 giác quan.

### 4- Mười Tám Giới (*Aṭṭhārasadhātu*)

- Nhãn giới (*cakkhudhātu*).
- Nhĩ giới (*sotadhātu*).
- Tỷ giới (*ghāṇadhātu*).

- Thiệt giới (*jivhādhātu*).
- Thân giới (*kāyadhātu*).
- Sắc giới (*rūpadhātu*).
- Thanh giới (*saddādhātu*).
- Hương giới (*gandhadhātu*).
- Vị giới (*rassadhātu*).
- Xúc giới (*phoṭṭhabbadhātu*).
- Nhãn thức giới (*cakkhaviññādhātu*).
- Nhĩ thức giới (*sotaviññādhātu*).
- Tỷ thức giới (*ghāṇaviññādhātu*).
- Thiệt thức giới (*jivhāviññādhātu*).
- Thân thức giới (*kāyaviññādhātu*).
- Ý giới (*manodhātu*).
- Pháp giới (*dhammadhātu*).
- Ý thức giới (*manoviññādhātu*).

Dhātu, giới, có nghĩa là cái gì mang theo đặc tính của mình.

Pháp giới (*dhammadhātu*) được hiểu là đồng nghĩa với pháp xứ (*dhammāyatana*) nhưng nó lại khác với pháp sở duyên (*dhammārammaṇa*), vì khi gọi là pháp sở duyên thì phải có sự tham dự của tâm (*citta*), giả danh, thi thiết, khái niệm và các tịnh sắc căn.

Gọi là “*ý thức giới*” thì phải được xem là những tâm có hoạt dụng “*ý thức*” mạnh mẽ. Trong 89 tâm, chỉ có 76 tâm được xem là có “*ý thức*” mạnh mẽ này; còn 13 tâm (*10 thức tâm + 3 ý giới: 2 tiếp thọ tâm + 1 ngũ môn hướng*) yếu ớt, muội lược không được kể vào “*ý thức giới*”.

### 5- Tứ Thánh Đế (*Cattāri-ariyasacca*)

- Khổ thánh đế (*dukkha-ariyasacca*).
- Khổ tập thánh đế (*dukkhasamudaya-ariyasacca*).
- Khổ diệt thánh đế (*dukkhanirodha-ariyasacca*).
- Khổ diệt đạo thánh đế (*dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariyasacca*).

### 6- Pháp Xứ & Pháp Giới (*Dhammadhātu & dhammāyatana*)

Là đồng nghĩa, chúng có 69 pháp được xem là hợp thành pháp xứ và pháp giới. 69 pháp ấy là 52 tâm sở, 16 tế sắc và 01 Niết-bàn.

#### Tóm lược:

- Sắc, thọ, tưởng, hành, thức được gọi là ngũ uẩn. Những pháp gì phát sanh trong tam giới (*Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới*) đều được gọi là ngũ thủ uẩn.

- Niết-bàn không nằm trong phạm vi ngũ uẩn.
- Do có sự sai khác giữa căn môn (*6 giác quan*) và đối tượng nên có 12 xứ.
- Tùy hợp căn môn, đối tượng cùng thức liên hệ phát sanh nên có các giới.
- Sự có mặt trong ba giới là khổ. Ái dục là nguyên nhân sanh khổ. Khổ diệt là Niết-bàn. Đạo là con đường siêu thế.
- Các tâm sở tương ứng với Đạo, Quả được đặt ra ngoài Tứ đế.

## TRỢ DUYÊN TẬP YẾU (PACCAYA SAṄGAHA)

Ở đây chúng ta sẽ tìm hiểu: Một pháp liên hệ với một pháp khác trong thế giới hữu vi như thế nào?

Sự liên hệ, tương quan ấy cần được biết theo hai cách:

- Patīccasamuppāda: Duyên khởi pháp tức là định luật tùy thuộc phát sanh.

- Paṭṭhānapaccaya: Duyên hệ pháp<sup>(1)</sup> tức là định luật duyên hệ tương quan.

Duyên khởi pháp là sự liên hệ bị chi phối bởi định luật “*cái này sanh khởi duyên vào cái kia*”.

Duyên hệ pháp nói đến sự hiện hữu các điều kiện liên hệ với nhau; nói cách khác là đề cập đến “*sự hiện hữu của những điều kiện liên hệ với một điều kiện khác*”.

Thường thì các vị luận sư giải thích xen lẫn hai pháp này.

Theo định lý duyên khởi: Do duyên với A mà B khởi lên. Do duyên với B, C khởi lên. Khi không có A thì B không có. Khi B không có, C cũng không. Nói cách khác, “*cái này có, cái kia có; cái này không, cái kia không*” (*Imasmiṃ sati, idaṃ hoti; imasmiṃ asati, idaṃ na hoti*).

Theo định lý duyên hệ: Khi chúng ta nói A liên hệ với B theo định lý “*cùng sanh khởi*”, “*cùng tồn tại chung*” hoặc “*tương quan tùy thuộc lẫn nhau*” tức là duyên hệ pháp.

Như vậy là trong bài Trợ duyên tập yếu này ta có 2 phần:

- Duyên khởi (*patīccasamuppāda*) hay duyên khởi pháp.

- Duyên hệ (*paṭṭhāna paccaya*) hay duyên hệ pháp.

(*Sẽ trình bày thành 2 bài riêng*).

---

<sup>(1)</sup> Paṭṭhāna, nhiều nơi còn sử dụng âm là phát-thứ; gọi là phát-thứ pháp.

## DUYÊN KHỞI

(PATICCASAMUPPĀDA)

“*Paticca*”, có nghĩa là duyên, là do vì, là dựa vào. “*Samuppāda*”, có nghĩa là khởi; tức là nói đến sự liên hệ giữa 12 pháp được gọi là nhân duyên (*paccaya*) và duyên khởi pháp (*paccayuppanna*).

- Vô minh	duyên	Hành
- Hành	duyên	Thức
- Thức	duyên	Danh-sắc
- Danh-Sắc	duyên	Lục nhập
- Lục nhập	duyên	Xúc
- Xúc	duyên	Thọ
- Thọ	duyên	Ái
- Ái	duyên	Thủ
- Thủ	duyên	Hữu
- Hữu	duyên	Sanh
- Sanh	duyên	Lão-tử-sầu-bi-khổ-ưu-não

### 1- Vô minh (*avijjā*):

Vô minh là không thấy rõ tứ đế. Vô minh là nguyên động lực khiến chúng sanh trôi lăn trong biển khổ sanh tử bất tận.

### 2- Hành (*saṅkhāra*):

Chỉ cho các “*cetanā*” bất thiện, thiện, bất động. Chúng chính là 12 bất thiện tâm (8 *tham* + 2 *sân* + 2 *si*), 8 tịnh quang thiện tâm (*thiện nghiệp*) và 9 thiện nghiệp bất động (*sắc giới và vô sắc giới*).

### 3- Thức (*viññāṇa*):

Chỉ cho 19 kiết sanh thức. Ngoài ra, 32 dị thực tâm được kinh nghiệm trong đời sống cũng bao hàm trong thức này.

### 4- Danh sắc (*nāma-rūpa*):

Đôi khi danh-sắc chúng đi liền, đôi khi chúng đi riêng lẻ, như Vô

sắc giới chỉ có danh, trời vô tướng chỉ có sắc. Dục giới, Sắc giới cùng khởi danh và sắc.

Chữ nāma, danh, ở đây còn chỉ cho thọ uẩn, tướng uẩn, hành uẩn cùng khởi một lần với kiết sanh thức.

Chữ rūpa, sắc, ở đây còn chỉ cho những sắc do nghiệp sanh, chúng khởi một lần với kiết sanh thức; đó là ba thập pháp: Thân thập pháp (*kāyadasaka*), tánh thập pháp (*bhāvadasaka*) và tâm-sở-y thập pháp (*vatthudasaka*). Trong 10 pháp: Đất, nước, lửa, gió, màu, mùi... thì nước và lửa thuộc quá khứ và hiện tại; còn nước và gió đồng khởi trong hiện tại.

### 5- Lục nhập (*saḷāyatana*):

Trong thời gian thai nghén của bà mẹ, lục căn tuần tự tiến triển do nghiệp đã chuyên giao cùng những yếu tố tâm lý ngủ ngầm với tiềm năng vô cùng tận để phát sanh những sắc pháp mới. Những nguyên tố sắc chất vi tế, nhỏ nhiệm vô cùng ấy, giờ đây, chúng phát triển dần và trở thành 6 giác quan phức tạp; chúng gần như tác hành tự động chứ không cần một bộ phận nào, linh hồn nào điều khiển. Trong 5 giác quan thì 5 giác quan đầu (*5 tịnh sắc căn*) dần dần phát triển theo thời gian, còn ý căn (*tâm sở y sắc*) đã đi liền theo với kiết sanh thức.

Khi lục căn đã toàn vẹn, hài nhi chào đời, giao tiếp với lục trần, lúc ấy mới được gọi là lục nhập.

### 6- Xúc (*phassa*):

Lục xúc, tức sáu chỗ giao tiếp là nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc.

### 7- Thọ (*vedanā*):

Lục thọ, là sáu chỗ để cảm thọ là nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ và ý thọ. Cảm thọ cả thân tâm có 5: Khổ lạc xả hỷ ưu.

### 8- Ái (*tañhā*):

Ái có 3: Dục ái (*kāmatañhā*), hữu ái (*bhavatañhā*) và phi hữu ái (*vibhavatañhā*).

Dục ái thường được hiểu là luyện ái dục lạc ngũ trần. Hữu ái là luyện ái các cảnh Sắc giới; và phi hữu ái là luyện ái cảnh giới Vô sắc. Như vậy, hữu ái và sắc ái (*rūpatañhā*) là đồng nghĩa. Phi hữu ái và vô sắc ái (*arūpatañhā*) cũng đồng nghĩa. Tuy nhiên, hữu ái (*bhavatañhā*) thường được dùng để chỉ những chúng sanh tham muốn thoả mãn dù vật chất hay tinh thần với ước mong được mãi mãi thường còn (*ví dụ mong ước tuổi xuân trẻ mãi, đẹp mãi; mong ước tăng thiên mà mình*

*đã chứng đắc là thường còn, bất diệt*). Phi hữu ái (*vibhavatanhā*) cũng được hiểu tương tự, cái gì mình không vừa ý, không vừa lòng thì muốn đoạn diệt, chấm dứt; luôn luôn muốn đả phá, đập bỏ; rồi sống với quan niệm tất cả rồi sẽ đoạn diệt, hư vô. Trường hợp đầu rơi vào thường kiến, trường hợp sau rơi vào đoạn kiến.

Phân tích thêm, ái có 6 ở lục căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và ái cũng có 6 ở lục trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nếu nhân cho ba thời hiện tại, quá khứ, vị lai chúng ta có 36 ái; nếu nhân thêm với 3 loại ái ở trên, chúng ta có 108 ái.

### 9- Thủ (*upādāna*):

Thủ là ái dục đến cao độ, cường liệt; nghĩa là ôm giữ, chấp chặt vào ái không rời. Thủ là do hậu quả của luyến ái làm lạc nhưng vẫn cố chấp.

Có 4 thủ: Là dục thủ (*kāmapādāna*), kiến thủ (*diṭṭhupādāna*), giới cảm thủ (*sīlabbatupādāna*) và ngã chấp thủ (*attavādupādāna*).

### 10- Hữu (*bhava*):

Theo nghĩa đen, “*bhava*” là trở thành, vừa hiện hữu vừa trở thành. Tuy nhiên, “*bhava*” được giải thích theo hai nghĩa:

- Nghiệp hữu (*kammabhava*): Chỉ cho những hành động thiện, bất thiện, bất động tạo nghiệp trong ba cõi.
- Sanh hữu (*upapattibhava*): Chỉ cho cảnh giới sẽ bị tái sanh trong tương lai.

Vậy, khi nói “*dục hữu*” là hàm nghĩa chúng ta đã tạo nghiệp ở cõi dục và rồi sẽ tái sanh trong cõi Dục giới. “*Sắc hữu*” là chúng ta đã chứng đắc thiên sắc giới, sẽ hoá sanh làm phạm thiên hữu sắc. “*Vô sắc hữu*” là đã chứng thiên vô sắc, sẽ hoá sanh làm phạm thiên vô sắc. Theo nghĩa này thì chúng ta có 3 hữu: Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu.

Hữu (*bhava*) và hành (*saṅkhāra*) đều tạo nghiệp giống nhau; nhưng khi nói “*hữu*” là hàm nghĩa “*ngiệp trong hiện tại rồi sẽ diễn tiến trong tương lai*”. Tức là hữu trong ái thủ hữu, hữu này là sanh hữu, hạt giống tái sanh. Khi dùng “*hành*” là hàm nghĩa “*ngiệp đã tạo trong quá khứ, nó sẽ chi phối hiện tại*”. Tức là hành trong vô minh, hành; hành này là ba nghiệp thiện, bất thiện, bất động từ quá khứ, tạo năng lực cho ta có thức, danh sắc trong hiện tại.

Nói cách khác, “*hành*” là năng lực của nghiệp trong quá khứ làm cho ta tái sanh trong hiện tại. “*Hữu*” là nghiệp của hiện tại tạo năng lực cho ta tái sanh cảnh giới tương ứng trong tương lai (*xem hành và hữu trong thập nhị duyên khởi*).

**11- Sanh (jāti):**

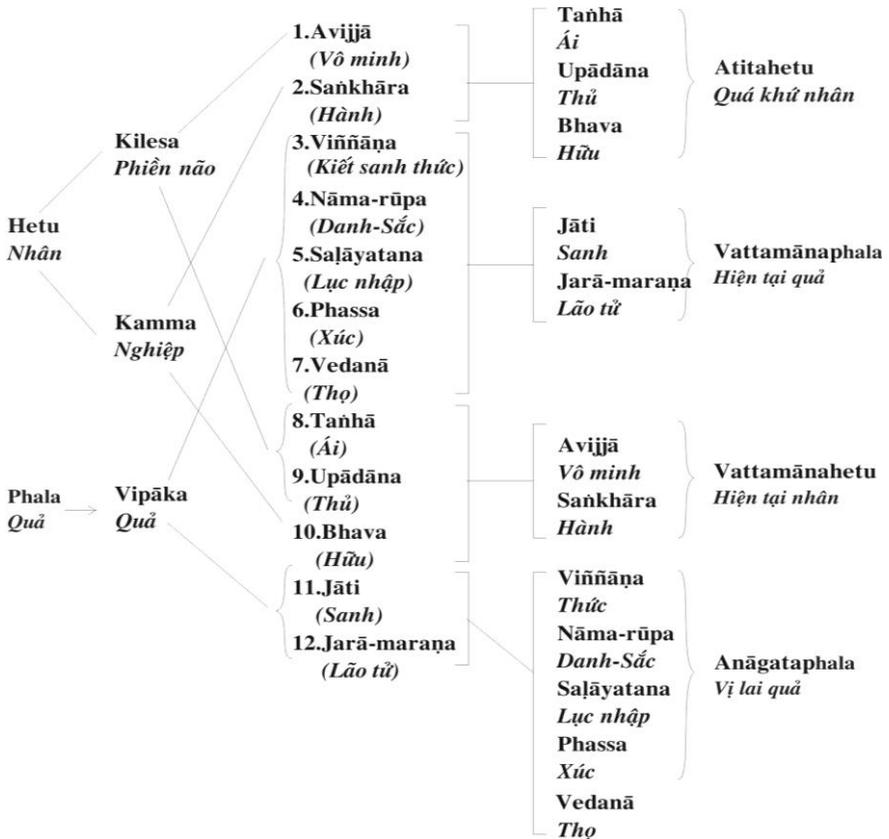
“Jāti” chỉ cho sự sanh khởi của 5 uẩn (*khandhānaṃ pātubhāvo*), do vậy, bất cứ lúc nào có sự vận hành, diễn tiến của tiến trình tâm lý mà ta không chánh niệm, tỉnh giác được là lúc ấy có “jāti”, có “sanh niệm”. Nghĩa là ta bị tái sanh liên tục từ đối tượng này sang đối tượng khác, từ cảnh giới này sang cảnh giới khác mà ta không hề hay biết.

Jāti cũng là bắt đầu một kiếp sinh tồn kể từ thức tái sanh đi tìm danh-sắc mới.

**12- Lão tử (sàu bi khổ ưu não - jarā-maraṇa):**

Khi có sanh thì có già lão, tử vong (*jarā-maraṇa*) dù là sanh niệm hay đầu thai kiếp sống mới. Rồi từ đây, chúng sanh phải nhận hệ quả của những định luật hữu vi tất yếu; và sàu bi khổ ưu não là sự thật không thể tránh khỏi trong mối tương quan, duyên hệ, duyên khởi ấy.

**Giải thích “Duyên khởi pháp” theo biểu đồ:**



Theo biểu đồ trên, chúng ta có: 3 thời, 12 chi, 20 hành tướng, 3 liên kết, 4 lược, 3 chuyển, 2 căn.

**1- Ba thời:** Vô minh, hành thuộc quá khứ; sanh, lão tử thuộc vị lai, 8 pháp ở giữa thuộc thời hiện tại.

- Vô minh	Quá khứ
- Hành	
- Thức	
- Danh-Sắc	
- Lược nhập	
- Xúc	Hiện tại
- Thọ	
- Ái	
- Thủ	
- Hữu	
- Sanh	Vị lai
- Lão, tử	

**2- Mười hai chi:**

Ta có như trên, còn sâu bi khổ ưu não là hậu quả của sanh, lão tử.

**Hai mươi hành tướng:**

Chia làm 4 nhóm.

- Vô minh	Ái, thủ, hữu	(5 nhân quá khứ)
- Hành		
- Thức		
- Danh-sắc		
- Lược nhập	Sanh, lão, tử	(5 quả hiện tại)
- Xúc		
- Thọ		
- Ái		
- Thủ	Vô minh, hành	(5 nhân hiện tại)
- Hữu		
- Sanh	Thức, danh-sắc, lược	(5 quả tương lai)
- Lão, tử	nhập, xúc, thọ	

**4- Ba liên kết (tīsandhi):**

Tức là liên hệ, liên kết giữa quá khứ, hiện tại, vị lai.

**5- Bốn phân hạng (*catusaṅkhepā*):**

Tức là chia làm 4 nhóm, tóm lược 12 duyên khởi thành 4 nhóm: 5 nhân quá khứ, 5 quả hiện tại, 5 nhân hiện tại, 5 quả vị lai.

**6- Ba chuyển (*tīni vaṭṭāni*):**

Còn được gọi là tam luân: Phiền não luân, nghiệp luân và quả luân.



- Phiền não luân (*kilesavaṭṭa*): Đây là vô minh và ái dục.
- Nghiệp luân (*kammavaṭṭa*): Vì có vô minh và ái dục nên có thủ và hữu (*hành, nghiệp hữu*).
- Quả luân (*vipākavaṭṭa*): Vì có nghiệp hữu nên có sanh hữu, tức là thức, danh-sắc, lục nhập, xúc, thọ - làm quả.

Rồi cứ thế, vì có thức, danh-sắc, lục nhập, xúc, thọ nên có ái, thủ, hữu làm nhân, cho quả tái sanh trong vị lai. Chúng cứ quả làm nhân rồi nhân cho quả trong một vòng tròn vô cùng tận: Phiền não luân, nghiệp luân và quả luân.

**7- Hai căn (*dve mūlāni*):**

Tức là 2 cái gốc vô minh và ái dục.

Và cuối cùng, do diệt trừ 2 căn nguyên vô minh và ái dục mà vòng luân chuyển (*tam luân*) cùng sự vận hành duyên khởi 12 khoen được chấm dứt.

## DUYÊN HỆ

(PAṬṬHĀNA-PACCAYA)

Duyên hệ, duyên hệ duyên hay duyên hệ pháp còn được gọi là định lý tương quan duyên hệ.

Ở đây ta sẽ tìm hiểu sự duyên hệ này qua hai phần:

- Có tất cả bao nhiêu “duyên”?
- Những duyên hệ giữa danh và sắc.

### I- Có tất cả bao nhiêu “duyên”

- Nhân duyên (*hetu paccaya*).
- Sở duyên duyên (*ārammaṇa paccaya*).
- Tăng thượng duyên (*adhipati paccaya*).
- Vô gián duyên (*anantara paccaya*).
- Đẳng vô gián duyên (*samanantara paccaya*).
- Câu sanh duyên (*sahajāta paccaya*).
- Hỗ tương duyên (*aññamañña paccaya*).
- Y chỉ duyên (*nissaya paccaya*).
- Thân y duyên (*upanissaya paccaya*).
- Tiền sanh duyên (*purejāta paccaya*).
- Hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya*).
- Tập hành duyên (*āsevana paccaya*).
- Nghiệp duyên (*kamma paccaya*).
- Dị thực duyên (*vipāka paccaya*).
- Thực duyên (*āhāra paccaya*).
- Căn duyên (*indriya paccaya*).
- Thiền duyên (*jhāna paccaya*).
- Đạo duyên (*magga paccaya*).
- Tương ưng duyên (*sampayutta paccaya*).
- Bất tương ưng duyên (*vippayutta paccaya*).
- Hiện hữu duyên (*aṭṭhi paccaya*).
- Vô hiện hữu duyên (*natthi paccaya*).

- Ly khứ duyên (*vigata paccaya*).
- Bất ly khứ duyên (*avigata paccaya*).

Như vậy có tất cả 24 duyên, ta sẽ tìm hiểu cận kề từng duyên một.

### 1- Nhân duyên (*hetu paccaya*)

“*Hetu*”, nhân, ở đây dùng theo nghĩa là cội rễ, gốc rễ (*mūlaṭṭhena*), như gốc rễ nâng đỡ cây. Cũng tương tự như vậy, những duyên pháp (*paccayadhamma*) sẽ nâng đỡ những duyên khởi pháp (*paccayuppanna-dhamma*).

Các “*hetu*”, nhân, ở đây có 6: Tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si. Các duyên khởi pháp là những tâm sở khởi lên tương ứng với những nhân này cùng các tập sắc cấu hữu với chúng.

“*Paccaya*”, duyên, không tìm ra từ chính xác hơn để hiểu rõ *paccaya*; nó là cái gì, nhờ nó mà có hậu quả phát sanh. Có thể hiểu nó là nguyên nhân. Tuy tạm hiểu là nguyên nhân nhưng còn phải được hiểu là yếu tố thuận lợi, yếu tố hỗ trợ (*upakāra-kodhamma*) để cho điều kiện dễ phát sinh.

Như vậy, “*hetu*” như gốc rễ của cây, mà “*paccaya*” là như bón phân, tiếp sức, nuôi dưỡng cho cây lớn lên.

Trong Abhidhamma, hai danh từ “*hetu*” và “*paccaya*”, liên hệ với nhau này được dùng với nghĩa khác nhau. Còn trong Kinh thì được sử dụng đồng nghĩa, không có sự phân biệt. Ví dụ: “*Ko hetu?*” lý do thế nào? “*Ko paccayo?*” nguyên nhân thế nào?

### 2- Sở duyên duyên (*ārammaṇa paccaya*)

Ārammaṇa do căn “*ā*” + căn “*ram*”, có nghĩa là thích thú trong trần cảnh (*ālambana*). Trần cảnh: Ālambana, do căn “*ā*” + căn “*lamb*”, nghĩa là đeo níu theo; hàm chỉ những gì mà chủ thể thích thú trong đó, đeo níu theo nó. Vậy, ārammaṇa được hiểu là trần cảnh hay đối tượng mà nó duyên theo. Nó chính là lục trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Các đối tượng ngoại giới này sẽ tương quan duyên hệ với lục thức theo phương cách “*cảnh duyên*”.

Nói rộng ra, mọi tâm, tâm sở, sắc pháp, niết-bàn, mọi khái niệm, quan niệm đều có thể là duyên pháp (*paccaya dhamma*); không có một pháp nào mà không thể thành một sở duyên (*ārammaṇa*) cho tâm và tâm sở. Tất cả pháp đều là đối tượng của tâm.

### 3- Tăng thượng duyên (*adhipati paccaya*)

Adhipati, là chủ quyền, năng lực vượt trội làm chúa tể, bao trùm ảnh hưởng. Tăng thượng (*adhipati*) như vị vua có uy lực và điều hành

tất cả. Adhipati có năng lực lớn hơn căn (*indriya*); căn chỉ có uy lực trong phạm vi của mình.

Có hai loại tăng thượng duyên: thứ nhất là sở duyên tăng thượng duyên (*ārammaṇādhīpati paccaya*), thứ hai là câu sanh tăng thượng duyên (*sahājātādhīpati paccaya*).

a- Sở duyên tăng thượng duyên (*ārammaṇādhīpati paccaya*): Khi một đối tượng duyên có năng lực mạnh mẽ, áp đảo, có quyết định tăng thượng đối với tâm và tâm sở thì được gọi là sở duyên tăng thượng duyên. Nói cách khác, là lúc duyên pháp (*paccaya-dhamma*) có một ảnh hưởng quyết định đối với duyên khởi pháp (*paccayuppanna-dhamma*). Ở đây phải được hiểu duyên pháp là 1 đối tượng, 1 sở duyên (*ārammaṇa*) và duyên khởi pháp là 1 tâm hay tâm sở. Dĩ nhiên đối tượng ấy phải rất dễ thương, phải là khả lạc, khả ái, khả hỷ. Hai sân tâm và hai si tâm, thân thức câu hữu với khổ cùng những tâm sở câu hữu - vì nó không dễ thương nên không thể là duyên pháp (*paccaya-dhamma*) được. Các tâm còn lại và các tâm sở câu hữu đều có thể là duyên pháp (*paccayadhamma*), nếu chúng khả ái.

Ngài Ledi Sayadaw có nêu câu chuyện “*Ông vua ăn thịt người*” để ví dụ cho liên hệ này. Trong chuyện tiền thân, có một ông vua tên là Porisāda vì tham ăn thịt người, nên đã bỏ cung điện lang thang trong rừng cùng với tên đầu bếp, rình giết người để ăn thịt, nhằm thỏa mãn sự thèm khát của mình. Ở đây, thịt người là duyên pháp (*paccaya-dhamma*) làm sở duyên tăng thượng duyên (*ārammaṇādhīpati paccaya*). Tâm của vua, lúc ấy, dựa trên tham căn là duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*). Trái lại, đức vua Sutasoma thì rất tôn trọng sự thật, vì lời hứa nên sẵn sàng vui lòng từ bỏ cung điện, gia đình, đến nạp mạng mình cho ông vua ăn thịt người là vua Porisāda. Ở trường hợp sau, sự tôn trọng sự thật, giữ chữ tín có năng lực mạnh, tăng thượng nên nó chính là duyên pháp (*paccayadhamma*) và thiện tâm dũng mãnh của vua Sutasoma chính là duyên khởi pháp (*paccayuppanna-dhamma*).

b- Câu sanh tăng thượng duyên (*sahājātādhīpati paccaya*): “*Sahājāta*” nghĩa là cùng sanh, cùng sanh một lượt. Những pháp câu sanh ở đây đóng vai duyên pháp (*paccayadhamma*) là tứ thân tức: Dục (*chanda*), tấn (*virīya*), tâm (*citta*) và quán (*vimamsa*). Chính những duyên pháp này, pháp nào mạnh mẽ, nổi bật (*tăng thượng*) sẽ câu sanh với tâm, tâm sở hay những sắc pháp do các tư tưởng tăng thượng chi

phối, được gọi là duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*). Nói cách khác, chúng cùng khởi sanh tăng thượng giữa 1 trong 4 (*tứ thân tức*) với tâm, tâm sở hay những sắc pháp tăng thượng.

#### 4- Vô gián duyên (*anantara paccayo*)

Anantara có nghĩa là đi liền theo, không gián cách, không đứt đoạn.

Trong một lộ trình của tâm thức, tâm khởi trước vừa diệt, tâm sau nối tiếp liền theo định luật vô gián này. Trong ý nghĩa đó, duyên pháp (*paccayadhamma*) là sát-na tâm đi trước và duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*) là sát-na tâm đi sau. Chấp tư tưởng (*sát-na*) đi sau nó thừa hưởng tất cả tiềm năng của chấp tư tưởng đi trước. Như vậy, vô gián duyên này chi phối toàn bộ đời sống của chúng sanh, từ vô thủy đến vô chung, trừ phi chúng quả Vô dư y Niết-bàn.

#### 5- Đẳng vô gián duyên (*samanantara paccayo*)

Giống như cách giải thích ở vô gián duyên, đẳng vô gián duyên là hệ luận đi sau, các sát-na tâm sẽ thứ tự, bằng nhau, đồng nhau, lần lượt trôi chảy. Nói cách khác, cứ tuần tự, thứ tự, sát-na trước là duyên pháp, sát-na sau là duyên khởi pháp; rồi chính duyên khởi pháp này làm duyên pháp để sát-na sau làm duyên khởi pháp.

#### 6- Câu sanh duyên (*sahājāta paccayo*)

Ở đây, duyên pháp (*paccayadhamma*) đồng sanh với duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*). Cả hai đồng sanh, đồng trú và đồng diệt. Chúng gồm:

- Các loại tâm cùng với những tâm sở tương ưng câu sanh.
- Có thể một danh pháp cùng sanh với một sắc pháp.
- Có thể một danh pháp cùng sanh với một danh pháp.
- 4 danh uẩn đồng sanh với tâm sở y sắc.
- 4 đại chủng đồng sanh khởi một lúc vào lúc thọ thai (*Ở đây ba thập pháp cùng khởi: Thân thập pháp, tánh thập pháp và mạng căn thập pháp*).
- Hai tâm sở xúc và thọ chúng hiện hữu như xúc là nhân, thọ là quả - tuy nhiên, xúc và thọ là đồng sanh duyên.

#### 7- Hỗ tương duyên (*aññamañña paccayo*)

Cũng như chiếc đỉnh vạc có ba chân, chân nào cũng cần thiết, chân nào cũng chống đỡ giúp hai chân kia, và ngược lại. Như vậy, 3 chân này liên hệ với nhau theo định lý hỗ tương duyên.

Chúng ta phải phân biệt sự khác nhau giữa câu sanh duyên và hỗ tương duyên. Thí dụ: Các sắc pháp do tâm sanh không liên hệ hỗ

trung duyên với câu sanh tâm (*hiện hữu, đang là*). Hoặc, các pháp tứ đại sở tạo không có liên hệ hỗ tương duyên với tứ đại chủng.

Thường thì chỉ có danh pháp và sắc pháp liên hệ hỗ tương duyên với nhau.

### 8- Y chỉ duyên (*nissaya paccayo*)

Nissaya là y chỉ, nương nhờ, nâng đỡ, nhờ cậy, dựa vào; nên ở đây, duyên pháp (*paccayadhamma*) là chỗ sở cậy cho duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*) tựa vào, nương vào. Như cây (*duyên pháp*) tựa vào đất (*duyên khởi pháp*). Như bức vẽ (*duyên pháp*) tựa vào khung vẽ (*duyên khởi pháp*).

- Những câu sanh duyên (6) và những hỗ tương duyên (7) cũng bị chi phối bởi y chỉ duyên (*nissaya*).

- 6 căn (*mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý căn sắc*) cũng là chỗ sở cậy để cho 6 thức khởi lên. Trong trường hợp này: 6 căn làm y chỉ duyên (*duyên pháp*) để cho 6 thức khởi lên (*duyên khởi pháp*).

### 9- Thân y duyên (*upanissaya paccayo*)

Upanissaya được dịch nghĩa là “*năng lực mạnh mẽ của nissaya*” tức là một loại y chỉ duyên có cường độ cao hơn; nhờ nó, điều kiện mới trở nên đầy đủ, sung mãn. Cây cối nương tựa trên đất là cây sống, tuy nhiên, nếu có thêm những cơn mưa nữa thì cây cối sẽ phát triển mạnh. Cơn mưa được ví như thân y duyên vậy. Thân y duyên có năng lực rất mạnh. Thí dụ: 5 trọng nghiệp (*giết cha, giết mẹ...*) sẽ là một thân y duyên (*upanissaya*) là điều kiện đầy đủ để tạo quả tái sanh vào địa ngục.

Trường hợp khác, ví dụ như có người nhờ thân cận bạn lành, có nền giáo dục tốt đẹp sẽ duyên hệ theo phương cách y chỉ duyên (*nissaya*), tức là điều kiện nương nhờ để có được sức khỏe, tài sản, sự nghiệp lẫn với kiến thức sâu rộng trong tương lai và trong các kiếp sống.

Người ấy, nếu tích lũy thêm những hành động thiện, thì hành động thiện này trở thành thân y duyên (*upanissaya*), có sự nương nhờ mạnh mẽ để càng tốt hơn trong tương lai. Cũng người ấy, ngược lại, sau khi thành đạt lại có những hành vi xấu, nghiệp bất thiện do hãnh diện, kiêu căng, tự đắc, tự mãn thì chúng cũng trở thành thân y duyên (*upanissaya*), thọ quả báo xấu trong tương lai.

Thân y duyên có 3 loại:

- Sở duyên thân y duyên (*ārammaṇūpanissaya*): Tương tự sở duyên tăng thượng duyên.

- Vô gián thân y duyên (*anantarūpanissaya*): Tương tự vô gián duyên.  
 - Tự nhiên thân y duyên (*pakatūpanissaya*): Là sự liên hệ, trong đó, duyên pháp (*paccayadhamma*) là một thân y tự nhiên đối với duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*); pháp này là một tâm hiện tại với các tâm sở câu hữu.

Tất cả mọi tâm quá khứ, hiện tại, vị lai, nội ngoại với các tâm sở câu hữu, tất cả các sắc pháp, Nibbāna và paññatti, chúng đều là tự nhiên thân y duyên, liên hệ nhiều mặt tùy theo trường hợp cho tất cả tâm thức hiện tại với các tâm sở câu hữu.

### 10- Tiền sanh duyên (*purejāta paccayo*)

Purejāta nghĩa là khởi sanh trước, hàm chỉ cái gì sanh ra trước, hiện hữu trước đó làm duyên.

Sáu căn môn vật chất và 6 trần cảnh đối tượng được xem là tiền sanh duyên để cho 6 thức khởi lên. Nói cách khác, 6 thức được khởi lên theo tiền sanh duyên - đó là 6 căn và 6 trần. Sáu thức chúng không thể khởi nếu không có sự hiện hữu về trước của 6 căn và 6 trần.

Do vậy, ta còn biết rằng kiết sanh thức khởi, cũng phải khởi một lần với ý thức cộng với tâm sở y sắc (ý căn sắc).

Những vật tiền sanh, đã hiện hữu trước đó, chỉ được xem là duyên hệ (được gọi là tiền sanh duyên) khi chúng vẫn còn tiếp tục hiện hữu trong hiện tại - chớ không phải chỉ vì trước đó chúng hiện hữu.

### 11- Hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya*)

Trong ý nghĩa này, các tâm và tâm sở câu hữu (là duyên pháp) giúp đỡ làm cho thân, tế bào vật chất (*duyên khởi pháp*) được khởi lên. Như vậy, 85 (trừ 4 tâm quả vô sắc) cùng 52 tâm sở, chúng duyên hệ tiền sanh với cơ thể vật chất theo cách hậu sanh duyên.

Nói cho dễ hiểu hơn, những tâm và tâm sở liên hệ với thân sắc không chỉ dừng lại ở hiện tại mà còn tiếp diễn đến vị lai. Các tâm và tâm sở ấy còn tiếp tục “*tác duyên*” với thân sắc trong đời sống kế, hoặc tốt thì tốt hơn, hoặc xấu thì xấu hơn. Như nước mưa của năm kế tiếp giúp đỡ cho cây cỏ đã mọc trước được tươi nhuận lên. Nước mưa của những năm sau (*hậu sanh duyên*) nó chính là duyên pháp làm cho cây cỏ đã mọc trước được tươi nhuận lên thêm (*duyên khởi pháp*).

### 12- Tập hành duyên (*asevana paccaya*)

Asevana nghĩa là lặp đi lặp lại; vậy, tập hành duyên này phải được hiểu là “*duyên pháp*” cứ lặp đi, lặp lại mãi, giúp cho “*duyên khởi pháp*” được mạnh hơn và thuần thực, điều luyện hơn. Điều này được

áp dụng cho những việc làm tốt cũng như việc làm xấu. Bằng cách lặp đi lặp lại nhiều lần ta có thể tự tạo nhiều khả năng trong công việc (*đọc đi đọc lại mỗi một đoạn văn. Làm đi làm lại mãi một hành vi xấu...*)

Tập hành duyên này chi phối một sát-na tâm đến một sát-na tâm khác trong 47 tác hành tâm (12 bất thiện + 8 thiện + 9 đại hành + 18 duy tác tâm). Trong các tác hành tâm (*javana*) này, sát-na tâm thứ nhì duyên hệ với sát-na tâm thứ nhất, sát-na tâm thứ ba duyên hệ với sát-na tâm thứ nhì, sát-na tâm thứ tư duyên hệ với sát-na tâm thứ ba theo phương cách “*tập hành duyên*”. Vì lẽ ấy, chấp tư tưởng thứ tư (*sát-na tâm thứ 4 trong 7 sát-na javana*) của tác hành tâm được xem là có năng lực rất mạnh.

### 13- Nghiệp duyên (*kamma paccaya*)

Nghiệp có nghĩa là tư tác (*cetanā*) vốn giữ vai trò quyết định trong sự tạo nghiệp bằng thân, khẩu hay ý. Trong liên hệ này, tư tâm sở (*cetanā*) làm duyên pháp (*paccayadhamma*) làm vai trò hướng dẫn hành động; và, các duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*) chính là những tâm, tâm sở và những sắc pháp do nghiệp và tâm tạo ra.

### 14- Dị thực duyên (*vipāka paccaya*)

Trong liên hệ này, duyên pháp (*paccayadhamma*) chính là những dị thực tâm và các tâm sở câu hữu trong ba cõi. Còn duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*) cũng là những dị thực ấy khi chúng liên hệ hỗ tương cũng như sắc pháp do nghiệp sanh, do tâm sanh. Nói cách khác, 4 danh uẩn (*thọ, tưởng, hành, thức*) khi là dị thực tâm chúng sẽ tương quan duyên hệ theo dị thực duyên này. Ví như gió mát làm êm dịu lòng người ngồi dưới bóng cây; cũng vậy, các dị thực tâm liên hệ với các tâm và các sắc pháp câu hữu (*paccayadhamma* và *paccayuppannadhamma*) theo dị thực duyên này vì đặc tính thuần tịnh của chúng.

### 15- Thực duyên (*āhāra paccaya*)

Duyên pháp (*paccayadhamma*) ở đây là 4 loại thức ăn: Đoàn thực, xúc thực, tư thực và thức thực. Những món ăn này nuôi dưỡng các tâm pháp và sắc pháp để chúng được duy trì, phát triển và trưởng thành duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*).

### 16- Căn duyên (*indriya paccaya*)

Liên hệ này có 3 loại:

- Câu sanh: Trong loại câu sanh (*cùng sanh*) căn duyên này, các

duyên pháp (*paccayadhamma*) chính là 15 căn câu sanh: Mạng căn, ý căn, lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn, tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, vị tri đương căn, dĩ tri căn, cụ tri căn. Còn duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*) là những pháp câu sanh cả tâm pháp và sắc pháp.

- Tiền sanh: Trong loại tiền sanh căn duyên này, các duyên pháp (*paccayadhamma*) chính là 5 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Còn các duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*) chính là 5 thức với các tâm sở câu hữu.

- Mạng căn: Trong loại mạng căn căn duyên này, duyên pháp (*paccayadhamma*) là mạng căn, còn duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*) chính là những sắc pháp do nghiệp sanh (*trừ mạng căn*).

### **17- Thiền duyên (*jhāna paccaya*)**

Jhāna ở đây hiểu theo nghĩa phổ quát, không nhằm chỉ Sắc giới, vô Sắc giới hay Siêu thế giới, chỉ nói đến những thiền chi. Duyên pháp (*paccayadhamma*) ở đây là 7 thiền chi: Tâm, tứ, hỷ, lạc, ưu <sup>(1)</sup>, xả và nhất tâm. Và, duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*) là mọi tâm (*trừ 5 thức*), các tâm sở câu hữu và các sắc pháp đồng phát sanh với 7 thiền chi.

### **18- Đạo duyên (*magga paccaya*)**

Con đường chân chánh đưa đến hạnh phúc và Niết-bàn. Con đường bất chánh đưa đến các cảnh giới đau khổ. Ở đây, 12 đạo chi phải được hiểu chúng là những duyên pháp (*paccayadhamma*); và duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*) chính là những tâm và tâm sở câu hữu, chi phối bởi các nhân (*hetu - nhân tham, sân, si và vô tham, vô sân, vô si*) cùng tất cả các sắc pháp đồng sanh với những hữu nhân tâm (*sahetuka*).

### **19- Tương ưng duyên (*sampayutta paccaya*)**

Sampayutta là tương ưng, liên hợp với. Ở đây, tất cả tâm là duyên pháp (*paccayadhamma*); sẽ liên hệ với các tâm sở câu hữu là duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*) theo định lý “*tương ưng duyên*”. Điều này cũng khá dễ hiểu vì các tâm và tâm sở khi đi qua 1 căn môn thì chúng cùng chung một đối tượng, cùng sanh, cùng tồn tại và cùng hoại diệt một lần.

### **20- Bất tương ưng duyên (*vippayutta paccaya*)**

Nghịch nghĩa với tương ưng, tức là không liên hợp với. Các duyên

---

<sup>(1)</sup> Tôi vẫn chưa hiểu tại sao “ưu” mà cũng vào thiền được?

pháp (*paccayadhamma*) không tương ứng với duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*) mặc dầu chúng có liên hệ.

Ví dụ: Tâm pháp và sắc pháp. Tâm, ý có duyên hệ với ý căn sắc (*tâm sở y sắc*) nhưng nó không tương ứng với nhau, vì một bên là danh pháp một bên là sắc pháp.

### **21- Hiện hữu duyên (*atthi paccaya*)**

Atthi là hiện hữu, đang có mặt. Ở đây hàm chỉ duyên hệ của những trạng thái đồng phát sanh trong hiện tại, giống như đồng sanh duyên. Thí dụ như lúc thấy đối tượng là do sự hiện hữu của ánh sáng.

### **22- Vô hiện hữu duyên (*natthi paccaya*)**

Nghịch với trường hợp trên, lúc ánh sáng tan biến thì tiếp theo là bóng tối. Đây là sự duyên hệ theo phương cách vô hiện hữu, tức là không có mặt. Ví dụ như cái thấy (*dassana*) duyên hệ với cái tức khắc tiếp liền theo sau là tiếp thọ tâm (*sampaṭicchāna*) theo cách “vô hiện hữu duyên”.

### **23- Ly khứ duyên (*vitaga paccaya*)**

Giống như trường hợp “hiện hữu duyên”; tức là duyên pháp (*paccayadhamma*) có mặt với sự hiện hữu của duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*).

### **24- Bất ly khứ duyên (*avigata paccaya*)**

Giống như trường hợp “vô hiện hữu duyên”; tức là duyên pháp (*paccayadhamma*) phải vắng mặt khi duyên khởi pháp (*paccayuppannadhamma*) có mặt.

## **II- Những duyên hệ giữa danh và sắc**

Ở đây:

- Danh liên hệ với danh theo 6 cách.
- Danh liên hệ với danh sắc theo 5 cách.
- Danh liên hệ với sắc theo 1 cách.
- Sắc liên hệ với danh theo 1 cách.
- Các khái niệm, danh và sắc liên hệ với danh theo 2 cách.
- Danh sắc liên hệ với danh sắc theo 9 cách.

### **1- Danh liên hệ với danh theo 6 cách**

Tức là danh với danh liên hệ theo 6 duyên: Vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, vô hiện hữu duyên, ly khứ duyên, tập hành duyên và hỗ tương duyên, như sau:

- Tâm và tâm sở vừa chấm dứt liên hệ với tâm và tâm sở khởi sanh liền theo đó, trong hiện tại, theo cách “vô gián duyên, đẳng vô gián

*duyên, vô hiện hữu duyên và ly khứ duyên” (4 duyên).*

- Tác hành tâm trước liên hệ với tác hành tâm sau theo “*tập hành duyên*” (1 duyên).

- Tâm và tâm sở câu hữu liên hệ với tác hành tâm sau theo “*hỗ tương duyên*” (1 duyên).

## **2- Danh liên hệ với danh sắc theo 5 cách**

Tức là liên hệ theo 5 duyên: Nhân duyên, thiên duyên, đạo duyên, nghiệp duyên và dị thực duyên, như sau:

- Những yếu tố nhân (*hetu*), thiên, đạo chi liên hệ với danh và sắc câu hữu theo “*nhân duyên, thiên duyên và đạo duyên*” (3 duyên)

- Tư tác (*cetanā*) đồng phát sanh, liên hệ với danh và sắc câu hữu và dị sát-na tư<sup>(1)</sup> liên hệ với danh và sắc do nghiệp sanh theo “*nghiệp duyên*” (1 duyên).

- Các dị thực uẩn, danh pháp, liên hệ với nhau và cùng liên hệ với các sắc pháp theo “*dị thực duyên*” (1 duyên).

## **3- Danh liên hệ với sắc theo 1 cách**

- Tâm và tâm sở (*danh*) được sanh khởi sau khi thân (*sắc*) đã sanh, liên hệ với thân (*sắc*) đồng phát sanh theo “*hậu sanh duyên*” (1 duyên).

## **4- Sắc liên hệ với danh theo 1 cách**

Tức là liên hệ theo “*tiền sanh duyên*” (1 duyên).

Ở đây, 6 sở y pháp, tức là 6 căn môn (*sắc*) chuyển khởi, chúng sẽ liên hệ với 7 thức giới (*nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, tiếp thọ, suy đặc*) và 5 đối tượng (*sắc, thanh, hương, vị, xúc*) đi qua 5 lộ trình tâm theo phương cách tiền sanh duyên.

Nói cách khác, thức (*danh*) không thể khởi nếu không có sắc (6 căn + 6 trần) làm tiền sanh duyên.

## **5- Các khái niệm, danh và sắc liên hệ với danh theo 2 cách**

Tức là “*sở duyên duyên*” và “*thân y duyên*”.

- Sở duyên duyên là 6 đối tượng (*sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp*).

- Thân y duyên có 3 loại: Sở duyên thân y duyên (*đối tượng mạnh*), vô gián thân y duyên (*đi liền theo, không gián cách, không đứt đoạn*) và tự nhiên thân y duyên (*gồm tất cả tâm quá khứ, hiện tại, vị lai, nội ngoại, các tâm sở câu hữu, các sắc pháp, Nibbāna và paññatti*). Tự

---

<sup>(1)</sup> *Dị sát-na tư (nānākkhaṇikā cetanā):* Tức *cetanā* khác, không cùng một thời gian và kết quả, có nghĩa là thời gian *cetanā* khởi lên khác với thời gian các quả khởi lên.

nhân thân y duyên có nhiều loại: Tham, sân, đức tin, an lạc, đau khổ, cá nhân, vật thực, thời tiết, điều kiện lưu trú, nội ngoại cảnh, tùy trường hợp, tùy thuộc liên hệ với các pháp thiện... Nghiệp, cùng thể ấy liên hệ với nghiệp quả.

### **6- Danh sắc liên hệ với danh sắc theo 9 cách.**

Đó là: Tăng thượng duyên, câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, thực duyên, căn duyên, bất tương ưng duyên, hiện hữu duyên, bất ly khứ duyên.

- “*Tăng thượng duyên*” có hai loại: Sở duyên mạnh mẽ liên hệ với danh theo sở duyên tăng thượng. 4 câu sanh tăng thượng (*duc, tāt, tâm, tuệ*) liên hệ với các danh sắc câu sanh theo câu sanh tăng thượng.

- “*Câu sanh duyên*” có 3 loại: Các tâm và tâm sở liên hệ với nhau cùng với các sắc pháp câu sanh. 4 đại chủng liên hệ với nhau và với các sở tạo sắc. Trong kiết sanh sát-na, tâm sở y và các dị thực tâm liên hệ với nhau theo câu sanh duyên.

- “*Hỗ tương duyên*” có 3 loại: Các tâm và tâm sở liên hệ hỗ tương với nhau. 4 đại chủng liên hệ hỗ tương với nhau. Trong sát-na kiết sanh, tâm sở y (*hadayavatthu*) và các dị thực tâm liên hệ với nhau theo hỗ tương duyên.

- “*Y chỉ duyên*” có 3 loại: Các tâm và tâm sở liên hệ với nhau và với các sắc pháp câu sanh. 4 đại chủng liên hệ với nhau và với các sắc sở tạo. Sáu căn môn liên hệ với 7 thức giới theo y chỉ duyên.

- “*Thực duyên*” có hai loại: Đoàn thực liên hệ với thân này. Các vô sắc thực (*xúc thực, tư duy thực và thức thực*) liên hệ với các danh sắc câu sanh theo thực duyên.

- “*Căn duyên*” có 3 loại: 5 tịnh sắc căn liên hệ với 5 thức. Chấp thọ sắc mạng căn liên hệ với chấp thọ sắc (*chấp thủ những sắc pháp do nghiệp sanh*). Danh mạng căn (*vô sắc căn*) liên hệ với các danh sắc câu sanh theo căn duyên.

- “*Bất tương ưng duyên*” có 3 loại: Trong sát-na nhập thai (*okkantikkāṇe*), tâm sở y (*y căn sắc*) liên hệ với các dị thực tâm, các tâm và tâm sở liên hệ với các sắc pháp câu sanh theo câu sanh bất tương ưng duyên. Những tâm và tâm sở hậu sanh liên hệ với thân (*sắc*) tiền sanh theo hậu sanh bất tương ưng duyên. Sáu căn sở y (*6 căn môn*) khi chuyển khởi liên hệ với 7 thức giới theo tiền sanh bất tương ưng duyên.

- “*Hiện hữu duyên*” và “*bất ly khứ duyên*” có 5 loại: Câu sanh, tiền

sanh, hậu sanh, đoàn thực và sắc mạng căn trong mọi cách thuộc hữu duyên và bất ly khứ duyên này.

Tất cả các nhân duyên có thể gồm sở duyên duyên, thân y duyên, nghiệp duyên và hiện hữu duyên.

Ở đây, câu sanh sắc (*các sắc pháp đồng sanh*) cần phải được hiểu theo 2 cách: Trong diễn tiến cuộc sống là sắc do tâm sanh, vào lúc tái sanh là sắc do nghiệp quá khứ tạo ra.

Như vậy, các pháp sanh khởi thuộc ba thời hay vượt ngoài thời gian, nội và ngoại, hữu vi và vô vi được chia thành 3 loại: Khái niệm, danh và sắc.

Tất cả, những tương quan duyên hệ có 24 duyên khởi như đã đề cập.

## KHÁI NIỆM (PAÑÑATTI)

Khi diễn đạt, mô tả một đối tượng, một sự vật, một hiện tượng, một pháp... người ta phải dùng khái niệm.

Tất cả các Sắc pháp được gọi là Sắc.

Tất cả tâm và tâm sở, tức là thọ, tưởng, hành và thức cùng với Niết-bàn, chúng gồm 5 vô sắc pháp, được gọi là Danh. Ngoại trừ Danh và Sắc ấy, tất cả pháp còn lại đều phải được mô tả bằng khái niệm. Nói cách khác, khi một vật được biết đến, bị biết đến hoặc bằng danh xưng hoặc bằng hình tướng biểu lộ ra ngoài đều gọi là khái niệm.

Như vậy, pháp khái niệm (*paññatti-dhamma*) là do con người đặt ra, tạo nên, chế định ra để tiện dụng trong đời sống, trong sinh hoạt hằng ngày.

Có hai loại khái niệm: Vật (nghĩa) khái niệm và danh khái niệm.

### **I- Vật khái niệm (*attha paññatti*).**

Attha là vật, hình dạng, ý nghĩa.

Khi chúng ta gọi tên một vật thì hình dáng, hình tướng sự vật ấy hiện ra. Hoặc đôi khi hình dáng, hình tướng sự vật ấy hiện ra thì ta mới gọi tên sự vật ấy. Như thế, đây là loại khái niệm được chế định dựa trên ngoại tướng (*vật*) hoặc ý nghĩa (*nghĩa*) của các hiện tượng. Có 8 loại:

#### **1- Hình sắc, hình tướng khái niệm (*saṅghānāpaññatti*)**

Để diễn tả, mô tả hình sắc, hình tướng, hình dáng, khối lượng của sự vật mà chế định. Ví như: Đất, núi...

#### **2- Tổng hợp khái niệm (*samūha paññatti*)**

Dùng để mô tả, nhưng là mô tả những sự vật mà sự hiện hữu của chúng là do sự kết hợp, tổng hợp các điều kiện, thành tố lại với nhau mà chế định ra. Ví dụ: Xe, làng, nhà, bàn, ghế, tủ, giường...

#### **3- Phương hướng khái niệm (*disā paññatti*)**

Chế định dựa trên vị trí tương đối của mặt trời, mặt trăng, tinh tú để

xác định phương hướng trong không gian qui ước mà chúng ta đang sống. Ví dụ: Đông Bắc, Đông, Đông Nam, Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc...

#### **4- Thời gian khái niệm (*kāla paññatti*)**

Chế định để xác định khoảng khắc, giờ giấc trong thời gian qui ước của loài người. Ví dụ: Sáng, trưa, chiều, tối...

#### **5- Hư không khái niệm (*ākāsa paññatti*)**

Dựa trên khoảng trống giữa bốn đại hay vật này vật kia để chế định, như: Hang, lỗ, giếng...

#### **6- Tướng khái niệm (*nimitta paññatti*)**

Dựa trên tướng đề mục thiền định do tướng sinh, có từ sắc pháp lúc tu thiền định Sắc giới mà chế định. Ví dụ: Sơ tướng, thô tướng, quang tướng...

#### **7- Chúng sanh khái niệm (*satta paññatti*)**

Dựa trên sự kết hợp của ngũ uẩn mà chế định. Ví dụ đàn ông, đàn bà, người, súc sanh, nga quý...

#### **8- Đề mục khái niệm (*kasina paññatti*)**

Dựa trên đối tượng của những đề mục thiền định mà chế định, như: Đất, nước, lửa, gió, xanh, đỏ, vàng...

### **II- Danh khái niệm (*nāmapaññatti*)**

Nāma, danh, là tên gọi được quy ước, chế định để chỉ một vật, một sự việc hay một ý niệm.

Tuy nhiên, theo Abhidhamma, chỉ có hai loại là: Danh khái niệm có thực và danh khái niệm không thực.

#### **1- Danh khái niệm có thực (*vijjamāna paññatti*)**

Vật thực có (*vijjamāna*) là vật đang hiện tồn, đang có mặt, đang diễn ra trong hiện tại. Nói cách khác, đây là pháp thực tánh (*sabhāva*), là sự thực chơn đế (*paramattha*) được chế định để gọi tên, như: Tâm, tâm sở, sắc pháp, Niết-bàn, 6 căn, 6 trần, 12 xứ, 18 giới...

#### **2- Danh khái niệm không thực (*avijjamāna paññatti*)**

Tên gọi những vật có hình tướng nhưng không có thực tánh. Nó là vật không thực có (*avijjamāna*) là vật không thực sự có mặt; chúng thực sự không hiện tồn, không có mặt, không diễn ra trong hiện tại. Nói cách khác, chúng không được dựa trên pháp có thực tánh, không phải là sự thực chơn đế, mà chỉ được gọi tên theo ước lệ thế tình. Ví dụ: Cái nhà, bàn, ghế... Vì không có cái gọi là cái nhà mà cái nhà là tên gọi giả danh chỉ sự kết hợp của gỗ, tre, ván... Cũng vậy, không có

cái gọi là cái bàn; vì cái bàn là tên gọi sự kết hợp của ván, gỗ, đinh cộng với công làm của thợ mộc...

Đôi khi chỉ là những ý niệm hoàn toàn trừu tượng, hoàn toàn không có thực tánh, ví dụ: bản ngã, tổ quốc, hy sinh, hữu tình, tự ngã...

Giữa “*danh khái niệm có thực*” và “*danh khái niệm không thực*” này, phối hợp với nhau có thêm được 4 loại nữa.

- Danh khái niệm có thực với một danh khái niệm có thực (*vijjamānena vijjamāna paññatti*):

Ví dụ: Cái biết của con mắt. “*Cái biết*” là “*thức*”, “*con mắt*” là “*nhãn*”. “*Thức*” và “*mắt*” đều có dựa trên pháp thực tánh, cả hai đều có thực (*nhãn và thức*).

- Danh khái niệm một vật thực có với danh khái niệm một vật không có thực (*avijjamānena vijjamāna paññatti*):

Ví dụ: Tiếng nói của vị pháp sư. “*Tiếng nói*” là dựa trên pháp có thực tánh (*thanh*), còn pháp sư là không có thực tánh pháp.

- Danh khái niệm một vật không thực có với một danh khái niệm một vật thực có (*vijjamānena avijjamāna paññatti*):

Ví dụ, khi ta nói: Người ấy đắc Niết-bàn. “*Người*” không có thật – còn Niết-bàn là có thực tánh pháp.

- Danh khái niệm không thực kết hợp với danh khái niệm không thực (*avijjamānena avijjamāna paññatti*): Sự phối hợp này, cả hai đều dựa theo những cái không có thực, không có thực tánh pháp.

Ví dụ: Người con của thầy giáo. “*Người con*” không có thực, “*thầy giáo*” cũng không có thực.

Tóm lại, pháp nào mà tên gọi có thực tánh pháp (*sabhāvadhamma*), chon nghĩa pháp (*paramatthadhamma*) làm nền tảng thì được gọi là sự thật (*sacca*) như: Tâm, tâm sở, sắc pháp, Niết-bàn... uẩn, xứ, giới, sắc, thanh, hương vị xúc, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý ... đều là pháp có thực, có thực tánh pháp (*sabhāvadhamma*). Thực tánh hay chân nghĩa cũng chỉ nhằm nói đến những pháp mà tự nó có đầy đủ tánh, tướng, thể, dụng... Những pháp có thực tánh không bị biến đổi theo thời gian, không gian. Chúng luôn giữ được tính chất riêng, đặc tính riêng, trạng thái riêng. Các pháp có thực tánh pháp, người tu tập vipassanā dựa vào để phát triển tuệ giác, thấy rõ Niết-bàn. Ngược lại, nếu tu tập mà dựa vào những pháp không có thực, không có thực tánh pháp thì đây là con đường của hữu vi, nhân quả, nếu không muốn nói là con đường của trầm luân và sanh tử.

Nói cho dễ hiểu và chính xác hơn nữa, đối tượng của tuệ quán, thiền quán không phải là danh khái niệm hay vật khái niệm - mà phải là pháp thực tánh (*sabhādhamma*), pháp chân nghĩa (*paramatthadhamma*) nhưng phải bao gồm cả hai lãnh vực sau đây:

- Danh sắc là đối tượng của trí tuệ thế gian (*lokiya ñāṇa*), thấy rõ tánh đế (*sabhāva sacca*), đạo Tu-đà-hoàn.

- Niết-bàn là đối tượng của trí tuệ xuất thế gian (*lokuttara ñāṇa*), thấy rõ thánh đế (*ariya sacca*) từ quả Tu-đà-hoàn đến quả A-la-hán.

## NGHIỆP XÚ (ĐỐI TƯỢNG TU THIỀN) (KAMMATTHĀNA)

Kammatthāna được dịch là “*nghiệp xứ*” do từ “*kamma*” nghĩa là nghiệp, nhưng còn phải hiểu đây là hành xứ, là công án, là đề mục, là đối tượng đề tu tập: Chỉ tu tập (*samatha-bhāvanā*), hay quán tu tập (*vipassanā-bhāvanā*). Cũng còn được gọi là chỉ nghiệp xứ (*samatha-kammatthāna*) là tu định; và quán nghiệp xứ (*vipassanā-kammatthāna*) là tu tuệ.

Vậy, để tiện trình bày, chúng ta sẽ phân thành 2 bài:

- Chỉ nghiệp xứ (*samatha-kammatthāna*), thiền định.
- Quán nghiệp xứ (*vipassanā-kammatthāna*), thiền tuệ.

## CHỈ NGHIỆP XỨ (SAMATHA KAMMATTHĀNA)

Về thiền chỉ (*samatha*) hay định (*samādhī*), chúng ta sẽ nghiên cứu qua các nội dung sau đây:

- Các đề mục để tu tập thiền định.
- Các loại tâm tánh.
- Tánh liên hệ và hỗn hợp.
- Tâm tánh và những đề mục tương hợp.
- Các đề mục tu tập.
- Những tầng thiền và các thắng trí.

### I- Đối Tượng Thiền Định

Có 40 đề mục, hành giả tùy nghi lựa chọn đề tu tập cho phù hợp với căn cơ của mình.

Mục đích thiền định (*samādhī*), hay thiền chỉ (*samatha bhāvanā*) là nhằm để chế ngự 5 chướng ngại của tinh thần, là 5 triền cái (*nīvaraṇa*) giúp tâm được an trú, yên lặng, vắng lặng các vật dục phiền não (*ly dục, ly ác pháp*).

#### 1- 10 bất tịnh tướng (*Dasa-asubhā*)

Còn được gọi là 10 loại tử thi hay là 10 tướng của tử thi từ khi chết cho đến khi chỉ còn đồng xương trắng.

1.1- Bành trướng tướng (*uddhumātaka*): Tướng ban đầu của tử thi là phình lên, trướng lên.

1.2- Thanh ú tướng (*vinīlaka*): Tướng tử thi đổi màu, bầm, tím xanh.

1.3- Nùng lạn tướng (*vipubbaka*): Tử thi rục, thối rữa.

1.4- Đoạn hoại tướng (*vicchiddaka*): Tử thi lìa ra, đứt ra.

1.5- Thực hám tướng (*vikkhāyitaka*): Tử thi thú ăn

1.6- Tán loạn tướng (*vikkhittaka*): Tử thi bị phân lìa, rã rời ra đây đó từng khúc, từng mảnh.

1.7- Chiết đoạn tán loạn tướng (*hata-vikkhittakam*): Tử thi vừa rã rời còn bị vung vãi tản mát chỗ này chỗ kia.

1.8- Huyết đồ tướng (*lohitaka*): Tử thi đầm đầy máu.

1.9- Trùng tụ tướng (*pulavaka*): Tử thi bị sâu trùng đục khoét.

1.10- Hải cốt tướng (*aṭṭhika*): Tử thi chỉ còn từng khúc xương hay một bộ xương trắng hều.

10 bất tịnh tướng này, do quán tưởng bất tịnh mà tâm hành giả xa lìa tham ái, tham luyến cái thân; lìa xa các ác, bất thiện pháp nên có thể chứng đắc được sơ thiền chứ không thể đi sâu hơn vào nhị thiền vì nó sử dụng tâm tầm sở để quán tưởng.

### **2- 10 biến xứ (*dasa-kasiṇā*)**

Đây là 10 *kasiṇa* làm đối tượng để tu tập thiền định, có thể đạt từ sơ thiền đến đệ ngũ thiền.

2.1- Địa biến xứ (*paṭhavī-kasiṇa*) – đề mục đất.

2.2- Thủy biến xứ (*āpo-kasiṇa*) – đề mục nước.

2.3- Hỏa biến xứ (*tejo-kasiṇa*) - đề mục lửa.

2.4- Phong biến xứ (*vāyo-kasiṇa*) - đề mục gió.

2.5- Thanh biến xứ (*nīla-kasiṇa*) - đề mục màu xanh.

2.6- Hoàng biến xứ (*pīta-kasiṇa*) - đề mục màu vàng.

2.7- Hồng biến xứ (*lohita-kasiṇa*)- đề mục màu đỏ.

2.8- Bạch biến xứ (*odāta-kasiṇa*) - đề mục màu trắng.

2.9- Không biến xứ (*ākāsa-kasiṇa*)- đề mục hư không.

2.10- Quang biến xứ (*āloka-kasiṇa*) - đề mục ánh sáng.

### **3- 10 đề mục tùy niệm (*dasa-anussati*)**

Đây là 10 đề mục tùy niệm (*anussati*). Gọi là tùy niệm vì phải niệm liên tục không gián đoạn; tuy nhiên, một số trong 10 đề mục này lại rà soát niệm, theo dõi niệm; đôi chỗ có xen lẫn tưởng niệm.

3.1- Phật tùy niệm (*Buddhānussati*).

3.2- Pháp tùy niệm (*Dhammānussati*).

3.3- Tăng tùy niệm (*Saṅghānussati*).

3.4- Giới tùy niệm (*sīlānussati*).

3.5- Thí tùy niệm (*cāgānussati*).

3.6- Thiên tùy niệm (*devatānussati*).

3.7- Tịch tịnh tùy niệm (*upasamānussati*).

3.8- Tử tùy niệm (*marañānussati*).

3.9- Thân niệm (*kāyagatāsati*).

3.10- Tức niệm (*ānāpānasati*).

Trong 8 đề mục đầu là *anussati*, tùy niệm, không có đối tượng ở bên ngoài mà chỉ lấy ý tưởng, suy tưởng làm đối tượng, nó cần tầm

tâm sở để dẫn dắt (*cần tư duy và ngôn ngữ*) nên chỉ chứng được cận hành định.

Hai đề mục sau là sati, thân niệm và tức niệm, ta cần hiểu rõ ràng, chính xác hơn:

- Niệm thân gồm có: Hơi thở vô ra (*tức niệm*), 32 thể trực, 4 đại, 4 oai nghi đi đứng ngồi nằm, tất cả hoạt động khác của thân.

Nếu niệm thân (9), niệm 32 thể trực thì chỉ đạt sơ thiền vì cần sử dụng tâm tâm sở (*tư duy và ngôn ngữ*).

- Hơi thở vô ra, tức niệm (10), được tách riêng vì niệm hơi thở, có cả định và tuệ. Nếu nắm “*tướng*” hơi thở thì đi vào định, có khả năng chứng đệ ngũ thiền. Nếu niệm “*thực tướng*” hơi thở thì đi vào tuệ, có khả năng giác ngộ và giải thoát.

- Nếu niệm “*thực tướng*” 4 đại, thực tướng 4 oai nghi, thực tướng các hoạt động khác của thân thì nó là đối tượng của thiền tuệ - có thể giúp hành giả tăng trưởng tuệ giác, chứng 4 đạo, 4 quả.

#### **4- Tứ vô lượng tâm (*appamaññā*)**

Còn được gọi là 4 phạm trú (*brahmavihāra*).

- Từ (*mettā*).
- Bi (*karuṇā*).
- Hỷ (*muditā*).
- Xả (*upekkhā*).

Từ, bi, hỷ chỉ chứng từ sơ thiền đến tam thiền. Riêng xả đạt tứ thiền sắc giới.

#### **5- Một quán tưởng thức ăn bất tịnh (*āhārepaṭikkūlasañña*)**

Đừng nên tham đắm, dính mắc vì nó là đáng nhèm gớm, nên xa lánh, nên yếm ly.

#### **6- Bốn phân tích tứ đại (*catudhātuvavatthānaṃ*)**

Đây là trí quán trạch, phân tích 4 đại có những đặc tính như cứng, chiếm chỗ trong không gian (*đất*), dính liền (*nước*), nóng, lạnh (*lửa*), và di động, rung động (*gió*).

Hai mục 1.5 và 1.6 chỉ đem đến cận hành định.

#### **7- Bốn vô sắc pháp (*arūpa-dhamma*)**

- Hư không vô biên xứ.
- Thức vô biên xứ.
- Vô sở hữu xứ.
- Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Như vậy có 40 nghiệp xứ để tu tập thiền định.

## II- Các Loại Tâm Tánh

Tâm tánh hoặc cá tính là bản chất cố hữu của một con người. Tâm tánh, cá tính mỗi người mỗi khác là do hành nghiệp trong quá khứ khác nhau... Chính các hành động, thói quen, tập nghiệp, tập khí của mỗi người riêng khác tạo ra tâm tính hoặc cá tính đặc thù, riêng biệt.

Có 6 loại tâm tính, cá tính khác nhau là tham, sân, si, tín, trí, tầm. Tạm phân chia như vậy, nhưng các tính trên có thể xen lẫn trong nhau.

### 1- Tính tham (*rāgacarita*)

Người có cá tính “gốc tham” thường thiên nặng về tham ái, ham thích, mê đắm, tâm cầu các khoái lạc giác quan mà không chịu từ bỏ những cái gì xem ra có hại cho mình, như: Sức khỏe, tiền tài, đạo đức, thiện pháp...

Theo Visuddhimagga giải thích thì người có gốc tham do trước kia đã từng làm những việc khoái thích hoặc họ tái sanh ở cõi người sau khi mệnh chung ở thiên giới.

Người có tánh tham thì biểu lộ ra bên ngoài:

- Lúc đi: Rất tự nhiên, có bước đi cẩn thận, đặt chân xuống từ từ, khoan thai, bước đi nhịp nhàng, uyển chuyển.

- Lúc trải giường và ngủ: Họ trải giường một cách chậm rãi, cẩn trọng, không vội vàng. Lúc nằm xuống cũng từ từ đặt thân xuống, sắp đặt gối mền, chân tay đều thẳng thớm, ngay ngắn; sau đó mới nằm ngủ, ngủ một cách an ổn.

- Qua hành động: Lúc quét sân thì cầm cái chổi vững vàng, quét sạch, đều đặn, không vội vàng, không tung lá rác đất bụi lên. Mọi việc làm khác cũng làm một cách khéo léo, từ tốn, cẩn thận. Lúc mặc y áo, người tính tham không mặc chật quá, lỏng quá, lúc nào cũng ngay ngắn, tươm tất.

- Qua cách ăn: Thích ăn vật thực ngọt ngào, béo bở. Khi ăn, không ăn từng miếng quá lớn hay quá nhỏ. Ăn chừng mực, vừa phải, biết thưởng thức vị ngon.

- Qua cách nhìn: Khi thấy một cái gì thích ý, người gốc tham nhìn ngắm lâu, tỉ mỉ, như ngọc nhiên, như thú vị. Khi đi thì tiếc nuối, không muốn rời.

- Qua tâm lý: Người tham căn thường có những tính xấu như: lừa dối, gian lận, kiêu mạn, ác dục, đa dục, làm đom, khoe khoang...

Người có tính tham thường thích những đối tượng khả ái, khả hỷ, khả lạc - dễ vì mê đắm dục lạc ngũ trần.

## 2- Tính sân (*dosacarita*)

Người có cá tính “*gốc sân*” thì ít tình cảm, thiếu vắng tình cảm, đòi khi khô nhạt tình cảm. Họ thường ít bám víu, dính mắc đối tượng lâu, thường tìm lỗi của người khác ở lỗi không thật có hoặc không rõ ràng để buộc tội họ.

Người tính sân nhiều có lẽ kiếp trước từng làm những việc như đâm chém, tra tấn tàn bạo hoặc cũng có thể tái sanh cõi người sau khi mệnh chung ở cõi địa ngục, a-tu-la hay rắn rít, rồng, cọp, beo...

Người nặng tính sân thì biểu hiện bên ngoài:

- Lúc đi: Như thể đào đất bằng những đầu ngón chân, đặt chân xuống nhanh, dờ lên nhanh, có vẻ hấp tấp, vội vã.

- Lúc trải giường, nằm ngủ: Họ trải giường vội vàng, cầu thả, thế nào cũng xong, gieo mình xuống ngủ với khuôn mặt không được an lành. Lúc thức dậy rất mau lẹ. Trả lời ai thì có vẻ bức mình, khó chịu.

- Qua hành động: Lúc quét tước, người tính sân cầm chổi chặt nhưng quét không sạch, gây tiếng động, hất tung lá rác đất cát lên. Họ luôn luôn làm việc có vẻ căng thẳng. Mặc y áo thì hơi bất cẩn, cầu thả, sao cũng được, không tươm tât, chẳng chịu sửa sai, điều chỉnh.

- Qua cách ăn: Thích ăn đồ dai và chua. Khi ăn, họ ăn từng miếng lớn đầy cả miệng, ăn hấp tấp, vội vàng, không biết thưởng thức vị ngon. Ăn cái gì không khoái khẩu là nó bực.

- Qua cách nhìn: Có cái gì khó ưa, không nhìn lâu, thường soi mói những khuyết điểm nhỏ, bỏ qua những đức tính thực. Khi từ giã, họ đi ngay, đi nhanh, có vẻ không tiếc nuối, không lưu luyến gì cả.

- Qua tâm lý: Có nhiều tính xấu như giận dữ, thù hận, thích phi báng người khác, ưa thông trị lại nhiều ganh tỵ và biển lận.

Người có tính sân dễ căng thẳng, nóng nảy, bực bội, nhiều bất mãn, dễ trái ý, nghịch lòng trước mọi hoàn cảnh.

## 3- Tính si (*mohacarita*)

Người có tính “*gốc si*” có lẽ trước kia uống nhiều rượu, ít chú ý đến học vấn hoặc được tái sanh cõi người sau khi chết ở loài súc sinh.

Họ có những biểu lộ ra bên ngoài:

- Lúc đi: Có dáng đi bối rối, nhấc chân lên, đặt chân xuống thường do dự, lưỡng lự, đôi khi nhấn mạnh đột ngột.

- Lúc trải giường: Lềch lạch, cầu thả, không bao giờ ngay ngắn, phần nhiều ngủ úp mặt, khi thức dậy thì lừ đừ, từ từ, chậm chạp.

- Qua hành động: Lúc quét sân, tâm tánh si cầm chổi lỏng lẻo, quét

không sạch, không đều, đất cát cỏ rác vung vãi tứ tung. Làm việc gì cũng vung vè. Ăn mặc thường lỏng và không bao giờ được tươm tât, ngay ngắn.

- Qua cách ăn: Ăn uống không có lựa chọn nhất định, ăn uống rơi vãi lung tung, tâm trí phiêu lưu chỗ này chỗ khác.

- Qua cách nhìn: Không có chủ đích với các đối tượng ngoại giới. Nghe người ta khen, chê cũng khen chê theo, nó luôn bình thản, luôn vô tâm, vô tư của một người không có trí.

- Qua tâm trạng: Thường lơ đãng, lơ đãng, dao động, bất an, bất định, âu lo; bám víu vào cái gì thì không chịu rời bỏ.

Người có tính si thường thiếu sáng suốt, tinh táo; thường thụ động, dao động, dễ mê tín, mê muội.

#### **4- Tính tín (*saddhācarita*)**

Đặc tính của người có “*gốc tín*” gần giống với tham, nghĩa là nó cũng thiên nặng về tình cảm. Trong lúc tham tâm tầm cầu các khoái lạc giác quan thì tín tâm cầu công đức như bố thí, trì giới...

Ngoài ra giữa tham và tín:

- Tham không từ bỏ những gì có hại, còn tín thì không từ bỏ những gì có lợi cả tinh thần và vật chất.

- Cái gì tham có thì tín có, tuy nhiên, nơi một người có tín thường có tâm trạng rộng rãi, mong muốn gặp những bậc thánh, thiện hữu trí thức để tâm cầu học hỏi, nghe pháp. Họ hồn nhiên, vui vẻ, thành thực, tin tưởng những gì đẹp, hay, chân chánh; thích những gì nhằm tăng trưởng đức tin.

Người có tính tín rất dễ thân cận với thiện pháp, người lành tốt; tâm lý ổn định, xử sự mọi việc luôn đàng hoàng, đúng đắn; thường được mọi người tin tưởng, tin cậy.

#### **5- Tính trí (*bodhicarita*)**

Đặc tính của trí giác gần giống với sân vì trí mạnh, nhanh thường do thiện nghiệp phát sanh nơi người nhiều sân.

- Sân ít tình cảm hoặc lạnh lùng về tình cảm thì trí cũng vậy, tình nhẹ hơn trí.

- Sân hay tìm lỗi của người khác, đôi khi lỗi không thực có; còn trí cũng hay tìm lỗi, nhưng là lỗi có thật. Sân buộc tội người này người kia, nhưng trí chỉ buộc tội cho các hành nghiệp.

- Qua cách nhìn, đi đứng, ăn nói, sinh hoạt tính trí tương tự tính sân nhưng bình tĩnh, ổn định và tinh giác nhiều hơn. Ngoài ra, tính trí dễ

nói, dễ dạy, có nhiều bạn tốt, biết tri túc trong tứ sự, ưa sự thức tỉnh, vắng lặng, nỗ lực đúng đắn và mục đích hướng thượng tốt đẹp.

Tính trí hay tính giác này có nhiều sáng suốt, tỉnh thức nên tâm ít vọng động, mơ mộng hão huyền; thường sáng trong và rất bén nhạy lúc giáo tiếp, ứng xử và cả sự tu tập.

### **6- Tính tâm (*vitakkacarita*)**

Người có tánh tâm tương tự với tánh si. Khi si giải đãi, phóng dật thì tâm tìm kiếm, suy nghĩ lung tung; và cả ngay lúc làm việc thiện nó cũng bối rối, bất an. Si dễ nông cạn nhưng tâm thì dễ đoán mò, thích suy luận, phê phán, đánh giá...

Tánh tâm thích nói nhiều, dễ hòa mình nhưng thường không tích cực hoặc nỗ lực hết lòng cho điều thiện. Ít khi hoàn tất được một công việc gì cho chu đáo, toàn vẹn.

### **III- Những Tánh Liên Hệ & Những Tánh Hỗn Hợp**

Các bậc trí nói rằng tính chất của con người là do nguồn gốc tập khí từ nhiều đời kiếp về trước. Chính hành nghiệp đã làm việc ấy. Tuy nhiên, chẳng bao giờ có người thuần là một tánh mà tánh ấy thường được trộn lẫn hoặc có liên hệ với các tính khác.

Ta sẽ nghiên cứu khái quát về điểm này.

#### **1- Ba tánh tham, mạn, và tà kiến:**

Ba tâm sở này tương ưng với tham.

Theo Abhidhamma, lúc tâm tham khởi thì 3 tâm sở tương ưng là tham, mạn, tà kiến cùng khởi theo. Tuy nhiên, khi có mạn thì không có tà kiến, và ngược lại.

Vậy có người nói có thêm 3 tánh là tham, mạn, tà kiến là không được đúng. Một đôi nơi, có thêm tánh tà kiến (*ditthacarita*) cũng nên xét lại. Có người nói tà kiến thuộc tham, người lại bảo thuộc si. Có lẽ cả hai đều đúng vì có bao giờ tham sân khởi mà lại không có si? Và tham, sân có bao giờ lại khởi một mình?

Phải thấy như vậy để biết rằng, khi xác định một người thuộc tánh nào thật không đơn giản.

#### **2- Sáu nhân tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si:**

Sáu nhân này kết hợp như thế nào với 6 tánh?

- Trong 6 tánh kể trên thì 3 tánh tham, sân, si thuộc bất thiện, 3 tánh tín, trí, tâm thuộc thiện.

- Khi nói tánh tham là hàm chứa nghĩa tánh tham nhiều còn tánh sân, si ít hơn. Hai tánh sân, si cũng tương tự.

- Tánh tín cũng thuộc tham nhưng do kiếp trước làm việc thiện, nghiệp tích lũy để tái sanh có tham mạnh, vô tham yếu; vô sân, vô si mạnh, sân si yếu. Do bởi vô tham yếu không thể thắng lướt được tham; nhưng nhờ vô sân, vô si mạnh thắng lướt được sân si cho nên lúc tái sanh có tánh về đức tin vượt trội; tuy tham còn, nhưng lại tham thích làm việc thiện; ngoài ra, ít nóng giận, vui vẻ, hòa nhã, mau biết, mau hiểu do nhờ nhân vô sân, vô si.

- Trường hợp người tánh trí cũng tương tự. Quá khứ do năng lực của nghiệp tích lũy, nhất là kiết sanh thức lúc tái sanh, có vô sân yếu không thắng lướt nổi sân; nhưng lại có vô tham, vô si mạnh thắng lướt được tham si. Do vậy, đời này, họ có trí hiểu nhanh, biết nhanh, biết xa rời ác pháp, dễ bảo, dễ dạy do có vô si. Họ lại còn tề chỉnh, nghiêm trang, ngay ngắn, xử sự lịch thiệp, đàng hoàng do có vô tham, nhưng lại dễ nóng giận vì còn sân.

- Trường hợp người có tánh tầm là do kiếp trước, nghiệp tích lũy để tái sanh có nhân vô si yếu không thắng nổi si nhưng nhờ có vô tham, vô sân mạnh thắng được tham sân; nên kiếp này, do si còn nên chậm hiểu, nhiều do dự, bất an, giải đãi; nhưng lại ít nổi nóng do có vô sân; lại vui vẻ, hòa nhã, dễ giao tiếp do có vô tham.

Ngoài ra, còn những kết hợp khác:

- Nếu vô tham, vô sân yếu không thắng nổi tham, sân, nhưng có vô si mạnh thắng nổi si thì đời này người ấy còn nhiều tham sân nhưng lại có trí nhạy, mau hiểu, mau thấy.

- Nếu vô tham yếu, tham mạnh, sân yếu, vô sân mạnh, vô si yếu, si mạnh thì kiếp này người ấy còn tham đắm, còn đần độn song lại vui tính, ít giận hờn.

- Nếu vô tham, vô sân, vô si đều yếu ớt hơn tham, sân, si thì người ấy vừa nhiều tham, sân lại vừa ngu, u tối, đần độn.

- Nếu vô tham, vô sân mạnh mà vô si yếu thì người ấy không hoặc ít tham lam, thù hận, nóng nảy nhưng lại chậm hiểu.

- Nếu vô tham, vô si mạnh mà vô sân yếu thì người ấy không tham, có trí tuệ nhưng thường hay nóng nảy.

Các nhà chú giải nói rằng, nếu phân tích chi li, trộn lẫn tất cả các tánh thì có thể lên đến con số 64 tánh.

## **IV- Tâm Tánh & Những Đề Mục Tương Hợp**

### **1- Tham hành giả**

Trú xứ và một số ngoại cảnh tương nghịch để đối trị với tham căn:

- Nhà cửa, cốc liêu xấu xí, tồi tàn, rác rưởi, dơ dáy không ai quét dọn, vật dụng giường ghế đều hư mục, nghiêng vẹo, sâu mọt...

- Y áo rách biên, sút chỉ, vải thô, vải gai, bản thủ, nặng nề...

- Đường xá lui tới gập ghềnh, lùm bụi, gai góc, cỏ dại lan tràn...

- Bình bát thuộc loại thô xấu, bằng đất nung cầu thả, dị hình, khó coi; hoặc bát sắt hoen rỉ, nặng nề, chấp vá...

- Nơi chốn khát thực ở rất xa trú xứ, đường đi khó khăn, vất vả mà dân tình không có đức tin, hay phỉ báng sa môn; nếu có cúng dường thì vật thực nhiễm tạp, hư nát, thái độ thì cộc cằn, thô lỗ..

- Thị giả hầu cận là loại vô trí hoặc người kì hình dị dạng, hôi hám, dơ dáy, tính tình cục súc, đần độn...

- Oai nghi thích hợp là đứng hoặc đi bách bộ. Sau khi lựa chọn trú xứ với ngoại cảnh bất như ý, nghịch lòng... để đối trị với tham căn của mình, tham hành giả còn cần lựa chọn thêm đề mục tu tập thiền định. Đề mục tương hợp của tham hành giả, là:

- 10 tướng của tử thi.

- Thân hành niệm nhưng niệm về 32 thể trược của thân.

## **2- Sân hành giả**

Trú xứ và một số ngoại cảnh tương nghịch để đối trị với sân căn:

- Nhà cửa cốc liêu đẹp đẽ, sáng sủa, cân đối, thẩm mỹ. Những bức tường, mái hiên, cột trụ đều chạm trổ, phù điêu, họa tiết, hoa văn mỹ lệ. Giường nệm và vật dụng sạch sẽ, tinh tươm; màu sắc, hương, hoa em dịu, mát mẻ, thơm tho.

- Đường đi lối lại ngay ngắn, bằng phẳng, sạch sẽ, có bóng mát đại thụ, có cỏ hoa tươi thắm.

- Y áo sang trọng, quý phái, mỏng nhẹ, được cắt may cẩn thận, công phu.

- Bình bát đẹp đẽ, thanh tú, trơn láng như ngọc, không tỳ vết.

- Nơi chốn khát thực thì làng mạc đông vui, giàu tín tâm, chỗ ngồi soạn sẵn có hương có hoa, vật thực thượng vị, chủ nhà cung kính, hầu hạ chu đáo.

- Thị giả cho sân hành giả phải đẹp trai, sạch sẽ, ưa nhìn, áo quần tươm tất, thơm tho, làm việc một cách chu đáo, cẩn trọng, đàng hoàng.

- Oai nghi thích hợp là nằm hoặc ngồi.

Sau khi có ngoại cảnh hỗ trợ tạo duyên vừa lòng, thích ý để đối trị với sân căn, sân hành giả phải lựa chọn đề mục thiền định tương hợp:

- Tứ vô lượng tâm.

- 4 kasiṇa về màu sắc. Trong 4 màu xanh, đỏ, trắng, vàng phải lựa chọn màu mình thích, êm dịu... như màu xanh.

Các đối tượng của sân hành giả phải lớn rộng, sâu - đừng nhỏ quá, chật hẹp quá... tâm sân dễ phát khởi.

### 3- Si hành giả

Trú xứ của loại người này phải rộng rãi, khoáng đạt không bị ngăn bít, có thể nhìn thấy ngoại cảnh bên ngoài.

Về tứ sự, nơi chốn khát thực, thị giả... đều tương tự sân hành giả. Oai nghi thích hợp là đi, kinh hành.

Đề mục thích hợp với si hành giả là niệm hơi thở hoặc kasiṇa với đối tượng lớn cỡ bằng cái soong, cái rổ...

### 4- Tín hành giả

Tánh tín là tốt, là thiện, do có gốc tham nên đối trị tương tự nhau.

Đề mục tương hợp với tín hành giả là lục niệm: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên.

### 5- Trí hành giả

Ngoại cảnh đối trị tương tự sân hành giả. Tuy nhiên, người có tánh trí, tánh giác nhiều thì dễ thích nghi với mọi hoàn cảnh. Đề mục thích hợp của họ là tứ niệm (*marañānussati*), tịch tĩnh niệm (*upasamānussati*), yếm ly tương đối với thức ăn (*āhāre paṭikkūlasaññā*).

### 6- Tâm hành giả

Đối với tâm hành giả không nên ở chỗ rộng rãi có non xanh nước biếc, vườn, ruộng, ao hồ, đô thị xinh tươi và thôn làng thanh mật. Ngoại cảnh cũng như trú xứ phải là hang động sâu kín hoặc rừng sâu che khuất, không thể thì phải vách tường ngăn cách với ngoại giới.

Đối tượng của tâm hành giả cũng phải nhỏ, hẹp (*kasiṇa*). Tâm cũng thích hợp với pháp niệm hơi thở.

## V- Các Đề Mục Tu Tập

Vì chỉ nghiệp xứ (*samatha-kammatthāna*) là những đối tượng để tu tập thiền định, lần lượt đoạn trừ năm triền cái do năm thiền chi xuất hiện, sau đó chứng đắc thiền sắc giới và thiền vô sắc giới.

5 thiền chi đối trị 5 triền cái như sau:

- |                                |         |  |
|--------------------------------|---------|--|
| - Tầm ( <i>vitakka</i> )       | đối trị | hôn trầm, thụ miên ( <i>thīna-middha</i> ) |
| - Tứ ( <i>vicāra</i> )         | đối trị | nghi ( <i>vichikicchā</i> )                |
| - Phi ( <i>pīti</i> )          | đối trị | sân ( <i>vyāpāda</i> )                     |
| - Lạc ( <i>sukha</i> )         | đối trị | trạo hối ( <i>uddhacca-kukkucca</i> )      |
| - Nhất tâm ( <i>ekaggatā</i> ) | đối trị | dục ái ( <i>kāmacchanda</i> )              |

## 1- Đối với 10 bất tịnh tướng

Những hành giả nhiều tham dục, nhất là luyện ái xác thân nên lựa chọn 1 trong 10 tướng của tử thi để tu tập.

- Tướng thân phình trương thích hợp cho người tham thích hình dáng vẻ đẹp bên ngoài.

- Tướng thân bầm xanh thích hợp với người yêu thích màu da.

- Tướng thân thối rữa thích hợp với người tham thích hương hoa xông ướp cơ thể.

- Tướng thân đứt lìa thích hợp với người yêu thích sự đẹp đẽ, săn chắc của cơ bắp.

- Tướng thân bị găm khới thích hợp người yêu thích móng, ngọc.

- Tướng thân rã rời thích hợp với người mê thích sự kiêu diêm của tay chân.

- Tướng thân phân rã, vung vãi thích hợp với người thích thân hình đẹp đẽ cân đối.

- Tướng thân đầm đầy máu thích hợp cho người tham thích trang điểm thân thể.

- Tướng thân sâu trùng đục khoét với người thích sở hữu thân thể.

- Tướng thân bộ xương thích hợp với người thích có hàm răng đẹp.

Sau khi lựa chọn tướng thích hợp, hành giả lần lượt tu tập, như sau:

### 1.1- Tìm kiếm tử thi

Việc đầu tiên là phải biết tránh tử thi người khác phái, phải là tử thi cùng giới mà người ta quăng vất ở nghĩa địa, vô chủ. Thích hợp với tướng tử thi nào thì ta lựa chọn tử thi ấy (*Tham khảo thêm Thanh tịnh đạo để biết ghi nhớ lộ trình đi về cùng các chi tiết liên hệ*).

### 1.2- Các giai đoạn.

Hành giả bắt đầu chú mục vào tướng tử thi, quan sát toàn bộ tử thi, nắm bắt cho được tướng của tử thi, những đặc điểm hoặc chi tiết nổi trội của tử thi. Ví dụ: Với tướng trương phình thì hành giả sẽ niệm tưởng rằng: “*Tướng trương phình thật ghê tởm, thật ghê tởm là tướng trương phình*”.

Hành giả tiếp tục dùng “*tâm*” liên tục để bám sát liên tục tướng ấy dùng để cho bất kỳ một niệm nào, một tướng nào xen lẫn vào. Hằng chục hằng trăm lần như vậy, tướng phình trương sẽ hiện ra càng ngày càng rõ ở trong mắt, sau đó ở trong tâm (*dù nhắm mắt thì tướng ấy vẫn hiện rõ*).

Như vậy, hành giả đã từ sơ tướng (*tướng ban đầu của tướng trương*

*phình cụ thể ở nghĩa địa*) bước qua giai đoạn “*tợ tướng*”, tức là tướng tương trợ do “*tướng*” của hành giả huân tập được ở trong tâm.

Hành giả tiếp tục chú mục vào “*tợ tướng*”, do tướng sanh, thoát khỏi các tỳ vết ban sơ, được xem như một khái niệm, khéo tập trung và an trú, nên vị ấy thấy “*tợ tướng*” càng ngày càng sáng rõ, trong. Từ đây hành giả đi vào cận hành định rồi an chỉ định.

Các nhà chú giải nói rằng 10 bất tịnh tướng do dùng “*tâm tâm sở*” mới phát khởi tướng được nên hành giả chỉ đạt an chỉ định (*sơ thiền*) chứ không thể vào nhị thiền, vì nhị thiền đã bỏ “*tâm tâm sở*”.

## **2- Mười kasiṇa (10 biến xứ)**

Là đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, hư không, ánh sáng.

- Đất: Khi chuẩn bị để làm một kasiṇa đất, ta cần lưu ý là đất ấy không được có màu xanh, vàng, đỏ, trắng vì như vậy là trở thành kasiṇa màu chứ không còn đất nữa.

Màu đất sét phải còn nguyên màu đất với đầy đủ tính chất của đất, sau đó rây, nhồi nhuyễn, đặt trong cái đĩa tròn, đường kính khoảng 25cm. Cuối cùng, thiết kế làm sao cho cái đĩa đất ấy nằm trước tầm mắt khoảng chừng 1,2 - 1,5m; đây là khoảng cách vừa tầm để làm đối tượng cho ta chú mục vào đó (*có thể làm kasiṇa đất cố định hay di chuyển được để mang theo mình*).

- Nước: Dùng bát nước, có thể mình tự tạo hoặc nước trong tự nhiên như ao, hồ, vũng (*phải có giới hạn để tâm dễ trú*). Người nào đã thực hành kasiṇa ấy từ quá khứ rồi thì hiện tại, kasiṇa ấy rất dễ hiện ra. Ví dụ như trưởng lão Cūlasīva ở Ấn Độ, khi đi tàu qua biển, nhìn nước biển khơi, “*tợ tướng*” liền hiện ra.

- Lửa: Đốt một đồng lửa, cách đồng lửa chừng vài mét (*tránh khỏi cháy*), căng một tấm vải, thảm hoặc da; giữa khoét một lỗ tròn, đường kính chừng 25cm. Hành giả sẽ ngồi nhìn chú mục vào vòng tròn lửa ấy, để ý đến tướng lửa, không để bị chi phối bởi màu sắc như khói, nóng...

- Gió: Phải nắm lấy tướng gió nơi sự di động của nó ở đầu cây, ngọn cỏ, chiếc lá rung động, sợi tóc lay động... Ở đây sơ tướng hiện ra di động như hơi nóng quyện trên nôi cơm sôi. Tợ tướng thì an tĩnh, bất động.

- Kasiṇa xanh: Bất cứ tướng gì màu xanh như tấm vải xanh, viên ngọc xanh... nhưng lưu ý là màu xanh vện tuyền không được lẫn que, cọng, rác... Nếu là tấm vải xanh thì phải căng ra, tròn chừng 25cm

đường kính rồi giới hạn nó bằng một đường viền. Sau đó, chú mục, nắm tướng xanh... xanh... Sơ tướng màu xanh hiện ra, còn thô, sau đó tợ tướng sẽ hình thành như một mảnh tròn xanh trong suốt giữa hư không, tách rời khỏi vòng tròn kasiṇa.

- Kasiṇa vàng: Tương tợ như xanh, ở đây là vàng. Người nào đã hành kasiṇa này từ kiếp trước thì đời này tợ tướng rất dễ hiện ra. Ví dụ trưởng lão Cittagutta khi nhìn hoa vàng được chưng thiết trên điện thờ thì tợ tướng vàng hiện ra trong suốt trong tâm ngài.

- Kasiṇa đỏ: Tương tợ xanh, vàng...

- Kasiṇa trắng: Đĩa bằng thiếc, bằng bạc hoặc vải... đều được.

- Kasiṇa ánh sáng: Bên kia đặt một cây đèn, lấy tấm vải khoét tròn rồi nhìn ánh sáng qua lỗ tròn ấy, tương tợ như lửa.

- Kasiṇa hư không: Nhìn tướng hư không qua lỗ tròn như lửa, ánh sáng... qua tường vách, qua tấm vải, da, chiếc chiếu...

Tu tập lấy đề mục 10 biến xứ này có thể chứng đắc tất cả các định sắc giới.

### 3- Mười đề mục tùy niệm (*Dasa-anussati*)

#### 3.1- Phật tùy niệm (*Buddhānussati*)

Ở đây, ta lưu ý từ “*tùy niệm - anussati*”, nó khác với “*niệm - sati*”. Niệm trong thiền định là chú tâm, ghi nhận đối tượng “*tĩnh*” một cách chính xác, trung thực, trong sáng. Niệm trong thiền tuệ cũng chú tâm, ghi nhận đối tượng “*động*” một cách chính xác, trung thực, trong sáng. Còn tùy niệm vừa mang nghĩa chú tâm, ghi nhận mà còn theo dõi, rà soát đối tượng di động. Ngoài ra còn được sử dụng trong “*danh niệm*”: Như niệm Phật. Ví dụ, niệm: Buddho... Buddho... Buddho... một cách liên tục không gián đoạn. Cả 9 hồng danh Phật, nếu danh niệm đều giống nhau.

Niệm Phật còn có cách niệm khác là “*tướng niệm*”. Trong tướng niệm này, hành giả nghĩ đến những ân đức qua các đức tính A-la-hán, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

#### 3.2- Pháp tùy niệm (*Dhammānussati*)

Đây là niệm những đức tính của Pháp. “*Pháp được đức Thế tôn khéo giảng, tự chứng ngay trong hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để cùng thấy, có khả năng hưởng thượng, người trí tự mình giác hiểu*”. Pháp ấy tốt đẹp, viên mãn, vô cầu, thanh tịnh nhờ có giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến.

Niệm Pháp nếu không chứng được cái gì cao siêu thì nội tâm cũng an lạc đưa đến cảnh giới an lạc (*cận hành định*).

### 3.3- Tăng tùy niệm (*saṅghanussati*)

Niệm Tăng là niệm những đức tính của tăng, đó là: Thiện hạnh (*diệu hạnh*), trực hạnh (*hạnh ngay thẳng, chính trực*), ưng lý hạnh (*mô phạm, quy củ*), và chánh hạnh (*sống đúng với chánh pháp - bát chánh đạo*). Đây thuộc về tưởng niệm, tức là nhớ nghĩ, tưởng đến những đức tính cao đẹp của Tăng; nhờ vậy, loại trừ những cái bợn phiền não để tâm được trong sáng hơn, thanh cao hơn...

Tương tự như niệm pháp, tuy không đạt được các quả vị cao siêu thì tâm hành giả cũng dần được thanh tịnh, an lạc, đạt cận hành định.

### 3.4- Giới tùy niệm (*sīlānussati*)

Đây là tưởng niệm về giới mà chính mình đã thọ trì. “*Giới ấy đã không bị rách, không bị lủng, không bị vá. Giới ấy đã được mình gìn giữ tốt đẹp, tinh sạch; không còn nô lệ bởi dục tính, sân hận và ác pháp; được bậc trí ca ngợi, tán thán*”.

Nhờ niệm tưởng về giới như thế, tâm hành giả sẽ trở nên nhẹ nhàng, mát mẻ, hoan hỷ; những triền cái lắng dịu và những thiên chi phát sanh, đạt cận hành định.

### 3.5- Thí tùy niệm (*cāgānussati*)

Thí tùy niệm có hai giai đoạn:

\* Giai đoạn đầu là hành giả tưởng niệm đến sự lợi ích của sự bố thí.

- Được bậc trí tán thán, khen ngợi.

- Được nhiều người lui tới, mến mộ.

- Được sinh lại làm người, làm trời với những an vui thù thắng...

\* Giai đoạn hai, hành giả tưởng nghĩ đến sự lợi ích của bố thí:

- Bố thí giúp ta lìa bỏ tâm tham luyến, dính mắc. Học hạnh xả ly.

- Tâm tham càng giảm thì tâm lòng sẽ rộng mở, càng trở nên quảng đại, bao dung...

- Người thích bố thí, thích san sẻ thì tâm sẽ không còn bị ô nhiễm bởi tham...

Nhờ niệm tưởng như vậy, hành giả cảm thấy mình sống đời tại gia với tâm giải thoát, khinh an sanh, hỷ lạc sanh; những triền cái lắng dịu, những thiên chi phát sanh, đi vào cận hành định.

### 3.6- Thiên tùy niệm (*devatānussati*)

Hành giả nghĩ rằng các vị thiên ở Dục giới họ sống hạnh phúc an vui vì họ có đầy đủ: Tín, giới, văn, thí, tuệ.

- Nếu họ có đủ tín, thì tín của ta cũng đã được tăng trưởng, ổn định, kiên cố...

- Nếu họ có giới, thì giới của ta cũng không bị rách, bị lủng, bị vá...; được tinh sạch, đẹp đẽ.

- Nếu họ có văn, thì văn của ta; ta cũng chăm chuyên đọc kinh, đọc sách, nghe pháp...

- Nếu thí của họ đầy đủ, thì ta cũng thường xuyên học hạnh bố thí, xả ly...; không còn nô lệ bởi tham, tâm ta càng ngày càng trở nên rộng rãi, quảng đại.

- Nếu họ có tuệ đầy đủ, thì ta cũng vậy. Ta lúc nào cũng sáng suốt, biết rõ đâu chánh, đâu tà, đâu thiện, đâu ác; biết rõ những gì nên làm và những gì không nên làm. Ngoài ra, ta thường tu tập chánh niệm, tỉnh giác để lìa xa trần cấu, bợn nhơ...

Nhờ niệm tưởng như thế, triền cái lắng dịu, thiền chi phát sanh, vị ấy đi vào cận hành định.

### **3.7- Tịch tịnh tùy niệm (*upasamānussati*)**

Upasama là yên tịnh, vắng lặng. Thanh tịnh đạo gọi là niệm diệt, tức là tịnh diệt, tên gọi khác của Niết-bàn. Vậy, tịch tịnh tùy niệm tức là:

- Tưởng niệm rằng: Ly tham là pháp tối thượng trong tất cả các pháp, dấu hữu vi hay vô vi.

- Tưởng niệm rằng: Ly tham không phải chỉ là sự vắng bóng của tâm tham mà nó còn nhiếp phục kiêu mạn, khát ái; chặt đứt tái sanh đưa đến an tịnh, tịch diệt, Niết-bàn...

- Tưởng niệm rằng: Ly tham còn đưa đến những đức tính của Niết-bàn; là pháp của bờ kia, vô vi, vô hành (*không tạo tác*), bất hoại, trường cửu, không biến dị, bất tử, an ổn, thanh tịnh, nguyên vẹn. Là hòn đảo, chỗ trú ẩn của bậc thánh.

Nhờ tịch tịnh tùy niệm, tâm vị ấy lìa xa tham, sân; hướng đến sự an tịnh các khổ; hỷ hoan sanh, an lạc sanh, vị ấy đi vào cận hành định.

### **3.8- Tử tùy niệm (*marañānussati*)**

Trước khi thực hành niệm chết, hành giả luôn luôn tưởng niệm rằng, sự chết sẽ xảy ra với ta bất cứ khi nào, chỉ một hơi thở, một sát-na là mạng sống ta sẽ không còn tồn tại. Muốn hiệu quả hơn, hành giả có thể lựa chọn 8 cách niệm tưởng sau đây:

\* Sự chết giống như một tên sát nhân với cây gươm, nó đến và nó sẽ lấy mạng sống chúng ta bất cứ khi nào. Sống để dần dần đi đến cái chết, đó là điều tất yếu.

\* Sự chết giống như thành công bị phá sản, do vậy mọi thành công, huy hoàng, sẽ không tồn tại được lâu, sẽ lụi tàn rồi đưa đến hủy diệt.

\* Tưởng niệm sự chết bằng cách so sánh mình với những vị có danh vọng lớn, công đức lớn, sức mạnh lớn, thần thông lớn, trí tuệ lớn, các vị Độc giác và chư Phật. Họ vĩ đại như thế, lớn lao như thế mà không tránh khỏi lưỡi hái của tử thần, hưởng gì ta?!

\* Tưởng niệm sự chết bằng cách thấy rõ thân xác này là nơi của nhiều chúng sanh cộng trú. Thân thể này là thực phẩm, chỗ trú cư của 80 gia đình vi trùng. Chúng sống, ăn uống, bài tiết, già, chết nơi da, thịt, gân, xương, tủy, não... Khi chúng nổi loạn, chúng làm cho ta bị trăm thứ bệnh, đưa đến suy kiệt, rệu rã rồi chết.

\* Tưởng niệm sự chết bằng cách thấy rõ sự mong manh của mạng sống rằng:

- Hơi thở hít vào mà không thở ra là đã chắm dứt thọ mạng.

- Trong 4 oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi; nếu một oai nghi bất ổn thì sự sống đã bị gián đoạn.

- Nóng lạnh điều hòa sự sống, nếu cái này vượt trội cái kia thì mạng sống sẽ cáo chung.

- Tứ đại điều hòa thì sự sống được duy trì, nếu một đại lớn mạnh hoặc 4 đại rối loạn thì sự chết sẽ đến.

\* Tưởng niệm sự chết là vô tướng, bất định, không có dấu hiệu, không báo trước, chẳng biết do cái gì, bệnh nào, thời gian nào, chết ở đâu, tái sanh chỗ nào trong sáu cõi?

\* Tưởng niệm sự chết bằng cách nghĩ đến sự giới hạn của đời người: Nếu sống lâu cũng chỉ sống dưới một trăm tuổi. Tuy nhiên, người có tu tập, đệ tử của Như lai đã thực hành tùy niệm này như sau:

- Tu tập niệm chết được tư tác trong một ngày một đêm, như vậy là đã làm nhiều!

- Tu tập niệm chết được tư tác trọn ngày, như vậy là đã làm nhiều!

- Tu tập niệm chết được tư tác trong thời gian một bữa ăn, như vậy là đã làm nhiều!

- Tu tập niệm chết được tư tác trong thời gian nhai nuốt 4,5 miếng ăn, như vậy là đã làm nhiều.

- Tu tập niệm chết được tư tác trong thời gian nhai nuốt một miếng ăn, như vậy là đã làm nhiều.

- Tu tập niệm chết được tư tác trong thời gian một hơi thở vào, một hơi thở ra, một hơi thở ra, một hơi thở vào, như vậy là đã làm nhiều.

Đây gọi là những vị tỳ-khuru trú trong tinh cần, sắc bén tu tập niệm chết để đoạn diệt các lậu hoặc.

\* Tưởng niệm sự chết vì thấy rõ sự ngắn ngủi của một sát-na:

- Sự sống chỉ tồn tại trong một niệm.  
- Một niệm quá khứ nó đã sống thì nó không có mặt trong niệm hiện tại và tương lai.

- Một niệm hiện tại nó đang sống thì nó không có mặt trong niệm quá khứ và niệm vị lai.

- Một niệm vị lai nó sẽ sống thì nó sẽ không có mặt trong niệm hiện tại hay niệm quá khứ.

8 đề mục tùy niệm này chỉ đạt cận định vì còn duy trì tâm và tứ, tức còn tư duy và ngôn ngữ.

### 3.9- Thân niệm (*kāyagatāsati*)

Thân hành niệm được chọn làm hai loại:

- Niệm 32 thể trước: Đắc định sơ thiền.
- Niệm tứ oai nghi như thực tướng (*dành cho tuệ quán*).

### 3.10- Tứ niệm (*ānāpānasati*)

Niệm hơi thở vô, hơi thở ra: có thể đắc định ngũ thiền và cả đạo quả A-la-hán.

**4- Bốn phạm trú (*brāhmvihāra*):** Từ, bi và hỷ chỉ đạt đến tam thiền; xả mới đạt được tứ thiền hay ngũ thiền tùy mỗi nơi phân loại.

(*Xem Tứ vô lượng tâm đầy đủ hơn*).

### 5- Một yếm ly tướng thức ăn bất tịnh (*āhārepaṭikkūlasañña*)

Thức ăn (*āhāra*) ở đây phải được hiểu là 4 loại thức ăn. Đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực (*hành thực*) và thức thực.

- Đoàn thực nuôi dưỡng các sắc chất ở nơi thân.
- Xúc thực nuôi dưỡng ba loại cảm thọ.

- Tư niệm thực (*hành thực*) nuôi dưỡng tái sanh trong 3 hữu: Dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu.

- Thức thực nuôi dưỡng danh-sắc trong kiếp sống kế.

Vậy phải yếm ly các loại thức ăn ấy. Luôn quán tưởng rằng: “*Đoàn thực ví như ăn thịt con. Xúc thực như bò cái lột da. Tư niệm thực như hổ than hùng. Thức thực ví như trăm cái cọc nhọn*”.

Riêng đề mục: “*Tưởng niệm về thức ăn bất tịnh*” chỉ đề cập về “*bất tịnh tướng*” đối với thức ăn. Có 10 bất tịnh tướng:

- Khi đi, về trong việc tìm kiếm thức ăn thường đạp trên phân, bùn, nước tiểu, các loại thi thể, xương cốt của người, thú, rắn rít...

- Khi đi khát thực trông như kẻ ăn mày dơ dáy, mồ hôi, bụi, ruồi nhặng, nước dơ, nước tanh tưới rữa cá thịt...

- Lúc sử dụng thì tay bóp nát thức ăn lẫn với mồ hôi, hàm răng như cái chày nghiền nát thức ăn như trong máng ăn của chó. Thức ăn vấy bẩn răng, lưỡi, đáng nôn mửa.

- Thức ăn tiết ra trộn lẫn với mật, đàm, mủ, máu... rất ghê tởm.

- Chỗ chứa thức ăn: Nếu đứa trẻ 10 tuổi thì như một hàm phân 10 năm không rữa. Người lớn tuổi thì như hàm phân 30, 40... 100 năm không rữa.

- Thức ăn không tiêu hóa, nằm trong bao tử trông tương tự một hàm phân rác rưởi cọng với xác chết rắn, chó... lẫn lộn đàm, mật... bị lên men, bốc mùi... bởi sức nóng của cơ thể.

- Thức ăn được tiêu hóa: Một phần đi vào ruột non, một phần đi vào ruột già, một phần đi vào hàm nước tiểu.

- Kết quả của thức ăn được tiêu hóa thì nó sản sinh ra tóc, lông, móng, răng, da, máu, mủ, đàm... là những vật bất tịnh. Cái không được hấp thụ thì nó phát sinh hằng trăm thứ bệnh như ngứa ngáy, phong hủi, dịch, lao phổi, tiêu chảy...

- Khi nó thoát ra thì thoát ra bằng cửa đại tiện, tiểu tiện như phân, nước tiểu; bằng cửa mắt như ghèn, bằng cửa lỗ tai như ráy...

- Thức ăn vấy bẩn tay, môi, răng, lưỡi... rồi vấy bẩn toàn bộ thân xác, từ bên trong cho đến cả cửu khiếu.

Nhờ 10 tướng bất tịnh ấy, hành giả sanh tâm yếm ly với thức ăn, lia tham, tâm được vắng lặng, triền cái bị áp đảo, thiền chi phát sanh và đi vào cận hành định.

### **6- Bốn phân tích tứ đại (*catudhātuvavatthāna*)**

Hành giả lựa chọn đề mục này phải quan sát thân thể này chỉ do đất nước lửa gió kết hợp lại.

- Đất: Cái gì thô phù, kiên cứng... ở nơi thân như tóc, lông, móng, răng, da, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, mật, bao tử, phân...

- Nước: Cái gì là chất lỏng ở nơi thân như mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước miếng, nước mũi, nước tiểu...

- Lửa: Cái gì thuộc hơi lửa, sức nóng, có khả năng thiêu đốt vật thực, được tiêu hóa để phát sanh năng lượng cho cơ thể.

- Gió: Cái gì thuộc sự di động như hơi thở ra, gió lên gió xuống trong bụng, tạo ra các cử động chân tay, nói cười...

Như vậy, tứ đại chỉ là tứ đại, ở đó chẳng có một chúng sanh, một tự ngã nào cả. Nhờ vậy, hành giả rời khỏi tham ái, ngã chấp. Dùng tâm, tứ nhiều lần bám sát vào tướng phân tích này, triền cái sẽ được khuất phục, thiền chi sẽ phát sanh, đi vào cận hành định.

### **7- Bốn vô sắc pháp (*arūpa dhamma*)**

Tức là tứ thiền Vô sắc giới (định tứ thiền về vô sắc pháp). Dành cho hành giả nào đã đắc tứ (ngũ) thiền Sắc giới, khởi tâm nhằm chán các sắc, muốn vô dục với các sắc, muốn đoạn diệt và chấm dứt sắc pháp.

- Không vô biên xứ: Từ “*quang tướng*” của tứ thiền, vị ấy tưởng tượng quang tướng ấy rộng khắp cả không gian, từ bỏ giới hạn, nói rộng quang tướng không có giới hạn rồi chú tâm vào “*không gian vô biên*”, đi vào “*không vô biên xứ thiền*”.

- Thức vô biên xứ: Khi hành giả đã an trú thuần thực thiền không vô biên xứ với 5 pháp thuần thực rồi, cảm thấy không vô biên ấy là do “*thức tướng*” mà có, nói cách khác “*hư không ấy được biến mãn, được vô giới hạn là nhờ vào thức, bởi thức*”. Do vậy, vị ấy từ bỏ “*không vô biên*” để an trú vào “*thức vô biên*” chứng đắc “*thức vô biên xứ thiền*”.

- Vô sở hữu xứ: Sau khi hành giả đã thuần thực thiền thức vô biên xứ với năm pháp thuần thực rồi, cảm thấy mình cũng chưa thật sự an tĩnh, vắng lặng, giải thoát. “*Khi ta lìa không vô biên để đạt thức vô biên thì rõ ràng ta còn bị kẹt ở thức vô biên ấy. Vậy thức vô biên là một trở ngại, phải vượt qua, phải viễn ly*”. Thế rồi, vị ấy bèn lìa thức vô biên. Khi đối tượng (*không vô biên*) và chủ thể (*thức biến mãn*) được viễn ly, vị ấy trú vào ý niệm “*không có gì cả*” được gọi là “*vô sở hữu xứ thiền*”.

- Phi tướng phi phi tướng: Sau khi thuần thực thiền này với 5 pháp thuần thực, vị ấy chợt cảm nhận rằng: “*Tuy ta đã lìa đối tượng, lìa chủ thể, an trú vào ý tưởng không có gì cả; nhưng rõ ràng là ta vẫn đang còn dính mắc vì té vào ý niệm không có gì cả. Vậy phải viễn ly ý niệm ấy*”. Nghĩ thế, vị ấy bèn lìa luôn “*ý niệm không có gì cả*”. Thiền này, vì “*ý niệm về ý niệm không có gì cả*” nên được gọi là “*phi tướng phi phi tướng*”. Tức là một loại tướng rất vi tế, một loại tướng “*không có tướng mà cũng chẳng phải không có tướng*”.

## **VI- Những Tầng Thiền & Các Thắng Trí**

### **1- Những tầng thiền và sự thuần thực**

Trong 40 đề mục tu thiền định ở trên, như đã biết, có đề mục đạt

định cận hành, có đề mục đạt định an chỉ, có đề mục đạt đến ngũ thiền. Niệm thân như thực tướng và niệm hơi thở như thực tướng thì thuộc về tuệ quán, giải thoát. Riêng tức niệm đạt ngũ thiền và có thể hướng sang tuệ quán để đắc tứ thánh. Trong tứ vô lượng tâm thì từ, bi, hỷ có thể đạt tam thiền; xả dành cho tứ thiền (*hoặc ngũ thiền*). Bốn vô sắc pháp đắc tứ thiền vô sắc giới.

Dù tầng thiền nào, lúc muốn lên thiền cao hơn, hành giả phải đạt được sự thuần thục của tầng thiền ấy bằng năm pháp thuần thục sau đây:

### **1.1- Hướng tâm tự tại (*āvajjanāvastī*)**

Hành giả có thể hướng tâm đến các thiền chi một cách tự tại. Ví dụ khởi tâm đến tầm, lấy tầm làm đối tượng, có 4 hay 5 tác hành tâm có tầm ấy làm đối tượng, sau đó, hai lần hữu phần tâm khởi và diệt. Tiếp đến tác ý đến tứ, có 4 hay 5 tác hành tâm có tứ ấy làm đối tượng, sau đó hai lần hữu phần khởi và diệt. Các thiền chi khác là hỷ, lạc và nhất tâm cũng được thực hành như thế. Nếu hành giả có thể duy trì các thiền chi một cách không gián đoạn gọi là làm chủ được sự hướng tâm, tức là hướng tâm tự tại (*chỉ đức Phật mới làm chủ các thiền chi với các sát-na tâm một cách viên mãn, tuyệt đích; ví như sử dụng hai thần thông nước và lửa trên thân cùng một lúc*).

### **1.2- Nhập thiền tự tại (*samāpajjanāvastī*)**

Hành giả có thể nhập thiền bất cứ lúc nào, chỗ nào cũng được; và làm chủ sự nhập thiền ấy một cách mau chóng. Tức là, nếu vị ấy muốn định là định được ngay. Ví như tôn giả Moggallāna nhập định nhanh, thần thông nhanh để hàng phục long vương.

### **1.3- Quyết định tự tại (*adhiṭṭhānavastī*)**

Hành giả có thể quyết định an trú thiền ấy bất cứ lúc nào, chỗ nào, trong bao lâu (*dài hay ngắn*) như ý muốn.

### **1.4- Xuất định tự tại (*uṭṭhānāvastī*)**

Hành giả muốn xuất khỏi định bất cứ lúc nào cũng được.

### **1.5- Quán sát tự tại (*paccavekkhaṇāvastī*)**

Hành giả có thể quán sát trở lại các thiền chi hoặc cảnh giới thiền của mình lúc nào cũng được, chỗ nào cũng được tùy ý muốn. Những sát-na tác hành tâm quán sát rất gần giống với những sát-na hướng tâm.

## **2- Những thắng trí (*abhiññā*)**

Tức là các năng lực thần thông (*iddhividha-niddesa*)

Những năng lực của thắng trí này, đức Phật thuyết giảng như sau:

*“Khi tâm đã được định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng, không cấu uế;*

đã trở thành nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc và đạt đến bất động; vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến các loại thân thông như: Một thân biến thành nhiều thân... thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, sanh tử thông”.

### **2.1- Thần túc thông (*iddhidham*)**

Khả năng bay trên hư không, đi trên nước, độn thổ... và các khả năng biến hóa như một thân biến ra nhiều thân, biến hóa thành vật này, vật khác.

### **2.2- Thiên nhĩ thông (*dibbasotam*)**

Tức là có lỗ tai như chur thiên có thể nghe được âm thanh cõi người, trời, ở gần, ở xa... rất nhiều thế giới lớn rộng và cả những âm thanh nhỏ nhiệm như kiến, mối và cả những chúng sanh ở trong thân vị ấy.

### **2.3- Tha tâm thông (*paracittavijānā*)**

Khả năng biết được tâm của người khác, chúng sanh khác, tức là biết 16 loại tâm của chúng sanh: Tham, vô tham, sân, vô sân, si, vô si, chật hẹp, tán loạn, tâm đại hành, không đại hành, hữu thượng, vô thượng, định tĩnh, không định tĩnh, giải thoát, không giải thoát.

### **2.4- Túc mạng thông (*pubbenivāsānussati*)**

Tức là khả năng nhớ đến những kiếp trước của mình và người khác trong một đời, hai đời... đến trăm ngàn đời, hoại kiếp, thành kiếp... Vị ấy nhớ đến chủng tộc, tuổi thọ, khổ lạc, ăn uống, áo quần, tên tuổi, quê quán... sanh từ đời này sang đời khác. Túc mạng thông này của đức Phật là vô lượng, vô biên, vô ngại.

### **2.5- Thiên nhãn thông (*dibbacakkhū*)**

Là khả năng nhìn thấy những cảnh vật mà mắt thường không thấy được, không ngăn ngại bởi thời gian và không gian. Vị ấy có thể thấy những cảnh giới người, trời ở rất xa; đồng thời có thể thấy được từng chúng sanh sống, chết, thọ mạng tốt, xấu như thế nào rồi tái sanh ở cảnh giới nào. Khả năng thiên nhãn thông ở trường hợp sau tương tự sanh tử thông: Biết được kiếp hiện tại, quá khứ, vị lai của chúng sanh.

## QUÁN NGHIỆP XỨ (VIPASSANĀ KAMMATTHĀNA)

Khi một hành giả tu tập tâm đã phát huy khả năng định lực rồi, phải hướng sang tu tuệ. Chính minh sát tuệ (*vipassanā*) mới có khả năng thấy rõ thực tánh để thành tựu mục đích rốt ráo của sa-môn hạnh là chánh trí, giác ngộ, giải thoát, Niết-bàn.

Ta sẽ lần lượt nghiên cứu ba lãnh vực của quán nghiệp xứ.

- Tuệ là gì?
- Đối tượng của thiên tuệ.
- Phương pháp tu tập.

### I- Tuệ Là Gì?

Tuệ (*paññā*) có nhiều loại, nhiều khía cạnh, nhiều chi tiết. Lại còn đặc tính, nhiệm vụ và lợi ích của tuệ nữa.

#### 1- Ba loại hiểu biết

Visudhimagga cho biết có ba loại “trí” khác nhau, đó là tướng trí, thức trí và tuệ trí.

##### 1.1- Tướng trí (*sañjānāti*)

Là cái biết của tướng (*saññā*), còn được dịch là trí giác; tức là nhận biết đối tượng một cách tổng quát, khái quát bên ngoài; như biết nhà, cửa, bàn, ghế, xanh, vàng...nhưng không biết về chi tiết và nội dung.

##### 1.2- Thức trí (*vijānāti*)

Là cái biết của thức (*viññāṇa*) nhận biết đối tượng một cách chi tiết hơn về hoa văn, họa tiết, trang trí cũng như những giá trị của hiện vật.

##### 1.3- Tuệ trí (*pājānāti*):

Là cái biết của tuệ (*paññā*), không những nó có khả năng nhận biết như thức trí mà còn thấu hiểu bản chất sâu xa của hiện vật nữa. Nghĩa là tuệ trí biết rõ về thực tánh, biết rõ về sự cấu tạo giả hợp, bản chất vô thường, vô ngã của chúng.

(Xem lại bài 5 loại nhận thức)

## 2- Đặc tính và nhiệm vụ của tuệ

Đặc tính của tuệ là sáng suốt, tinh giác, luôn luôn nhìn ngắm sâu xa, trung thực bản chất của các pháp; xuyên suốt giả tướng để thấy rõ tự tính của vạn hữu là pháp thực tánh (*sabhāva-dhamma*).

Nhiệm vụ của tuệ là phá bỏ chấp thủ, lìa xa ái trước, từ bỏ bóng tối của vô minh và si mê che mờ tâm trí.

Đặc tính và nhiệm vụ của tuệ, như thế, cho ta cái biết đúng và cái thấy đúng thực tánh của pháp. Muốn có cái thấy đúng và biết đúng như thực tánh thì tâm phải lặng, phải thanh tịnh, phải có định. Nói cách khác: Định năng sinh tuệ. Định là nhân gần của tuệ vậy.

## 3- Có bao nhiêu loại tuệ?

3.1- Tuệ có một loại: Là tuệ đi sâu, thấy rõ tự tính, thực tính của các pháp. Ấy là loại tuệ thấy rõ tam tướng: Vô thường, khổ, vô ngã.

3.2- Tuệ có hai loại: Là tuệ thế gian và tuệ xuất thế gian.

- Tuệ thế gian là trí sáng suốt, thấy rõ nhân quả, chính tà, thiện ác... soi tỏ lộ trình đi về trong thế gian; nơi nào tối tăm, đau khổ, nơi nào sáng sủa, an vui.

- Tuệ xuất thế gian là tuệ liên hệ đến đạo lộ siêu thế, hàm chỉ trí tuệ của bậc thánh Nhập lưu... cho đến đạo quả A-la-hán.

3.3- Tuệ có hai loại: Là tuệ hữu lậu và tuệ vô lậu.

- Tuệ hữu lậu là tuệ còn ô nhiễm, còn tưng rĩ phiền não... đồng nghĩa với tuệ thế gian.

- Tuệ vô lậu là tuệ không còn ô nhiễm hoặc lìa xa ô nhiễm, phiền não, đồng nghĩa với tuệ xuất thế gian.

3.4- Tuệ có hai loại: Là tuệ phân biệt sắc và tuệ phân biệt danh.

- Tuệ phân biệt sắc là tuệ thấy rõ trong tâm thân một tượng này cùng các căn của nó chỉ là “sắc uẩn”.

- Tuệ phân biệt danh là tuệ thấy rõ thọ, tưởng, hành, thức... chẳng có một linh hồn, một tự ngã nào mà chúng chỉ gồm có 4 vô sắc uẩn là danh uẩn mà thôi,

3.5- Tuệ có hai loại: Là tuệ câu hữu hỷ và tuệ câu hữu xả.

- Tuệ câu hữu hỷ, gồm có: 4 thiện tâm dục giới, 4 vô sắc giới và 4 đạo lộ từ sơ thiên đến tứ thiên (*ngoại trừ ngũ thiên câu hữu với xả*).

- Tuệ câu hữu với xả, gồm có 4 thiện tâm dục giới, 1 sắc giới (*ngũ thiên*) và một đạo lộ sắc giới (*ngũ thiên*).

3.6- Tuệ có hai loại: Là tuệ kiến đạo và tuệ tu đạo.

- Tuệ kiến đạo là tuệ Nhập lưu.

- Tuệ tu đạo được kể từ Nhập lưu đến A-la-hán đạo.

3.7- Tuệ có 3 loại: Là văn, tư và tu.

- Văn: Tuệ có được do nghe người khác nói, đọc sách, nghiên cứu.

- Tư: Tuệ có được do suy luận, chiêm nghiệm, thâm sát.

- Tu: Tuệ có được do tu tập, thực hành thiền định và thiền quán.

3.8- Tuệ có 3 loại: Là hữu hạn, đại hành và vô lượng.

- Hữu hạn: Tuệ khởi lên do liên hệ các pháp dục giới. Vì chúng có đối tượng hữu hạn nên gọi là tuệ hữu hạn.

- Đại hành: Tuệ khởi lên do liên hệ các pháp sắc giới và vô sắc giới. Vì chúng có những đối tượng tương đối rộng rãi, khoáng đạt nên gọi là tuệ đại hành.

- Vô lượng: Tuệ sinh khởi liên hệ Niết-bàn. Vì có một đối tượng vô lượng nên gọi là tuệ vô lượng.

3.9- Tuệ có 3 loại: Là tuệ giản biệt nội thân, tuệ giản biệt ngoại sắc và tuệ giản biệt nội thân và ngoại sắc.

- Tuệ giản biệt nội thân: Tuệ phát sanh do quán sát ngũ uẩn của chính mình.

- Tuệ giản biệt ngoại sắc: Tuệ phát sanh do quán sát ngũ uẩn của người khác.

- Tuệ giản biệt nội thân và ngoại sắc: Tuệ phát sanh do quán sát cả hai, mình và người.

3.10- Tuệ có 4 loại: Là tuệ phát sanh do liên hệ đến 4 đế khổ, tập, diệt, đạo.

- Trí biết về chân lý khổ gọi là khổ trí.

- Trí biết về chân lý nguyên nhân khổ gọi là khổ tập trí.

- Trí biết về chân lý diệt khổ gọi là khổ diệt trí.

- Trí biết về chân lý đạo diệt khổ gọi là khổ diệt đạo trí.

3.11- Tuệ có 4 loại: Là tuệ thuộc vô ngại biện hoặc biện tài vô ngại.

- Trí biện tài về nghĩa (*attha-paṭisambhidā*)

- Trí biện tài về pháp (*dhamma-paṭisambhidā*)

- Trí biện tài về trình bày ngôn ngữ lúc nói đến pháp và nghĩa, được gọi là biện tài về ngôn ngữ (*nirutti-paṭisambhidā*).

- Trí biện tài về trí, tức là biết rõ về các loại trí (*paṭibhāna-paṭisambhidā*).

## II- Đối tượng của thiền tuệ

Tức là đối tượng cho thiền quán, còn được gọi là quán nghiệp xứ. Chúng gồm có: Uẩn, xứ, giới, căn, đế, duyên khởi.

## 1- Uẩn:

Tức là 5 uẩn sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

Ở đây, ta cần biết thêm:

- Sắc, thọ, tưởng, hành, thức chỉ được gọi là 5 uẩn đơn thuần khi chưa phải là đối tượng chấp thủ; nhưng khi được gọi là 5 thủ uẩn thì cần được hiểu là 5 đối tượng ấy bị chấp thủ, bị hoặc lậu chi phối.

- Sắc ví với đồng bọt, thọ ví bong bóng nước, tưởng ví như rắng mặt trời, hành ví thân cây chuối, và thức ví như ảo thuật (*Tương ung bộ kinh, tập III – Thiên uẩn, phẩm Hoa*)<sup>(1)</sup>.

- Người thấy rõ nội sắc là “bất tịnh” vì do thức ăn đoàn thực. Thấy rõ thọ là “khổ” vì do thức ăn xúc thực. Người thấy rõ tưởng, hành là “vô ngã” vì do tư niệm thực. Người thấy rõ thức “vô thường” là do thức thực.

Thấy “bất tịnh”, đối trị “dục thủ”.

Thấy “khổ”, đối trị “giới cầm thủ”.

Thấy “vô ngã”, đối trị “ngã luận thủ”.

Thấy “vô thường”, đối trị “tà kiến thủ”, thấy thường trong vô thường<sup>(2)</sup>.

## 2- Xứ gồm có 12 xứ:

Nhãn xứ, sắc xứ, nhĩ xứ, thanh xứ, tỉ xứ, hương xứ, thiệt xứ, vị xứ, thân xứ, xúc xứ, ý xứ, pháp xứ.

2.1- Ý nghĩa của xứ: Xứ được hiểu là nguồn gốc (*chỗ từ đó sanh khởi*), là trú xứ (*chỗ ở*), là chỗ chứa (*ví dụ lạc xứ*), là chỗ gặp gỡ (*căn và trần*), là sanh xứ (*tâm và tâm sở*), là nguyên nhân (*các căn vắng mặt thì không có nguyên nhân nào*).

2.2- Tính chất của xứ: Sắc xứ là đối tượng của nhãn xứ phát sanh một lộ trình tâm. Tương tự là thanh xứ và nhĩ xứ, hương xứ và tỷ xứ, vị xứ và thiệt xứ, xúc xứ và thân xứ. Riêng ý xứ (*tâm hữu phần là cửa sanh khởi*) chỉ có pháp xứ, không chung cho tất cả (*5 xứ khác*).

Vậy tính chất của xứ là hạn định cửa và hạn định đối tượng trong 6 nhóm thức ấy.

<sup>(1)</sup> Hán tạng dịch: Sắc như tụ mạc, thọ như thủy thượng bào, tưởng như dương thời diệm, hành như ba tiêu, thức như ảo thuật.

<sup>(2)</sup> Đoạn kinh văn này nhằm để so sánh thấy ra tà kiến “thường, lạc, ngã, tịnh” và cũng là xuất xứ của câu kệ “Quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã” của tư tưởng phát triển. Thật ra, tất cả thân, thọ, tâm, pháp đều là vô thường, khổ và vô ngã.

2.3- Thứ tự của xứ: Đây là thứ tự do đức Phật giảng dạy. Trước là nhãn xứ và sắc xứ bởi vì nó rõ ràng, là hữu kiến, hữu đối. Kế đến là nhĩ xứ và thanh xứ vì nó vô hình, hữu đối. Rồi tuần tự... tỷ, thiết, thân... Riêng ý xứ dạy sau chót vì nó còn có 5 đối tượng của 5 giác quan làm cơ sở tiếp thu nữa.

2.4- Tổng quát và chi tiết của xứ:

- Về tổng quát thì 12 xứ chỉ là danh sắc. Vì ý xứ và một phần của pháp xứ là danh, còn lại các xứ khác đều là sắc.

- Về chi tiết: Nói về nội xứ là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiết xứ, thân xứ; cả 5 xứ này là tịnh sắc; nhưng khi nó được phân loại theo điều kiện, sanh thú và sanh loại thì có vô số sai biệt. Riêng ý xứ, khi phân loại cũng có vô vàn sai biệt, như tâm thiện, bất thiện, dị thực, duy tác... 89 tâm, 121 tâm... Những sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ... cũng vô vàn sai biệt khi phân theo sự bất đồng theo duyên (nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực). Pháp xứ cũng rất nhiều sai biệt theo tự tính của thọ, tưởng, hành, tế sắc và Niết-bàn...

2.5- Xứ cần phải được thấy:

Chúng là hữu vi, không từ đâu đến, chẳng đi về đâu. Sanh cũng vậy mà hoại cũng vậy. chúng không tự tánh, không chủ thể, vô tình. Chúng hiện hữu tùy thuộc điều kiện (*duyên*).

Ngoài ra, nội xứ cần phải được xem như một khu làng trống rỗng vì chúng không có thường, lạc và ngã. Ngoại xứ cần được xem như những kẻ cướp bóc làng mạc vì chúng sẽ đột nhập vào nội xứ.

Kinh còn ví dụ nội xứ là 6 con vật và ngoại xứ là chỗ lui tới của 6 con vật ấy.

### 3- Giới gồm có 18 giới:

Nhãn giới	-	sắc giới	-	nhãn thức giới.
Nhĩ giới	-	thanh giới	-	nhĩ thức giới.
Tỷ giới	-	hương giới	-	tỷ thức giới.
Thiết giới	-	vị giới	-	thiết thức giới.
Thân giới	-	xúc giới	-	thân thức giới.
Ý giới	-	pháp giới	-	ý thức giới.

#### 3.1- Ý nghĩa của giới:

Tương tự như ý nghĩa của xứ; nhưng nghĩa tổng quát thì giới thích hợp với chúng sanh (*gánh nặng thích hợp với người mang nó*), không có chủ quyền nào (*vô chủ thể*), là khí cụ, là vật dụng (*mang theo tùy cảnh giới*), lạc khổ tùy thuộc (*cảnh giới*).

### 3.2- Tính chất của giới:

Là phi hữu, vô tự tính; nhưng giới nào mang theo tính chất của giới ấy (ví dụ ngọc thạch có các màu xanh lục, màu vàng...). Cả 18 giới, lúc phân biệt ra, có sự khác biệt nhau về đặc tính. Ví dụ: Nó là con mắt và là một giới nên gọi là nhãn giới.

### 3.3- Thứ tự của giới:

Đây là thứ tự do đức Phật giảng dạy tương tự như xứ; tuy nhiên, ở đây, ngài dạy theo tiến trình nhân quả: Hai thứ mắt và sắc (*nhãn giới và sắc giới*) là nhân, nhãn thức giới là quả. Các giới khác cũng vậy.

### 3.4- Số lượng của giới:

Nói 18 giới là đầy đủ, bao hàm tất cả. Tuy nhiên, trong kinh và vi diệu pháp thì đề cập rất nhiều giới. Ví dụ: Quang giới, thẩm mỹ giới (*sắc đẹp*), không vô biên xứ giới, thức vô biên xứ giới, vô sở hữu xứ giới, phi tướng phi phi tướng xứ giới, diệt thọ tướng giới, dục giới, sân giới, hại giới, yểm ly giới, vô sân giới, vô hại giới, thân lạc giới, thân khổ giới, hỷ giới, ưu giới, xả giới, vô minh giới, phát cần giới, đồng mãnh giới, tinh cần giới, hạ liệt giới, trung bình giới, siêu việt giới, địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, hữu vi giới, vô vi giới...

Giải thích một số giới:

- Quang giới: Chính là sắc pháp.
- Thẩm mỹ giới: Gắn liền với sắc pháp tại vì sắc pháp là dấu hiệu của cái đẹp (*cái đẹp là thẩm mỹ giới*). Cũng có thể vì sắc pháp phát sanh do thiện dị thực, quả báo tốt nên gọi là thẩm mỹ giới.
- Không vô biên xứ giới thuộc pháp giới.
- Thức vô biên xứ giới chỉ cho ý thức giới.
- Diệt thọ tướng giới chỉ cho sự diệt tận của hai giới: Ý thức giới và pháp giới (*chấm dứt sanh tâm ở vô sắc thứ tư*).
- Dục giới chỉ pháp giới, được giới hạn từ địa ngục A-tỳ đến Tha-hóa-tự-tại.
- Viễn ly giới là pháp giới khi kinh nói: “*Tất cả thiện pháp đều gọi là viễn ly giới*”.
- Các giới sân, hại, vô sân, vô hại, thân lạc, thân khổ, hỷ, ưu, xả, vô minh, phát cần, đồng mãnh, tinh tấn... đều là pháp giới.
- Hạ liệt giới: Chỉ mắt và sắc và nhãn thức đến ý thức giới thuộc bất thiện pháp.
- Trung bình giới: Chỉ mắt, sắc và nhãn thức đến ý thức giới (*pháp giới và ý thức giới*) thuộc thiện thế gian và bất định.

- Siêu việt giới: Pháp giới siêu thế và ý thức giới siêu thế.
- Hữu vi giới: 17 giới trước và một phần của pháp giới.
- Vô vi giới: Một phần của pháp giới.

### 3.5- Tổng quát và chi tiết của giới:

- Về tổng quát: Nhãn giới được tính là một pháp, là nhãn tịnh sắc. Nhĩ, tỷ, thiệt, thân đều như vậy. Sắc giới là một pháp, và thanh, hương, vị đều như vậy. Xúc giới được kể là 3 pháp (*địa, hỏa, phong*). Nhãn thức giới được kể 2 pháp đó là thiện và bất thiện dị thực. Nhĩ, tỷ, thiệt, thân đều như vậy. Ý giới được kể là 3 pháp, tức là ngũ môn hướng tâm, 2 tiếp thọ thiện và bất thiện dị thực. Pháp giới gồm 20 món là 3 uẩn vô sắc (*thọ, tưởng, hành*), 16 tế sắc và 1 vô vi giới. Ý thức giới được kể là 76 món, gồm những tâm thiện, bất thiện và bất định còn lại (*89 tâm trừ cho 10 thức tâm + ngũ môn hướng tâm + 2 tiếp thọ tâm*).

- Về chi tiết:

Nhãn giới là một duyên theo 6 cách cho nhãn thức giới: Ly khứ duyên, tiền sanh duyên, hữu duyên, bất ly khứ duyên, y chỉ duyên và căn duyên.

Sắc giới là một duyên cho nhãn thức giới theo 4 cách: Tiền sanh duyên, hữu duyên, bất ly khí duyên và sở duyên duyên. Nhĩ giới và thanh giới đối với nhĩ thức giới cũng như vậy.

Ý giới (*tác ý - hướng tâm*) là một duyên theo 5 cách cho nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới: Sở duyên thân y, vô gián thân y, vô hữu duyên, ly khứ duyên và tự nhiên thân y. 5 giới này cũng vậy đối với ý-giới-tiếp-thọ-tâm. Cũng vậy là ý-giới-tiếp-thọ tâm đối với ý-thức-giới rồi suy-đặc-tâm. Ý-thức-giới-suy-đặc-tâm cũng vậy, đối với ý-thức-giới-xác-định-tâm. Ý-thức-giới-xác-định-tâm cũng vậy, đối với ý-thức-giới-tốc-hành-tâm. Nhưng ý-thức-giới-tác-hành-tâm là một duyên, kê như 6 cách gồm 5 duyên trước + tập hành duyên cho ý-thức-giới-tốc-hành-tâm kế tiếp.

Nhưng trường hợp ý môn thì, ý-giới-hữu-phần là một duyên, theo 5 cách đã nói, cho ý-giới-hướng-tâm. Và ý-giới-hướng-tâm này là một duyên cho ý thức-giới-tác-hành-tâm.

Pháp giới là một duyên cho 7 thức giới theo nhiều cách: Câu sanh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hữu duyên, bất ly khứ...

Ngoài ra, nhãn thức sanh do duyên mắt, sắc pháp, ánh sáng và sự chú ý; nhĩ thức sanh do duyên lỗ tai, tiếng, khoảng trống và sự chú ý; tỷ thức sanh là do duyên mũi, mùi, không gian và sự chú ý; thiệt thức

sanh là do duyên lữi, vị, nước và chú ý; thân thức sanh là do duyên thân, xúc chạm, địa giới và chú ý. Ý thức sanh là do duyên tâm hữu phần, pháp và chú ý.

### **3.6- Giới cần phải được thấy:**

- Nếu tổng quát thì nên xem tất cả giới như pháp hữu vi. Chúng là trống rỗng, không lâu bền, không đẹp, không vui thú, không tự ngã... Chúng hiện hữu là tùy thuộc các duyên (*điều kiện*).

Nếu nói riêng lẻ thì:

- Nhân giới nên xem như cái mặt trống, sắc giới như dùi trống và nhân thức giới như tiếng trống. Hoặc nhân giới nên xem như mặt gương, sắc pháp như cái mặt, nhân thức giới như bóng trong gương. Hay nhân giới như mía, mè, sắc giới như cái xay và nhân thức giới như nước, dầu mè. Hoặc nhân giới như que củi phần dưới, sắc giới như que củi phần trên và nhân thức giới như ngọn lửa. Nhĩ, tử, thiết, thân... đều nên xem như vậy.

- Ý giới (*hướng tâm*) thì nên xem như tiền đạo, nó đi trước, nhân thức đi sau khi sanh khởi.

- Về pháp giới thì:

Sắc là cái gì rất nguy hiểm.

Thọ như mũi tên, như cọc nhọn.

Tướng như nắm tay trống rỗng, như con nai rừng thấy người bù nhìn bởi thường thấy tướng sai lạc.

Hành như hồ than hừng (*ném người vào kiết sanh*), như tên cướp bị quân lính theo đuổi (*khô sanh từ theo đuổi*), như hạt cây độc (*nhân tiếp nối các uẩn, độc hại, tai họa*).

- Vô vi giới được xem là bất tử, Niết-bàn, an ổn.

- Ý thức giới như con khỉ trong rừng, như con ngựa hoang...

### **4- Căn được liệt kê là có 22 căn:**

Nhãn căn, nhĩ căn, tử căn, thiết căn, thân căn, ý căn, nữ căn, nam căn, mạng căn, lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn, tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, vị tri đương căn, dĩ tri căn, cụ tri căn.

#### **4.1- Ý nghĩa của căn**

Phần ý nghĩa của 22 căn như ta đã biết, ở đây chỉ giải thích thêm 3 căn cuối:

- Vị tri đương căn: Nó khởi lên ở giai đoạn đầu của Dự lưu đạo, nơi một người đã nhập dòng thánh “*đã biết trạng thái bất tử, đã chứng ngộ Từ diệu để lần đầu*”.

- Dĩ tri căn: Đã biết trạng thái bất tử, đã chứng ngộ Tứ diệu đế nhưng chưa trọn vẹn.

- Cụ tri căn: Thông suốt, thấu rõ toàn vẹn Tứ diệu đế và an trú trọn vẹn trong trạng thái bất tử.

Căn, như vậy là pháp chủ, pháp điều hành, pháp chi phối, pháp ưu thắng và thức bén nhạy là khi căn bén nhạy, thức chậm lụt là khi căn chậm lụt.

#### **4.2- Tính chất của căn:**

Tương tự như mô tả về các uẩn

#### **4.3- Về thứ tự các căn:**

Đây là thứ tự giảng dạy giáo pháp của đức Phật.

- Do thánh quả Dự lưu đạt được nhờ liễu tri nội pháp nên nhãn căn cho đến ý căn được dạy đầu tiên (*ở trong cái gọi là tự ngã*).

- Tiếp đến là nữ căn, nam căn để biết do duyên có gì mà tự ngã ấy được gọi là đàn ông, đàn bà.

- Kế tiếp là mạng căn để chỉ rằng tự ngã ấy là sự liên kết giữa danh mạng căn và sắc mạng căn.

- Sau đó nói đến các cảm thọ: Lạc, khổ, hỷ, ưu, xả... để biết rằng chúng luôn thay đổi, luôn tiếp diễn, đưa đến đau khổ.

- Kế nữa là nói đến tín, tấn, niệm, định, tuệ là những pháp cần tu tập để chấm dứt các khổ.

- Cuối cùng mới nói đến 3 căn sau chót, là đạo lộ an ổn, tuần tự đưa đến giải thoát, Niết-bàn.

Trong 22 căn kể trên - chỉ có mạng căn là có thể phân chia (danh mạng căn và sắc mạng căn) - 21 căn còn lại không thể phân chia được.

#### **4.4- Về nhiệm vụ:**

- Nhãn căn có nhiệm vụ phát sanh nhãn thức và các tâm sở tương ưng cùng với tính sắc bén hay chậm lụt của nó. Nhĩ, tỷ, thiệt, thân cũng tương tự vậy.

- Ý căn có nhiệm vụ làm cho các pháp câu sanh chịu sự chi phối của nó.

- Mạng căn có nhiệm vụ nuôi dưỡng, điều động các sắc pháp và các trạng thái tâm lý câu hữu.

- Nữ căn, nam căn có nhiệm vụ định dấu hiệu, tướng trạng cũng như các cách xử sự khác nhau của nam và nữ.

- Lạc, khổ, hỷ, ưu căn có nhiệm vụ điều động các trạng thái câu sanh và nuôi dưỡng tính chất, sắc thái đặc thù của mỗi cảm thọ.

- Xả căn có nhiệm vụ làm cho các pháp câu sanh cùng quân bình, an tĩnh...

- Tín, tấn, niệm, định, tuệ... có nhiệm vụ vượt qua mọi chướng ngại, san sẻ cùng các pháp câu hữu về các sắc thái của ngũ căn.

- Ba căn cuối có nhiệm vụ từ bỏ ba kiết sử đầu, cho đến 10 kiết sử để chứng đắc quả vị bất tử và Niết-bàn.

#### **4.5- Về cảnh giới:**

- 10 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, nữ, nam, lạc, khổ, ưu căn - thuộc Dục giới.

- 8 căn: Ý, xả, mạng, tín, tấn, niệm, định, tuệ căn - thuộc Dục giới, Vô sắc giới, siêu thế giới.

- 1 hỷ căn thuộc 3 cảnh giới dục, sắc, siêu thế.

- 3 căn cuối thuộc về siêu thế.

#### **5- ĐỀ LÀ TỨ THÁNH ĐỀ: Khổ, tập, diệt, đạo.**

##### **5.1- Về ý nghĩa:**

- Nghĩa về Đề: Thực, chân thật, không hư ngụy, không thể khác.

- Nghĩa về Khổ: Hữu vi, bức bách, bốc cháy, biến đổi...

- Nghĩa về Tập: Nguồn gốc, căn nguyên, tích tập, trói buộc...

- Nghĩa về Diệt: Thoát ly, tách rời, vô vi, bất tử...

- Nghĩa về Đạo: Lối ra, thấy, ưu thắng...

##### **5.2- Về từ nguyên:**

###### **“Dukkha”:**

- “Du” là xấu xa (*đưa trẻ xấu xa: Dupputta*).

- “Kham” là trống rỗng.

- “Dukkha” là xấu vì nó là nơi lui tới của hiểm nguy; vì nó là trống rỗng, không trường cửu, không đẹp, không vui, không tự ngã...

###### **“Samudaya”:**

- “Sam” là liên kết, tập hợp, nhóm hợp...

- “U” là khởi lên, dấy lên...

- “Aya” là lý do, nguyên nhân...

- “Samudaya”: Lý do cho sự khởi lên của khổ, phối hợp với các duyên khác để phát sanh khổ.

###### **“Nirodha”:**

- “Ni”: Chỉ sự vắng mặt (*mọi sanh thú*)

- “Rodha”: Là nhà tù.

- “Nirodha”: Nơi chấm dứt, vắng mặt, vắng lạng các khổ (*không còn nhà tù*).

**“Nirodha-gamini-patipadā”:**

- Nó là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ nên gọi là khổ diệt đạo (*đạo lộ diệt khổ*).

**5.3- Về tính chất và nhiệm vụ:**

Tính chất cao cả: Cả 4 chân lý đều gọi là thánh đế - vì chỉ có bậc thánh mới thâm nhập được những chân lý này.

Bốn thánh đế còn được gọi là 4 sự thật cao cả, 4 chân lý cao cả - vì chúng chân thực, không hư ảo, không thể khác.

- Chân lý về Khổ: Tính chất là sâu muộn, đau khổ; và nhiệm vụ của nó là đốt cháy.

- Chân lý về Tập: Tính chất là sanh khởi, sản xuất; nhiệm vụ của nó là tạo ra chướng ngại.

- Chân lý về Diệt: Tính chất là bình an và thanh tịnh; nhiệm vụ của nó tạo ra pháp bất tử, biểu hiện vô tướng (*không có tướng tham, sân, si, ngũ uẩn*).

- Chân lý về Đạo: Tính chất là ngộ ra, là lối thoát. Nhiệm vụ của nó là từ bỏ cấu uế...

Ngoài ra, 4 chân lý còn có những đức tính theo thứ tự là sanh và làm cho sanh (*Khổ, Tập*), không sanh và làm cho không sanh (*Diệt, Đạo*). Khổ, Tập là hữu vi, tham; Diệt, Đạo là vô vi, thấy rõ.

“*Sacca-đế*”: Đối với những ai có con mắt tuệ thì nó làm cho không lạc lối (*vì không ảo giác*), không lừa dối (*không ảo ảnh*), không làm tưởng thực ngã.

**5.4- Về thứ tự:**

Đây là thứ tự giáo pháp được đức Thế tôn giảng dạy:

- Đầu tiên là Khổ đế: Bày ra hiện trạng của các loài hữu tình luôn bị tóm thâu trong các khổ, bị chi phối bởi khổ. Dù cho các khoái lạc dục giới hoặc những an lạc vị tế trong các cõi trời sắc và vô sắc thì thực chất của chúng vẫn là khổ.

- Thứ đến là Tập đế: Nếu Khổ đế là quả thì Tập đế là nguyên nhân. Tất cả nỗi khổ trong 3 hữu đều có lý do để phát sinh. Nó là định luật của nhân quả và nghiệp báo chứ không phải do tự nhiên sinh, hay do Thượng đế sinh.

- Tiếp theo là Diệt đế: Giới thiệu sự an ổn, thanh tịnh, nơi dập tắt các khổ để người tu tập gieo niềm tin và hy vọng.

- Cuối cùng là Đạo đế: Là lối mở ra, là lối thoát, là con đường, là đạo lộ đến nơi chấm dứt các khổ ách.

Như vậy, Tứ diệu đế được trình bày theo nhân, quả rồi quả, nhân. Nhân và quả đầu là nhân quả tại thế, quả và nhân sau là con đường siêu thế (*tạm phân tích nhân quả như vậy để dễ nắm bắt, chứ thật ra, Niết-bàn không còn nằm trong tiến trình nhân quả*).

Nói tóm lại, “*đối tượng của thiền tuệ*” gồm có uẩn, xứ, giới, căn, đế... nhưng khi tu tập tuệ quán, chúng ta cần phân biệt để thấy rõ: đâu là danh pháp và đâu là sắc pháp.

#### Danh pháp:

Khi tu tập Tứ niệm xứ thì thọ, tưởng, hành, thức chính là danh pháp. Nói cách khác, danh pháp là 52 tâm sở và 89 (121) tâm vương.

Đối tượng thuộc danh pháp này là “*paramattha*”, luôn luôn diễn tiến trong hiện tại.

#### Sắc pháp:

Có 28 sắc pháp, gồm 12 sắc thô và 16 sắc tế.

Đối tượng thuộc sắc pháp này là “*paramattha*”, luôn luôn diễn tiến trong hiện tại.

#### **Lưu ý quan trọng:**

*“Trong phần II - đối tượng của thiền tuệ - như vừa trình bày là sự phân tích chi ly của các nhà chú giải, luận giải. Nó không quan trọng lắm; chỉ có tính cách kinh điển để cho những học giả nghiên cứu hơn là dành cho sự tu tập của hành giả. Đối với người tu tập, đọc xong là phải quên nó đi, chỉ cần nhớ phần cuối là Tứ niệm xứ và phải nắm cho thật rõ đâu là sắc pháp, đâu là danh pháp.*

*Tại sao vậy? Vì chính sắc pháp và danh pháp mới là đối tượng tu tập của thiền tuệ. Uẩn, xứ, giới, căn, đế gì gì chẳng nữa cũng chỉ tóm gọn nơi pháp thực tánh (sabhāvadhamma) và pháp chơn thực, chơn đế, chơn nghĩa (paramatthadhamma) cái đang vận hành, đang sống động, đang duyên khởi, đang diễn ra trong hiện tại.*

*Nói cách khác, quán thực tánh của ngũ uẩn, thực tánh của 12 duyên khởi trong từng hơi thở, từng sát-na là đối tượng của thiền tuệ. Nói ngắn gọn hơn: Tuệ tri (pāṇāti) là công cụ của mình sát, và pháp chơn đế (paramatthadhamma) là đối tượng của nó”.*

### **III- Phương pháp tu tập.**

Trong các nghiệp xứ để tu quán, có ba tướng, ba tùy quán, ba pháp giải thoát, ba giải thoát môn, bảy thanh tịnh pháp, mười sáu loại tuệ.

#### **1- Ba tướng**

Ba tướng vốn là trạng thái chung của tất cả danh pháp và sắc pháp.

- Trạng thái vô thường (*aniccalakkhaṇa*).
- Trạng thái khổ (*dukkhalakkhaṇa*).
- Trạng thái vô ngã (*anattalakkhaṇa*).

## 2- Ba tùy quán

Hành giả tu tập Tứ niệm xứ, dùng tuệ minh sát (*vipassanā*) theo dõi, quán sát ngũ uẩn, duyên khởi... để thấy rõ tính chất như thực tướng của chúng. Đây được gọi là:

- Vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*).
- Khổ tùy quán (*dukkhānupassanā*).
- Vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*).

## 3- Ba pháp giải thoát

- Khi “*vô thường tùy quán*”, hành giả sẽ thấy rõ mọi danh pháp, sắc pháp đều không thể tạo lập giữa không gian “*một tướng nào cả*” Vậy, thật tướng của các pháp vốn là vô tướng. Đây được gọi là “*vô tướng giải thoát*” (*animitta-vimokkha*).

Visuddhimagga cũng nói rằng: Nhờ quán vô thường nên thấy rõ các hành bị hạn cuộc bởi sanh và diệt, chúng không thoát khỏi sanh và diệt nên vị ấy bước vào vô tướng giới (*không còn tướng của các hành*).

- Khi theo dõi, quán sát mọi danh pháp, sắc pháp đều là khổ, dù là lạc nhưng bản chất vẫn khổ nên rời khỏi các dục, giải thoát nhờ ly dục. Đây được gọi là ly dục giải thoát, vô ái giải thoát hoặc vô nguyện giải thoát (*aparaṇihota-vimokkha*).

Visuddhimagga cũng nói rằng: Tất cả các hành đều khổ, nhờ ly dục nên thoát khỏi các khổ.

- Khi theo dõi, quán sát mọi danh pháp, sắc pháp đều vô ngã (*duyên khởi, vô tự tính*) nên hành giả thấy rõ không tánh của các pháp. Đây được gọi là “*không tánh giải thoát*” (*suññata-vimokkha*).

Visuddhimagga cũng nói rằng: Các hành là rỗng không, trống không (*như thân cây chuối không có lõi*). Nhờ thấy các hành là vô ngã nên các vị ấy đắc không giải thoát.

## 4- Ba giải thoát môn

- Khi thấy được “*vô tướng giải thoát*”, hành giả biết được rằng “*thánh đạo đã phát sinh*”, bắt đầu lấy Niết-bàn làm đối tượng qua cửa ngõ vô tướng, sau đó, vô tướng giới sẽ khởi lên trong đạo lộ siêu thế. Đây được gọi là “*vô tướng tùy quán*” (*animittānupassanā*).

- Khi thấy được “*ly dục giải thoát*”, hành giả biết rằng “*thánh đạo đã phát sanh*”, bắt đầu lấy Niết-bàn làm đối tượng qua cửa ngõ ly dục,

sau đó, vị ấy chứng đắc “*vô nguyện giải thoát*” trong đạo lộ siêu thế. Đây được gọi là “*vô nguyện tùy quán*” (*apapañihitānupassanā*) hoặc “*vô ái tùy quán*”.

- Khi thấy được “*không tánh giải thoát*”, hành giả biết rằng “*thánh đạo đã phát sanh*”, bắt đầu lấy Niết-bàn làm đối tượng qua cửa ngõ không tánh, sau đó, vị ấy chứng đắc “*không tánh giải thoát*” trong đạo lộ siêu thế. Đây được gọi là “*không tánh tùy quán*” (*suññatānupassanā*) hay “*chơn không tùy quán*”.

Như vậy, vô tướng, vô ái, không tánh là tính chất của Niết-bàn.

### **5- Bấy thanh tịnh pháp (*satta visuddhi*)**

Muốn chứng ngộ Niết-bàn, hành giả phải tu tập minh sát, tức thiền tuệ để thấy rõ sự vật, tâm và pháp đúng như thực tướng.

Với trí tuệ thuần tịnh, hành giả soi chiếu 5 uẩn, 12 duyên khởi và thấy rõ không có cái gọi là ta và của ta; không có cái gọi là thân và tâm, một bản ngã nào thực sự hiện hữu. Chúng chỉ là danh pháp và sắc pháp sinh diệt trùng trùng. Vậy thì tại sao vẫn có cái tự ngã? Cái tự ngã ấy do đâu mà có?

Các bậc trí tuệ thấy rằng, cái gọi là tự ngã, sở dĩ có mặt trong đời sống hiện tại là bởi 3 nguyên nhân: “*Vô minh, hành và đoàn thực*”. Vô minh quá khứ duyên hành; trong hành có ái, thủ, hữu (*nghiệp*) mà sinh ra thức, tức là cái danh đầu tiên. Thức (*danh*) này chính là “*kiết sanh thức*” tìm kiếm “*tinh trùng+noãn châu*”, tượng hình hạt giống; ban đầu chỉ là một sắc cực nhỏ, tế vi; vậy là danh sắc có mặt. Danh sắc có mặt thì lục căn có mặt; thai nhi tượng hình, được nuôi dưỡng bởi máu mẹ, sữa mẹ; sau đó, được nuôi dưỡng bởi thức ăn (*đoàn thực*) duy trì sự tồn tại, sự sống.

Từ đây một chúng sanh ra đời, nên có cái gọi là “*tự ngã sinh khởi*”. Quá khứ minh định cho hiện tại. Hiện tại quyết định cho tương lai. Thế rồi cũng từ 3 nguyên nhân ở trên (*vô minh, hành, đoàn thực*), vòng sinh chuyển luân hồi qua các kiếp sống vô cùng, vô tận đã được lập trình theo lý duyên khởi.

Bậc trí tuệ thấy rõ không có tự ngã mà chỉ có danh sắc; danh sắc ấy sinh chuyển nhân quả ba đời; cái thấy ấy chính là “*kiết thanh tịnh*” (*ditthivisuddhi*) là thanh tịnh thứ 4 trong 7 thanh tịnh.

So sánh giữa 7 thanh tịnh (*kinh Trạm Xe*) và 16 tuệ minh sát:

### **5.1- Giới thanh tịnh (*sīlavissuddhi*)**

Vì giới là nền tảng, là mảnh đất rất tốt cho định và tuệ phát sanh

nên hành giả phải biết thọ trì giới cho được trong sạch. Giới là điều kiện không thể thiếu giúp điều hòa thân tâm, ngăn ngừa những biểu hiện thô tháo của tập khí, của phiền não. Một người không có giới thì tâm luôn bất an, dao động, nóng nảy, thiếu tự chủ dễ sinh những hành động lầm lỡ, càn quấy đôi khi không tự biết; và nếu có biết thì phát sanh ray rứt, ăn năn thì sao có được sự trầm tĩnh và ổn định (*định*)?

Hành giả tu tập, đầu tiên là phải thành tựu “*tăng thượng giới học*” (*adhisīlasikkha*); tức là vị tỳ-khuru phải hành trì tứ thanh tịnh giới:

1- Biệt biệt giải thoát thu thúc giới (*Pātimokkha saṃvarasīla*)<sup>(1)</sup>:

Tăng có 227 điều. Ni có 311 điều. Sở dĩ gọi là biệt biệt giải thoát thu thúc giới, là vì, giữ được một giới là thoát khỏi được một tội, một lỗi lầm, một điều xấu ác.

2- Lục căn thu thúc giới (*Indriya saṃvarasīla*)<sup>(2)</sup>:

Tức là một đời sống biết cách phòng hộ, thu thúc, giữ gìn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý lúc giao tiếp với ngoại trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp để gìn giữ cho thân, khẩu, ý cho được thanh tịnh.

3- Nuôi mạng thanh tịnh giới (*Ajīva pārisuddhisīla*):

Tức là thầy tỳ-khuru phải biết sống đời nuôi mạng chơn chánh như đi khất thực hoặc chỉ dùng những gì do thiện tín cúng dường đúng pháp và luật. Tránh xa những ác pháp như giả dối, làm bộ cao thượng, bợ đỡ, hăm dọa, lấy lợi câu lợi... Và những pháp tà vạy như cho vật này vật kia để lấy lòng, giả vờ cung kính, dụ ngọt, làm mai mối, làm giúp công việc cho người đời với dụng ý riêng; làm thầy thuốc nuôi mạng; làm thầy địa lý, thiên văn, bói toán, coi tướng tay, tướng mặt, tử vi, ngày giờ tốt xấu để kiếm tiền hay vì danh vọng.

4- Quán tưởng tứ vật dụng giới (*paccayasannissitasīla*):

Là quán tưởng về y phục, vật thực, chỗ ngụ, thuốc chữa bệnh.

Khi thọ dụng bốn món vật dụng thiết yếu cho đời sống, chư tỳ-kheo phải quán tưởng để biết rõ sự lợi ích của chúng, đồng thời hướng đến sự biết đủ (*có trí tuệ biết đủ*) để ngăn ngừa phiền não, sống đời thanh tịnh (*không có lỗi trong việc thọ dụng*).

Tuy nhiên, tất cả hành giả đâu phải là tỳ-khuru mà giới cư sĩ học Phật cũng có thể thực hành tuệ minh sát. Do vậy, nếu cư sĩ có giới, có

(1) “*Pātimokkha*”: Cái gì giúp cho người giữ giới khỏi sa vào khổ thú, ác thú. “*Saṃvara*”: Hộ trì, bảo vệ, giúp đỡ. Vậy, “*pātimokkha-saṃvara-sīlaṃ*” là những giới luật bảo vệ, hộ trì ta khỏi sa vào khổ thú, ác xứ.

(2) “*Indriya*”: Căn, lục căn; “*saṃvara*” là hộ trì, bảo vệ.

phẩm hạnh, không làm việc ác xấu; nội tâm tương đối thanh bình, yên ổn; không bị ray rức, ăn năn, hối hận bởi những bất thiện nghiệp đã làm trong quá khứ thì cũng được coi như có “*giới thanh tịnh*” rồi.

## 5.2- Tâm thanh tịnh (*cittavisuddhi*)

Tức là tâm phải có có định. Có 4 loại định: Sát-na định, phiến thời định, cận hành định và an chỉ định.

- Có hành giả tu định đạt tứ thiền mới qua tu minh sát tuệ.
- Có hành giả tu định, vào được sơ thiền, trở lại cận hành để quán minh sát.

- Có hành giả không tu định, họ đi thẳng vào minh sát; trường hợp này được gọi là khô tuệ hay càn tuệ (*sukkha-paññā*); tức là tuệ mà không có định. Trường hợp này chỉ cần “*tâm không loạn*”, chỉ cần duy trì sát-na định để tu qua minh sát.

Tâm thanh tịnh tức là định thanh tịnh.

- Định thanh tịnh là khi tu tập các loại định (*Sắc giới và Vô sắc giới*) hành giả để tâm trong sạch, vắng lặng, xả buông 5 triền cái làm cho muội lược tham ái, ngã mạn để đắc định sơ thiền, nhị thiền... Nếu khởi tâm và hành trì được như thế, nghĩa là làm cho tham ái, ngã mạn lắng dịu thì được gọi là định thanh tịnh (*hoặc tâm thanh tịnh*).

- Định không thanh tịnh là khi tu tập các loại định lại khởi tâm tham muốn, mong cầu được hỷ lạc, mong cầu thọ hưởng phước quả phạm thiên, mong cầu tuổi thọ, trường cửu... thì được gọi là định không thanh tịnh. Nghĩa là vị ấy cũng đắc định nhưng định bên trong ngủ ngầm tham ái, ngã mạn.

Ngoài định thanh tịnh hay tâm thanh tịnh của an chỉ định thì sát-na định, phiến thời định, cận định cũng rất cần thiết cho hành giả trong đời sống tu tập để phát triển tuệ giác nếu không muốn nói là cần thiết nhất! Tại sao vậy? Vì trong đời sống thường nhật, lúc giao tiếp, ứng xử, trong mọi tương giao sinh hoạt chẳng lẽ ta phải nhập sơ thiền mới có có tâm định, tâm thanh tịnh? Như thế, hóa ra, trong đời sống với mọi sinh hoạt lăng xăng, chúng ta cần sát-na định, phiến thời định hơn cả định an chỉ để nhìn ngắm thường xuyên những duyên khởi lúc đối xúc với ngoại giới. Vì chính những bình tĩnh, ổn định do sát-na định, phiến thời định đem lại mà mọi lao xao, rối loạn được yên lặng, giúp ta có đủ sự trầm tĩnh, sáng suốt để xử lý vấn đề; mới giúp ta thấy rõ khuôn mặt thực của các pháp chúng duyên khởi liên tục và phát sanh liên tục từ nội tâm cho đến ngoại cảnh.

Vậy, thành tựu “*tăng thượng tâm học*” (*adhicittasikkha*) là bước thứ hai quan trọng trên lộ trình tu tập của hành giả. Đây là trạm xe thứ hai trên lộ trình hướng đến giác ngộ, giải thoát.

### 5.3- Kiến thanh tịnh (*dīṭhivissuddhi*)

Ở đây là điểm khởi đầu của tuệ.

Do khi tâm thanh tịnh rồi, như một hồ nước lắng yên, không còn dao động, xao động nữa thì ta có thể nhìn thấy từng viên sạn, viên sỏi dưới đáy hồ. Cái thấy (*kiến*) này chính là chánh kiến, không phải là chánh kiến tục thể, hữu lậu; mà là chánh kiến xuất thế, vô lậu, không có sanh y; vì nó thấy rõ “*không có cái ta và cái của ta*”, mà chỉ có danh và sắc, tức là thấy rõ được thực tánh pháp (*sabhāva-dhamma*) thuộc về chân nghĩa đế (*paramattha-sacca*). Thực tánh của pháp không phải đàn ông, đàn bà, không phải ta, không phải người... mà mỗi chúng sanh chỉ là sự diễn tiến của ngũ uẩn, chỉ là sắc pháp và danh pháp; tất thảy chúng đều là vô ngã.

Như vậy, “*kiến thanh tịnh*” này tương đương “*tuệ thứ nhất*” trong 16 tuệ minh sát là “*tuệ phân biệt danh sắc*” (*nāmarūpa-pariccheda-ñāṇa*). Tuệ thấy rõ, biết rõ, phân biệt rõ mỗi danh pháp, mỗi sắc pháp.

#### #1- Tuệ phân biệt danh sắc (*Nāmarūpaparicchedañāṇa*):

Tuệ này trong sáng, vô nhiễm luôn nhìn ngắm cái thực chân đế, đã ly thoát thế giới khái niệm, tục thể, thế tình (*sammūti-sacca*); mỗi danh, mỗi sắc trong hiện tại đang sanh khởi, hiện tại đang trôi chảy, đang là... thực tánh pháp.

Nhờ thấy rõ mỗi danh pháp, mỗi sắc pháp như vậy, hành giả phân biệt được tướng trạng riêng biệt của mỗi danh, mỗi sắc trong tương quan liên hệ danh và sắc. Chúng riêng biệt nhưng tương hỗ, tương liên, không thể rời nhau.

Ví dụ, khi đi: Ý muốn đi (*danh*) và động tác di chuyển (*sắc*), hoặc động tác di chuyển (*sắc*) và tâm biết (*danh*) động tác di chuyển ấy (*Hành giả tu tập minh sát, luôn phân biệt được đâu là danh, đâu là sắc. Một ý nghĩ, một ý niệm là danh. Toàn bộ đối tượng của ngũ thức đều là sắc – 7 sắc đối tượng: Sắc, thanh, hương, vị, địa, hỏa, phong*).

Như thế, chúng gắn khít với nhau rất mật thiết, không thể rời nhau nhưng lại hoàn toàn riêng biệt, danh ra danh, sắc ra sắc. Kết quả vi diệu của nó là tà kiến về tự ngã được đoạn trừ.

### 5.4- Đoạn nghi thanh tịnh (*kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*)

Đoạn nghi thanh tịnh là quả của tuệ thứ nhì trong 16 tuệ minh sát

gọi là tuệ thấy rõ duyên sinh, thấy rõ nhân duyên phát sanh của mỗi danh, mỗi sắc pháp (*nāmarūpa-paccaya-pariggaha-ñāṇa*).

## #2- Tuệ thấy rõ duyên sinh (*Paccayapariggahañāṇa*):

Còn được gọi tên là “*sanh tri*” (*udayañāṇa*) vì nó thấy rõ danh pháp sanh, sắc pháp sanh. Tức là tuệ thấy rõ nguyên nhân phát sanh của mỗi danh mỗi sắc.

Ví dụ: Khi mắt thấy sắc. Điều kiện là phải có nhãn quan tốt, có ánh sáng đầy đủ khi ấy mắt mới có thể thấy sắc được. Như vậy, nhãn thức (*danh pháp*) khởi lên để thấy sắc (*sắc pháp*) là do duyên nhãn căn và sắc trần. Như vậy, có một sắc pháp khởi trước, danh pháp (*nhãn thức*) mới thấy. Một con kiến cắn nơi chân (*sắc*), một chỗ đau, nhức nơi thân (*sắc*); sắc pháp khởi trước, cái biết (*danh*) khởi sau. Thanh, hương, vị, xúc đều tương tự.

Trước hợp ngược lại, danh pháp khởi trước, như “*tôi muốn gỡ chỗ ngứa*”, thì cái muốn (*danh*), khởi trước, hành động đưa tay gỡ chỗ ngứa (*sắc*) khởi sau. Và rõ ràng nhất là khi thức tái sanh (*danh*) tìm kiếm “*sắc*” là “*trùng+noãn châu*” trong bụng mẹ để hình thành “*danh sắc*” đầu tiên, từ đó một chúng sanh ra đời.

Đây được gọi là tuệ thấy rõ nguyên nhân và điều kiện sanh khởi của từng danh pháp, sắc pháp. Là giai đoạn từ “*kiến thanh tịnh*” bước qua “*đoạn nghi thanh tịnh*” (*kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*). Tuệ này thoát ly được sự hoài nghi về danh pháp, sắc pháp; không còn hoài nghi là có một vị thần linh, một thượng đế hay một đấng tạo hóa nào sáng tạo ra tự ngã, sáng tạo ra danh sắc vì danh và sắc có nguyên nhân và điều kiện phát sanh rất rõ ràng.

Như vậy, tuệ thứ nhất “*kiến thanh tịnh*” (*chánh kiến*) thấy rõ danh sắc, vô ngã, diệt trừ tà kiến chấp ngã. Tuệ thứ nhì “*đoạn nghi thanh tịnh*” diệt được hoài nghi. Hai tuệ này cắt đứt được 2 sợi dây đầu tiên là “*thân kiến*” và “*hoài nghi*” trong 10 kiết sử (*xem bài trước*). Như vậy là hành giả đã diệt từng thời được “*tà kiến và hoài nghi*”, nên vị ấy được gọi tên là: “*Cūlasotāpanna*”- bậc Tiểu Nhập Lưu, đã vào dòng chút chút nhưng vẫn còn là phàm phu. Tuy nhiên, bậc Tiểu Nhập Lưu này đã làm nhẹ bớt phần nào phiền não, có đức tin trong sạch, có pháp hành đúng đắn và chuẩn mực, trước sau cũng đạt đạo, quả như ước nguyện.

Thanh tịnh thứ 4 này thuộc lãnh vực tuệ giác thứ 2 trên lộ trình tu tập. Sau khi hành giả quán sát ngũ uẩn chỉ là danh pháp, sắc pháp; đi

sâu vào để thấy rõ thêm nhân và duyên phát sanh danh pháp, sắc pháp ấy. Chính tại đây, ở loại tuệ giác này, hành giả thấy rõ những nguyên nhân tạo ra danh pháp, sắc pháp, nguyên nhân nuôi dưỡng và bảo trì danh pháp và sắc pháp:

- Khi thọ sanh, danh pháp và sắc pháp tùy thuộc vào vô minh, ái, thủ và nghiệp quá khứ.

- Khi đang sống, sắc pháp tùy thuộc nghiệp, tâm, thời tiết, đoàn thực. Danh pháp tùy thuộc căn và trần tương ứng.

- Sau khi tái sinh, danh pháp và sắc pháp lại tùy thuộc vô minh, ái, thủ và nghiệp hiện tại (*ái, thủ, hữu*).

Nhờ tuệ giác này, hành giả thoát ly tất cả mọi hoài nghi về đời này, đời kia, về nhân quả quá khứ, hiện tại, vị lai; thoát ly mọi tà kiến về tự nhiên sanh, vô nhân sanh, thượng đế sanh...

### 5.5- Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh

#### (*maggāmaggaññāṇa dassana-visuddhi*)

Hành giả sau khi cắt đứt được hoài nghi, đi sâu vào quán sát danh pháp, sắc pháp thì thấy chúng luôn luôn trôi chảy, không bao giờ dừng nghỉ. Chúng sanh và diệt liên tục, chẳng có gì là thực ngã ở đó, giúp hành giả chấm dứt sự ngưng trệ để phát triển trí tuệ cao hơn, theo bước tiến của 2 tuệ sau đây:

#### #3- Tuệ thấy rõ duyên diệt (*Sammāsaṇa ñāṇa*)

Đây còn được gọi là “*diệt trí*” (*vayañāṇa*) vì hành giả sẽ thấy rõ ràng hơn “*sự diệt*” và “*nhân duyên sự diệt*” của từng danh pháp, sắc pháp. Cũng là tuệ thấu hiểu, thấy rõ trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã của danh và sắc.

#### #4- Tuệ sanh diệt (*Udayabbayānupassanā-ñāṇa*)

Tuệ thấy rõ sự sanh diệt liên tục của danh sắc nên có thể gọi là “*sanh diệt trí*” (*udayabbaya-ñāṇa*). Tuệ này là tổng hợp của ba tuệ trước, thấy biết rõ ràng, tường tận hơn ba tướng trạng chung của danh và sắc là vô thường, khổ não, vô ngã.

Do thấy danh sắc sinh khởi (*udaya*) nên trừ được “*đoạn kiến*” cho rằng đoạn diệt không còn gì.

Do thấy danh sắc diệt (*vaya*) nên trừ được “*thường kiến*” cho rằng thường còn bất hoại.

Thực ra diệt làm nhân cho sinh, sinh làm nhân cho diệt; có sinh tất có diệt, có diệt tất có sinh; đây là định luật chung của nhiên giới, tâm giới, pháp giới.

Tại đây, với những tầng mức tuệ đạt được, hành giả có thể bị mười pháp vi tế chướng ngại phiền não của minh sát tuệ (*vipassanūpakilesa*) chi phối, cần phải biết vượt qua, đó là: Ánh sáng (*obhāsa*), phi (*pīti*), lạc (*sukha*), trí nhạy bén (*ñāṇa*), khinh an (*passadhi*), thắng tín (*adhimokkha-saddha*), tinh cần (*paggāha*), úng niệm (*upaṭṭhāna*), xả (*upekkhā*), thỏa mãn (*nikanti*).

10 tùy phiền não này là thiện pháp, nhưng khi phát sanh trong tâm hành giả dễ sinh ngã mạn, chấp thủ; cho mình đã chứng đắc đạo quả, có thể làm ngưng trệ sự phát triển trí tuệ ở tầm mức cao hơn.

Do vượt qua những tế vi phiền não, hành giả thấy rõ đầu chánh (*đạo*), đầu tà (*phi đạo*) nên tuệ thứ ba và tuệ thứ tư này tương đương với thanh tịnh thứ 5 trong 7 thanh tịnh, được gọi là “*Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh*” (*Maggāmaggañānadassanavisuddhi*).

### **5.6- Đạo tri kiến thanh tịnh (*paṭipadāñānadassanavisuddhi*)**

Sau khi thấy rõ được sự sanh khởi của danh và sắc “*sanh tri*” (*udayañāṇa*), hành giả minh sát, thấy rõ sự diệt của danh và sắc “*diệt tri*” (*vayañāṇa*); tiếp tục thấy rõ danh sanh diệt, sắc sanh diệt “*sanh diệt tri*” (*udayabbaya-ñāṇa*) như trên. Từ đây, hành giả minh sát ở đâu cũng thấy rõ, biết rõ chúng sanh diệt rất nhanh. Ở đâu cũng thấy rõ trạng thái vô thường, dukkha, vô ngã của danh sắc; chẳng có tự ngã, bản ngã nào ở đây cả. Chúng sanh diệt, chuyển biến không ngưng nghỉ.

#### **#5- Tuệ diệt (*Bhaṅgānupassanāñāṇa*) hay**

##### **Đoạn trí (*Bhaṅga ñāṇa*)**

Hành giả thấy sự tan rã, phân tán, hoại diệt nhanh chóng của danh và sắc. Gọi là tuệ diệt vì hành giả chú tâm vào “*sự diệt*” của mỗi danh mỗi sắc.

#### **#6- Tuệ kinh sợ (*Bhayatupaṭṭhānañāṇa*) hay**

##### **“*Kinh hãi tri*” (*Bhaya ñāṇa*)**

Minh sát ở đâu cũng thấy tan hoang, tan nát không còn gì, không có gì; danh sắc hiện ra như từng mảnh vụn; hành giả hoang mang, cảm thấy kinh sợ, sợ hãi về sự chuyển biến ấy.

#### **#7- Tuệ nguy hiểm (*Ādīnavānupassanāñāṇa*) hay**

##### **“*Hiểm nguy tri*” (*Ādīnava ñāṇa*)**

Tuệ thấy rõ sự nguy hiểm, sự độc hại, đầy tội chướng của thân tâm, của tứ đại, của ngũ uẩn, của danh sắc.

#### **#8- Tuệ nhàm chán (*Nibbidānupassanāñāṇa*) hay**

##### **“*Nhàm chán tri*” (*Nibbidā ñāṇa*)**

Do ở đâu cũng thấy chướng ngại nên hành giả khởi tâm nhằm chán danh sắc; chẳng có gì đáng để luyện lưu, mê đắm nữa.

**#9- Tuệ muốn giải thoát (*Muñcitukamyatāññā*) hay “Dục giải thoát trí”**

Do nhằm chán danh sắc nên đến đây hành giả thấy rõ là cần phải thoát ly sự ràng buộc của danh sắc. Đã thấy rõ khổ đế của danh sắc. Thấy rõ 3 cõi danh sắc đều là nhà lửa. Muốn cắt đứt tất cả để giải thoát mọi trói buộc.

**#10- Tuệ suy tư (*Paṭisaṅkhānupassanāññā*) hay “Phân tích trí” (*Patisaṅkhā-ññā*)**

Ở đây, hành giả tư duy, phân tích lại về tam tướng; càng thấy rõ đặc tính sinh diệt, rỗng không; không những không phải là ta, là của ta mà còn không thể sở hữu, không nên dính mắc và vì danh sắc ở ngoài sự kiểm soát, ở ngoài mọi thẩm quyền của “tự ngã”!

Đến đây, hành giả nhất hướng đi theo “Đạo đế”, con đường tịch tịnh và vắng lặng của “Diệt đế”.

**#11- Tuệ hành xả (*Saṅkhāraupekkhāññā*) hay “Xả trí” (*Upekkhā-ññā*)**

Đây là một trạng thái an nhiên, trung dung, bình lặng của tâm hành; không còn tham muốn, chán ghét hay chấp thủ thân tâm ngũ uẩn, danh sắc nữa.

Tuệ hành xả này chuẩn bị cho lộ trình tâm thánh đạo.

**5.7- Tri kiến thanh tịnh (*ñāṇadassanavisuddhi*)**

Đến đây, theo sự thấy rõ, biết rõ “tri kiến thanh tịnh” thứ 7, hành giả bắt đầu đi vào dòng giải thoát.

**#12- Tuệ thuận thứ (*Anuloma-ññā*)**

Thuận dòng 11 tuệ đi trước, và thuận dòng theo pháp chứng đắc thánh đạo đi sau, dẫn đến chứng ngộ, giải thoát, Niết-bàn.

Tại đây xảy ra 3 sát na tâm: Chuẩn bị cho thánh đạo tâm, cận hành thánh đạo tâm, thuận thứ thánh đạo tâm.

Hai sát-na “chuẩn bị” và “cận hành” không phải là tuệ, chúng là giai đoạn cho tuệ thuận thứ xuất hiện nên hành xả trí và thuận thứ trí được gọi là xuất khởi chỉ quán (*vutthānugāminīvipassanā*) bắt đầu từ bỏ đối tượng danh, sắc; lấy Niết-bàn làm đối tượng. Chức năng của “chuyển tánh trí” là làm cho lộ rõ Niết-bàn, đạt thánh trí.

**#13- Tuệ chuyển tánh (*Gotrabhū-ññā*)**

Tại đây, lộ trình tâm theo hướng giải thoát, đối tượng là Niết-bàn.

Tuy đã buông bỏ, xả ly tất cả nhưng tâm vẫn còn phiền não tế vi, chưa thật sự đoạn tận tất cả lậu hoặc.

Tuy nhiên, dòng tâm này bắt đầu “*cắt dòng phàm*”, từ bỏ phàm phu tánh để đi vào thánh tánh.

#### #14- Đạo tuệ (*Maggāñāṇa*)

Đi vào siêu thế tâm, đạo tuệ xuất hiện, được gọi là Dự lưu đạo; chính lúc này hành giả liễu tri Khô đế, trừ Tập đế, chứng Diệt đế đầu tiên trong đời mình; và Bát chánh đạo được thành tựu một cách đúng đắn, chơn chánh, tuy chưa trọn vẹn.

#### #15- Quả tuệ (*Phala-ñāṇa*)

Đạo tuệ chỉ có 1 sát-na và khởi lên một lần ở trong đời, sau đó là đạo tuệ; đạo tuệ tuy chỉ 2 sát-na nhưng hành giả có thể dùng thánh định để duy trì những sát-na quả tuệ này thời gian nào theo ý muốn, tương tự như duy trì những sát-na tâm định vậy. Quả tuệ này chính là một phần của Niết-bàn chứ không còn đối tượng là Niết-bàn nữa.

#### #16- Tuệ phản chiếu (*paccavekkhaṇa ñāṇa*)

Ở đây, tuệ này soi chiếu lại để liễu tri thánh đạo quả đã chứng, phiền não đã diệt trừ như thế nào?

Từ bhavaṅga, ý môn hướng tâm khởi lên để quan sát đạo lộ trong 7 sát-na tác hành tâm; vị ấy quan sát như sau:

- Đây là đạo lộ ta đã gặp (*đạo*).
- Đây là sự giải thoát ta đã có (*quả*).
- Đây là những cấu uế ta đã từ bỏ.
- Đây là những cấu uế còn lại, cần phải được loại trừ để thành tựu ba quả thánh cao hơn.
- Đây là một phần của Niết-bàn bất tử.

Năm sự quán sát này được gọi là quán sát trí (*paccavekkhaṇañāṇa*), hay tuệ phản chiếu (*thứ 16*), đi sau trí kiến thanh tịnh. Và đây chính là Dự lưu thánh quả, cắt đứt được 3 kiết sử thân kiến, hoài nghi và giới cảm thủ.

## 4 ĐẠO VÀ 4 QUẢ

### 1- Dự lưu đạo, Dự lưu quả

Sau khi hành giả thấy rõ danh, sắc; tu tập 16 tuệ hay 5 thanh tịnh - đến tuệ cuối cùng, thanh tịnh cuối cùng, có đối tượng là Niết-bàn, thấy rõ Niết-bàn lần đầu tiên; vị ấy chứng đạt Dự lưu quả, đi vào dòng thánh, an trú hạnh phúc siêu thế.

Tại đây, vị thánh Nhập lưu có thể thọ hưởng hai quả vị:

- Quả vị Thánh đạo lộ trình tâm.

Khi 7 sát-na tác hành tâm hướng đến Niết-bàn, sau sát-na “*chuyển tâm*” là sát-na “*đạo tâm*” rồi mới đến 2 hay 3 sát-na “*quả tâm*”. 2 hay 3 sát-na quả tâm chính là phước báu thiên tuệ mà vị ấy được thọ hưởng.

Đây là trường hợp những hành giả tu tuệ chứ chưa tu định, được gọi là “*cần tuệ, khô tuệ hay thuần tuệ*”.

- Quả vị nhập Thánh quả định.

Những hành giả đã tu tập thiên định, đã đắc bát định, đã từng vào ra các định ấy một cách thuần thực rồi thì có thể duy trì những sát-na quả tâm theo ý muốn, theo lời nguyện của mình:

“- *Nguyện xin nhập Dự lưu thánh quả định suốt thời gian 1 giờ, 2 giờ, 3 ngày, 5 ngày... (nhưng không đến 7 ngày)*”.

Và suốt trong thời gian ấy, quả tâm (*phalacitta*) sẽ phát sanh liên tục, đối tượng là Niết-bàn (*vô tướng giải thoát, vô ái giải thoát, chơn không giải thoát*).

Bậc Dự lưu có đức tin Tam Bảo một cách vững chắc, không bao giờ còn phạm ngũ giới, ngũ nghịch đại tội, không còn rơi vào bốn đường khổ. Bậc này có 3 hạng:

- Phải sanh lại cõi người hay cõi trời tối đa là 7 lần. Lần thứ 8 sẽ đắc quả A-la-hán.

- Sanh vào các gia đình thượng lưu, quý tộc, vương giả hai hay ba lần trước khi chứng quả A-la-hán.

- Chỉ tái sanh cõi người một lần, sau đó chứng quả A-la-hán.

## 2- Nhất lai đạo, Nhất lai quả

Sau khi quả tâm của vị Dự lưu đi vào bhavaṅga, ý môn hướng tâm chỉ khởi lên với 5 loại quán sát, biết rõ mình mới cắt được một ít cấu uế (*thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ*), vị ấy nghĩ mình cần phải được tu tập nữa.

Đây là giai đoạn mà hành giả phải trở lại đối tượng tu tập thiền tuệ, sử dụng ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo... cụ thể là tinh tấn, chánh niệm, tinh giác quán sát danh sắc, thấy rõ bản chất vô thường, khổ, vô ngã của danh sắc, làm nhẹ thêm tham ái đeo níu vào danh sắc (*nhẹ tình dục, bất bình*) vị ấy bước vào Nhất lai đạo và Nhất lai quả.

- Thuận thứ.
- Chuyển tánh.
- Nhất lai đạo tâm (1 sát-na).
- Nhất lai quả tâm (2, 3 sát-na).

Tại đây, sự an hưởng quả vị của vị thánh Nhất lai tương tự sự an hưởng quả vị của vị thánh Nhập lưu là “*quả vị thánh đạo lộ trình tâm*” và “*quả vị thánh quả định*”.

Các bậc Nhất lai chỉ còn tái sanh cõi người chỉ một lần nữa rồi đắc quả A-la-hán. Có 5 hạng Nhất lai (*theo Thắng pháp tập yếu luận*):

- Chứng quả Nhất lai và nhập Niết-bàn ngay cảnh giới này.
- Chứng quả Nhất lai tại thiên giới và nhập Niết-bàn ở thiên giới.
- Chứng quả Nhất lai ở cảnh giới này và nhập Niết-bàn ở thiên giới.
- Chứng quả Nhất lai ở thiên giới và nhập Niết-bàn ở nhân giới.
- Chứng quả Nhất lai ở cõi người, sau khi tái sanh ở thiên giới, muốn sanh lại nhân giới và nhập Niết-bàn ở tại đây.

## 3- Bất lai đạo, Bất lai quả

Sau khi an trú, thọ hưởng hạnh phúc giải thoát ở quả vị Nhất lai; cũng từ ý môn hướng tâm, với 5 loại quán sát, vị ấy biết rõ tham ái của mình chỉ mới được nhẹ bớt chứ chưa dứt hẳn, cần phải tu tập nữa.

Trở lại đối tượng tu tập thiền tuệ, vị ấy sử dụng căn, lực, giác chi, bát chánh... nhất là tấn, niệm, chánh kiến (*tinh giác*) để từ bỏ không còn dư tàn cả tình dục và bất bình, vị ấy bước vào Bất lai đạo và Bất lai quả.

- Thuận thứ.
- Chuyển tánh.
- Bất lai đạo (1 sát-na).

- Bất lai quả (2, 3 sát-na).

Tại đây, sự an hưởng quả vị lộ trình tâm và thánh quả định cũng trong tự các bậc Dự lưu và Nhất lai.

Các bậc Bất lai không còn tái sanh vào cõi người nữa, các vị sẽ sanh vào Ngũ tịnh cư thiên và ở luôn đó cho đến khi chứng quả A-la-hán. Có 5 hạng Bất lai (theo *Thắng pháp tập yếu luận*):

- Những vị chứng Niết-bàn trong tiền bán đời sống ở Tịnh cư thiên (*tiền bán Niết-bàn*).

- Những vị chứng Niết-bàn trong hậu bán đời sống ở Tịnh cư thiên (*hậu bán Niết-bàn*).

- Những vị chứng Niết-bàn cần có tinh tấn (*hữu hành Niết-bàn*).

- Những vị chứng Niết-bàn không cần tinh tấn (*vô hành Niết-bàn*).

- Những vị đi từ cảnh phạm thiên giới thấp sang cảnh phạm thiên giới cao hơn để chứng Niết-bàn (*Sắc cứu cánh thiên Niết-bàn*).

#### **4- A-la-hán đạo, A-la-hán quả.**

Sau khi thọ hưởng hạnh phúc giải thoát ở quả vị Bất lai, cũng từ ý môn hướng tâm, vị ấy khởi lên 5 loại quán sát, biết rõ mình đã diệt trừ 5 thượng phần kiết sử (*thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tình dục và bất bình*), nhưng vẫn còn 5 hạ phần kiết sử chưa được diệt tận (*sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, phóng tâm, vô minh*); vậy còn cần phải tu tập nữa.

Với lòng tin mãnh liệt vào pháp, vì đã nếm qua pháp vị Niết-bàn, vị ấy sử dụng căn, lực, giác chi, bát chánh, cụ thể là tấn, niệm, tinh giác để đoạn lìa 5 kiết sử còn lại để đi vào quả vị Vô sanh: chứng A-la-hán đạo, quả.

Bậc A-la-hán không còn tái sanh, không còn tạo nghiệp, việc cần làm đã làm xong, mọi gánh nặng đã được đặt xuống, mọi phiền não vi tế đã loại trừ: Vị ấy thọ hưởng hạnh phúc siêu thế, Niết-bàn một cách toàn diện, đứng cao hơn mọi loài trong tam giới, thọ hưởng tột đỉnh vinh quang và hạnh phúc.

Sự thọ hưởng hạnh phúc giải thoát ngay trên đời này cũng tương tự quả vị lộ trình tâm và quả vị thánh quả định như các tầng thánh trước. Tuy nhiên, các vị Bất lai và A-la-hán còn được thọ hưởng hạnh phúc của Diệt thọ tưởng định.

Muốn nhập Diệt thọ tưởng định cần có đầy đủ các điều kiện:

- Tứ thiên Vô sắc giới thuần thục.

- Quả vị Bất lai và A-la-hán.

- Cửu thiên thuần thục.

- Chế ngự thân hành, khẩu hành, ý hành một cách thuần thực.
- Lộ trình thiên tuệ và vào ra các thánh quả vị một cách thuần thực.

#### **4.1- Diệt thọ tướng định của vị Bất lai**

Trước khi nhập Diệt thọ tướng định 7 ngày, vị Thánh Bất lai có 4 phận sự phải làm:

- Phát nguyện: *“Trong suốt 7 ngày nhập Diệt thọ tướng định, tất cả vật dụng, y bát, chỗ ở... xin đừng hư hoại hay mất mát do nước, lửa, gió hay trộm cướp”*.

- Phát nguyện: *“Trong suốt thời gian nhập Diệt thọ tướng định, nếu có việc liên hệ đến Tăng, cần đến tôi, tôi sẽ xả định ngay lập tức, không để cho vị tỳ-khưu nào đến gọi”*.

- Phát nguyện: *“Trong suốt thời gian nhập Diệt thọ tướng định 7 ngày, nếu đức Phật hội họp Tăng để ban hành giới điều, cần đến tôi thì tôi sẽ xả định ngay lập tức, không cần ai kêu gọi”*.

- Phải quán xét xem tuổi thọ có tồn tại được 7 ngày hay không để xả định trước (vì sự chết không thể xảy ra khi đang còn ở trong Diệt thọ tướng định).

Sau khi phát nguyện xong, vị Thánh Bất lai nhập và xuất từ Sơ thiên cho đến Phi tướng phi phi tướng xứ. Song song với định, những tuệ giác phát sanh, từng quả vị cũng phát sanh theo. Tại định phi phi tướng, vị ấy an trú ở định này 2 sát-na, sau đó diệt tâm, tâm sở, sắc pháp (thọ, tướng) liên tục trong thời gian 7 ngày, 7 đêm.

Lộ trình tâm là như sau: Bhavaṅga, Bhavaṅga rung động, Bhavaṅga dứt dòng, Ý môn hướng tâm, Chuẩn bị, Cận hành, Thuận thứ, Chuyên tánh, Phi tướng phi phi tướng xứ (2 sát-na), Diệt thọ tướng định suốt 7 ngày đêm (Diệt thọ tướng định).

Khi xả Diệt thọ tướng, vị thánh Bất lai trở lại 2 sát-na Bất lai thánh quả tâm, sau đó là bhavaṅga, ý môn hướng tâm, ngũ môn hướng tâm...

#### **4.2- Diệt thọ tướng định của bậc A-la-hán**

Cách thức phát nguyện, nhập và xuất định của bậc Bất lai và A-la-hán đều tương tự nhau.

Tuy nhiên, bậc thánh Bất lai có các loại tâm: Dục giới thiện tâm, Sắc giới thiện tâm và Vô sắc giới thiện tâm. Các bậc Thánh A-la-hán có các loại tâm: Dục giới duy tác tâm, Sắc giới duy tác tâm, Vô sắc giới duy tác tâm.

Các bậc thánh Bất lai và A-la-hán chỉ có thể nhập Diệt thọ tướng định ở cõi Dục giới, Sắc giới nhưng không thể ở cõi Vô sắc giới.

Bậc thánh Bất lai và A-la-hán suốt 7 ngày không ăn, không uống, không đại tiểu tiện, nhưng không tổn hại sức khỏe; khí giới, nước, lửa, thuốc độc không thể xâm hại. Đến ngày thứ 8, sau khi xả định, đi khát thực, nếu có thí chủ nào để bát cúng dường, chắc chắn sẽ được phước quả hiện tiền, trong vòng 7 ngày và còn trong vị lai vô số kiếp nữa.

Diệt thọ tưởng định trông như người chết rồi nhưng có sự khác biệt:

- Người chết hết tuổi thọ, không còn hơi ấm, không còn hơi thở, các sắc căn lần hồi tan rã.

- Nhập Diệt thọ tưởng định; còn hơi ấm, chấm dứt hơi thở, còn tuổi thọ, các sắc căn vẫn còn nguyên vẹn.

### **Ghi chú quan trọng:**

Trong Trung bộ, kinh “*Trạm Xe*”, đại lược là: Sau khi bước đến trạm xe thứ 7 là “*Tri kiến thanh tịnh*”, hành giả không dừng lại nơi trạm xe thứ 7, “*thủ chấp*” nơi trạm xe thứ 7, mà phải rời đi, kinh gọi là “*Vô thủ trước Bát-niết-bàn*” (*Anupādā-parinibbāna*). Cũng vậy, qua 16 tuệ đề hiển lộ Tứ thánh đạo quả và Niết-bàn thì Niết-bàn ấy cũng không phải là cái để sở hữu, để chứng đắc, là “*ta và của ta*” nên chư thánh cũng phải rời đi, không dính mắc, không sở hữu, mới chính danh là “*Vô thủ trước Bát-niết-bàn*”, để an trú “*Vô thủ trước Bát-niết-bàn*”.

# PARAMATTHADHAMMA

## GIṬṬA 89/121

## GETASIKA 52

**KĀMĀVACARACITTA 54**

**AKUSALACITTA 12**

so di as 19, so di sa 21, so vi as 19, so vi sa 21  
 up di as 18, up di sa 20, up vi as 18, up vi sa 20

LOBHAMŪLACITTA 8

ANĀSAMĀNA CETASIKA 13

do paṭ as 20, do paṭ sa 22

DOSAMŪLACITTA 2

up vicikic 15, up uddha 15

MOHAMŪLACITTA 2

up cak 7, up sot 7, up ghā 7, up jiv 7, duk kāy 7, up sam 10, up san 10  
 up cak 7, up sot 7, up ghā 7, up jiv 7, suk kāy 7, up sam 10, up san 10, so san 11

AKUSALA VIPĀKACITTA 7

AHETUKA KUSALA VIPĀKACITTA 8

up pañ 10, up mano 11, so hasi 12

AHETUKAKRIYĀCITTA 3

so ñā as 38, so ñā sa 38, so vi as 37, so vi sa 37  
 up ñā as 37, up ñā sa 37, up vi as 36, up vi sa 36  
 so ñā as 33, so ñā sa 33, so vi as 32, so vi sa 32  
 up ñā as 32, up ñā sa 32, up vi as 31, up vi sa 31  
 so ñā as 35, so ñā sa 35, so vi as 34, so vi sa 34  
 up ñā as 34, up ñā sa 34, up vi as 33, up vi sa 33

MAHĀKUSALACITTA 8

MAHĀVIPĀKACITTA 8

MAHĀKRIYĀCITTA 8

**MAHAGGATACITTA 27**

**RŪPĀVACARACITTA 15**

5 pat/ku 35, 4 dut/ku 34, 3 tat/ku 33, 2 cat/ku 32, 2 pañ/ku 30  
 5 pat/vi 35, 4 dut/vi 34, 3 tat/vi 33, 2 cat/vi 32, 2 pañ/vi 30  
 5 pat/ki 35, 4 dut/ki 34, 3 tat/ki 33, 2 cat/ki 32, 2 pañ/ki 30

RŪPĀVACARAKUSALACITTA 5

RŪPĀVACARAVIPĀKACITTA 5

RŪPĀVACARAKRIYĀCITTA 5

**MAHAGGATACITTA 12**

ARŪPĀVACARAKUSALACITTA 4

ARŪPĀVACARAVIPĀKACITTA 4

ARŪPĀVACARAKRIYĀCITTA 4

2 ākā/ku 30, 2 viñ/ku 30, 2 āki/ku 30, 2 nev/ku 30  
 2 ākā/vi 30, 2 viñ/vi 30, 2 āki/vi 30, 2 nev/vi 30  
 2 ākā/ki 30, 2 viñ/ki 30, 2 āki/ki 30, 2 nev/ki 30

**MAHAGGATACITTA 8/40**

**MAGGACITTA 4 / 20**

5 pat/so 36, 4 dut/so 35, 3 tat/so 34, 2 cat/so 33, 2 pañ/so 33  
 5 pat/sa 36, 4 dut/sa 35, 3 tat/sa 34, 2 cat/sa 33, 2 pañ/sa 33  
 5 pat/an 36, 4 dut/an 35, 3 tat/an 34, 2 cat/an 33, 2 pañ/an 33  
 5 pat/ar 36, 4 dut/ar 35, 3 tat/ar 34, 2 cat/ar 33, 2 pañ/ar 33

SOTĀPATTIMAGGACITTA 1 / 5

SAKADĀGĀMIMAGGACITTA 1 / 5

ANĀGĀMIMAGGACITTA 1 / 5

ARAHATTAMAGGACITTA 1 / 5

**LOKUTTARACITTA 4 / 20**

**PHALACITTA 4 / 20**

5 pat/so 36, 4 dut/so 35, 3 tat/so 34, 2 cat/so 33, 2 pañ/so 33  
 5 pat/sa 36, 4 dut/sa 35, 3 tat/sa 34, 2 cat/sa 33, 2 pañ/sa 33  
 5 pat/an 36, 4 dut/an 35, 3 tat/an 34, 2 cat/an 33, 2 pañ/an 33  
 5 pat/ar 36, 4 dut/ar 35, 3 tat/ar 34, 2 cat/ar 33, 2 pañ/ar 33

SOTĀPATTIPHALACITTA 1 / 5

SAKADĀGĀMIPHALACITTA 1 / 5

ANĀGĀMIPHALACITTA 1 / 5

ARAHATTAPHALACITTA 1 / 5

phas 89/121, veda 89/121, saññā 89/121, ceta 89/121, ekag 89/121, jvītin 89/121, mana 89/121

SABBACITTA SĀDHĀRAṆA CETASIKA 7

vitak 55, vicār 66, adhi 78/110, viriya 73/105, pīti 51, chan 69/101

PAKINNAKA CETASIKA 6

moha 12, ahiri 12, anot 12, uddha 12

MOCATUKACETASIKA 4

lobha 8, diṭṭhi 4, māna 4

LOTIKACETASIKA 3

dosa 2, issā 2, mac 2, kukku 2

DOCATUKACETASIKA 4

thīna 5, middh 5

THĪDUKACETASIKA 2

vicikic 1

VICIKICCHĀCETASIKA 1

saddhā 59/91, sati 59/91, hiri 59/91, ottap 59/91, alobha 59/91, adosa 59/91, tatra 59/91

sam. vācā 16/48, sam. kamm 16/48, sam. ājiva 16/48

VIRATĪCETASIKA 3

karuṇ 28, mudi 28

APPAMAÑÑACETASIKA 2

paññā 47/79

PAÑÑINDRIYA 1

YUGALADHAMMA 6

kāy.pa 59/91, cit.pa 59/91  
 kāy.la 59/91, cit.la 59/91  
 kāy.mu 59/91, cit.mu 59/91  
 kāy.ka 59/91, cit.ka 59/91  
 kāy.pā 59/91, cit.pā 59/91  
 kāyuju 59/91, cituju 59/91

SOBHANACETASIKA 19

ANİYATAYOGĪCETASIKA 11

MAGGAṄGA 8

**RŪPA 28**

paṭha, āpo, tejo, vāyo

MAHĀBHŪTARŪPA 4

cak, sota, ghāna, jivhā, kāya

PASĀDARŪPA 5

rūpā, saddā, gand, rasā, pho pa, te, vā

GOCARARŪPA 4 (VISAYARŪPA 7)

OLĀRIKARŪPA 12

itthi, purisa

BHĀVARŪPA 2

nada ya

HADAYARŪPA 1

jvītin

JĪVITARŪPA 1

āhāra

ĀHĀRARŪPA 1

paric

PARICCHEDARŪPA 1

kāya viñña, vacī viñña

VIÑÑATTIRŪPA 2

lahu tā, mu dutā, kam mañ

VIKĀRARŪPA 3

upaca ya, santa ti, jaratā, anicca tā

LAKKHAṆARŪPA 4

**NIPPHANARŪPA 18**

**NIPPHANARŪPA 10**

SAMUṬṬHĀNA 4

kamma 18, citta 15, āhāra 12, utu 13

AVINIBBHOGARŪPA 8

**UPĀDĀYARŪPA 24**

## NIBBĀNA

santi, saupā disesa, anupā disesa, suñña ta, animit ta, appa nihita

sabhāvato 1, kāraṇapariyāyena 2, ākārabhedena 3

## DHAMMACAKKĀRĀMA

CHÙA PHÁP LUÂN - HUẾ